

민원서식 해석본

베트남어 Tiếng Việt



목 차

1. Khai báo thành lập đăng ký quan hệ gia đình (가족관계등록 창설 신고서)	1
2. Giấy đăng ký kết hôn (혼인신고서)	3
3. Bản thỏa thuận (혼인신고시 자녀의 성과본에 대한 협의서)	9
4. Giấy khai sinh (출생신고서)	10
5. Bản khai báo nhận con ngoài giá thú(chỉ định người bảo hộ) (인지(친권자지정)신고서)	15
6. Giấy khai báo ly hôn (chỉ định người có quyền cha mẹ) (이혼(친권자지정)신고서)	20
7. Tờ khai đăng ký khai tử (사망신고서)	26
8. Đơn khai báo đổi họ (창성신고서)	31
9. Đơn khai báo đổi tên (개명신고서)	33
10. Đơn khai báo đổi họ · bản quán (성·본 변경신고서)	35
11. Đơn khai báo nhận con nuôi (입양신고서)	37
12. Đơn khai báo nhận con nuôi (친양자 입양신고서)	42
13. Bản khai báo hủy bỏ quan hệ con nuôi (파양신고서)	45
14. Đơn khai báo chấm dứt việc nuôi con nuôi (친양자 파양신고서)	49
15. ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH SỐ ĐĂNG KÝ (등록부 정정신청서)	52

M O C H

16. ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP CHỨNG NHẬN THEO NỘI DUNG ĐĂNG KÝ QUAN HỆ GIA ĐÌNH (gia족관계등록부 등의 증명서 교부 등 신청서)	55
17. Giấy chứng nhận cơ bản (기본증명서)	62
18. Giấy xác nhận quan hệ hôn nhân (혼인관계증명서)	64
19. Giấy chứng nhận quan hệ nhận con nuôi (입양관계증명서)	66
20. Giấy chứng nhận quan hệ nhận con nuôi (con nuôi lấy họ theo bố mẹ nuôi) (친양자입양관계증명서)	68
21. ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUAN HỆ GIA ĐÌNH BẰNG TIẾNG ANH (가족관계에 관한 영문증명서 발급 신청서)	70
22. ĐIỀU CHỈNH, XÓA BỎ, KHÔNG RÕ CƯ TRÚ (정정·말소·거주불명 등록신고서)	74
23. BẢN KHAI ĐĂNG KÝ CƯ TRÚ (주민등록 신고서)	77
24. ĐƠN XIN CẤP CHỨNG MINH NHÂN DÂN (주민등록증 발급 신청서)	80
25. ĐƠN XIN TÁI CẤP CHỨNG MINH NHÂN DÂN (주민등록증 재발급 신청서)	83
26. ĐƠN KHAI BÁO MẤT, THU HỒI KHAI BÁO MẤT CHỨNG MINH NHÂN DÂN (주민등록증 분실신고서, 철회신청서)	87
27. ĐƠN ĐĂNG KÝ XIN ĐỌC HOẶC XIN CẤP BẢN ĐĂNG KÝ CƯ TRÚ (주민등록표 열람 또는 등초본교부 신청서)	88
28. Đăng ký bảo vệ con dấu, Đăng ký hủy bảo vệ con dấu (인감보호신청, 인감보호해제 신청)	92
29. Đơn khai báo (thay đổi) con dấu (dùng để khai báo bằng văn bản) (인감(변경) 신고서 [서면신고용])	96

목 차

30. Giấy ủy quyền chứng nhận con dấu hoặc giấy đồng ý của người đại diện hợp pháp (인감증명위임장 또는 법정대리인 동의서)	100
31. ĐƠN ĐĂNG KÝ CẤP • XEM CHỨNG NHẬN (사실증명 발급·열람 신청서-출입국)	103
32. Đơn đăng ký tổng hợp (Tờ khai) (통합신청서(신고서)-출입국)	105
33. ĐƠN ĐĂNG KÝ (THAY ĐỔI) TRỢ CẤP AN SINH XÃ HỘI (사회보장급여 신청(변경)서)	106
34. THỎA THUẬN ĐỒNG Ý CUNG CẤP THÔNG TIN TÀI CHÍNH (TÀI CHÍNH - TÍN DỤNG - THÔNG TIN BẢO HIỂM) (금융정보 등(금융·신용·보험정보) 제공 동의서)	115
35. ĐƠN KHAI BÁO THU NHẬP - TÀI SẢN (소득·재산 신고서)	120
36. ĐƠN KHAI BÁO SỬ DỤNG XE GẮN MÁY (이륜자동차 사용 신고서)	122
37. ĐƠN KHAI BÁO BÃI BỎ SỬ DỤNG XE GẮN MÁY (이륜자동차 사용 폐지 신고서)	123
38. ĐƠN KHAI BÁO THAY ĐỔI HẠNG MỤC KHAI BÁO XE GẮN MÁY (이륜자동차신고사항 변경 신청서)	125
39. GIẤY CHỨNG NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG XE Ô TÔ (GIAO DỊCH TRỰC TIẾP GIỮA NGƯỜI CHUYỂN NHƯỢNG - NGƯỜI ĐƯỢC HƯỞNG) (자동차 양도 증명서)	127
40. GIẤY ĐĂNG KÝ TÁI CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN KHAI BÁO SỬ DỤNG XE GẮN MÁY (이륜자동차 사용신고필증재교부 신청서)	129

(년 월 일)
(Năm tháng ngày)

※ 신고서 작성 시 아래의 작성 방법을 참고하고,
선택항목에는 ‘영표(○)’로 표시하기 바랍니다.
Tham khảo cách điền văn bản dưới đây
khi điền đơn khai báo, ở hạng mục lựa
chọn, vui lòng khoanh tròn (○).

① 가족관계 등록 창설자 Người thành lập đăng ký quan hệ gia đình	본인 성명 Họ tên		한글 Hàn	(성) / (명)	본 Nguồn gốc họ tộc (한자) (Hán)	성 별 Giới tính		①남 ②여 [1]Nam [2]Nữ	
			한자 Hán	(성) / (명)		주 민 등 록 번 호 Số chứng minh nhân dân		-	
						출 생 연 월 일 Ngày tháng năm sinh			
	등록기준지 Nguyên quán								
주 소 Địa chỉ									
	부 모 Bố mẹ	부(父) Bố	성명 Tên	(성) / (명)	등 록 기 준 지 Nguyên quán				
					주 민 등 록 번 호 Số chứng minh nhân dân	-			
		모(母) Mẹ	성명 Tên	(성) / (명)	등 록 기 준 지 Nguyên quán				
					주 민 등 록 번 호 Số chứng minh nhân dân	-			
②신분에 관한 사항 Chi tiết liên quan đến bản thân									
③허가 또는 재판확정일자 Giấy phép hoặc ngày phiên tòa xét xử			Năm	tháng	ngày	법원명 Tên tòa án			
④기타사항 Mục khác									
⑤ 신고인 Người khai báo	성 명 Họ tên	⑩ 또는 서명 Ký hoặc đóng dấu				주민등록번호 Số chứng minh nhân dân		-	
	자 격 Tư cách	①본인 ②배우자 ③직계혈족 ④기타(자격 :) ①Bản thân ②Bạn đời ③Quan hệ trực thuộc ④Khác(tư cách:)							
	주 소 Địa chỉ					전화 Điện thoại		이메일 Email	
⑥제출인 Ngày nộp		성 명 Họ tên			주민등록번호 Số chứng minh nhân dân		-		

작성 방법

Hướng dẫn điền văn bản

※ 가족관계등록창설허가결정 등본을 받은 날부터 1개월 이내에 신고하여야 합니다.

Phải khai báo trong vòng 1 tháng kể từ ngày nhận được bản sao quyết định cho phép thành lập đăng ký quan hệ gia đình.

①란 : 가족관계등록창설신고는 원칙적으로 사건본인 각자가 가족관계등록창설허가와 함께 가족관계등록 창설신고를 하여야 합니다.

: 법 제25조제2항에 따라 주민등록번호란에 주민등록번호를 기재한 때에는 출생연월일의 기재를 생략할 수 있습니다.

Ô ①: Về nguyên tắc, để khai báo thành lập đăng ký quan hệ gia đình thì mỗi người phải khai báo thành lập đăng ký quan hệ gia đình cùng giấy phép thành lập đăng ký quan hệ gia đình.

: Theo Khoản 2 Điều 25, có thể tình lược ngày tháng năm sinh khi điền số chứng minh nhân dân ở ô số chứng minh nhân dân.

②란 : 이 신고서에서 정한 이외의 신분에 관한 모든 사항을 기재하여야 하며, 별지로 첨부한 가족관계 등록창설허가결정서(신분표)로 대신할 수 있습니다.

Ô ②: Phải điền tất cả những hạng mục liên quan đến bản thân ngoài những gì được quy định trong bản khai báo này. Có thể thay thế bằng quyết định cho phép thành lập đăng ký quan hệ gia đình đính kèm ở phụ lục.

④란 : 가족관계등록부에 기록을 분명하게 하는데 특히 필요한 사항을 기재합니다.

Ô ④: Điền hạng mục đặc biệt cần thiết để làm rõ ký lục trong sổ đăng ký quan hệ gia đình.

⑥란 : 제출인(신고인이 작성한 신고서를 신고인이 아닌 사람이 제출할 경우만 기재)의 성명 및 주민등록 번호를 기재합니다.[접수담당공무원은 신분증과 대조]

Ô ⑥: Điền họ tên và số chứng minh nhân dân của người nộp(chỉ khi người nộp không phải là người khai báo). [Viên chức tiếp nhận hồ sơ đối chiếu chứng minh thư]

첨 부 서 류

Tài liệu đính kèm

1. 가족관계등록창설허가결정 등본 1부(확정판결로 인하여 가족관계등록창설신고를 할 경우에는 판결등본 및 확정증명서).

Bản sao quyết định cho phép thành lập đăng ký quan hệ gia đình: 1 bản(Trường hợp khai báo thành lập đăng ký quan hệ gia đình dựa trên phán quyết cuối cùng thì phải có giấy chứng nhận và bản sao phán quyết).

2. 신분확인[가족관계등록예규 제443호에 의함]

Xác định nhân thân[Theo điều 443 quy chế đăng ký quan hệ gia đình]

- 신고인이 출석한 경우 : 신분증명서

Trường hợp người khai báo có mặt: giấy chứng nhận nhân thân

- 제출인이 출석한 경우 : 제출인의 신분증명서

Trường hợp người nộp có mặt: giấy chứng nhận nhân thân của người nộp

- 우편제출의 경우 : 신고인의 신분증명서 사본

Trường hợp nộp qua bưu điện: bản sao giấy chứng nhận nhân thân của người khai báo

※ 신고인이 성년후견인인 경우에는 2항의 서류 외에 성년후견인의 자격을 증명하는 서면도 함께 첨부해야 합니다.

Trường hợp người khai báo là người giám hộ đã thành niên thì ngoài các giấy tờ nêu tại khoản 2, phải kèm theo giấy tờ xác nhận tư cách của người giám hộ đã thành niên.

혼 인 신 고 서

Giấy đăng ký kết hôn

(년 월 일)
(Năm tháng ngày)

※ 신고서 작성 시 뒷면의 작성 방법을 참고하고, 선택항목에는 '영표(○)'로 표시하기 바랍니다.

※ Khi điền vào giấy đăng ký, hãy tham khảo phương pháp điền mẫu ở mặt sau, và hãy biểu thị bằng 'dấu (○)' ở mục cần lựa chọn.

구 분 Phân loại		남 편(부) Chồng (Phu)			아 내(처) Vợ (Thê)			
① 혼인 당사자 (신고인) ① Đương sự kết hôn (Người khai báo)	성명 Họ tên	한글 Tiếng Hàn	*(성) / (명) *(Họ) / (Tên)		② 또는 서명 (Đóng dấu) hoặc ký tên	*(성) / (명) *(Họ) / (Tên)		② 또는 서명 (Đóng dấu) hoặc ký tên
	한자 Tiếng Hán	(성) / (명) (Họ) / (Tên)		(성) / (명) (Họ) / (Tên)				
	본(한자) Nguyên quán (Tiếng Hán)		전화 Số điện thoại	본(한자) Nguyên quán (Tiếng Hán)		전화 Số điện thoại		
	출생연월일 Ngày tháng năm sinh							
	*주민등록번호 *Số chứng minh nhân dân		-		-			
*등록기준지 *Nơi đăng ký hộ khẩu								
*주소 *Địa chỉ								
② 부모 (양부모) ② Cha mẹ (Cha mẹ nuôi)	부 성명 Họ tên cha							
	주민등록번호 Số chứng minh nhân dân		-		-			
	등록기준지 Nơi đăng ký hộ khẩu							
	모 성명 Họ tên mẹ							
	주민등록번호 Số chứng minh nhân dân		-		-			
	등록기준지 Nơi đăng ký hộ khẩu							
③외국방식에 의한 혼인성립일자 ③Ngày tháng thành hôn theo phương thức nước ngoài			년월일 Nămthángngày					
④성 • 본의 협의 ④Thỏa thuận về họ, nguyên quán			자녀의 성 • 본을 모의 성 • 본으로 하는 협의를 하였습니다까? 예 ☐ 아니요 ☐ Có thỏa thuận là con cái sau này sẽ theo họ và nguyên quán của mẹ không? Có ☐ Không ☐					

⑤근친혼 여부 ⑤Kết hôn cận huyết		혼인당사자들이 8촌이내의 혈족사이에 해당됩니까? 예 ☐ 아니요 ☐ Các đương sự kết hôn có quan hệ huyết thống trong vòng 8 đời không? Có ☐ Không ☐					
⑥기타사항 ⑥Nội dung khác							
⑦증인 ⑦Người làm chứng	성명 Họ tên	⑩ 또는 서명 (Đóng dấu) hoặc ký tên		주민등록번호 Số chứng minh nhân dân	-		
	주소 Địa chỉ						
	성명 Họ tên	⑩ 또는 서명 (Đóng dấu) hoặc ký tên		주민등록번호 Số chứng minh nhân dân	-		
	주소 Địa chỉ						
⑧동의자 ⑧Người đồng ý	남편 Chồng	부 Cha	성명 Họ tên	⑩ 또는 서명 (Đóng dấu) hoặc ký tên	후견인 Người giám hộ	성명 Họ tên	⑩ 또는 서명 (Đóng dấu) hoặc ký tên
		모 Mẹ	성명 Họ tên	⑩ 또는 서명 (Đóng dấu) hoặc ký tên		주민등록번호 Số chứng minh nhân dân	-
	아내 Vợ	부 Cha	성명 Họ tên	⑩ 또는 서명 (Đóng dấu) hoặc ký tên	m hộ	성명 Họ tên	⑩ 또는 서명 (Đóng dấu) hoặc ký tên
		모 Mẹ	성명 Họ tên	⑩ 또는 서명 (Đóng dấu) hoặc ký tên		주민등록번호 Số chứng minh nhân dân	-
⑨신고인 출석여부 ⑨ Người khai báo có mặt không		① 남편(부) ① Chồng (Phu) ② 아내(처) ② Vợ (Thê)					
⑩제출인 ⑩Người nộp	성명 Họ tên			주민등록번호 Số chứng minh nhân dân	-		

※ 타인의 서명 또는 인장을 도용하여 허위의 신고서를 제출하거나, 허위신고를 하여 가족관계등록부에 실제와 다른 사실을 기록하게 하는 경우에는 **형법에 의하여 처벌**받을 수 있습니다. **눈표(*)로 표시한 자료**는 국가통계작성을 위해 통계청에서도 수집하고 있는 자료입니다.

※ Trường hợp giả mạo chữ ký hoặc dùng trộm con dấu của người khác để nộp đơn khai báo gian dối hoặc khai báo gian dối để ghi thông tin khác với thực tế vào sổ đăng ký quan hệ gia đình thì có thể bị **xử phạt theo Luật Hình sự. Các loại giấy tờ có đánh dấu sao (*)** là tài liệu mà Cục Thống kê cũng đang thu thập để lập báo cáo thống kê quốc gia.

※ 아래 사항은 「통계법」 제24조의2에 의하여 통계청에서 실시하는 인구동향조사입니다. 「통계법」 제32조 및 제33조에 의하여 성실응답의무가 있으며 개인의 비밀사항이 철저히 보호되므로 사실대로 기입하여 주시기 바랍니다.

※ Các nội dung dưới đây là phần **điều tra nhân khẩu học** do Cục Thống kê tiến hành theo Điều 24.2 「Luật Thống kê」. Quý vị có nghĩa vụ trả lời thành thực theo Điều 32 và Điều 33 「Luật Thống kê」 và các nội dung thuộc về bí mật cá nhân sẽ được bảo vệ nghiêm ngặt nên mong Quý vị hãy điền vào theo đúng sự thật.

※ 첨부서류 및 혼인당사자의 국적은 국가통계작성을 위해 통계청에서도 수집하고 있는 자료입니다.

※ Các tài liệu đính kèm và quốc tịch của người kết hôn là dữ liệu do Cục Thống kê Quốc gia thu thập nhằm mục đích tổng hợp số liệu thống kê quốc gia.

인 구 동 향 조 사

Điều tra nhân khẩu học

㉔ 실제 결혼 생활 시작일 ㉔ Ngày bắt đầu cuộc sống hôn nhân trên thực tế		년 월	일부터 동거 Sống chung từ năm tháng ngày
㉕ 혼인종류 ㉕ Loại hình hôn nhân	남편 Chồng	① 초혼 ② 사별 후 재혼 ③ 이혼 후 재혼 ① Kết hôn lần đầu ② Tái hôn sau khi vợ hoặc chồng chết ③ Tái hôn sau khi ly hôn	아내 ① 초혼 ② 사별 후 재혼 ③ 이혼 후 재혼 ① Kết hôn lần đầu ② Tái hôn sau khi vợ hoặc chồng chết ③ Tái hôn sau khi ly hôn
㉖ 최종 졸업학교 ㉖ Học vấn cao nhất	남편 (부) Chồng (Phu)	① 학력 없음 ② 초등학교 ③ 중학교 ① Không có học vấn ② Tốt nghiệp tiểu học ③ Tốt nghiệp trung học cơ sở ④ 고등학교 ⑤ 대학(교) ⑥ 대학원 이상 ④ Tốt nghiệp trung học phổ thông ⑤ Tốt nghiệp đại học ⑥ Tốt nghiệp cao học trở lên	아내 (처) Vợ (Thê)
	남편 (부) Chồng (Phu)	① 학력 없음 ② 초등학교 ③ 중학교 ① Không có học vấn ② Tốt nghiệp tiểu học ③ Tốt nghiệp trung học cơ sở ④ 고등학교 ⑤ 대학(교) ⑥ 대학원 이상 ④ Tốt nghiệp trung học phổ thông ⑤ Tốt nghiệp đại học ⑥ Tốt nghiệp cao học trở lên	아내 (처) Vợ (Thê)
㉗ 직업 Nghề nghiệp	남편 (부) Chồng (Phu)	① 관리직 ② 전문직 ① Người quản lý ② Người làm công tác chuyên môn ③ 사무직 ④ 서비스직 ③ Nhân viên văn phòng ④ Người làm dịch vụ ⑤ 판매직 ⑥ 농림어업 ⑤ Nhân viên bán hàng ⑥ Người làm ngành nông lâm ngư nghiệp ⑦ 기능직 ⑧ 장치·기계 조작 및 조립 ⑦ Nhân viên kỹ thuật ⑧ Thợ vận hành và lắp ráp thiết bị máy móc ⑨ 단순노무직 ⑩ 군인 ⑨ Lao động đơn giản ⑩ Quân nhân ㉕ 학생·가사·무직 ㉕ Học sinh, Người nội trợ, Người không có nghề nghiệp	아내 (처) Vợ (Thê)
	남편 (부) Chồng (Phu)	① 관리직 ② 전문직 ① Người quản lý ② Người làm công tác chuyên môn ③ 사무직 ④ 서비스직 ③ Nhân viên văn phòng ④ Người làm dịch vụ ⑤ 판매직 ⑥ 농림어업 ⑤ Nhân viên bán hàng ⑥ Người làm ngành nông lâm ngư nghiệp ⑦ 기능직 ⑧ 장치·기계 조작 및 조립 ⑦ Nhân viên kỹ thuật ⑧ Thợ vận hành và lắp ráp thiết bị máy móc ⑨ 단순노무직 ⑩ 군인 ⑨ Lao động đơn giản ⑩ Quân nhân ㉕ 학생·가사·무직 ㉕ Học sinh, Người nội trợ, Người không có nghề nghiệp	아내 (처) Vợ (Thê)

작 성 방 법

Phương pháp điền mẫu

- * 등록기준지: 각 란의 해당자가 외국인인 경우에는 그 국적을 기재합니다.
- * Nơi đăng ký hộ khẩu: Ghi quốc tịch trong trường hợp đương sự ở các mục là người nước ngoài.
- * 주민등록번호: 각 란의 해당자가 외국인인 경우에는 외국인등록번호(국내거소신고번호 또는 출생연월일)를 기재합니다.
- * Số chứng minh nhân dân: Trường hợp đương sự ở các mục là người nước ngoài thì điền vào số thẻ cư trú người nước ngoài (số đăng ký cư trú hoặc ngày tháng năm sinh).
- * ①, ②란 및 ⑤, ⑦란은 신고인 모두가 기재하며, 나머지 란(③, ④, ⑥, ⑧)은 해당되는 사람만 기재합니다.
- * Tất cả những người đăng ký đều phải điền vào mục ①, ② và ⑤, ⑦, còn các mục còn lại (③, ④, ⑥, ⑧) thì chỉ những người liên quan mới phải điền.
- * 주민등록전입신고는 본 가족관계등록신고와는 따로 하여야 합니다.
- * Việc khai báo chuyển khẩu và đăng ký nhân dân phải làm riêng với việc khai báo đăng ký quan hệ gia đình.
- ②란: 혼인당사자가 양자인 경우 양부모의 인적사항을 기재합니다.
- Mục ②: Trường hợp đương sự kết hôn là con nuôi thì điền vào thông tin cá nhân của cha mẹ nuôi.

③란 : 외국방식에 의한 혼인증서등본제출의 경우 혼인성립일을 기재합니다.

Мục ③: Trường hợp nộp bản sao giấy chứng nhận hôn nhân theo phương thức nước ngoài thì điền vào ngày thành hôn.

④란 : 「민법」제781조 제1항의 단서에 따라 자녀의 성·본을 모의 성·본으로 하는 협의가 있는 경우에는 그러한 사실을 표시합니다.

Мục ④: Trường hợp có thỏa thuận con cái sẽ theo họ và nguyên quán của mẹ theo như quy định tại Khoản 1 Điều 781 「Luật Dân sự」 thì ghi rõ nội dung thỏa thuận đó vào.

⑤란 : 혼인당사자들이 「민법」제809조 제1항에 따른 근친혼에 해당되지 아니한다는 사실[8촌이내의 혈족(친양자의 입양 전의 혈족을 포함한다)]을 표시합니다.

Мục ⑤: Phải biểu thị rõ việc đương sự kết hôn không thuộc về trường hợp kết hôn cận huyết theo Khoản 1 Điều 809 「Luật Dân sự」 [quan hệ huyết tộc trong vòng 8 đời (bao gồm cả quan hệ huyết tộc trước khi được nhận nuôi của con nuôi chính thức)].

⑥란 : 아래의 사항 및 가족관계등록부에 기록을 분명하게 하는데 특히 필요한 사항을 기재합니다.

Мục ⑥: Chỉ ghi những nội dung đặc biệt cần thiết để làm sáng tỏ nội dung dưới đây và nội dung ghi trong sổ đăng ký quan hệ gia đình.

- 사실상 혼인관계 존재확인의 재판에 의한 혼인신고(양 당사자가 생존한 경우에 소제기자만 신고 가능)의 경우에는 재판법원 및 확정일자
- Tòa án xét xử và ngày tháng ấn định trong trường hợp Đăng ký kết hôn theo thủ tục xét xử xác nhận sự tồn tại quan hệ hôn nhân trên thực tế (trong trường hợp hai bên đương sự đều cùng tồn tại thì chỉ người khởi kiện mới có thể đăng ký khai báo)
- 부모의 혼인으로 인하여 혼인중의 자의 신분을 취득한 자녀가 있을 경우에는 그 자녀의 성명, 등록기준지
- Trường hợp có con cái đã được xác nhận là con trong thời kỳ kết hôn, sinh ra từ quan hệ hôn nhân của cha mẹ thì ghi vào họ tên, nơi đăng ký hộ khẩu của đứa trẻ đ

⑦란 : 증인은 성년자이어야 합니다.

Мục ⑦: Người làm chứng phải là người thành niên.

⑧란 : 미성년자 또는 피성년후견인(2018. 6. 30.까지는 금치산자 포함)이 혼인하는 경우에 동의내용을 기재합니다.

Мục ⑧: Ghi nội dung đồng ý trong trường hợp người kết hôn là trẻ vị thành niên hoặc người thành niên được giám hộ (bao gồm cả người bị Tòa tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự về quản lý tài sản đến 30. 6. 2018).

⑩란 : 제출인(신고인이 작성한 신고서를 신고인이 아닌 사람이 제출할 경우만 기재)의 성명 및 주민등록번호를 기재합니다.[접수담당공무원은 신분증과 대조]

Мục ⑩: Ghi họ tên và số chứng minh nhân dân của người nộp (chỉ ghi trong trường hợp người không phải người đăng ký đến nộp đơn khai báo mà người đăng ký đã soạn thảo).[Cán bộ phụ trách tiếp nhận sẽ đối chiếu với giấy chứng minh nhân thân]

※ 아래 사항은 「통계법」 제24조의2에 의하여 통계청에서 실시하는 인구동향조사입니다.

※ Nội dung sau đây là phần điều tra nhân khẩu học do Cục thống kê tiến hành theo Điều 24.2 「Luật Thống kê」.

㉗란 : 결혼일자와 관계없이 실제 부부가 결혼(동거)생활을 시작한 날을 기입합니다.

Мục ㉗: Hãy ghi ngày vợ chồng bắt đầu cuộc sống hôn nhân (sống chung) trên thực tế, không liên quan đến ngày tháng kết hôn.

㉘란 : 교육부장관이 인정하는 모든 정규교육기관을 기준으로 기재하되 각급 학교의 재학 또는 중퇴자는 최종 졸업한 학교의 해당번호에 ‘영표(○)’로 표시합니다. <예시> 대학교 3학년 재학(중퇴) → 4 고등학교에 ‘영표(○)’로 표시

Мục ㉘: Ghi tất cả các cơ quan giáo dục chính quy do Bộ trưởng Bộ Giáo dục công nhận, người đang theo học hoặc bỏ học giữa chừng ở các cấp học thì đánh dấu (○) vào số tương ứng với trường học đã tốt nghiệp cuối cùng. <Ví dụ> Đang theo học năm thứ 3 đại học (bỏ học giữa chừng) → Đánh dấu ‘(○)’ vào 4 Tốt nghiệp trung học phổ thông

㉙란 : 결혼할 당시의 주된 직업을 기준으로 기재합니다.

Мục ㉙: Ghi theo nghề nghiệp chính vào thời điểm đăng ký kết hôn.

- ① 관리자: 정부, 기업, 단체 또는 그 내부 부서의 정책과 활동을 기획, 지휘 및 조정(공공 및 기업고위직 등)
- ② Nhà quản lý: Người lập kế hoạch, chỉ huy và điều chỉnh các hoạt động và chính sách của chính phủ, doanh nghiệp, đoàn thể hay bộ phận nội bộ (vị trí cấp cao trong doanh nghiệp và cơ quan nhà nước)
- ③ 전문가 및 관련종사자: 전문지식을 활용한 기술적 업무(과학, 의료, 복지, 교육, 종교, 법률, 금융, 예술, 스포츠 등)
- ④ Chuyên gia và người làm công tác chuyên môn liên quan: Công việc mang tính kỹ thuật sử dụng kiến thức chuyên môn (khoa học, y tế, phúc lợi, giáo dục, tôn giáo, pháp luật, tài chính, nghệ thuật, thể thao, v.v.)
- ⑤ 사무종사자: 관리자, 전문가 및 관련 종사자를 보조하여 업무 추진(행정, 경영, 보험, 감사, 상담·안내·통계 등)
- ⑥ Người làm công việc văn phòng: Thực hiện công việc hỗ trợ cho nhà quản lý, chuyên gia và người làm công tác chuyên môn liên quan (hành chính, kinh doanh, bảo hiểm, kiểm toán, tư vấn, hướng dẫn, thống kê, v.v.)
- ⑦ 서비스종사자: 공공안전, 신변보호, 돌봄, 의료보조, 미용, 혼례 및 장례, 운송, 여가, 조리와 관련된 업무
- ⑧ Người làm dịch vụ: Công việc liên quan đến an ninh công cộng, bảo vệ tính mạng, chăm sóc, hỗ trợ y tế, làm đẹp, hôn lễ và tang lễ, vận chuyển, thư giãn giải trí, nấu ăn
- ⑨ 판매종사자: 영업활동을 통해 상품이나 서비스판매(인터넷, 상점, 공공장소 등), 상품의 광고·홍보, 계산·장산 등
- ⑩ Người bán hàng: Bán sản phẩm hoặc dịch vụ (qua internet, cửa hàng, nơi công cộng, v.v.) bằng các hoạt động kinh doanh, quảng cáo và quảng bá sản phẩm, tính toán và thanh toán, v.v.
- ⑪ 농림·어업 숙련 종사자: 작물의 재배·수확, 동물의 번식·사육, 산림의 경작·개발, 수생 동·식물 번식 및 양식 등
- ⑫ Người làm nghề nông lâm ngư nghiệp: Trồng trọt và thu hoạch nông sản, nhân giống và chăn nuôi động vật, trồng rừng và phát triển lâm nghiệp, nhân giống và nuôi trồng động thực vật thủy sinh, v.v.
- ⑬ 기능원 및 관련 기능 종사자: 광업, 제조업, 건설업에서 손과 수공구를 사용하여 기계 설치 및 정비, 제품 가공
- ⑭ Người lao động sử dụng kỹ năng tay nghề và người làm việc bằng kỹ năng liên quan: Sử dụng tay và công cụ cầm tay để lắp đặt và bảo trì máy móc, gia công sản phẩm trong ngành khai khoáng, sản xuất, xây dựng
- ⑮ 장치·기계 조작 및 조립 종사자: 기계를 조작하여 제품 생산·조립, 산업용 기계·장비조작, 운송장비의 운전 등
- ⑯ Người làm công việc vận hành trang thiết bị, máy móc và lắp ráp: Vận hành máy móc để lắp ráp, sản xuất sản phẩm, vận hành trang thiết bị và máy móc dùng cho công nghiệp, vận hành trang thiết bị vận chuyển, v.v.
- ⑰ 단순노무 종사자: 주로 간단한 수공구의 사용과 단순하고 일상적이며 육체적 노력이 요구되는 업무
- ⑱ Người lao động chân tay đơn thuần: Chủ yếu sử dụng các công cụ cầm tay đơn giản và thực hiện công việc đơn thuần thường ngày, yêu cầu nỗ lực về mặt thân thể
- ⑳ 군인: 의무복무를 포함하여, 현재 군인신분을 유지하고 있는 경우(국방분야에 고용된 민간인과 예비군은 제외)
- ㉑ Quân nhân: Trường hợp hiện tại đang duy trì tư cách quân nhân, bao gồm cả lính nghĩa vụ (ngoại trừ quân nhân dự bị và dân thường được tuyển dụng vào làm trong lĩnh vực quốc phòng)
- ㉒ 학생·가사·무직: 교육기관에 재학하며 학습에만 전념하거나, 전업주부이거나, 특정한 직업이 없는 경우
- ㉓ Học sinh, người nội trợ, người không có việc làm: Trường hợp chỉ chuyên tâm học hành và đang theo học tại một cơ quan giáo dục, hoặc là người nội trợ chuyên nghiệp, hoặc là không có nghề nghiệp cố định

첨 부 서 류

Giấy tờ nộp kèm

- ※ 아래 1항은 가족관계등록관에서 전산으로 그 내용을 확인할 수 있는 경우 첨부을 생략합니다.
- ※ Có thể giảm lược mục 1 dưới đây trong trường hợp cơ quan đăng ký quan hệ gia đình có thể kiểm tra được nội dung ở bằng phương thức điện tử.
1. 혼인 당사자의 가족관계등록부의 기본증명서, 혼인관계증명서, 가족관계증명서 각 1통.
 1. Giấy chứng nhận cơ bản theo sổ đăng ký quan hệ gia đình, giấy chứng nhận quan hệ hôn nhân, giấy chứng nhận quan hệ gia đình của đương sự kết hôn, mỗi loại 1 bản.
 2. 혼인동의서[미성년자 또는 피성년후견인(2018. 6. 30.까지는 금치산자 포함)이 혼인하는 경우, 단 신고서 동의란에 기재하고 서명 또는 날인한 경우는 예외] 및 성년후견인의 자격을 증명하는 서면(피성년후견인의 혼인에 성년후견인이 동의하는 경우만)
 2. Giấy đồng ý cho kết hôn [Trường hợp trẻ vị thành niên hoặc người thành niên được giám hộ (bao gồm cả người bị Tòa tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự về quản lý tài sản đến 30. 6. 2018) kết hôn, tuy nhiên ngoại trừ trường hợp đã điền vào mục đồng ý ở đơn khai báo và ký tên hoặc đóng dấu] và văn bản chứng minh tư cách của người giám hộ cho người thành niên (Chỉ trong trường hợp người giám hộ cho người thành niên đồng ý với việc kết hôn của người thành niên được giám hộ)
 3. 사실상 혼인관계 존재확인의 재판이 확정되어 혼인신고를 하는 경우 그 재판서의 등본과 확정증명서 각 1부[조정, 화해성립의 경우 조정(화해)조서 및 송달증명서 각 1부].
 3. Trường hợp Đăng ký kết hôn sau khi ấn định việc xét xử xác nhận tồn tại quan hệ hôn nhân trên thực tế thì phải trình bản sao biên bản phiên tòa đó và giấy chứng nhận ấn định, mỗi loại 1 bản [Trường hợp điều đình, hòa giải thì trình biên bản điều đình (hòa giải) và giấy chứng nhận tổng đạt, mỗi loại 1 bản].
 4. 혼인신고특별법에 의한 혼인의 경우 심판서의 등본 및 확정증명서 1부.
 4. Trường hợp kết hôn theo Luật quy định các trường hợp đặc biệt về Đăng ký kết hôn thì trình bản sao bản phán quyết và giấy chứng nhận ấn định, mỗi loại 1 bản.
 5. 사건본인이 외국인인 경우
 5. Trường hợp bản thân người đăng ký kết hôn là người nước ngoài

- 한국방식에 의한 혼인의 경우 : 외국인의 혼인성립요건구비증명서(중국인인 경우 미혼증명서) 원본 및 국적을 증명하는 서면(여권 또는 외국인등록증) 사본 각 1부
 - Trường hợp kết hôn theo cách thức của Hàn Quốc: Bản gốc giấy chứng nhận đáp ứng yêu cầu thành hôn của người nước ngoài (giấy chứng nhận chưa kết hôn trong trường hợp là người Trung Quốc) và bản sao văn bản chứng minh quốc tịch (hộ chiếu hoặc thẻ cư trú người nước ngoài), mỗi loại 1 bản
 - 외국 방식에 의해 혼인한 경우 : 혼인증서등본 1부 및 국적을 증명하는 서면(여권 또는 외국인등록증) 사본 1부
 - Trường hợp kết hôn theo cách thức nước ngoài: Bản sao văn bản chứng minh quốc tịch (hộ chiếu hoặc thẻ cư trú người nước ngoài), bản sao y giấy chứng nhận kết hôn, mỗi loại 1 bản.
6. 「민법」제781조 제1항의 단서에 따라 자녀의 성·본을 모의 성·본으로 하는 협의를 한 경우에는 협의사실을 증명하는 혼인당사자의 협의서(가족관계등록예규 제414호 별지1 양식) 1부.
6. Trường hợp có thỏa thuận con cái sẽ theo họ và nguyên quán của mẹ theo như quy định tại Khoản 1 Điều 781 「Luật Dân sự」 thì biên bản thỏa thuận của đương sự kết hôn chứng minh cho việc thỏa thuận (Mẫu đính kèm số 1, Điểm 414, Quy tắc đăng ký quan hệ gia đình), 1 bản
7. 신분확인[가족관계등록예규 제443호에 의함]
7. nhận nhân thân [Theo Điểm 443, Quy tắc đăng ký quan hệ gia đình]
- ① 일반적인 혼인신고
- ① Đăng ký kết hôn thông thường
- 신고인이 출석한 경우 : 신고인 모두의 신분증명서
 - Trường hợp người đăng ký có mặt: Giấy chứng minh nhân thân của tất cả những người đăng ký
 - 신고인 불출석, 제출인 출석의 경우 : 제출인의 신분증명서 및 신고인 모두의 신분증명서 또는 서명공증 또는 인감증명서(신고인의 신분증명서 없이 신고서에 신고인이 서명한 경우 서명공증, 신고서에 인감 날인한 경우 인감증명)
 - Trường hợp người đăng ký không có mặt, người nộp hộ đến trình diện: Giấy chứng nhận nhân thân của người nộp và giấy chứng nhận nhân thân của tất cả những người đăng ký hoặc giấy chứng nhận con dấu hay bản công chứng chữ ký (Bản công chứng chữ ký trong trường hợp người đăng ký đã ký tên vào giấy đăng ký, giấy chứng nhận con dấu trong trường hợp người đăng ký đóng dấu vào giấy đăng ký mà không có giấy chứng nhận nhân thân của người đăng ký)
 - 우편제출의 경우 : 신고인 모두의 서명공증 또는 인감증명서(신고서에 서명한 경우 서명공증, 인감을 날인한 경우는 인감증명서)
 - Trường hợp nộp qua đường bưu điện: Bản công chứng chữ ký hoặc giấy chứng nhận con dấu của tất cả những người đăng ký (Bản công chứng chữ ký trong trường hợp ký tên vào giấy đăng ký, giấy chứng nhận con dấu trong trường hợp đóng dấu vào giấy đăng ký)
- ② 보고적인 혼인신고(증서등본에 의한 혼인신고)
- ② Đăng ký kết hôn mang tính báo cáo (Đăng ký kết hôn theo bản sao y giấy chứng nhận)
- 신고인이 출석한 경우 : 신분증명서
 - Trường hợp người đăng ký có mặt: Giấy chứng minh nhân thân
 - 제출인이 출석한 경우 : 제출인의 신분증명서
 - Trường hợp người nộp hộ có mặt: Giấy chứng minh nhân thân của người nộp
 - 우편제출의 경우 : 신고인의 신분증명서 사본
 - Trường hợp nộp qua đường bưu điện: Bản sao giấy chứng minh nhân thân của người đăng ký
- ※ 신고인이 성년후견인인 경우에는 7항의 ② 서류 외에 성년후견인의 자격을 증명하는 서면도 함께 첨부해야 합니다.
- ※ Trường hợp người đăng ký là người giám hộ cho người thành niên thì ngoài giấy tờ ở mục ② Khoản 7 ra, phải đính kèm cả văn bản chứng minh tư cách của người giám hộ cho người thành niên.
- ※ 사실상 혼인관계 존재확인의 재판이 확정되어 혼인신고를 하는 경우에는 출석한 신고인(소제기자)의 신분확인으로 불출석한 신고인의 신분확인에 갈음할 수 있습니다.
- ※ Trường hợp đăng ký kết hôn sau khi ấn định việc xét xử xác nhận tồn tại quan hệ hôn nhân trên thực tế thì có thể thay thế việc xác nhận nhân thân của người đăng ký không đến trình diện bằng cách xác nhận nhân thân của người đăng ký đến trình diện (người khởi kiện).

[Đính kèm 1]

Bản thỏa thuận

Họ tên cha

Nơi đăng ký thường trú (nguyên quán)

Địa chỉ

Số chứng minh nhân dân

Họ tên mẹ

Nơi đăng ký thường trú (nguyên quán)

Địa chỉ

Số chứng minh nhân dân

Tất cả họ và nguồn gốc họ tộc của con cái được sinh ra giữa cha và mẹ ở trên thỏa thuận quyết định theo họ và nguồn gốc họ tộc của mẹ.

20

Cha Đóng dấu (Ký tên)

Mẹ Đóng dấu (Ký tên)

- Dán vào:
1. Bản sao giấy chứng minh nhân dân có thể xác nhận nhân thân của người nộp (bằng lái xe, hộ chiếu, thẻ nhân viên công vụ v...v...): 1 bản
 2. Một bên liên quan kết hôn không hiện diện hay cả hai bên kết hôn không hiện diện giấy chứng nhận dấu ấn niêm phong hoặc công chứng về chữ ký của cả hai bên: 1 bản

Hết

※ Vấn đề cần chú ý

1. Trường hợp một bên liên quan kết hôn không hiện diện hay cả hai bên không hiện diện, người liên quan không hiện diện chắc chắn phải đính kèm giấy chứng nhận dấu ấn niêm phong hoặc giấy công chứng về chữ ký.
- 2 Trường hợp sử dụng chữ ký hoặc dấu ấn niêm phong của người khác làm bản thỏa thuận giả để nộp theo điều 231 đến điều 237 mục 2「Luật hình sự」quy định hình phạt tù lao động khổ sai từ 5 năm trở xuống hoặc 10 triệu uôn.

출생신고서 Giấy khai sinh (년 월 일) (Năm tháng ngày)				※ 신고서 작성 시 뒷면의 작성 방법을 참고하고, 선택 항목에는 '영표(○)'로 표시하기 바랍니다. ※ Khi điền vào giấy khai sinh, hãy tham khảo phương pháp điền mẫu ở mặt sau, và hãy biểu thị bằng 'dấu (○)' ở mục cần lựa chọn.			
① 출생자	성명 Họ tên	*한글 *Tiếng Hàn	(성) / (명) (Họ) / (Tên)	본 (한자) Nguyên quán (Tiếng Hán)	성별 Giới tính	①남 ①Na m	*①혼인중의 출생자 *①Con sinh ra trong giấ thú
		한자 Tiếng Hán	(성) / (명) (Họ) / (Tên)			②여 ②Nữ	
	*출생일시 * Thời gian sinh	년 월 일 시 분 (출생지 시각: 24시각제) Năm tháng ngày giờ phút (Thời gian sinh: Theo định dạng 24 giờ)					
	*출생장소 *Nơi sinh	①자택 ②병원 ③기타 ① Nhà riêng ② Bệnh viện ③ Nơi khác					
	부모가 정한 등록기준지 Nơi đăng ký hộ khẩu theo cha mẹ						
	*주소 *Địa chỉ				세대주 및 관계 Quan hệ với chủ hộ	의 của	
자녀가 복수국적자인 경우 그 사실 및 취득한 외국 국적 Trường hợp con cái đa quốc tịch thì ghi vào sự thật đó và quốc tịch nước ngoài đã được cấp							
② 부모	부 Cha	성명 Họ tên	(한자:) (Tiếng Hán:)	본(한자) Nguyên quán (Tiếng Hán)		*주민등록번호 *Số chứng minh nhân dân	-
		모 Mẹ	성명 Họ tên	(한자:) (Tiếng Hán:)	본(한자) Nguyên quán (Tiếng Hán)		*주민등록번호 *Số chứng minh nhân dân
	*부의 등록기준지 *Nơi đăng ký hộ khẩu của cha						
	*모의 등록기준지 *Nơi đăng ký hộ khẩu của mẹ						
혼인신고시 자녀의 성 • 본을 모의 성 • 본으로 하는 협의서를 제출하였습니까? 예 ☐ 아니요 ☐ Khi đăng ký kết hôn, có trình giấy thỏa thuận con cái sau này sẽ mang họ và nguyên quán của mẹ hay không? Có ☐ Không ☐							
③친생자관계 부존재확인판결 등에 따른 가족관계등록부 폐쇄 후 다시 출생신고하는 경우 ③Trường hợp đăng ký khai sinh lại sau khi hủy bỏ sổ đăng ký quan hệ gia đình theo phán quyết xác nhận không tồn tại quan hệ ruột thịt với đứa trẻ được sinh ra.							
폐쇄등록부상 특정사항 Nội dung đặc biệt trên sổ đăng ký đã hủy bỏ			성명 Họ tên	주민등록번호 Số chứng minh nhân dân		-	
			등록기준지 Nơi đăng ký hộ khẩu				
④기타사항 ④Nội dung khác							

⑤ 신 고 인 ⑤ Người khai báo	*성명 *Họ tên	⑩ 또는 서명 (Đóng dấu) hoặc ký tên		주민등록번호 Số chứng minh nhân dân	-
	*자격 *Tư cách	①부 ②모 ③동거친족 ④기타(자격:) ① Cha ② Mẹ ③ Người thân sống cùng ④ Khác (Tư cách:)			
	주소 Địa chỉ				
	*전화 *Số điện thoại		이메일 Email		
⑥ 제출인 ⑥ Người nộp		성명 Họ tên		주민등록번호 Số chứng minh nhân dân	-

- ※ 타인의 서명 또는 인장을 도용하여 허위의 신고서를 제출하거나, 허위신고를 하여 가족관계등록부에 실제와 다른 사실을 기록하게 하는 경우에는 **형법에 의하여 처벌**받을 수 있습니다. **노표(*)로 표시한 자료**는 국가통계작성을 위해 통계청에서도 수집하고 있는 자료입니다.
- ※ Trường hợp giả mạo chữ ký hoặc dùng trộm con dấu của người khác để nộp đơn khai báo gian dối hoặc khai báo gian dối để ghi thông tin khác với thực tế vào sổ đăng ký quan hệ gia đình thì có thể bị **xử phạt theo Luật Hình sự. Các loại giấy tờ có đánh dấu sao (*)** là tài liệu mà Cục Thống kê cũng đang thu thập để lập báo cáo thống kê quốc gia.

- ※ 아래 사항은 「통계법」 제24조의2에 의하여 통계청에서 실시하는 인구동향조사입니다. 「통계법」 제32조 및 제33조에 의하여 성실응답의무가 있으며 개인의 비밀사항이 철저히 보호되므로 사실대로 기입하여 주시기 바랍니다.
- ※ Nội dung sau đây là phần **điều tra nhân khẩu học** do Cục Thống kê tiến hành theo Điều 24.2 「Luật Thống kê」. Quý vị có nghĩa vụ trả lời thành thực theo Điều 32 và Điều 33 「Luật Thống kê」 và các nội dung thuộc về bí mật cá nhân sẽ được bảo vệ nghiêm ngặt nên mong Quý vị hãy điền vào theo đúng sự thật.
- ※ 첨부서류 및 출생자 부모의 국적은 국가통계작성을 위해 통계청에서도 수집하고 있는 자료입니다.
- ※ Giấy tờ đính kèm và quốc tịch của cha mẹ trẻ sinh ra là tài liệu mà Cục Thống kê cũng đang thu thập để lập báo cáo thống kê quốc gia.

인구동향조사 Điều tra nhân khẩu học		
㉓ 최종 졸업학교 ㉔ Học vấn cao nhất	부 Cha	① 학력 없음 ② 초등학교 ③ 중학교 ④ 고등학교 ⑤ 대학교 ⑥ 대학원 이상 ① Không có học vấn ② Tốt nghiệp tiểu học ③ Tốt nghiệp trung học cơ sở ④ Tốt nghiệp trung học phổ thông ⑤ Tốt nghiệp đại học ⑥ Tốt nghiệp cao học trở lên
	모 Mẹ	① 학력 없음 ② 초등학교 ③ 중학교 ④ 고등학교 ⑤ 대학교 ⑥ 대학원 이상 ① Không có học vấn ② Tốt nghiệp tiểu học ③ Tốt nghiệp trung học cơ sở ④ Tốt nghiệp trung học phổ thông ⑤ Tốt nghiệp đại học ⑥ Tốt nghiệp cao học trở lên

- ※ 아래 사항은 신고인이 기재하지 않습니다.
※ Người khai báo không điền vào các nội dung sau đây.

읍면동접수 Thị trấn, xã, phường tiếp nhận	가족관계등록관서 송부 Gửi đến Cơ quan đăng ký quan hệ gia đình	가족관계등록관서 접수 및 처리 Cơ quan đăng ký quan hệ gia đình tiếp nhận và xử lý
	*주민등록번호 Số chứng minh nhân dân	
	년 월 일(인) Năm tháng ngày (Đóng dấu)	

작성 방법 Phương pháp điền mẫu
※ 등록기준지: 각 란의 해당자가 외국인인 경우에는 그 국적을 기재합니다. ※ Nơi đăng ký hộ khẩu: Ghi quốc tịch trong trường hợp đương sự ở các mục là người nước ngoài. ※ 주민등록번호: 각 란의 해당자가 외국인인 경우에는 외국인등록번호(국내거소신고번호 또는 출생연월일)를 기재합니다. ※ Số chứng minh nhân dân: Trường hợp đương sự ở các mục là người nước ngoài thì điền vào số thẻ cư trú người nước ngoài (số đăng ký cư trú hoặc ngày tháng năm sinh).

- ①란: 출생자의 이름에 사용하는 한자는 대법원규칙이 정하는 범위내의 것(인명용 한자)으로, 이름자는 5자(성은 포함 안 됨)를 초과해서는 안 되며, 사용가능한 인명용한자는 대한민국 법원 전자민원센터에서 확인할 수 있습니다.
- Mục ①: Từ tiếng Hán dùng để đặt tên cho trẻ sinh ra nằm trong phạm vi quy định của Tòa án tối cao (Tiếng Hán dùng cho tên người, số ký tự của tên không vượt quá 5 ký tự (không bao gồm họ). Có thể kiểm tra từ tiếng Hán dùng cho tên người có thể sử dụng được tại Trung tâm dân nguyện điện tử của Tòa án Hàn Quốc.
- : 출생일시는 24시각제로 기재합니다. (예: 오후 2시 30분 → 14시 30분)
- : Ghi ngày giờ sinh theo định dạng 24 giờ. (Ví dụ: 2 giờ 30 phút chiều → 14 giờ 30 phút)
- : 우리나라 국민이 외국에서 출생한 경우에는 그 현지 출생시각을 서기 및 태양력으로 기재하되, 서머타임 실시 기간 중 출생하였다면 그 출생지 시각 옆에 “(서머타임 적용)”이라고 표시합니다.
- : Trường hợp là công dân Hàn Quốc sinh ra ở nước ngoài thì ghi thời gian sinh theo giờ địa phương, ghi theo lịch dương và sau công nguyên. Nếu sinh ra trong thời gian sử dụng giờ mùa hè thì biểu thị “(áp dụng giờ mùa hè)” ở bên cạnh thời gian của nơi sinh đó.
- : 자녀가 복수국적자인 경우 그 사실 및 취득한 외국 국적을 기재합니다.
- : Trường hợp con cái đa quốc tịch thì ghi vào sự thật đó và quốc tịch nước ngoài đã được cấp.
- : 출생장소는 최소 행정구역의 명칭(시.구의 ‘동’, 읍.면의 ‘리’) 또는 도로명주소의 ‘도로명’까지만 기재하여도 됩니다.
- : Đối với nơi sinh, chỉ cần ghi đến tên của khu vực hành chính tối thiểu (‘phường’ của thành phố, quận; ‘làng’ của thị trấn, xã) hoặc ‘tên đường’ nếu theo địa chỉ tên đường.
- ②란: 부(父)에 관한 사항 - 혼인의 출생자를 모(母)가 신고하는 경우에는 기재하지 않으며, 전혼 해소 후 100일 이내에 재혼한 여자가 재혼성립 후 200일 이후, 직전 혼인의 종료 후 300일 이내에 출산하여 모가 출생신고를 하는 경우에는 부의 성명란에 “부미정”으로 기재합니다.
- Mục ②: Nội dung về người cha - Trường hợp người mẹ khai sinh con ngoài giá thú thì không điền vào; trường hợp người mẹ khai sinh khi sinh đẻ trong vòng 300 ngày sau khi kết thúc cuộc hôn nhân trước, 200 ngày sau khi tái hôn (trong vòng 100 ngày sau khi hủy bỏ cuộc hôn nhân trước) thì điền vào mục họ tên cha là “Chưa quyết định cha”.
- ③란: 친생자관계 부존재확인판결, 친생부인판결 등으로 가족관계등록부 폐쇄 후 다시 출생신고하는 경우에만 기재합니다.
- Mục ③: Chỉ ghi trong trường hợp đăng ký khai sinh lại sau khi hủy bỏ số đăng ký quan hệ gia đình do phán quyết xác nhận không tồn tại quan hệ huyết thống với trẻ được khai sinh, phán quyết phủ định quan hệ ruột thịt.
- ④란: 아래의 사항 및 가족관계등록부에 기록을 분명하게 하는 데 특히 필요한 사항을 기재합니다.
- Mục ④: Chỉ ghi những nội dung đặc biệt cần thiết để làm sáng tỏ nội dung dưới đây và nội dung ghi trong số đăng ký quan hệ gia đình.
- 후순위 신고의무자가 출생신고를 하는 경우: 선순위자(부모)가 신고를 못하는 객관적인 이유(예: 부모 사망, 행방불명 등)
 - Trường hợp người đi đăng ký khai sinh không phải là cha mẹ: Ghi rõ lý do khách quan khiến cha mẹ không thể đi đăng ký khai sinh được (Ví dụ: cha mẹ chết, không rõ tung tích, v.v.)
 - 출생 전에 태아인지 한 사실 및 태아인지 신고한 관서
 - Trường hợp đã nhận biết thai nhi trước khi sinh thì ghi vào sự việc đó và tên cơ quan đã khai báo điều này.
 - 외국에서 출생한 경우: 현지 출생시각을 한국시각으로 환산하여 정하여지는 출생일시를 기재합니다. 그 현지 출생시각이 서머타임이 적용된 시각인 경우에는 그에 관한 사실을 기재합니다.
 - Trường hợp sinh ra ở nước ngoài: Phải chuyển đổi giờ sinh theo địa phương sang giờ Hàn Quốc rồi điền vào ngày giờ sinh đã ấn định.
Trường hợp giờ sinh ở địa phương đó áp dụng giờ mùa hè thì phải ghi rõ nội dung này.
 - 외국인인 부(父)의 성을 따라 외국식 이름으로 외국의 등록관서에 등재되어 있으나 한국식 이름으로 출생신고 하는 경우: 외국에서 신고된 성명
 - Trường hợp ghi vào sổ ở cơ quan đăng ký nước ngoài bằng tên kiểu nước ngoài theo họ cha là người nước ngoài nhưng lại khai sinh bằng tên tiếng Hàn: Phải ghi rõ họ tên đã được đăng ký ở nước ngoài đ
- ⑥란: 제출인(신고인이 작성한 신고서를 신고인이 아닌 사람이 제출할 경우만 기재)의 성명 및 주민등록번호를 기재합니다.[접수담당공무원은 신분증과 대조]
- Mục ⑥: Ghi họ tên và số chứng minh nhân dân của người nộp (chỉ ghi trong trường hợp người không phải người khai báo đến nộp đơn khai báo mà người khai báo đã soạn thảo).[Cán bộ phụ trách tiếp nhận sẽ đối chiếu với giấy chứng minh nhân thân]

※ 아래 사항은 「통계법」 제24조의2에 의하여 통계청에서 실시하는 인구동향조사입니다.

※ Nội dung sau đây là phần điều tra nhân khẩu học do Cục thống kê tiến hành theo Điều 24.2 「Luật Thống kê」.

㉔란: 교육부장관이 인정하는 모든 정규교육기관을 기준으로 기재하되, 각급 학교의 재학 또는 중퇴자는 최종 졸업한 학교의 해당번호에 '영표(○)'로 표시합니다.

Mục a): Ghi tất cả các cơ quan giáo dục chính quy do Bộ trưởng Bộ Giáo dục công nhận, người đang theo học hoặc bỏ học giữa chừng ở các cấp học đánh dấu (○) vào số tương ứng với trường học đã tốt nghiệp cuối cùng.

<예시> 대학교 3학년 재학(중퇴) → 4 고등학교에 '영표(○)'로 표시

<Ví dụ> Đang theo học năm thứ 3 đại học (bỏ học giữa chừng) → Đánh dấu '(○)' vào 4 Tốt nghiệp trung học phổ thông

첨 부 서 류 Giấy tờ nộp kèm

1. 출생증명서 등 1통(다음 중 하나).

1. Giấy chứng sinh 1 bản (Một trong những giấy tờ sau)

- 의사나 조산사가 작성한 출생증명서
- Giấy chứng sinh do bác sỹ hoặc hộ sinh viết
- 의사나 조산사가 아닌 사람으로서 분만에 직접 관여한 자가 모의 출산사실을 증명할 수 있는 자료 등을 첨부하여 작성한 출생사실을 증명하는 서면(가족관계등록예규 제501호 별지 서식)
- Văn bản (mẫu đính kèm số 501 theo Quy tắc đăng ký quan hệ gia đình) chứng minh sự thật sinh đẻ đã soạn thảo, đính kèm các giấy tờ mà người trực tiếp tham gia vào ca sinh đẻ (nhưng không phải với tư cách là bác sỹ hay người hộ sinh) có thể chứng minh được sự thật sinh đẻ của người mẹ
- 국내 또는 외국의 권한 있는 기관에서 발행한 출생사실을 증명하는 서면(외국어의 경우 번역문 첨부)
- Văn bản chứng minh sự thật sinh đẻ do cơ quan có quyền hạn ở trong nước hoặc nước ngoài cấp (đính kèm bản dịch trong trường hợp là tiếng nước ngoài)
- 가정법원의 확인서 등본
- Bản sao y Giấy xác nhận của Tòa án gia đình

※ 아래 2항 및 3항은 가족관계등록관서에서 전산으로 그 내용을 확인할 수 있는 경우 첨부를 생략합니다.

※ Có thể gián lược nội dung 2 và 3 dưới đây trong trường hợp cơ quan đăng ký quan hệ gia đình có thể kiểm tra được nội dung đó bằng phương thức điện tử.

2. 출생자의 부(父) 또는 모(母)의 혼인관계증명서 1통.

2. Giấy chứng nhận quan hệ hôn nhân của cha hoặc mẹ trẻ được khai sinh 1 bản.

- 부(父)가 혼인외의 자를 출생신고하는 경우에는 반드시 모(母)의 혼인관계증명서 첨부.
- Trường hợp cha đi khai sinh cho con ngoài giá thú thì phải nộp kèm cả giấy chứng nhận quan hệ hôn nhân của người mẹ.
- 출생자의 모의 가족관계등록부가 없거나 등록이 되어 있는지가 분명하지 아니한 사람인 경우에는 그 모가 유부녀(有夫女)가 아님을 공증하는 서면 또는 2명 이상의 인우인 보증서.
- Trường hợp không có sổ đăng ký quan hệ gia đình của mẹ đứa trẻ được khai sinh hoặc mẹ là người không rõ đã được đăng ký chưa thì cần có văn bản công chứng người mẹ đó không phải là phụ nữ có chồng hoặc giấy bảo lãnh của 2 người bạn thân thiết trở lên.

3. 자녀의 출생 당시 모(母)가 한국인임을 증명하는 서면(예: 모의 기본증명서) 1통(1998. 6. 14. 이후 외국인 부와 한국인 모 사이에 출생한 자녀의 출생신고를 하는 경우).

3. Văn bản chứng minh mẹ là người Hàn Quốc tại thời điểm sinh con (Ví dụ: Giấy chứng nhận cơ bản của người mẹ) 1 bản (Trường hợp đăng ký khai sinh cho con sinh ra giữa cha người nước ngoài và mẹ người Hàn Quốc sau ngày 14. 6. 1998).

4. 자녀의 출생 당시에 대한민국 국민인 부(父) 또는 모(母)의 가족관계등록부가 없거나 분명하지 아니한 사람인 경우 부(父) 또는 모(母)에 대한 성명, 출생연월일 등 인적사항을 밝힌 우리나라의 관공서가 발행한 공문서 사본 1부 (예: 여권, 주민등록등본, 그 밖의 증명서).

4. Trường hợp cha hoặc mẹ là người Hàn Quốc tại thời điểm sinh con nhưng không có sổ đăng ký quan hệ gia đình hay sổ đăng ký không rõ ràng thì cần 1 bản sao công văn do cơ quan hành chính công của Hàn Quốc cấp ghi rõ các thông tin cá nhân như họ tên, ngày tháng năm sinh, v.v. của người mẹ hoặc người cha (Ví dụ: hộ chiếu, bản sao y giấy chứng minh nhân dân, các giấy tờ chứng minh khác)

5. 자녀가 복수국적자인 경우 취득한 국적을 소명하는 자료 1부.

5. Trường hợp đứa trẻ sinh ra mang nhiều quốc tịch, giấy tờ chứng minh quốc tịch đã được cấp, 1 bản.

6. 신분확인[가족관계등록예규 제443호에 의함]

6. Giấy xác nhận nhân thân [Theo điều 443 Quy tắc đăng ký quan hệ gia đình]

- 신고인이 출석한 경우 : 신분증명서
- Trường hợp người khai báo có mặt: Giấy chứng minh nhân thân
- 제출인이 출석한 경우 : 신고인의 신분증명서 사본 및 제출인의 신분증명서
- Trường hợp người nộp đến trình diện: Bản sao giấy chứng minh nhân thân của người khai báo và giấy chứng minh nhân thân của người nộp
- 우편제출의 경우 : 신고인의 신분증명서 사본
- Trường hợp nộp qua đường bưu điện: Bản sao giấy chứng minh nhân thân của người khai báo

※ 신고인이 성년후견인인 경우에는 6항의 서류 외에 성년후견인의 자격을 증명하는 서면도 함께 첨부해야 합니다.

※ Trong trường hợp người khai báo là người giám hộ cho người thành niên thì ngoài các giấy tờ ở mục 6 ra, phải nộp kèm cả văn bản chứng minh tư cách của người giám hộ cho người thành niên.

인지(친권자지정)신고서
Bản khai báo nhận con ngoài
giá thú
(chỉ định người bảo hộ)

(년 월 일)
(Năm tháng ngày)

※ 신고서 작성 시 뒷면의 작성 방법을 참고하고, 선택 항목에는 '영표(○)'로 표시하기 바랍니다.

Tham khảo cách điền văn bản ở mặt sau khi điền đơn khai báo, ở hạng mục lựa chọn, vui lòng khoanh tròn (○).

① 피 인 지 자 Người được bảo hộ	성명 Họ tên	한글 Tiếng Hàn	(성) / (명)	본 Nguồn gốc họ tộc (한자) (chữ Hán)	성 별 Giới tính	①남 ②여 1]Nam 2]Nữ	
		한자 Chữ Hán	(성) / (명)			주민등록번호 Số chứng minh nhân dân	-
						출 생 연 월 일 Ngày tháng năm sinh	
	등록기준지 Nguyên quán						
② 인 지 자 Người bảo hộ	주 소 Địa chỉ						
	모의성명 및 등록기준지 Họ tên và nguyên quán của mẹ	성 명 Họ tên		주민등록번호 Số chứng minh nhân dân	-		
등록기준지 Nguyên quán							
③ 인 지 자 Người bảo hộ	성명 Họ tên	한글 Tiếng Hàn	(성) / (명)	주 민 등 록 번호 Số chứng minh nhân dân	-		
		한자 Chữ Hán	(성) / (명)				
	등록기준지 Nguyên quán						
③인지판결확정일자 Ngày xác định phán quyết người bảo hộ (년 월 일)			년 월 일 tháng ngày	법원명 Tên tòa án	법원 Tòa án		
④동의자 Người đồng ý (성년후견인) (Người bảo hộ sau thành niên)		④ 또는 서명 Ký/Đóng dấu			주 민 등 록 번호 Số chứng minh nhân dân	-	

⑤ 친권자 Người có quyền cha mẹ	①부 ②모 ③부모	성명 Họ tên		주민등록 번호 Số chứng minh nhân dân	-
	①Cha ②Mẹ ③Cha mẹ	성명 Họ tên		주민등록 번호 Số chứng minh nhân dân	-
	지정 일자 Ngày chỉ định	년 월 일 Năm tháng ngày	지정 원인 Nguyên nhân chỉ định	① 협의 ② ()법원의 재판 ① Thỏa thuận ② ()quyết định của tòa án	
⑥성·본계 속사용 Tiếp tục dùng họ và nguồn gốc họ tộc	원인 일자 Nguyên nhân, ngày tháng	년 월 일 Năm tháng ngày	원인 Nguyên nhân	① 협의 ② ()법원의 재판 ① Thỏa thuận ② ()quyết định của tòa án	
⑦기타사항 Mục khác					
⑧ 신고 인 Người khai báo	성명 Họ tên	⑩ 또는 서명 Ký hoặc đóng dấu		주민등록번호 Số chứng minh nhân dân	-
	자격 Tư cách	① 부 ② 모 ③ 유언집행자 ④ 소 제기자 ⑤ 소의 상대방 ⑥ 기타(자격:) ① Cha ② Mẹ ③ Người thực hiện di chúc ④ Người khởi kiện ⑤ Người bị kiện ⑥ Khác(Tư cách:)			
	주소 Địa chỉ				
	전화 Điện thoại		이메일 Email		
⑨제출인 Người nộp		성명 Họ tên		주민등록번호 Số chứng minh nhân dân	-

※ 타인의 서명 또는 인장을 도용하여 허위의 신고서를 제출하거나, 허위신고를 하여 가족관계등록부에 부실의 사실을 기록하게 하는 경우에는 형법에 의하여 5년 이하의 징역 또는 1천만 원 이하의 벌금에 처해집니다.
 Hành vi sử dụng tên hoặc đánh cắp con dấu của người khác để khai báo giả mạo, hoặc khai báo không đúng với sự thật ở sổ đăng ký quan hệ gia đình sẽ bị phạt tù lên đến 5 năm hoặc phạt tiền lên đến 10 triệu won theo luật hình sự.

작성 방법

Hướng dẫn điền văn bản

※ 등록기준지: 각 란의 해당자가 외국인인 경우에는 그 국적을 기재합니다.

Nguyên quán: trường hợp người nước ngoài thì điền quốc tịch

※ 주민등록번호: 각 란의 해당자가 외국인인 경우에는 외국인등록번호(국내거소신고번호 또는 출생연월일)를 기재합니다.

Số chứng minh nhân dân: trường hợp người nước ngoài thì điền số đăng ký người nước ngoài(số khai báo cư trú trong nước hoặc ngày tháng năm sinh).

①란: 모의 성명 및 등록기준지란은 부(父)가 인지한 경우에만 기재합니다.

: 태아를 인지하는 경우: 성명(한글)란에 “임신 ○개월 중의 태아”라고 기재하되, 성명이 있는 경우에는 성명까지 기재합니다.

: 법 제25조제2항에 따라 주민등록번호란에 주민등록번호를 기재한 때에는 출생연월일의 기재를 생략할 수 있습니다.

Ô ①: Chỉ điền họ tên và nguyên quán của người mẹ trong trường hợp người cha (父) đồng ý.

: Trường hợp báo hộ thai nhi: ghi rõ “mang thai thai nhi ○tháng” ở mục ghi họ tên(tiếng Hàn), nếu thai nhi có tên thì ghi cả họ tên.

: Theo khoản 2 điều 25 Luật đăng ký cư trú nếu đã ghi số chứng minh nhân dân có thể lược bỏ ngày tháng năm sinh.

③란: 인지재판의 확정에 따른 인지신고의 경우에만 기재합니다.

: 조정성립, 조정에 갈음하는 결정, 화해성립이나 화해권고결정에 따른 인지신고의 경우에는 “인지판결확정일자” 아래의() 안에 “조정성립”, “조정에 갈음하는 결정확정” 또는 “화해성립”, “화해권고 결정확정”이라고 기재하고, “연월일”란에 그 성립(확정)일을 기재합니다.

Ô ③: Chỉ có trường hợp tòa án phán quyết thì mới điền mục này

: Trường hợp khai báo người báo hộ theo các trường hợp sau: đã được thỏa thuận, quyết định tương đương với thỏa thuận, đã hòa giải, quyết định theo khuyến cáo hòa giải thì điền vào () “đã được thỏa thuận”, “quyết định tương đương với thỏa thuận”, “quyết định theo khuyến cáo hòa giải”. Ở mục ngày tháng năm thì ghi ngày có quyết định trên.

④란: 인지자가 피성년후견인인 경우 동의자인 성년후견인이 성명, 주민등록번호를 기재하고 서명 또는 날인합니다.

※ 다만 2018. 6. 30.까지는 인지자가 금지재산인 경우 동의자인 후견인이 성명, 주민등록번호를 기재하고 서명 또는 날인합니다.

Ô ④: Trường hợp người báo hộ là người được báo hộ sau thành niên, thì người báo hộ sau thành niên tức người đồng ý phải ghi họ tên, số chứng minh nhân dân rồi ký hoặc lăn vân tay.

⑤란: 피인지자에 대한 친권자가 정하여진 경우에만 기재합니다.

: 지정일자 - 협의에 의한 경우→협의일자, 법원의 재판에 의한 경우→재판 확정일자

: 지정원인 - 법원의 재판에 의한 경우에는 ()안에 그 재판법원명을 기재합니다.

Ô ⑤: Đối với người được báo hộ, khi có người báo hộ thì mới điền mục này.

: Ngày chỉ định- trường hợp thỏa thuận→ ngày thỏa thuận, trường hợp tòa án quyết định→ ngày tòa ra phán quyết.

: Nguyên nhân chỉ định- trường hợp tòa án phán quyết thì điền tên tòa án ra phán quyết vào ().

⑥란: 혼인 외의 자가 인지된 경우 자녀의 성·본은 부의 성·본을 따라 변경됩니다. 다만 부모의 협의나 법원의 허가를 받아 종전의 성·본을 계속 사용할 수 있습니다.

Ô ⑥: Nếu công nhận người ngoài hôn nhân thì họ, tên của con sẽ được đổi theo họ của cha. Tuy nhiên, có thể tiếp tục sử dụng họ trước đó với sự đồng ý của cha mẹ hoặc sự cho phép của tòa án.

⑦란: 아래의 사항 및 가족관계등록부에 기록을 분명하게 하는데 특히 필요한 사항을 기재합니다.

- 피인지자가 성과 본을 창설한 후 부 또는 모를 알게 된 때에는 부 또는 모의 성과 본을 따르는 사유

- 사망한 자녀를 인지하는 경우에는 피인지자의 사망연월일, 그 직계비속의 성명, 출생연월일 및 등록기준지

- 피인지자에게 배우자나 직계비속이 있는 경우에는 그 사람의 성명(한글·한자 병기), 출생연월일, 부모성명, 피인지자와의 관계

- 유언인지의 경우 그 취지 및 유언집행자의 취임연월일

- 한국인 모와 외국인 부 사이의 혼인의 출생자에 대하여 한국법의 방식에 의하여 인지신고할 경우 준거법소속국명, 준거법과의 관련사유(예: 준거법-한국, 자녀의 출생 당시 모의 본국법)

Ô ⑦: Ghi rõ ràng các chi tiết dưới đây và bản đăng ký quan hệ gia đình.

- Người được báo hộ đã tự đặt họ và nguyên quán sau đó mới tìm được người cha hoặc mẹ thì ghi lý do theo họ và nguyên quán của cha hoặc mẹ.

- Trường hợp người được báo hộ đã chết thì ghi ngày tháng năm tử vong của người được báo hộ, và họ tên, nguyên quán, ngày tháng năm sinh của những người thân trực tiếp với người tử vong.

- Trường hợp người được báo hộ có vợ hoặc chồng, hoặc người liên quan trực tiếp thì ghi họ tên(tiếng Hàn và chữ Hán), ngày tháng năm sinh, họ tên bố mẹ và quan hệ với người được báo hộ.

- Trường hợp được chỉ định theo di chúc thì ghi nội dung, ngày tháng năm được chỉ định là người chấp hành di chúc.

- Trường hợp khai báo báo hộ theo chỉ định của luật Hàn Quốc về việc con con ngoài giá thú là con giữa cha người nước ngoài và mẹ người Hàn Quốc, tên của quốc gia theo luật quản lý, các cơ sở liên quan đến luật quản lý (ví dụ: luật quản lý-Hàn Quốc, luật của nước mẹ tại thời điểm sinh của đứa trẻ)

⑨란: 제출인(신고인이 작성한 신고서를 신고인이 아닌 사람이 제출할 경우만 기재)의 성명 및 주민등록번호를 기재합니다.

[접수담당공무원은 신분증과 대조]

Ô ⑨: Điền họ tên và số chứng minh nhân dân của người nộp (chỉ khi người nộp không phải là người khai báo đã viết đơn khai báo) [Nhân viên tiếp nhận hồ sơ đối chiếu chứng minh thư nhân dân]

첨부서류

1. 판결등본 및 확정증명서 1통.
Bản gốc phán quyết và giấy chứng nhận: 1 bản
- 인지판결의 확정에 따른 인지신고의 경우에만 첨부합니다.
Chỉ trường hợp có bản phán quyết hoặc bản quyết định của tòa thì mới nộp kèm theo.
- 화해성립이나 조정성립에 따른 인지신고의 경우에는 그 화해조서(조정조서)등본과 송달증명서를 첨부합니다(조정에 갈음하는 결정 또는 화해권고결정의 경우에는 결정등본 및 확정증명서).
Trường hợp khai báo theo thỏa thuận hoặc hòa giải thì kèm theo bản hòa giải(bản thỏa thuận) và giấy chứng nhận đã gửi đến các bên liên quan(quyết định tương đương với thỏa thuận và quyết định theo khuyến cáo hòa giải thì kèm theo bản quyết định đó)
 - * 아래 2항은 가족관계등록관서에서 전산으로 그 내용을 확인할 수 있는 경우 첨부를 생략합니다.
Mục 2 dưới đây được lược bỏ nếu cơ quan đăng ký quan hệ gia đình xác nhận được.
 2. 피인지자의 출생당시 모(母)의 가족관계등록부의 기본증명서 및 혼인관계증명서, 가족관계증명서 각 1통(피인지자의 모의 가족관계등록부가 없거나, 등록이 되어 있는지가 분명하지 아니한 사람인 경우에는 그 모가 피인지자의 출생 당시 유부녀(有夫女)가 아니었음을 공증하는 서면 또는 2명 이상의 인우인보증서).
Giấy chứng nhận nội dung của bản đăng ký quan hệ gia đình, giấy chứng nhận quan hệ hôn nhân, giấy chứng nhận quan hệ gia đình của người mẹ lúc sinh người được bảo hộ: mỗi loại 1 bản (trường hợp không có hoặc không biết đã đăng ký hay không có giấy quan hệ gia đình của người mẹ thì kèm theo bản công chứng có nội dung người mẹ ấy không có chồng lúc bấy giờ hoặc bản xác định của hai người làm chứng trở lên)
 3. 친권자지정내용을 증명하는 서면 1통(다음 중 그 지정원인에 따라 해당 서면 첨부)
: 협의에 의한 지정- 협의서, : 법원의 결정에 의한 지정-친권자지정심판서등본 및 확정증명서
Giấy chứng minh có nội dung chỉ định người bảo hộ: 1 bản(kèm theo nguyên nhân chỉ định trong các nguyên nhân dưới đây)
: chỉ định theo thỏa thuận- giấy thỏa thuận, : theo quyết định tòa án- phán quyết chỉ định người bảo hộ và bản quyết định.
 4. 유언서등본(또는 유언녹음을 기재한 서면) 1통.
Bản gốc di chúc (hoặc tài liệu ghi chép từ bản ghi âm của di chúc): 1 bản
 5. 인지자가 피성년후견인인 경우 : 성년후견인의 동의서(다만 동意的한 성년후견인이 “동의자”란에 성명과 주민등록번호를 기재하고 서명 또는 날인한 때에는 제외) 및 성년후견인의 자격을 증명하는 서면
Trường hợp người bảo hộ là người được bảo hộ sau thành niên: giấy đồng ý của người bảo hộ sau thành niên(ngoại trừ trường hợp người bảo hộ sau thành niên đã đồng ý và ghi họ tên, số chứng minh nhân dân hoặc lấn vân tay vào ô “người đồng ý”) và giấy chứng nhận tư cách của người bảo hộ sau thành niên
※ 다만 2018. 6. 30.까지는 인지자가 금치산자인 경우 후견인의 동의서(다만 동意的한 후견인이 “동의자”란에 성명과 주민등록번호를 기재하고 서명 또는 날인한 때에는 제외)를 첨부해야 합니다.
Tuy nhiên đến 30.6.2018, trường hợp người bảo hộ là người không có năng lực hành vi dân sự thì phải đính kèm giấy đồng ý của người bảo hộ sau thành niên của người bảo hộ(ngoại trừ trường hợp người bảo hộ sau thành niên của người bảo hộ đã đồng ý và ghi họ tên, số chứng minh nhân dân hoặc lấn vân tay vào ô “người đồng ý”)
 6. 인지자가 외국인인 경우
Trường hợp người bảo hộ là người nước ngoài
- 한국 방식에 의한 인지: 임의인지는 국적 증명 서면(여권 또는 외국인등록증) 사본
재판인지는 국적 증명 서면(여권 또는 외국인등록증) 사본
Bảo hộ theo phương thức Hàn Quốc: bảo hộ tự chỉ định: bản sao giấy chứng minh quốc tịch(hộ chiếu hoặc thẻ đăng ký người nước ngoài)
bảo hộ được tòa án chỉ định: bản sao giấy chứng minh quốc tịch(hộ chiếu hoặc thẻ đăng ký người nước ngoài)
- 외국 방식에 의한 인지: 인지증서 등본 및 국적 증명 서면(여권 또는 외국인등록증) 사본 각 1부
Bảo hộ theo phương thức nước ngoài: giấy chứng nhận bảo hộ và giấy chứng minh quốc tịch(hộ chiếu hoặc thẻ đăng ký người nước ngoài) mỗi loại 1 bản sao
 7. 법원이 성.본계속사용을 허가한 경우 - 성.본계속사용허가심판서 등본 1부.
Trường hợp tòa án cho phép tiếp tục sử dụng họ và nguồn gốc họ tộc - 1 bản phán quyết cho phép tiếp tục sử dụng họ và nguồn gốc họ tộc
성.본계속사용을 부모가 협의한 경우 - 협의서(가족관계등록예규 제414호 별지2 양식 참조) 1부.

Trường hợp cha mẹ thỏa thuận tiếp tục sử dụng họ và nguồn gốc họ tộc - giấy tờ chứng minh thỏa thuận(tham khảo mẫu phụ lục 2 Điều 414 Quy chế đăng ký quan hệ gia đình) 1 bản.

8. **신분확인**[가족관계등록예규 제443호에 의함]

Xác nhận nhân thân[Theo Điều 443 Quy chế đăng ký quan hệ gia đình]

① **임의인지의 경우**

Trường hợp tự chỉ định

- 신고인이 출석한 경우 : 신분증명서

Trường hợp người khai báo có mặt: giấy chứng nhận nhân thân

- 신고인 불출석, 제출인 출석의 경우 : 제출인의 신분증명서 및 신고인의 신분증명서 또는 서명공증 또는 인감증명서(신고인의 신분증명서 없이 신고서에 신고인이 서명한 경우 서명공증, 신고서에 인감 날인한 경우 인감증명)

Trường hợp người khai báo vắng mặt, người nộp có mặt: giấy chứng nhận nhân thân của người nộp và giấy chứng nhận nhân thân của khai báo hoặc bản công chứng, hoặc giấy chứng nhận đăng ký đóng dấu cá nhân của người khai báo(trường hợp người khai báo ký tên trên giấy khai báo nhưng không có giấy chứng nhận nhân thân thì kèm theo bản công chứng chữ ký, trường hợp người khai báo đóng dấu trên giấy khai báo thì kèm theo bản chứng minh đăng ký đóng dấu cá nhân).

- 우편제출의 경우 : 서명공증 또는 인감증명서(신고서에 서명한 경우 서명공증, 인감을 날인한 경우는 인감증명서)

Trường hợp nộp qua bưu điện: bản công chứng chữ ký hoặc bản chứng minh đăng ký đóng dấu cá nhân(trường hợp ký tên ở giấy khai báo thì nộp bản công chứng chữ ký, trường hợp đóng dấu hoặc lăn vân tay thì nộp bản chứng minh đăng ký đóng dấu cá nhân)

② **재판상 인지의 경우**

Trường hợp được chỉ định

- 신고인이 출석한 경우 : 신분증명서

Trường hợp người khai báo có mặt: giấy chứng minh nhân thân

- 제출인이 출석한 경우 : 제출인의 신분증명서

Trường hợp người nộp có mặt: giấy chứng minh nhân thân của người nộp

- 우편으로 제출하는 경우 : 신분증명서 사본

Trường hợp nộp qua bưu điện: bản sao giấy chứng minh nhân thân

※ 신고인이 성년후견인인 경우에는 8항의 ② 서류 외에 성년후견인의 자격을 증명하는 서면도 함께 첨부해야 합니다.

Trường hợp người khai báo là người bảo hộ sau thành niên, ngoài tài liệu ở phần ② mục 8, phải nộp thêm giấy tờ chứng minh tư cách của người bảo hộ sau thành niên.

9. **한국인 모와 외국인 부 사이의 혼인외 출생자에 대하여 한국법의 방식에 의한 인지신고를 하는 경우에는 다음의 서면을 모두 첨부하여야 합니다.**

Đối với trường hợp người con ngoài giá thú là con giữa người mẹ Hàn Quốc và người cha nước ngoài thì khai báo chỉ định theo luật Hàn Quốc, kèm theo các giấy tờ dưới đây:

- 해당 인지행위의 준거법으로 선택한 법과 인지당사자와의 관련을 증명하는 서면 1통

Giấy tờ chứng minh người bảo hộ có cơ sở luật pháp để làm căn cứ cho việc chỉ định: 1 bản

예: 자녀의 가족관계등록부의 기본증명서 및 가족관계증명서 또는 현재 자녀의 상거소지를 증명하는 주민등록등본 등

Ví dụ: Giấy chứng nhận cơ bản trong sổ đăng ký quan hệ gia đình của người con và bản chứng minh quan hệ gia đình hoặc bản đăng ký nơi cư trú hiện tại của người con.

- 준거법 소속국의 권한 있는 기관이 발행한 인지의 성립요건구비증명서 1통

Bản chứng nhận có cơ sở pháp luật được chỉ định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền: 1 bản

- 부(父)의 국적 등 신분을 증명하는 서면 1통

Giấy chứng nhận nhân thân của người cha(chứng nhận quốc tịch): 1 bản

이혼(친권자 지정)신고서
Giấy khai báo ly hôn (chỉ định người có quyền cha mẹ)
 (년 월 일)
 (Năm tháng ngày)

※ 신고서 작성 시 뒷면의 작성 방법을 참고하고, 선택 항목에는 '영표(○)'로 표시하기 바랍니다.
 ※ Khi điền vào giấy khai báo, hãy tham khảo phương pháp điền mẫu ở mặt sau, và hãy biểu thị bằng 'dấu (○)' ở mục cần lựa chọn.

구 분 Phân loại			남 편(부) Chồng (Phu)			아 내(처) Vợ (Thê)		
① 이혼신고사인자 (Đương sự ly hôn (Người khai báo))	성 명 Họ tên	한글 Tiếng Hàn	* (성) / (명) * (Họ) / (Tên)		☑ 또는 서명 (Đóng dấu) hoặc ký tên	* (성) / (명) * (Họ) / (Tên)		☑ 또는 서명 (Đóng dấu) hoặc ký tên
		한자 Tiếng Hàn	(성) / (명) (Họ) / (Tên)			(성) / (명) (Họ) / (Tên)		
	본(한자) Nguyên quán (Tiếng Hàn)		전화 Số điện thoại	본(한자) Nguyên quán (Tiếng Hàn)		전화 Số điện thoại		
	*주민등록번호 *Số chứng minh nhân dân		-		-			
	출생연월일 Ngày tháng năm sinh							
	*등록기준지 *Nơi đăng ký hộ khẩu							
	*주 소 *Địa chỉ							
② (부양부모) ② Cha mẹ (Cha mẹ nuôi)	부(양부)성명 Họ tên cha (cha nuôi)							
	주민등록번호 Số chứng minh nhân dân		-		-			
	모(양모)성명 Họ tên mẹ (mẹ nuôi)							
	주민등록번호 Số chứng minh nhân dân		-		-			
③기 타 사 항 ③ Nội dung khác								
④재판확정일자 (Ngày ấn định phán quyết)			년 월 일 Năm tháng ngày		법원명 Tên tòa án		법원 Tòa án	
아래 친권자란은 협의이혼 시에는 법원의 협의이혼의사확인 후에 기재합니다. Trường hợp thuận tình ly hôn thì ghi vào mục quyền cha mẹ dưới đây sau khi Tòa án xác nhận ý định thuận tình ly hôn.								

⑤ 친 권 자 지 정	미성년인 자의 성명 Họ tên trẻ vị thành niên						
	주민등록번호 Số chứng minh nhân dân		-		-		
	친권자 Người có quyền cha mẹ	① 부 ② 모 ③ 부모 ① Cha ② Mẹ ③ C h a mẹ	효력발생일 Ngày có hiệu lực	년 월 일 Năm tháng ngày	① 부 ② 모 ③ 부모 ① Cha ② Mẹ ③ Cha mẹ	효력발생일 Ngày có hiệu lực	년 월 일 Năm tháng ngày
			원인 Nguyên nhân	① 협의 ② 재판 ① Hai bên thỏa thuận ② Tòa án phán quyết		원인 Nguyên nhân	① 협의 ② 재판 ① Hai bên thỏa thuận ② Tòa án phán quyết
	미성년인 자의 성명 Họ tên trẻ vị thành niên						
	주민등록번호 Số chứng minh nhân dân		-		-		
친권자 Người có quyền cha mẹ	① 부 ② 모 ③ 부모 ① Cha ② Mẹ ③ C h a mẹ	효력발생일 Ngày có hiệu lực	년 월 일 Năm tháng ngày	① 부 ② 모 ③ 부모 ① Cha ② Mẹ ③ Cha mẹ	효력발생일 Ngày có hiệu lực	년 월 일 Năm tháng ngày	
		원인 Nguyên nhân	① 협의 ② 재판 ① Hai bên thỏa thuận ② Tòa án phán quyết		원인 Nguyên nhân	① 협의 ② 재판 ① Hai bên thỏa thuận ② Tòa án phán quyết	
⑥신고인 출석여부 ⑥Người khai báo có mặt không		① 남편(부) ② 아내(처) ① Chồng (Phu) ② Vợ (Thê)					
⑦제출인 ⑦Người nộp	성명 Họ tên			주민등록번호 Số chứng minh nhân dân	-		

※ 타인의 서명 또는 인장을 도용하여 허위의 신고서를 제출하거나, 허위신고를 하여 가족관계등록부에 실제와 다른 사실을 기록하게 하는 경우에는 **형법에 의하여 처벌**받을 수 있습니다. **노표(*)로 표시한 자료**는 국가통계작성을 위해 통계청에서도 수집하고 있는 자료입니다.

※ Trường hợp giả mạo chữ ký hoặc dùng trộm con dấu của người khác để nộp đơn khai báo gian dối hoặc khai báo gian dối để ghi thông tin khác với thực tế vào sổ đăng ký quan hệ gia đình thì có thể bị **xử phạt theo Luật Hình sự. Các loại giấy tờ có đánh dấu sao (*)** là tài liệu mà Cục Thống kê cũng đang thu thập để lập báo cáo thống kê quốc gia.

※ 아래 사항은 「통계법」 제24조의2에 의하여 통계청에서 실시하는 인구동향조사입니다. 「통계법」 제32조 및 제33조에 의하여 성실응답의무가 있으며 개인의 비밀사항이 철저히 보호되므로 사실대로 기입하여 주시기 바랍니다.

※ Các nội dung dưới đây là phần **điều tra nhân khẩu học do Cục Thống kê tiến hành theo Điều 24.2 「Luật Thống kê」**. Quý vị có nghĩa vụ trả lời thành thực theo Điều 32 và Điều 33 「Luật Thống kê」 và các nội dung thuộc về bí mật cá nhân sẽ được bảo vệ nghiêm ngặt nên mong Quý vị hãy điền vào theo đúng sự thật.

※ 첨부서류 및 이혼당사자의 국적은 국가통계작성을 위해 통계청에서도 수집하고 있는 자료입니다.

※ Giấy tờ đính kèm, quốc tịch của đương sự ly hôn là tài liệu mà Cục Thống kê cũng đang thu thập để lập báo cáo thống kê quốc gia.

인구동향조사 Điều tra nhân khẩu học

㉔ 실제 결혼 생활 시작일 ㉔ Ngày bắt đầu cuộc sống hôn nhân thực tế		년 월 일 Từ năm tháng ngày	㉕ 19세 미만 자녀 수 ㉕ Số con dưới 19 tuổi	명 người
㉕ 실제 이혼 연월일 ㉕ Ngày tháng năm ly hôn trên thực tế		년 월 일 Từ năm tháng ngày		
㉖ 최종 출업학교 ㉖ Học vấn cao nhất	남편 (부) Chồng (Hu)	① 학력 없음 ② 초등학교 ③ 중학교 ① Không có học ② Tốt nghiệp ③ Tốt nghiệp ④ 고등학교 ⑤ 대학(교) ⑥ 대학원 이상 ④ Tốt nghiệp ⑤ Tốt nghiệp đại ⑥ Tốt nghiệp trung học phổ thông học cao học trở lên	아내 (처) Vợ (Thê)	① 학력 없음 ② 초등학교 ③ 중학교 ① Không có học ② Tốt nghiệp ③ Tốt nghiệp ④ 고등학교 ⑤ 대학(교) ⑥ 대학원 이상 ④ Tốt nghiệp ⑤ Tốt nghiệp đại ⑥ Tốt nghiệp trung học phổ thông học cao học trở lên
㉗ 직업 ㉗ Nghề nghiệp	남편 (부) Chồng (Hu)	① 관리직 ② 전문직 ① Người quản lý ② Người làm công tác ③ 사무직 ④ 서비스직 chuyên môn ③ Nhân viên văn phòng ④ Người làm dịch vụ ⑤ 판매직 ⑥ 농림어업 ⑤ Nhân viên bán hàng ⑥ Người làm ngành nông lâm ngư nghiệp ⑦ 기능직 ⑧ 장치·기계 조작 및 조립 ⑦ Nhân viên kỹ thuật ⑧ thợ vận hành và lắp ráp thiết bị máy móc ⑨ 단순노무직 ⑩ 군인 ⑨ Lao động đơn giản ⑩ Quân nhân ㉙ 학생·가사·무직 ㉙ Học sinh, Người nội trợ, Người không có nghề nghiệp	아내 (처) Vợ (Thê)	① 관리직 ② 전문직 ① Người quản lý ② Người làm công tác ③ 사무직 ④ 서비스직 chuyên môn ③ Nhân viên văn phòng ④ Người làm dịch vụ ⑤ 판매직 ⑥ 농림어업 ⑤ Nhân viên bán hàng ⑥ Người làm ngành nông lâm ngư nghiệp ⑦ 기능직 ⑧ 장치·기계 조작 및 조립 ⑦ Nhân viên kỹ thuật ⑧ thợ vận hành và lắp ráp thiết bị máy móc ⑨ 단순노무직 ⑩ 군인 ⑨ Lao động đơn giản ⑩ Quân nhân ㉙ 학생·가사·무직 ㉙ Học sinh, Người nội trợ, Người không có nghề nghiệp

작성 방법 Phương pháp điền mẫu

- ※ 등록기준지: 각 란의 해당자가 외국인인 경우에는 그 국적을 기재합니다.
- ※ Nơi đăng ký hộ khẩu: Ghi quốc tịch trong trường hợp đương sự ở các mục là người nước ngoài.
- ※ 주민등록번호: 각 란의 해당자가 외국인인 경우에는 외국인등록번호(국내거소신고번호 또는 출생연월일)를 기재합니다.
- ※ Số chứng minh nhân dân: Trường hợp đương sự ở các mục là người nước ngoài thì điền vào số thẻ cư trú người nước ngoài (số đăng ký cư trú hoặc ngày tháng năm sinh).
- ①란: 협의이혼신고의 경우 반드시 당사자 쌍방이 서명(또는 기명날인) 하여야 하나, 재판상 이혼신고의 경우에는 일방이 서명(또는 기명날인)하여 신고할 수 있습니다.
- Mục ①: Trường hợp khai báo ly hôn thuận tình thì nhất định hai bên đương sự phải cùng ký tên (hoặc đóng dấu ghi tên), trường hợp ly hôn theo phán quyết thì một bên có thể ký tên (hoặc đóng dấu ghi tên).
- ②란: 이혼당사자의 부모가 주민등록번호가 없는 경우에는 등록기준지(본적)를 기재합니다. 이혼당사자가 양자인 경우 양부모의 인적사항을 기재하며, 이혼당사자의 부모가 외국인인 경우에는 주민등록번호란에 외국인등록번호(또는 출생연월일) 및 국적을 기재합니다.
- Mục ②: Trường hợp cha mẹ của đương sự ly hôn không có số chứng minh nhân dân thì ghi nơi đăng ký hộ khẩu (địa chỉ thường trú theo hộ khẩu). Trường hợp đương sự ly hôn là con nuôi thì điền vào thông tin cá nhân của cha mẹ nuôi, và trường hợp cha mẹ của đương sự ly hôn là người nước ngoài thì điền vào số thẻ cư trú người nước ngoài (hoặc ngày tháng năm sinh) và quốc tịch vào mục số chứng minh nhân dân.
- ③란: 아래의 사항 및 가족관계등록부에 기록을 분명하게 하는 데 특히 필요한 사항을 기재합니다.
- Mục ③: Chỉ ghi những nội dung đặc biệt cần thiết để làm sáng tỏ nội dung dưới đây và nội dung ghi trong sổ đăng ký quan hệ gia đình.
- 신고사건으로 인하여 신분의 변경이 있게 되는 사람이 있을 경우에 그 사람의 성명, 출생연월일, 등록기준지 및 신분변경의 사유
 - Trường hợp có người bị thay đổi thông tin trong các giấy tờ tùy thân do khai báo thì phải ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh, nơi đăng ký hộ khẩu và lý do thay đổi thông tin trong giấy tờ tùy thân của người đ

- 피성년후견인(2018. 6. 30.까지는 금치산자 포함)이 협의상 이혼을 하는 경우에는 동의자의 성명, 서명(또는 날인) 및 출생 연월일
- Trường hợp người thành niên được giám hộ (bao gồm cả người bị Tòa tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự về quản lý tài sản đến 30. 6. 2018) ly hôn thuận tình thì ghi họ tên của người đồng ý, ký tên (hoặc đóng dấu) và ngày tháng năm sinh

④란 : 이혼판결(화해, 조정)의 경우에만 기재하고, 협의이혼의 경우에는 기재하지 않습니다.

Mục ④ Ghi mục này đối với trường hợp phán quyết ly hôn (hòa giải, điều đình), không điền vào trong trường hợp thuận tình ly hôn.

: 조정성립, 조정에 갈음하는 결정, 화해성립이나 화해권고결정에 따른 이혼신고의 경우에는 “재판확정일자”아래 의 ()안에 “조정성립”, “조정에 갈음하는 결정확정” 또는 “화해성립”, “화해권고결정”이라고 기재하고, “연월 일”란에 그 성립(확정)일을 기재합니다.

: Trong trường hợp khai báo ly hôn theo quyết định thay cho việc điều đình, thực hiện điều đình, quyết định khuyến nghị hòa giải hoặc thực hiện hòa giải thì điền “thực hiện điều đình”, “ấn định quyết định thay cho điều đình” hoặc “thực hiện hòa giải”, “quyết định khuyến nghị hòa giải” vào trong dấu ngoặc () ở dưới phần “ngày tháng ấn định xét xử”; và ghi ngày thực hiện (ấn định) vào mục “ngày tháng năm”.

⑤란 : 협의이혼의사확인 신청시에는 기재하지 아니하며, 법원의 이혼의사확인 후에 정하여진 친권자를 기재합니다.

Mục ⑤: Không ghi khi đăng ký xác nhận ý định ly hôn thuận tình, và ghi vào người có quyền cha mẹ được định sẵn sau khi tòa án xác nhận ý định ly hôn.

지정효력발생일은 협의이혼의 경우 이혼신고일, 재판상이혼의 경우에는 재판 확정일을 기재합니다.

Đối với mục Ngày có hiệu lực chỉ định, ghi ngày khai báo ly hôn trong trường hợp thuận tình ly hôn, ngày ấn định phán quyết trong trường hợp ra tòa ly hôn.

원인은 당사자의 협의에 의해 지정한 때에는 “1협의”에, 직권 또는 신청에 의해 법원이 결정한 때에는 “2재판”에 ‘영표(○)’로 표시하고, 그 내용을 증명하는 서면을 첨부하여야 합니다.

Đối với mục nguyên nhân, khi chỉ định theo thỏa thuận của đương sự thì đánh dấu ‘(○)’vào “1 Hai bên thỏa thuận”, và khi tòa án quyết định theo thẩm quyền hoặc đề nghị thì đánh dấu ‘(○)’vào “2 Tòa án phán quyết”, và phải đính kèm văn bản chứng minh nội dung đó vào.

자녀가 5명 이상인 경우 별지 기재 후 간인하여 첨부합니다. 임신 중인 자의 경우에는 출생신고 시 친권자 지정 신고를 합니다.

Trường hợp có trên 5 đứa con thì sau khi điền mẫu đính kèm, phải đóng dấu giáp lai rồi nộp kèm. Trường hợp là người đang mang thai thì khai báo chỉ định người có quyền cha mẹ khi khai sinh.

⑥란 : 출석한 신고인의 해당번호에 ‘영표(○)’로 표시합니다.

Mục ⑥: Đánh dấu ‘(○)’vào số tương ứng của người khai báo ly hôn có mặt.

⑦란 : 제출인(신고인이 작성한 신고서를 신고인이 아닌 사람이 제출할 경우만 기재)의 성명 및 주민등록번호를 기재합니다.

[접수담당공무원은 신분증과 대조]

Mục ⑦: Ghi họ tên và số chứng minh nhân dân của người nộp đơn (chỉ ghi trong trường hợp người không phải người đăng ký đến nộp đơn khai báo mà người đăng ký đã soạn thảo).[Cán bộ phụ trách tiếp nhận sẽ đối chiếu với giấy chứng minh nhân thân]

※ 아래 사항은 「통계법」 제24조의2에 의하여 통계청에서 실시하는 인구동향조사입니다.

※ Nội dung sau đây là phần điều tra nhân khẩu học do Cục thống kê tiến hành theo Điều 24.2 「Luật Thống kê」.

㉞란, ㉟란 : 가족관계등록부상 신고일이나 재판확정일과는 관계없이 실제로 결혼(동거)생활을 시작한 날과 사실상 이혼(별거)생활을 시작한 날을 기재합니다.

Mục a, Mục b: Ghi ngày mà vợ chồng bắt đầu cuộc sống hôn nhân (sống chung) trên thực tế và ngày bắt đầu cuộc sống ly hôn (ly thân), không liên quan đến ngày khai báo trong sổ đăng ký quan hệ gia đình hoặc ngày ấn định phán quyết.

㊦란 : 교육부장관이 인정하는 모든 정규교육기관을 기준으로 기재하되 각급 학교의 재학 또는 중퇴자는 최종 졸업한 학교의 해당 번호에 ‘영표(○)’로 표시 합니다. <예시> 대학교 3학년 재학(중퇴) → 4 고등학교에 ‘영표(○)’로 표시

Mục d: Ghi tất cả các cơ quan giáo dục chính quy do Bộ trưởng Bộ Giáo dục công nhận, người đang theo học hoặc bỏ học giữa chừng ở các cấp học thì đánh dấu (○) vào số tương ứng với trường học đã tốt nghiệp cuối cùng. <Ví dụ> Đang theo học năm thứ 3 đại học (bỏ học giữa chừng) → Đánh dấu ‘(○)’vào 4 Tốt nghiệp trung học phổ thông

㊧란 : 이혼할 당시의 주된 직업을 기준으로 기재합니다.

Mục c: Ghi nghề nghiệp chính tại thời điểm ly hôn.

- ① 관리자: 정부, 기업, 단체 또는 그 내부 부서의 정책과 활동을 기획, 지휘 및 조정(공공 및 기업고위직 등)
- ① Nhà quản lý: Người lập kế hoạch, chỉ huy và điều chỉnh các hoạt động và chính sách của chính phủ, doanh nghiệp, đoàn thể hay bộ phận nội bộ (vị trí cấp cao trong doanh nghiệp và cơ quan nhà nước)
- ② 전문가 및 관련종사자: 전문지식을 활용한 기술적 업무(과학, 의료, 복지, 교육, 종교, 법률, 금융, 예술, 스포츠 등)
- ② Chuyên gia và người làm công tác chuyên môn liên quan: Công việc mang tính kỹ thuật sử dụng kiến thức chuyên môn (khoa học, y tế, phúc lợi, giáo dục, tôn giáo, pháp luật, tài chính, nghệ thuật, thể thao, v.v.)
- ③ 사무종사자: 관리자, 전문가 및 관련 종사자를 보조하여 업무 추진(행정, 경영, 보험, 감사, 상담, 안내, 통계 등)
- ③ Người làm công việc văn phòng: Thực hiện công việc hỗ trợ cho nhà quản lý, chuyên gia và người làm công tác chuyên môn liên quan (hành chính, kinh doanh, bảo hiểm, kiểm toán, tư vấn, hướng dẫn, thống kê, v.v.)
- ④ 서비스종사자: 공공안전, 신변보호, 돌봄, 의료보조, 미용, 혼례 및 장례, 운송, 여가, 조리와 관련된 업무
- ④ Người làm dịch vụ: Công việc liên quan đến an ninh công cộng, bảo vệ tính mạng, chăm sóc, hỗ trợ y tế, làm đẹp, hôn lễ và tang lễ, vận chuyển, thư giãn giải trí, nấu ăn
- ⑤ 판매종사자: 영업활동을 통해 상품이나 서비스판매(인터넷, 상점, 공공장소 등), 상품의 광고·홍보, 계산·정산 등
- ⑤ Người bán hàng: Bán sản phẩm hoặc dịch vụ (qua internet, cửa hàng, nơi công cộng, v.v.) bằng các hoạt động kinh doanh, quảng cáo và quảng bá sản phẩm, tính toán và thanh toán, v.v.
- ⑥ 농림·어업 숙련 종사자: 작물의 재배·수확, 동물의 번식·사육, 산림의 경작·개발, 수생 동·식물 번식 및 양식 등
- ⑥ Người làm nghề nông lâm ngư nghiệp: Trồng trọt và thu hoạch nông sản, nhân giống và chăn nuôi động vật, trồng rừng và phát triển lâm nghiệp, nhân giống và nuôi trồng động thực vật thủy sinh, v.v.
- ⑦ 기능원 및 관련 기능 종사자: 광업, 제조업, 건설업에서 손과 수공구를 사용하여 기계 설치 및 정비, 제품 가공
- ⑦ Người lao động sử dụng kỹ năng tay nghề và người làm việc bằng kỹ năng liên quan: Sử dụng tay và công cụ cầm tay để lắp đặt và bảo trì máy móc, gia công sản phẩm trong ngành khai khoáng, sản xuất, xây dựng
- ⑧ 장치·기계 조작 및 조립 종사자: 기계를 조작하여 제품 생산·조립, 산업용 기계·장비조작, 운송장비의 운전 등
- ⑧ Người làm công việc vận hành trang thiết bị, máy móc và lắp ráp: Vận hành máy móc để lắp ráp, sản xuất sản phẩm, vận hành trang thiết bị và máy móc dùng cho công nghiệp, vận hành trang thiết bị vận chuyển, v.v.
- ⑨ 단순노무 종사자: 주로 간단한 수공구의 사용과 단순하고 일상적이며 육체적 노력이 요구되는 업무
- ⑨ Người lao động chân tay đơn thuần: Chủ yếu sử dụng các công cụ cầm tay đơn giản và thực hiện công việc đơn thuần thường ngày, yêu cầu nỗ lực về mặt thân thể
- ⑩ 군인: 의무복무를 포함하여, 현재 군인신분을 유지하고 있는 경우(국방분야에 고용된 민간인과 예비군은 제외)
- ⑩ Quân nhân: Thường hợp hiện tại đang duy trì tư cách quân nhân, bao gồm cả lính nghĩa vụ (ngoại trừ quân nhân dự bị và dân thường được tuyển dụng vào làm trong lĩnh vực quốc phòng)
- ⑪ 학생·가사·무직: 교육기관에 재학하며 학습에만 전념하거나, 전업주부이거나, 특정한 직업이 없는 경우
- ⑪ Học sinh, người nội trợ, người không có việc làm: Thường hợp chỉ chuyên tâm học hành và đang theo học tại một cơ quan giáo dục, hoặc là người nội trợ chuyên nghiệp, hoặc là không có nghề nghiệp cố định

첨 부 서 류 Giấy tờ nộp kèm

1. 협의이혼: 협의이혼의사확인서 등본 1부
1. Thuận tình ly hôn: Bản sao y giấy xác nhận ý định thuận tình ly hôn, 1 bản
2. 재판이혼: 판결등본 및 확정증명서 각 1부(조정·화해 성립의 경우는 조서등본 및 송달증명서).
2. Ra tòa ly hôn: Bản sao y phán quyết và giấy chứng nhận ấn định phán quyết, mỗi loại 1 bản (trường hợp thực hiện điều đình, hòa giải thì giấy chứng nhận tổng đạt và bản sao y biên bản).
3. 외국법원의 이혼판결에 의한 재판상 이혼
3. Ly hôn qua xét xử dựa vào phán quyết ly hôn của tòa án nước ngoài
 - 이혼판결의 정본 또는 등본과 판결확정증명서 각 1부.
 - Bản chính phán quyết ly hôn hoặc bản sao y và giấy chứng nhận ấn định phán quyết, mỗi loại 1 bản
 - 패소한 피고가 우리나라 국민인 경우에 그 피고가 공시송달에 의하지 아니하고 소송의 개시에 필요한 소환 또는 명령의 송달을 받았거나 또는 이를 받지 아니하고도 응소한 사실을 증명하는 서면 1부(판결에 의하여 이점이 명백하지 아니한 경우에 한한다).
 - Trong trường hợp bị đơn thua kiện là công dân Hàn quốc, văn bản chứng minh sự thật rằng bị đơn đó không bị niêm yết công khai, đã nhận tổng đạt lệnh hoặc giấy triệu tập cần thiết khi bắt đầu thủ tục tố tụng hoặc dù không nhận được các công văn này thì cũng đã đáp lại lệnh triệu tập, 1 bản (chỉ giới hạn trong trường hợp lợi thế theo phán quyết không rõ ràng).
 - 위 각 서류의 번역문 1부.
 - Bản dịch của các giấy tờ trên, 1 bản.
- ※ 아래 4항은 가족관계등록관에서 전산으로 그 내용을 확인할 수 있는 경우 첨부을 생략합니다.
- ※ Có thể gián lược mục 4 dưới đây trong trường hợp cơ quan đăng ký quan hệ gia đình có thể kiểm tra được nội dung đó bằng phương thức điện tử.
4. 이혼 당사자 각각의 가족관계등록부의 가족관계증명서, 혼인관계증명서 각 1통.
4. Giấy chứng nhận quan hệ gia đình theo sổ đăng ký quan hệ gia đình, giấy chứng nhận quan hệ hôn nhân của đương sự ly hôn, mỗi loại 1 bản.
5. 사건본인이 외국인인 경우

5. Trường hợp bản thân người xin ly hôn là người nước ngoài
 - 한국 방식에 의한 이혼: 사건본인 쌍방이 외국인인 경우에는 국적을 증명하는 서면(여권 또는 외국인등록증)사본 첨부
 - Trường hợp ly hôn theo kiểu Hàn Quốc: Trong trường hợp bản thân hai bên trong vụ việc là người nước ngoài thì đính kèm bản sao văn bản chứng minh quốc tịch (hộ chiếu hoặc thẻ cư trú người nước ngoài)
 - 외국 방식에 의한 이혼: 이혼증서 등본 및 국적을 증명하는 서면(여권 또는 외국인등록증) 사본 각 1부
 - Trường hợp ly hôn theo kiểu nước ngoài: Bản sao y giấy chứng nhận ly hôn và bản sao văn bản chứng minh quốc tịch (hộ chiếu hoặc thẻ cư trú người nước ngoài), mỗi loại 1 bản
6. 친권자지정과 관련한 소명자료
6. Giấy tờ chứng minh liên quan đến việc chỉ định người có quyền cha mẹ
 - 협의에 의한 경우 친권자지정 협의서등본 1부.
 - Trường hợp thuận tình ly hôn, bản sao y biên bản thỏa thuận chỉ định người có quyền cha mẹ, 1 bản
 - 법원이 결정한 경우 심판서正本 및 확정 증명서 1부.
 - Trường hợp ly hôn theo phán quyết, bản chính bản phán quyết và giấy chứng nhận ấn định phán quyết, 1 bản
7. 신분확인[가족관계등록예규 제443호에 의함]
7. Xác nhận nhân thân [Theo Điểm 443, Quy tắc đăng ký quan hệ gia đình]
 - ① 재판상 이혼신고(증서등본에 의한 이혼신고 포함)
 - ① Khai báo ly hôn theo phán quyết (bao gồm khai báo ly hôn theo bản sao y giấy chứng nhận)
 - 신고인이 출석한 경우 : 신분증명서
 - Trường hợp người khai báo có mặt: Giấy chứng minh nhân thân
 - 제출인이 출석한 경우 : 제출인의 신분증명서
 - Trường hợp người nộp hộ có mặt: Giấy chứng minh nhân thân của người nộp
 - 우편제출의 경우 : 신고인의 신분증명서 사본
 - Trường hợp nộp qua đường bưu điện: Bản sao giấy chứng minh nhân thân của người khai báo
 - ※ 신고인이 성년후견인인 경우에는 7항의 ① 서류 외에 성년후견인의 자격을 증명하는 서면도 함께 첨부해야 합니다.
 - ※ Trường hợp người khai báo là người giám hộ cho người thành niên thì ngoài giấy tờ ở mục ① Khoản 7 ra, phải đính kèm cả văn bản chứng minh tư cách của người giám hộ cho người thành niên.
 - ② 협의이혼신고
 - ② Khai báo thuận tình ly hôn
 - 신고인이 출석한 경우 : 신고인 일방의 신분증명서
 - Trường hợp người khai báo có mặt: Giấy chứng minh nhân thân của một bên người khai báo
 - 신고인 불출석, 제출인 출석의 경우 : 제출인의 신분증명서 및 신고인 일방의 신분증명서 또는 서명공증 또는 인감증명서(신고인의 신분증명서 없이 신고서에 신고인이 서명한 경우 서명공증, 신고서에 인감 날인한 경우 인감증명)
 - Trường hợp người khai báo không có mặt, người nộp hộ đến trình diện: Giấy chứng nhận nhân thân của người nộp và giấy chứng nhận nhân thân của một bên người khai báo hoặc giấy chứng nhận con dấu hay bản công chứng chữ ký (Bản công chứng chữ ký trong trường hợp người khai báo đã ký tên vào đơn khai báo, giấy chứng nhận con dấu trong trường hợp người khai báo đóng dấu vào đơn khai báo mà không có giấy chứng nhận nhân thân của người khai báo)
 - 우편제출의 경우 : 신고인 일방의 서명공증 또는 인감증명서(신고서에 서명한 경우 서명공증, 인감을 날인한 경우는 인감증명서).
 - Trường hợp nộp qua đường bưu điện: Bản công chứng chữ ký hoặc giấy chứng nhận con dấu của một bên người khai báo (Bản công chứng chữ ký trong trường hợp ký tên vào đơn khai báo, giấy chứng nhận con dấu trong trường hợp đóng dấu vào đơn khai báo)

(Năm tháng ngày)

Tham khảo cách điền văn bản ở mặt sau khi
điền đơn khai báo, ở hạng mục lựa chọn, vui
lòng khoanh tròn (○).

- 26 -

④ 제출인 Người nộp	성명 Họ tên		주민등록번호 Số chứng minh nhân dân	-
--------------------	-----------------	--	--	---

※ 타인의 서명 또는 인장을 도용하여 허위의 신고서를 제출하거나, 허위신고를 하여 가족관계등록부에 실제와 다른 사실을 기록하게 하는 경우에는 **형법에 의하여 처벌**받을 수 있습니다. **노표(*)로 표시한 자료**는 국가통계작성을 위해 통계청에서도 수집하고 있는 자료입니다.

Hành vi sử dụng tên hoặc đánh cắp con dấu của người khác để khai báo giả mạo hoặc điền thông tin không đúng với sự thật ở sổ đăng ký quan hệ gia đình có thể phải nhận **trừng phạt theo pháp luật**. **Phần đánh dấu (*)** là phần Cục thống kê thu thập thông tin để thống kê.

※ 아래 사항은 「**통계법**」 제24조의2에 의하여 통계청에서 하는 **인구동향조사**입니다. 「통계법」 제32조 및 제33조에 의하여 성실 응답의무가 있으며 개인의 비밀사항이 철저히 보호되므로 사실대로 기입하여 주시기 바랍니다.

Dưới đây là **khảo sát xu hướng dân số do Cục thống kê tiến hành** dựa theo **Khoản 2 Điều 24 「Luật thống kê」**.

※ 첨부서류 및 사망자의 국적은 국가통계작성을 위해 통계청에서도 수집하고 있는 자료입니다. Theo Điều 32 và 33 của 「Luật thống kê」, công dân có nghĩa vụ trả lời thành thật và thông tin bí mật cá nhân sẽ được bảo hộ chặt chẽ nên vui lòng điền đúng sự thật.

인구동향조사 Khảo sát xu hướng dân số	
㉠ 최종졸업학교	① 학력 없음 ② 초등학교 ③ 중학교 ④ 고등학교 ⑤ 대학(교) ⑥ 대학원 이상
㉡ Trình độ học vấn	① Không có ② Tiểu học ③ Trung học cơ sở ④ Trung học phổ thông ⑤ Đại học ⑥ Trên cao học
㉢ 혼인상태	① 미혼 ② 배우자 있음 ③ 이혼 ④ 사별
㉣ Tình trạng hôn nhân	① Chưa kết hôn ② Đã kết hôn ③ Ly hôn ④ Sống một mình

※ 아래 사항은 신고인이 기재하지 않습니다.

Hạng mục bên dưới là hạng mục người khai báo không cần điền.

읍면동접수 Nơi tiếp nhận: xã, phường, thị xã, thị trấn,...	가족관계등록관서 송부 Ngày gửi đến văn phòng đăng ký quan hệ gia đình	가족관계등록관서 접수 및 처리 Văn phòng đăng ký quan hệ gia đình tiếp nhận và xử lý
	년 월 일 (인) Năm tháng ngày (Ký)	

작 성 방 법 Hướng dẫn điền văn bản		※ 사망신고서는 1부를 작성 제출하여야 합니다. Phải điền và nộp 1 tờ khai đăng ký khai tử.
① 사 망 자 Người tử vong	· 등록기준지: 해당자가 외국인인 경우에는 그 국적을 기재합니다. Nguyên quán: trường hợp người tử vong là người nước ngoài, điền quốc tịch. · 주민등록번호: 해당자가 외국인인 경우에는 외국인등록번호(국내거소신고번호 또는 출생연월일)를 기재합니다. Số chứng minh nhân dân: trường hợp người tử vong là người nước ngoài, điền số đăng ký thẻ người nước ngoài(số khai báo cư trú trong nước hoặc ngày tháng năm sinh) · 사망일시: <예시> 오후 2시 30분(×) → 14시 30분(○), 밤 12시 30분(×) → 다음날 0시 30분(○) Ngày giờ tử vong: <Ví dụ> 2 giờ 30 phút chiều(×) → 14 giờ 30 phút(○), 12 giờ 30 phút đêm(×) → 0 giờ 30 phút ngày hôm sau(○) - 우리나라 국민이 외국에서 사망한 경우, 현지 사망시각을 서기 및 태양력으로 기재하되, 서머타임 실시기간 중 사망하였다면 사망지 시각 옆에 “(서머타임 적용)”이라고 표시합니다.	

② 기타사항 Khác	Trường hợp người Hàn Quốc tử vong ở nước ngoài, ghi theo giờ địa phương và dương lịch, nếu tử vong vào khoảng thời gian áp dụng quy ước giờ mùa hè hãy chú thích “(quy ước giờ mùa hè)” sang bên cạnh. · 사망장소 구분 : 1 주택은 사망장소가 사망자의 집이거나 부모·친척 등의 집에서 사망한 경우를 포함 Phân loại địa điểm tử vong: 1 Tại nhà: nơi tử vong bao gồm nhà riêng của người tử vong, nhà bố mẹ hoặc họ hàng,... 2 기타는 예시 외에 비행기, 선박, 기차 등 기타 장소에 해당되는 경우 Khác: Các trường hợp khác ngoài ví dụ như tử vong trên máy bay, tàu thuyền, tàu hỏa,... · 사망장소의 기재는 최소 행정구역의 명칭(시·구의 ‘동’, 읍·면의 ‘리’) 또는 도로명주소의 ‘도로명’까지만 기재하여도 됩니다. Nơi tử vong chỉ cần điền đến tên đơn vị hành chính nhỏ nhất(phường, xã) hoặc tên đường là được. · 사망진단서(시체검안서) 미첨부시 그 사유 등 가족관계등록부에 기록을 분명히 하는데 특히 필요한 사항을 기재합니다. Trường hợp không đính kèm giấy chứng tử(khám nghiệm tử thi) và lý do,... thì đặc biệt cần thiết phải làm rõ ký lục trong sổ đăng ký quan hệ gia đình. · 자격란에는 해당항목에 ‘영표(○)’로 표시하되 4 기타는 사망장소를 관리하는 자 등이 포함됩니다. ○ ô tư cách, khoanh tròn(○) vào hạng mục tương ứng, mục 4 Khác: bao gồm người quản lý nơi tử vong,... · 제출인(신고인이 작성한 신고서를 신고인이 아닌 사람이 제출할 경우만 기재)의 성명 및 주민등록번호를 기재합니다.[접수담당공무원은 신분증과 대조] ④ 제 출 인 Người nộp Điền họ tên và số chứng minh nhân dân của người nộp(chỉ khi người nộp không phải là người khai báo). [Viên chức tiếp nhận hồ sơ đối chiếu chứng minh thư]
----------------	--

※ 아래 사항은 「통계법」 제24조의2에 의하여 통계청에서 실시하는 인구동향조사입니다.

Dưới đây là khảo sát xu hướng dân số do Cục thống kê tiến hành dựa theo Khoản 2 Điều 24 「Luật thống kê」

④ 최종 졸업학교 Trình độ học vấn	· 사망자의 최종 졸업학교는 교육부장관이 인정하는 모든 정규기관을 기준으로 기재하되, 각급 학교의 재학(중퇴)자는 졸업한 최종학교의 해당 번호에 ‘영표(○)’로 표시를 합니다. Trình độ học vấn của người tử vong được ghi dựa trên tất cả các cơ sở chính quy mà Bộ trưởng Bộ giáo dục công nhận, người đang theo học(bỏ học) thì khoanh tròn(○) vào ô số tương ứng với bậc học đã tốt nghiệp. <예시> 대학교 3학년 재학(중퇴) → 4 고등학교에 ‘영표(○)’로 표시 <Ví dụ> Đang theo học(bỏ học) năm 3 Đại học → Khoanh tròn(○) vào mục 4 Trung học phổ thông
-------------------------------------	--

첨 부 서 류 Tài liệu đính kèm

1. 사망자에 대한 진단서나 검안서 1부.

Bản chẩn đoán hoặc giám định pháp y: 1 bản

2. 사망의 사실을 증명할 만한 서면(진단서나 검안서를 첨부할 수 없을 때): 아래 중 1부.

Tài liệu chứng minh được sự thật tử vong(khi không có bản chẩn đoán hoặc giám định pháp y): 1 trong số các bản bên dưới

① 국내 또는 외국의 권한 있는 기관에서 발행한 사망사실을 증명하는 서면

Tài liệu chứng minh được sự thật tử vong do cơ quan có quyền hạn trong hoặc nước ngoài phát hành

- 예시 : 관공서의 사망증명서 또는 매장인허증, 진실화해위원회의 진실규명결정문, 정부기록보관소 보존중인 재무부 작성의 피수용자사망자연명부, 외국 관공서 등에서 발행한 그 나라 방식에 의해 사망신고한 사실을 증명하는 서면

Ví dụ: Giấy chứng tử hoặc giấy phép mai táng do cơ quan nhà nước cấp, quyết định làm sáng tỏ sự thật của Ủy ban hòa giải sự thật, danh sách tự nhiên về cái chết của tù nhân đang được lưu giữ ở kho lưu trữ chính phủ do Bộ tài chính lập, tài liệu của cơ quan

chính phủ nước ngoài cấp chứng minh sự thật khai báo tử vong theo phương thức của nước đó.

② 군인이 전투 그 밖의 사변으로 사망한 경우에 부대장 등이 사망 사실을 확인하여 그 명의로 작성한 전사확인서
Trường hợp quân nhân tử vong do chiến đấu hoặc bạo loạn, giấy chứng nhận tử trận do sư đoàn trưởng xác nhận sự thật tử vong và viết.

③ 기타 : 증명서(가족관계등록예규 제505호 별지 양식)

Khác: Giấy chứng nhận(Mẫu phụ lục Điều 505 Quy chế đăng ký quan hệ gia đình)

- 증명인이 동.리.통장일 경우 : 1명의 증명으로 족하고, 원칙적으로 동.리.통장임을 증명하는 서면을 첨부하여야 합니다.
Trường hợp người làm chứng là trưởng thôn·xóm·xã: chỉ cần chứng nhận của 1 người, và phải đính kèm tài liệu chứng minh thân phận trưởng thôn·xóm·xã theo nguyên tắc.
- 증명인이 인우인일 경우 : 2명 이상의 증명이 있어야 하고, 증명인의 인감증명서, 주민등록증사본, 운전면허증사본, 여권사본 중 1부를 첨부하여야 합니다.

Trường hợp người làm chứng là thân nhân: phải có từ 2 người trở lên làm chứng, và đính kèm một trong số các giấy tờ sau: giấy chứng nhận mẫu dấu của người làm chứng, bản sao chứng minh thư nhân dân, bản sao bằng lái xe, bản sao hộ chiếu.

※ 아래 3항은 가족관계등록관에서 전산으로 그 내용을 확인할 수 있는 경우 첨부를 생략합니다.

Mục 3 dưới đây được lược bỏ nếu cơ quan đăng ký quan hệ gia đình có thể xác nhận được.

3. 사망자의 가족관계등록부의 기본증명서 1통.

Giấy chứng nhận cơ bản về sổ đăng ký quan hệ gia đình của người tử vong.

4. 신분확인[가족관계등록예규 제443호에 의함]

Xác nhận nhân thân(Theo Điều 443 quy chế đăng ký quan hệ gia đình)

- 신고인이 출석한 경우 : 신분증명서

Trường hợp người khai báo có mặt: giấy chứng minh nhân thân

- 제출인이 출석한 경우 : 신고인의 신분증명서 사본 및 제출인의 신분증명서

Trường hợp người nộp có mặt: bản sao giấy chứng minh nhân thân của người khai báo và giấy chứng minh nhân thân của người nộp

- 우편제출의 경우 : 신고인의 신분증명서 사본

Trường hợp nộp qua bưu điện: Bản sao giấy chứng minh nhân thân của người khai báo

※ 신고인이 성년후견인인 경우에는 4항의 서류 외에 성년후견인의 자격을 증명하는 서면도 함께 첨부하여야 합니다.

Trường hợp người khai báo là người giám hộ đã thành niên thì ngoài các giấy tờ nêu tại mục 4, phải kèm theo giấy tờ xác nhận tư cách của người giám hộ đã thành niên.

5. 사망자가 외국인인 경우 : 국적을 증명하는 서면(여권 또는 외국인등록증) 사본.

Trường hợp người tử vong là người nước ngoài: bản sao tài liệu chứng minh quốc tịch(hộ chiếu hoặc thẻ người nước ngoài).

※ 재산상속의 한정승인 및 상속포기에 대한 안내

Hướng dẫn về việc chấp thuận hạn định thừa kế tài sản và từ bỏ thừa kế

이 안내는 사망신고와는 관계가 없는 내용입니다.

Bản hướng dẫn này là nội dung không liên quan đến việc đăng ký khai tử.

자세한 내용은 가정법원(지방법원) 또는 지원 민원실로 문의하시기 바랍니다.

Nội dung chi tiết xin liên hệ tòa án gia đình(tòa án địa phương) hoặc phòng dân sự.

1. 의 의 - 한정승인 : 상속인이 상속으로 얻은 재산의 한도에서 상속을 승인하는 것

- 상속포기 : 상속재산에 속한 모든 권리·의무의 승계를 포기하는 것

Định nghĩa - Thừa kế hạn định: chấp thuận thừa kế trong giới hạn tài sản mà người thừa kế có được

- Từ bỏ thừa kế: từ bỏ việc kế thừa mọi quyền và nghĩa vụ đối với tài sản được thừa kế

2. 방 식 - 한정승인 : 상속재산의 목록을 첨부하여 가정법원에 신고합니다.

- 상속포기 : 가정법원에 상속포기의 신고를 합니다.

Phương thức: - Thừa kế hạn định: Đính kèm mục lục tài sản thừa kế và khai báo tại tòa án gia đình.

- Từ bỏ thừa kế: Khai báo việc từ bỏ thừa kế tại tòa án gia đình.

3. 신고기간 - 상속개시 있음을 안 날로부터 3개월 이내(민법 제1019조 제1항)

- 상속인은 상속채무가 상속재산을 초과하는 사실을 중대한 과실 없이 상속개시 있음을 안 날로부터 3개월 이내에 알지 못하고 단순승인(민법 제1026조 제1호 및 제2호에 따라 단순 승인한 것으로 보는 경우를 포함한다)을 한

경우에는 그 사실 안 날로부터 3개월 이내에 한정승인을 할 수 있습니다.
Thời gian khai báo: - Trong vòng 3 tháng kể từ ngày biết bắt đầu thừa kế
(Khoản 1 Điều 1019 luật Dân sự)

- Trường hợp người thừa kế chấp thuận thừa kế đơn giản(Bao gồm trường hợp được coi là đã chấp thuận đơn giản dựa theo Khoản 1 và 2 Điều 1026 luật Dân sự) mà trong vòng 3 tháng kể từ ngày biết được thừa kế không biết rằng số nợ nhiều hơn tài sản được thừa kế thì trong vòng 3 tháng kể từ ngày biết sự thật đó có thể chấp thuận hạn định.

4. 관 할 - 상속개시지[피상속인의 (최후)주소지]관할 법원

Cơ quan chức năng - Tòa án có thẩm quyền xét xử nơi mở thừa kế
[địa chỉ (cuối cùng) của người cấp quyền thừa kế(người tử vong)]

창 성 신 고 서
Đơn khai báo đổi họ
 (년 월 일)
 (Ngày tháng năm)

※아래의 작성방법을 읽고 기재하시되 선택 항목은 해당번호에 “○” 으로 표시하여 주시기 바랍니다.

※Hãy đọc phương pháp điền đơn dưới đây và đánh dấu “○” vào số tương ứng ở hạng mục đã chọn.

① 창 성 자 ① Người đổi họ	성 명 Họ tên	한글 Chữ Hàn	(성) / (명)			주민등록 번 호	-				
		한자 Chữ Hàn	(성) / (명)			Số chứng minh nhân dân					
	등록기준 지										
	Nơi đăng ký hộ khẩu										
주 소 Địa chỉ											
② 성 · 본 ② Họ · bản quán	종전의 성(姓) Họ cũ	한글 Chữ Hàn		한자 Chữ Hàn		종전의 본(本) Bản quán cũ	한글 Chữ Hàn		한자 Chữ Hàn		
	창설한 성(姓) Họ mới lập	한글 Chữ Hàn		한자 Chữ Hàn		창설한 본(本) Bản quán mới lập	한글 Chữ Hàn		한자 Chữ Hàn		
③허가일자 ③Ngày cấp phép		년 월 일 Ngày tháng năm			법원명 Tên tòa án						
④기타사항 ④Hạng mục khác											
⑤ 신 고 인 ⑤ Người khai báo	성 명 Họ tên	④ 또는 서명 Ký tên hoặc đóng dấu				주민등록번호 Số chứng minh nhân dân	-				
	자 격 Tư cách	①본인 ②법정대리인 ③기타(자격 :) ①Bản thân ②Người đại diện hợp pháp ③Khác (Tư cách :)									
	주 소 Địa chỉ					전화 Điện thoại		이메일 Email			
⑥제출인 ⑥Người nộp đơn	성명 Họ tên					주민등록번호 Số chứng minh nhân dân	-				

작 성 방 법

Phương pháp điền đơn

- ※ 본 신고는 외국의 성을 쓰는 국적취득자가 그 성을 쓰지 않고 새로이 성과 본을 정하고자 하는 경우, 관할 가정법원에서 창성허가심판을 받아 그 허가심판서등본을 첨부하여 창성허가심판의 고지를 받은 날로부터 1개월 이내에 하는 신고입니다.
- ※ Báo cáo này phải được khai báo trong vòng 1 tháng kể từ ngày nhận được thông báo phán quyết cho phép thay đổi họ bằng cách đính kèm bản sao phán quyết cho phép đổi họ đã nhận được từ tòa án gia đình có thẩm quyền khi người nhập quốc tịch dùng họ nước ngoài không sử dụng họ đó nữa và muốn lập họ và bốn quán mới.
- ④란 : 가족관계등록부에 기록을 분명하게 하는데 특히 필요한 사항을 기재합니다.
: 창성 전의 성과 본이 한자나 한글이 아닌 경우에 원래의 문자 표기
- Mục ④ : Phải ghi rõ vào bản đăng ký quan hệ gia đình, đặc biệt là các hạng mục cần thiết.
: Nếu họ và bốn quán cũ không phải là chữ Hàn hay chữ Hán thì hãy viết nguyên chữ ban đầu.
- ⑤란 : 신고인이 외국인인 경우에는 외국인등록번호(국내거소신고번호 또는 출생연월일)를 기재합니다.
- Mục ⑤ : Trường hợp người khai báo là người nước ngoài thì hãy ghi số chứng minh người nước ngoài (số khai báo nơi cư trú trong nước hoặc ngày tháng năm sinh).
- ⑥란 : 제출자(신고인 여부 불문)의 성명 및 주민등록번호 기재[접수담당공무원은 신분증과 대조]
- Mục ⑥ : Điền họ tên và số chứng minh nhân dân của người nộp đơn (có người khai báo hay không [Công nhân viên phụ trách tiếp nhận sẽ đối chiếu giấy tờ tùy thân])

첨 부 서 류

Tài liệu đính kèm

1. 창성허가심판등본 1부.
 1. Bản sao phán quyết cho phép đổi họ 1 bản
 2. 신분확인[가족관계등록예규 제23호에 의함]
 2. Xác nhận thân phận [Theo điều 23 quy tắc đăng ký quan hệ gia đình]
 - 신고인이 출석한 경우 : 신분증명서
 - Trường hợp người khai báo có mặt : Giấy tờ tùy thân
 - 제출인이 출석한 경우 : 제출인의 신분증명서
 - Trường hợp người nộp đơn có mặt : Giấy tờ tùy thân của người nộp đơn
 - 우편제출의 경우 : 신고인의 신분증명서 사본
 - Trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện : Bản sao giấy chứng nhận thân phận của người khai báo
- ※ 신고인이 성년후견인인 경우에는 2항의 서류 외에 성년후견인의 자격을 증명하는 서면도 함께 첨부해야 합니다.
- ※ Trường hợp nếu người khai báo là người giám hộ trưởng thành thì ngoài các tài liệu ở mục 2 thì phải đính kèm cả các giấy tờ chứng minh tư cách của người giám hộ trưởng thành.

※ 타인의 서명 또는 인장을 도용하여 허위의 신고서를 제출하거나, 허위신고를 하여 가족관계등록부에 부실의 사실을 기록하게 하는 경우에는 형법에 의하여 5년 이하의 징역 또는 1천만원 이하의 벌금에 처해집니다.

※ Trường hợp lấy cắp chữ ký hoặc con dấu của người khác rồi nộp đơn khai báo giả, hoặc khai báo giả và ghi chép sự thật thiếu xác thực vào bản đăng ký quan hệ gia đình thì theo Luật hình sự sẽ bị kết án tù dưới 5 năm hoặc phạt tiền dưới 10 triệu won.

(년 월 일)
(Ngày tháng năm)

※ Khi điền đơn khai báo hãy tham khảo phương pháp điền dưới đây, và đánh dấu ‘○’ vào hàng mục đã chọn.

- 33 -

작 성 방 법

Phương pháp điền đơn

- ※ 이 신고는 개명허가결정등본을 받은 날로부터 1개월 이내에 신고하여야 합니다.
- ※ Khai báo này phải được khai báo trong vòng 1 tháng kể từ ngày nhận được bản sao quyết định cho phép đổi tên.
- ①란 : 본인의 성명은 개명 전 이름과 개명 후 이름을 나누어 기재합니다.
Mục ① : Chia tên bản thân thành tên trước khi đổi và tên sau khi đổi rồi điền vào.
- ②란 : 개명 후 이름(개명허가결정등본에 기재된 개명허가를 받은 이름)을 기재 하며, 한자가 없는 경우는 한글란에만 기재합니다.
Mục ② : Viết tên sau khi đổi (tên được nhận sự cho phép đổi tên được ghi trên bản sao quyết định cho phép đổi tên), và trường hợp không có chữ Hán thì chỉ viết vào mục chữ Hàn.
- ③란 : 개명허가일자(개명허가결정등본에 기재된 연월일)를 기재합니다.
Mục ③ : Ngày cho phép đổi tên viết ngày tháng năm được ghi trên bản sao quyết định cho phép đổi tên.
- ④란 : 가족관계등록부에 기록을 분명하게 하는데 특히 필요한 사항을 기재합니다.
Mục ④ : Phải ghi rõ vào bản đăng ký quan hệ gia đình, đặc biệt là các hạng mục cần thiết.
- ⑤란 : 본인이 신고하는 경우 개명 후의 이름을 기재합니다.
Mục ⑤ : Trường hợp bản thân tự khai báo thì hãy viết tên sau khi đổi.
- ⑥란 : 제출인(신고인이 작성한 신고서를 신고인이 아닌 사람이 제출할 경우만 기재)의 성명 및 주민등록번호를 기재합니다.[접수담당공무원은 신분증과 대조]
Mục ⑥ : Ghi số chứng minh nhân dân và tên của người nộp đơn (chỉ ghi trong trường hợp người nộp đơn khai báo do người khai báo đã viết không phải là bản thân người khai báo). [Công nhân viên phụ trách tiếp nhận sẽ đối chiếu với giấy tờ tùy thân]

첨 부 서 류

Tài liệu đính kèm

1. 개명허가결정등본 1부.
 1. Bản sao quyết định cho phép đổi tên 1 bản
 2. 신분확인[가족관계등록예규 제443호에 의함]
 2. Xác nhận thân phận [Theo quy tắc đăng ký quan hệ gia đình số 443]
 - 신고인이 출석한 경우 : 신분증명서
 - Trường hợp người khai báo có mặt : Giấy tờ tùy thân
 - 제출인이 출석한 경우 : 제출인의 신분증명서
 - Trường hợp có mặt người nộp đơn : Giấy tờ tùy thân của người nộp đơn
 - 우편제출의 경우 : 신고인의 신분증명서 사본
 - Trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện : Bản sao giấy tờ tùy thân của người khai báo
- ※ 신고인이 성년후견인인 경우에는 2항의 서류 외에 성년후견인의 자격을 증명하는 서면도 함께 첨부해야 합니다.
- ※ Trường hợp người khai báo là người giám hộ trưởng thành thì ngoài các tài liệu ở điều 2 còn phải đính kèm các giấy tờ chứng minh tư cách của người giám hộ trưởng thành.

(년 월 일)
(Ngày tháng năm)

- ※ 신고서 작성 시 아래의 작성 방법을 참고하고, 선택항목에는 ‘영표(○)’로 표시하기 바랍니다.
- ※ Khi điền đơn khai báo hãy tham khảo phương pháp điền dưới đây, và đánh dấu ‘○’ vào hàng mục đã chọn.

① 사건본인 ① Người xin đổi họ	성명 Họ tên	한글 Chữ Hàn	(성) / (명)		주민등록 번호 Số chứng minh nhân dân	-				
		한자 Chữ Hán	(성) / (명)							
	등록기준지 Nơi đăng ký hộ khẩu									
	주소 Địa chỉ									
② 성·본 ② Họ·bản quán	변경전 성(姓) Họ trước khi đổi	한글 Chữ Hàn		한자 Chữ Hán		변경전 본(本) Bản quán trước khi đổi	한글 Chữ Hàn		한자 Chữ Hán	
	변경한 성(姓) Họ mới	한글 Chữ Hàn		한자 Chữ Hán		변경한 본(本) Bản quán mới	한글 Chữ Hàn		한자 Chữ Hán	
③허가일자 ③Ngày cấp phép		년	월	일	법원명 Tên tòa án					
④기타사항 ④Hạng mục khác										
⑤ 신고인 ⑤ Người khai báo	성명 Họ tên	㉑ 또는 서명 Ký tên hoặc đóng dấu				주민등록번호 Số chứng minh nhân dân	-			
	자격 Tư cách	①본인 ②법정대리인 ③기타(자격 :) ①Bản thân ②Người đại diện hợp pháp ③Khác(Tư cách :)								
	주소 Địa chỉ					전화 Điện thoại		이메일 Email		
⑥제출인 ⑥Người nộp	성명 Họ tên					주민등록번호 Số chứng minh nhân dân	-			

작 성 방 법

Phương pháp điền đơn

- ※ 본 신고는 성·본변경허가심판서 등본을 받은 날로부터 1개월 이내에 신고하여야 합니다.
- ※ Khai báo này phải được khai báo trong vòng 1 tháng kể từ ngày nhận được bản sao phán quyết cho phép đổi họ · bản quán.
- ②란 : 사건본인의 성.본은 변경 전의 성.본과 변경한 성.본을 나누어 기재합니다.
- Mục ② : Chia họ · bản quán của người xin đổi họ thành họ·bản quán trước khi đổi và họ · bản quán đổi mới rồi điền vào.
- ③란 : 성.본 변경허가일자 성.본변경허가심판서 등본에 기재된 연월일을 기재합니다.
- Mục ③ : Ngày cho phép đổi họ · bản quán viết ngày tháng năm được ghi trên bản sao phán quyết cho phép đổi họ · bản quán.
- ④란 : 가족관계등록부에 기록을 분명하게 하는데 특히 필요한 사항을 기재합니다.
- Mục ④ : Phải ghi rõ vào bản đăng ký quan hệ gia đình, đặc biệt là các hạng mục cần thiết.
- ⑤란 : 본인이 신고하는 경우 성.본 변경 후의 성명으로 기재합니다. 신고인이 외국인인 경우에는 외국인 등록번호(국내거소신고번호 또는 출생연월일)를 기재합니다.
- Mục ⑤ : Trường hợp bản thân tự khai báo thì hãy ghi bằng họ tên sau khi đổi họ · bản quán. Trường hợp người khai báo là người nước ngoài thì hãy ghi số chứng minh người nước ngoài (số khai báo nơi cư trú trong nước hoặc ngày tháng năm sinh).
- ⑥란 : 제출인(신고인이 작성한 신고서를 신고인이 아닌 사람이 제출할 경우만 기재)의 성명 및 주민등록번호를 기재합니다.[접수담당공무원은 신분증과 대조]
- Mục ⑥ : Ghi tên và số chứng minh nhân dân của người nộp đơn (chỉ ghi trong trường hợp người nộp đơn khai báo do người khai báo đã viết không phải là bản thân người khai báo). [Công nhân viên phụ trách tiếp nhận sẽ đối chiếu với giấy tờ tùy thân]

첨 부 서 류

Tài liệu đính kèm

1. 성·본변경허가심판서 등본 1부.
1. Bản sao phán quyết cho phép đổi họ · bản quán 1 bản
2. 신분확인[가족관계등록예규 제443호에 의함]
2. Xác nhận thân phận [Theo quy tắc đăng ký quan hệ gia đình số 443]
 - 신고인이 출석한 경우 : 신분증명서
 - Trường hợp người khai báo có mặt : Giấy tờ tùy thân
 - 제출인이 출석한 경우 : 제출인의 신분증명서
 - Trường hợp có mặt người nộp đơn : Giấy tờ tùy thân của người nộp đơn
 - 우편제출의 경우 : 신고인의 신분증명서 사본
 - Trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện : Bản sao giấy tờ tùy thân của người khai báo
- ※ 신고인이 성년후견인인 경우에는 2항의 서류 외에 성년후견인의 자격을 증명하는 서면도 함께 첨부해야 합니다.
- ※ Trường hợp người khai báo là người giám hộ thì ngoài các tài liệu ở điều 2 còn phải đính kèm các giấy tờ chứng minh tư cách của người giám hộ.

- ※ 타인의 서명 또는 인장을 도용하여 허위의 신고서를 제출하거나, 허위신고를 하여 가족관계등록부에 부실의 사실을 기록하게 하는 경우에는 형법에 의하여 5년 이하의 징역 또는 1천만 원 이하의 벌금에 처해집니다.
- ※ Trường hợp lấy cắp chữ ký hoặc con dấu của người khác rồi nộp đơn khai báo giả, hoặc khai báo giả và ghi chép sự thật thiếu xác thực vào bản đăng ký quan hệ gia đình thì theo luật hình sự sẽ bị kết án tù dưới 5 năm hoặc phạt tiền dưới 10 triệu won.

입 양 신 고 서

Đơn khai báo nhận con nuôi

(년 월 일)
(Ngày tháng năm)

※ 신고서 작성 시 뒷면의 작성 방법을 참고하고, 선택항목에는 '영표(○)'로 표시하기 바랍니다.

※ Khi điền đơn khai báo hãy tham khảo phương pháp điền ở mặt sau, và đánh dấu '○' vào hạng mục đã chọn.

구분 Phân loại		양 부 Bố nuôi				양 모 Mẹ nuôi				
① 양 친 ① Bố mẹ nuôi	성명 Họ tên	한글 Chữ Hàn	(성) / (명)	본(한자) Bản quán (chữ Hán)		한글 Chữ Hàn	(성) / (명)	본(한자) Bản quán (chữ Hán)		
		한자 Chữ Hán	(성) / (명)	출생연월일 Ngày tháng năm sinh		한자 Chữ Hán	(성) / (명)	출생연월일 Ngày tháng năm sinh		
		주민등록번호 Số chứng minh nhân dân		-		주민등록번호 Số chứng minh nhân dân		-		
	등 록 기 준 지 N o i đ ă n g k ý h ộ k h ẩ u									
	주 소 Địa chỉ									
② 양 자 ② Con nuôi	성명 Họ tên	한글 Chữ Hàn	(성) / (명)	본(한자) Bản quán (chữ Hán)		주민등록번호 Số chứng minh nhân dân		-		
		한자 Chữ Hán	(성) / (명)	성 별 Giới tính	①남 ②여 ①Nam ②Nữ	출 생 연 월 일 Ngày tháng năm sinh				
	등록기준지 Nơi đăng ký hộ khẩu									
	주 소 Địa chỉ									
③양자의 친생부모 ③ Bố mẹ đẻ của con nuôi	부 Bố	성명 Họ tên		등 록 기 준 지 Nơi đăng ký hộ k h ẩ u		-				
				주 민 등 록 번 호 Số chứng minh n h â n d â n						
	모 Mẹ	성명 Họ tên		등 록 기 준 지 Nơi đăng ký hộ k h ẩ u		-				
				주 민 등 록 번 호 Số chứng minh n h â n d â n						
④기타사항 ④Hạng mục khác		-								

⑤입양허가법원 ⑤Tòa án cho phép nhận con nuôi	-	허가일자 Ngày cấp phép	년 월 일 Ngày tháng năm
---	---	--------------------------	-------------------------------------

⑥ 동의자 ⑥ Người đồng ý	부 Bố	성명 Họ tên	⑩ 또는 서명 Ký tên hoặc đóng dấu			
	모 Mẹ	성명 Họ tên	⑩ 또는 서명 Ký tên hoặc đóng dấu			
	부모 동의를 갈음하는 심판 법원 Tòa án phán quyết thay cho sự đồng ý của bố mẹ			심판일자 Ngày phán quyết	년 월 일 Ngày tháng năm	
	부모의 동의를 받을 수 없는 사유 Lý do không thể nhận được sự đồng ý của bố mẹ					
	양자의 배우자 Vợ (hoặc chồng) của con nuôi	⑩ 또는 서명 Ký tên hoặc đóng dấu		주민등록번호 Số chứng minh nhân dân	-	
⑦ 신고인 ⑦ Người khai báo	양부 Bố nuôi	⑩ 또는 서명 Ký tên hoặc đóng dấu			전 화 Điện thoại	
					이메일 Email	
	양모 Mẹ nuôi	⑩ 또는 서명 Ký tên hoặc đóng dấu			전 화 Điện thoại	
					이메일 Email	
	양자 Con nuôi	⑩ 또는 서명 Ký tên hoặc đóng dấu			전 화 Điện thoại	
					이메일 Email	
	법 정 대리인 Người đại diện hợp pháp	① 부모 ① Bố mẹ	부 Bố	⑩ 또는 서명 Ký tên hoặc đóng dấu	전 화 Điện thoại	
			모 Mẹ		이메일 Email	
		②후견인 ②Người giám hộ	⑩ 또는 서명 Ký tên hoặc đóng dấu		전 화 Điện thoại	
이메일 Email						
⑧신고인 출석여부 ⑧Người khai báo có mặt hay không		① 양부 ② 양모 ③ 양자 ④ 법정대리인(①부 ②모 ③후견인) ① Bố nuôi ② Mẹ nuôi ③ Con nuôi ④ Người đại diện hợp pháp (①Bố ②Mẹ ③Người giám hộ)				
⑨제출인 ⑨Người nộp	성 명 Họ tên			주민등록번호 Số chứng minh nhân dân	-	

- ※ 타인의 서명 또는 인장을 도용하여 허위의 신고서를 제출하거나, 허위신고를 하여 가족관계등록부에 부실의 사실을 기록하게 하는 경우에는 형법에 의하여 5년 이하의 징역 또는 1천만 원 이하의 벌금에 처해집니다.
- ※ Trường hợp lấy chữ ký hoặc con dấu của người khác rồi nộp đơn khai báo giả, hoặc khai báo giả và ghi chép sự thật thiếu xác thực vào bản đăng ký quan hệ gia đình thì theo Luật hình sự sẽ bị kết án tù dưới 5 năm hoặc phạt tiền dưới 10 triệu won.

작성 방법

Phương pháp điền đơn

※ 등록기준지 : 각 란의 해당자가 외국인인 경우에는 그 국적을 기재합니다.

※ Nơi đăng ký hộ khẩu : Trường hợp người tương ứng với mỗi hạng mục là người nước ngoài thì hãy ghi quốc tịch đó.

※ 주민등록번호 : 각 란의 해당자가 외국인인 경우에는 외국인등록번호(국내거소신고번호 또는 출생연월일)를 기재합니다.

※ Số chứng minh nhân dân : Trường hợp người tương ứng với mỗi hạng mục là người nước ngoài thì hãy ghi số chứng minh người nước ngoài (số khai báo nơi cư trú trong nước hoặc ngày tháng năm sinh)

①란 및 ②란 : 법 제25조제2항에 따라 주민등록번호란에 주민등록번호를 기재한 때에는 출생연월일의 기재 생략할 수 있습니다.

Mục ① và mục ② : Theo khoản 2 điều 25 Bộ luật, có thể lược bỏ việc ghi ngày tháng năm sinh khi điền số chứng minh nhân dân vào ô số chứng minh nhân dân.

④란 : 아래의 사항 및 가족관계등록부에 기록을 분명하게 하는데 특히 필요한 사항을 기재합니다.

Mục ④ : Phải ghi rõ vào bản đăng ký quan hệ gia đình và các hạng mục dưới đây, đặc biệt là các hạng mục cần thiết.

- 양자가 될 자가 13세 미만인 경우 법정대리인이 그를 갈음하여 입양을 승낙하고 이를 신고하는 때에는 그 사유
- Trường hợp người được nhận làm con nuôi là trẻ dưới 13 tuổi thì người đại diện hợp pháp sẽ thay người đó chấp thuận việc làm con nuôi và ghi lý do đó khi khai báo việc này.
- 민법 제869조제3항에 따라 가정법원이 법정대리인의 승낙없이 입양을 허가한 경우에는 그 사유
- Theo khoản 3 điều 869 Luật dân sự, trường hợp tòa án gia đình cho phép nhận nuôi mà không có sự chấp thuận của người đại diện hợp pháp thì hãy ghi lý do đó

⑤란 : 양자가 될 사람이 미성년자이거나, 피성년후견인이 입양을 하거나 양자가 되는 경우에는 가정법원의 허가를 받아야 하고, 이 경우 입양허가법원 및 허가일자 를 기재합니다.

Mục ⑤ : Trường hợp người được nhận làm con nuôi là trẻ vị thành niên, hoặc người giám hộ chưa trưởng thành nhận nuôi hoặc được nhận làm con nuôi thì phải nhận được sự cho phép của tòa án gia đình, trường hợp này phải ghi tên tòa án cho phép nhận con nuôi và ngày cấp phép.

⑥란 : 동의자란의 기재요령은 다음과 같습니다.

Mục ⑥ : Cách điền mục người đồng ý giống như sau.

- 가정법원의 입양허가를 받은 경우 동의자란은 기재하지 않습니다.
- Trường hợp nhận sự cho phép nhận con nuôi của tòa án gia đình thì không cần điền mục người đồng ý.
- 양자가 될 사람이 성년인 경우에는 부모의 동의를 받아야 하고, 부모가 정당한 이유없이 동의를 거부하는 경우에는 그에 갈음하는 가정법원의 심판을 받아야 합니다. 다만 부모의 소재를 알 수 없는 등의 사유로 동의를 받을 수 없는 경우에는 그 사유를 기재합니다.
- Trường hợp người được nhận làm con nuôi là người trưởng thành thì phải nhận sự đồng ý của bố mẹ, trường hợp bố mẹ từ chối không đồng mà không có lý do chính đáng thì phải nhận phán quyết của tòa án gia đình thay thế cho việc đó. Tuy nhiên trường hợp không thể nhận được sự cho phép bởi lý do không thể biết được nơi ở của bố mẹ thì hãy ghi lý do đó vào.
- 배우자 있는 자가 양자가 될 때에는 다른 한쪽의 동의를 받아야 합니다.
- Nếu người được nhận làm con nuôi có vợ (hoặc chồng) thì phải nhận được sự đồng ý của phía còn lại.

⑦란 : 양자란에는 양자가 될 자가 기명날인(또는 서명)하며, 다만 양자가 될 자가 13세 미만인 때에는 양자란에는 기재하지 않고 법정대리인이 법정대리인란의 해당 항목번호에 '영표○'으로 표시한 후 기명날인(또는 서명)합니다. 그러나 민법 제869조제3항에 따라 가정법원이 법정대리인의 승낙없이 입양을 허가한 경우에는 법정대리인란을 기재하지 않습니다.

Mục ⑦ : Người được nhận làm con nuôi ghi tên và đóng dấu (hoặc ký tên) vào ô con nuôi, tuy nhiên nếu người được nhận làm con nuôi là trẻ dưới 13 tuổi thì không điền vào ô con nuôi, và người đại diện hợp pháp hãy ghi tên và đóng dấu (hoặc ký tên) sau khi đánh dấu '○' vào số hạng mục tương ứng của ô người đại diện hợp pháp. Nhưng theo khoản 3 điều 869 Luật dân sự, trường hợp tòa án gia đình cho phép nhận nuôi dù không có sự chấp thuận của người đại diện hợp pháp thì không cần điền ô người đại diện hợp pháp.

⑨란 : 제출인(신고인이 작성한 신고서를 신고인이 아닌 사람이 제출할 경우만 기재)의 성명 및 주민등록번호를 기재합니다.

[접수담당공무원은 신분증과 대조]

Mục ⑨ : Ghi tên và số chứng minh nhân dân của người nộp đơn (chỉ ghi trong trường hợp người nộp đơn khai báo do người khai báo đã viết không phải là bản thân người khai báo). [Công nhân viên phụ trách tiếp nhận sẽ đối chiếu với giấy tờ tùy thân]

첨 부 서 류

Tài liệu đính kèm

※ 아래 1항은 가족관계등록관에서 전산으로 그 내용을 확인할 수 있는 경우 첨부을 생략합니다.

※ Mục 1 dưới đây có thể lược bỏ giấy tờ trong trường hợp có thể xác nhận nội dung đó bằng số liệu tại cơ quan đăng ký quan hệ gia đình.

1. 입양당사자의 가족관계등록부의 기본증명서, 가족관계증명서 및 입양관계증명서 각 1통.
1. Giấy chứng nhận cơ bản, giấy chứng nhận quan hệ gia đình của bản đăng ký quan hệ gia đình của đối tượng nhận con nuôi, và giấy chứng nhận quan hệ nhận con nuôi mỗi loại 1 bản.
2. 입양에 대한 가정법원의 허가서 등본 및 확정증명서 각 1부(양자가 될 사람이 미성년자이거나, 피성년후견인이 입양을 하거나 양자가 되는 경우).
2. Bản sao giấy phép và giấy chứng nhận xác định của tòa án gia đình đối với việc nhận con nuôi mỗi loại 1 bản (Trường hợp người sẽ trở thành con nuôi là trẻ vị thành niên, hoặc người giám hộ chưa trưởng thành nhận nuôi hoặc trở thành con nuôi).
3. 입양동의서 1부(입양에 대하여 부모 또는 배우자의 동의가 필요한 경우, 다만 동의한 사람이 입양신고서의 “동의자”란에 성명과 주민등록번호를 기재하고 서명 또는 날인한 때에는 제외).
3. Đơn đồng ý nhận con nuôi 1 bản (Trường hợp cần sự đồng ý của bố mẹ hoặc vợ (hoặc chồng) về việc nhận con nuôi, tuy nhiên có thể ngoại trừ khi người đồng ý viết tên và số chứng minh nhân dân rồi ký tên hoặc đóng dấu vào mục “người đồng ý”).
4. 양자가 될 자가 성년자로서 부모의 동의서를 첨부하지 아니한 경우
4. Trường hợp người sẽ trở thành con nuôi không đính kèm giấy đồng ý của bố mẹ với tư cách là người trưởng thành
 - 부모의 동의에 갈음하는 가정법원의 심판서 또는 부모의 소재를 알 수 없는 등의 사유로 동의를 받을 수 없음을 소명하는 자료 (예시 : 주민등록 말소 · 거주불명 등본)
 - Tài liệu giải thích việc không thể nhận được sự đồng ý do các lý do như giấy phán quyết của tòa án gia đình thay thế cho sự đồng ý của bố mẹ hoặc không thể biết nơi ở của bố mẹ (ví dụ : bản sao xóa bỏ chứng minh nhân dân · cư trú không rõ ràng)
5. 사건본인이 외국인인 경우
5. Trường hợp bản thân người được nhận làm con nuôi là người nước ngoài
 - 한국 방식에 의한 입양: 국적을 증명하는 서면(여권 또는 외국인등록증) 사본
 - Nhận con nuôi theo phương thức Hàn Quốc : Bản sao giấy tờ chứng minh quốc tịch (hộ chiếu hoặc chứng minh thư người nước ngoài)
 - 외국 방식에 의한 입양: 입양증서 등본 1부 및 국적을 증명하는 서면(여권 또는 외국인등록증) 사본 1부
 - Nhận con nuôi theo phương thức nước ngoài : Bản sao chứng từ nhận con nuôi 1 bản và bản sao giấy tờ chứng minh quốc tịch (hộ chiếu hoặc chứng minh thư người nước ngoài) 1 bản
6. 양자가 될 자가 외국인인 경우, 그 자녀의 본국법이 해당 신분행위의 성립에 자녀 또는 제3자의 승낙이나 동의 등을 요건으로 하는 그 요건을 갖추었음을 증명하는 서면.
6. Trường hợp người được nhận làm con nuôi là người nước ngoài, nếu Luật của nước sở tại của con người đó yêu cầu sự đồng ý hoặc chấp thuận của người con hoặc người thứ 3 để thành lập hành vi thân phận tương ứng thì cần có giấy tờ chứng minh đã thỏa mãn các yêu cầu đó.
7. 신분확인[가족관계등록예규 제443호에 의함]
7. Xác nhận thân phận [Theo điều 443 quy tắc đăng ký quan hệ gia đình]
 - ① 일반적인 입양신고
 - ① Khai báo nhận con nuôi thông thường
 - 신고인이 출석한 경우 : 신고인 모두의 신분증명서
 - Trường hợp người khai báo có mặt : Tất cả các giấy tờ tùy thân của người khai báo
 - 신고인 불출석, 제출인 출석의 경우 : 제출인의 신분증명서 및 신고인 모두의 신분증명서 또는 서명공증 또는 인감증명서 (신고인의 신분증명서 없이 신고서에 신고인이 서명한 경우 서명공증, 신고서에 인감 날인한 경우는 인감증명)
 - Trường hợp người khai báo không có mặt, người nộp đơn có mặt : Giấy tờ tùy thân của người nộp đơn, và tất cả giấy tờ tùy thân hoặc công chứng chữ ký hoặc là giấy chứng nhận con dấu của người khai báo (Không có giấy tờ tùy thân của người khai báo mà người khai báo ký tên vào bản khai báo thì phải nộp công chứng chữ ký, người khai báo đóng dấu vào bản khai báo thì phải nộp giấy chứng nhận con dấu)
 - 우편제출의 경우 : 신고인 모두의 서명공증 또는 인감증명서(신고서에 서명한 경우 서명공증, 인감을 날인한 경우는 인감증명서)
 - Trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện : Tất cả công chứng chữ ký hoặc giấy chứng nhận con dấu của người khai báo (Trường hợp ký tên vào bản khai báo thì nộp công chứng chữ ký, trường hợp đóng dấu vào bản khai báo thì nộp giấy chứng nhận con dấu)

② 보고적인 입양신고(증서등본에 의한 입양 포함)

② Khai báo nhận con nuôi tính báo cáo (bao gồm nhận con nuôi theo bản sao chứng từ)

- 신고인이 출석한 경우 : 신분증명서

- Trường hợp người khai báo có mặt : Giấy tờ tùy thân

- 제출인이 출석한 경우 : 제출인의 신분증명서

- Trường hợp người nộp đơn có mặt : Giấy tờ tùy thân của người nộp

- 우편제출의 경우 : 신고인의 신분증명서 사본

- Trường hợp nộp đơn qua đường bưu điện : Bản sao giấy tờ tùy thân của người khai báo

※ 신고인이 성년후견인인 경우에는 7항의 ② 서류 외에 성년후견인의 자격을 증명하는 서면도 함께 첨부해야 합니다.

※ Trường hợp người khai báo là người giám hộ trưởng thành thì ngoài các tài liệu ② của mục 7 cần phải đính kèm thêm các giấy tờ chứng minh tư cách của người giám hộ trưởng thành.

※ 양자가 13세 미만인 입양에 있어서 법정대리인의 출석 또는 신분증명서의 제시가 있거나 인감증명서의 첨부가 있으면 신고인의 신분증명서 제시 또는 인감증명서의 첨부가 있는 것으로 볼 수 있습니다.

※ Trường hợp có nhận con nuôi dưới 13 tuổi, nếu có mặt người đại diện hợp pháp hoặc là đưa ra giấy tờ tùy thân hay có đính kèm giấy chứng nhận con dấu thì có thể xem là đã đưa ra giấy tờ tùy thân hoặc có đính kèm giấy chứng nhận con dấu của người khai báo.

친양자입양신고서 Đơn khai báo nhận con nuôi

(년 월 일)
(Ngày tháng năm)

※ 신고서 작성 시 아래의 작성 방법을 참고하고, 선택항목에는 '영표(○)'로 표시하기 바랍니다.

※ Khi điền đơn khai báo hãy tham khảo phương pháp điền ở dưới đây, và đánh dấu '○' vào hạng mục đã chọn.

구 분 Phân loại		양 부 Bố nuôi				양 모 Mẹ nuôi				
① 양 친 ① Bố mẹ nuôi	성명 Họ tên	한글 Chữ Hàn	(성) / (명)	본(한자) Bản quán (chữ Hán)		한글 Chữ Hàn	(성) / (명)	본(한자) Bản quán (chữ Hán)		
		한자 Chữ Hán	(성) / (명)	출생연월일 Ngày tháng năm sinh		한자 Chữ Hán	(성) / (명)	출생연월일 Ngày tháng năm sinh		
		주민등록번호 Số chứng minh nhân dân		-		주민등록번호 Số chứng minh nhân dân		-		
	등기 Nơi	준지 đăng ký								
	주소 Địa chỉ									
② 친양 자 ② Con nuôi	성명 Họ tên	한글 Chữ Hàn	(성) / (명)	본(한자) Bản quán (chữ Hán)		주민등록번호 Số chứng minh nhân dân	-			
		한자 Chữ Hán	(성) / (명)	성 별 Giới tính	①남 ②여 ①Nam ②Nữ	출 생 연 월 일 Ngày tháng năm sinh				
	등록기준지 Nơi đăng ký hộ khẩu									
	주 소 Địa chỉ									
	종전의성(姓) Họ cũ	한글 Chữ Hàn		한자 Chữ Hán		종전의본(本) Bản quán cũ	한글 Chữ Hàn		한자 Chữ Hán	
변경된성(姓) Họ đổi mới	한글 Chữ Hàn		한자 Chữ Hán		변경된본(本) Bản quán đổi mới	한글 Chữ Hàn		한자 Chữ Hán		

③친양자의 친생부모 ③Bố mẹ đẻ của con nuôi	부 Bố	성명 Họ tên		등 록 기 준 지 Nơi đăng ký hộ k h ẩ u	
				주 민 등 록 번 호 Số chứng minh n h â n d â n	-
	모 Mẹ	성명 Họ tên		등 록 기 준 지 Nơi đăng ký hộ k h ẩ u	
				주 민 등 록 번 호 Số chứng minh n h â n d â n	-
④기타사항 ④Hạng mục khác					
⑤재판확정일자 ⑤Ngày xét xử		년 월 일 Ngày tháng năm	법원명 Tên tòa án		
⑥신고인 ⑥Người khai báo	성 명 Họ tên	⑩ 또는 서명 Ký tên		주민등록번호 Số chứng minh nhân dân	-
	자 격 Tư cách	①소 제기자 ②소의 상대방 ③기타(자격 :) ①Người đề xuất khai báo ②Đối phương bị khai báo ③Khác (Tư cách :)			
	주 소 Địa chỉ				
	전 화 Điện thoại		이메일 Email		
	⑦제출인 ⑦ N g ư ờ i nộp	성 명 Họ tên			주민등록번호 Số chứng minh nhân dân

작성 방법

Phương pháp điền đơn

- ※ 이 신고서는 「민법」 제908조의2에 따른 친양자 입양의 재판 또는 「입양특례법」 제15조에 따른 입양의 재판이 확정되어 친양자 입양신고를 하는 경우에 작성하여야 합니다.
- ※ Đơn khai báo này phải được viết ra nếu việc xét xử nhận con nuôi (con nuôi sẽ lấy họ theo bố mẹ nuôi) theo khoản 2 điều 980 「Luật dân sự」 hoặc xét xử nhận con nuôi theo điều 15 「Luật đặc biệt về việc nhận con nuôi」 được xác định và đã khai báo nhận con nuôi (con nuôi sẽ lấy họ theo họ bố mẹ).
- ※ 등록기준지 : 각 란의 해당자가 외국인인 경우에는 그 국적을 기재합니다.
- ※ Nơi đăng ký hộ khẩu : Trường hợp người tương ứng với mỗi hạng mục là người nước ngoài thì hãy ghi quốc tịch đó.
- ※ 주민등록번호 : 각 란의 해당자가 외국인인 경우에는 외국인등록번호(국내거소신고번호 또는 출생연월일)를 기재합니다.
- ※ Số chứng minh nhân dân : Trường hợp người tương ứng với mỗi hạng mục là người nước ngoài thì hãy ghi số chứng minh nhân dân nước ngoài (số khai báo nơi cư trú trong nước hoặc ngày tháng năm sinh)
- ①란 및 ②란 : 법 제25조제2항에 따라 주민등록번호란에 주민등록번호를 기재한 때에는 출생연월일의 기재 생략할 수 있습니다.
Mục ① và mục ② : Theo khoản 2 điều 25 Bộ luật, có thể lược bỏ việc ghi ngày tháng năm sinh khi điền số chứng minh nhân dân vào ô số chứng minh nhân dân.
- ④란 : 가족관계등록부에 기록을 분명하게 하는데 특히 필요한 사항을 기재하며 혼인신고시 자녀가 모의 성.본을 따르기로 협의하였는지 여부도 기재합니다.
- Mục ④ : Phải ghi rõ vào bản đăng ký quan hệ gia đình, đặc biệt là các hạng mục cần thiết và ghi cả việc đã thỏa thuận rằng con cái sẽ theo họ bản quán của mẹ khi đăng ký kết hôn hay chưa.
- ⑥란 : 친양자입양의 재판이 확정된 경우에는 소 제기자 또는 소의 상대방 단독으로 신고할 수 있습니다. 이 경우에는 해당 항목 번호에 '영표(○)'로 표시한 후 기명날인(또는 서명)합니다.
- Mục ⑥ : Trường hợp xét xử nhận con nuôi (con nuôi sẽ lấy họ theo bố mẹ nuôi) được xác định thì người đề xuất khai báo hoặc đối phương bị khai báo có thể đơn độc khai báo. Trong trường hợp này sau khi đánh dấu '○' vào số hạng mục tương ứng hãy viết tên và đóng dấu (hoặc ký tên) vào.
- ⑦란 : 제출인(신고인이 작성한 신고서를 신고인이 아닌 사람이 제출할 경우만 기재)의 성명 및 주민등록번호를 기재합니다.
[접수담당공무원은 신분증과 대조]
- Mục ⑦ : Ghi tên và số chứng minh nhân dân của người nộp đơn (chỉ ghi trong trường hợp người nộp đơn khai báo do người khai báo đã viết không phải là bản thân người khai báo).
[Công nhân viên phụ trách tiếp nhận sẽ đối chiếu với giấy tờ tùy thân]

첨부 서류

Tài liệu đính kèm

- ※ 아래 1항은 가족관계등록관에서 전산으로 그 내용을 확인할 수 있는 경우 첨부 생략합니다.
- ※ Mục 1 dưới đây có thể lược bỏ giấy tờ trong trường hợp có thể xác nhận nội dung đó bằng số liệu tại cơ quan đăng ký quan hệ gia đình.
- 1. 친양자입양당사자의 가족관계등록부의 기본증명서, 가족관계증명서 각 1통.
- 1. Giấy chứng nhận quan hệ gia đình, giấy chứng nhận cơ bản của sổ đăng ký quan hệ gia đình của đương sự trong việc nhận con nuôi (con nuôi sẽ lấy họ theo bố mẹ nuôi) mỗi loại 1 bản.
- 2. 친양자입양 재판의 등본 및 확정증명서 각 1부.
- 2. Bản sao xét xử và giấy chứng nhận xác định việc nhận con nuôi mỗi loại 1 bản.
- 3. 사건본인이 외국인인 경우 : 국적을 증명하는 서면(여권 또는 외국인등록증) 사본
- 3. Trường hợp người được nhận làm con nuôi là người nước ngoài : Bản sao giấy tờ chứng minh quốc tịch (hộ chiếu hoặc chứng minh thư người nước ngoài)
- 4. 신분확인[가족관계등록예규 제443호에 의함]
- 4. Xác nhận thân phận [Theo điều 443 quy tắc đăng ký quan hệ gia đình]
- 신고인이 출석한 경우 : 신분증명서
- Trường hợp người khai báo có mặt : Giấy tờ tùy thân
- 제출인이 출석한 경우 : 제출인의 신분증명서
- Trường hợp người nộp đơn có mặt : Giấy tờ tùy thân của người nộp đơn
- 우편제출의 경우 : 신고인의 신분증명서 사본
- Trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện : Bản sao giấy tờ tùy thân của người khai báo
- ※ 신고인이 성년후견인인 경우에는 4항의 서류 외에 성년후견인의 자격을 증명하는 서면도 함께 첨부해야 합니다.
- ※ Trường hợp người khai báo là người giám hộ trưởng thành thì ngoài các tài liệu ở mục 4 ra cần phải đính kèm thêm cả các giấy tờ chứng minh tư cách của người giám hộ trưởng thành.

- ※ 타인의 서명 또는 인장을 도용하여 허위의 신고서를 제출하거나, 허위신고를 하여 가족관계등록부에 부실의 사실을 기록하게 하는 경우에는 형법에 의하여 5년 이하의 징역 또는 1천만 원 이하의 벌금에 처해집니다.
- ※ Trường hợp lấy cấp chữ ký hoặc con dấu của người khác rồi nộp đơn khai báo giả, hoặc khai báo giả và ghi chép sự thật thiếu xác thực vào bản đăng ký quan hệ gia đình thì theo Luật hình sự sẽ bị kết án tù dưới 5 năm hoặc phạt tiền dưới 10 triệu won.

파 양 신 고 서
Bản khai báo hủy bỏ quan hệ
con nuôi
 (년 월 일)
 (Năm tháng ngày)

※ 신고서 작성 시 뒷면의 작성 방법을 참고하고, 선택항목에는 ‘영표(○)’로 표시하기 바랍니다. Tham khảo hướng dẫn điền văn bản ở mặt sau khi điền đơn khai báo, ở hạng mục lựa chọn, vui lòng khoanh tròn (○).

구 분 Phân loại		양 부 Cha nuôi				양 모 Mẹ nuôi			
① 양 친 Cha mẹ nuôi	성명 Họ tên	한글 Tiếng Hàn	(성) / (명)	본(한자) Nguồn gốc họ tộc(chữ Hán)		한글 Tiếng Hàn	(성) / (명)	본(한자) Nguồn gốc họ tộc(chữ Hán)	
		한자 Chữ Hán	(성) / (명)	출생연월일 Ngày tháng năm sinh		한자 Chữ Hán	(성) / (명)	출생연월일 Ngày tháng năm sinh	
		주민등록번호 Số chứng minh nhân dân		-	주민등록번호 Số chứng minh nhân dân		-		
	등기 Ng u y ê n q u á n								
	주소 Địa chỉ								
② 양 자 Con nuôi	성명 Họ tên	한글 Tiếng Hàn	(성) / (명)	본(한자) Nguồn gốc họ tộc(chữ Hán)		주민등록번호 Số chứng minh nhân dân			
		한자 Chữ Hán	(성) / (명)	출생연월일 Ngày tháng năm sinh		-			
	등록기준지 Nguyên quán								
	주 소 Địa chỉ								

③양자의 친생부모 Cha mẹ ruột của con nuôi	부 Cha	성명 Họ tên		등록기준지 N g u y ê n q u á n	
				주민등록번호 Số chứng minh nhân dân	-
	모 Mẹ	성명 Họ tên		등록기준지 N g u y ê n q u á n	
				주민등록번호 Số chứng minh nhân dân	-
④기타사항 Mục khác					
⑤재판확정일자 Ngày tòa phán quyết		년 월 일 Năm tháng ngày			법원명 Tên tòa án
⑥동의자 (성년후견인) Người đồng ý (người bảo hộ sau thành niên)		⑩ 또는 서명 Ký hoặc đóng dấu			주민등록번호 Số chứng minh nhân dân -
⑦ 신고 인 Người khai báo	양부 Cha nuôi	⑩ 또는 서명 Ký hoặc đóng dấu			전 화 SDT 이메일 Email
	양모 Mẹ nuôi	⑩ 또는 서명 Ký hoặc đóng dấu			전 화 SDT 이메일 Email
		⑩ 또는 서명 Ký hoặc đóng dấu			전 화 SDT 이메일 Email
	양자 Con nuôi	⑩ 또는 서명 Ký hoặc đóng dấu			전 화 SDT 이메일 Email
	①소 제기자 ②소의 상대방 ①Bên khiếu kiện ②Bên bị khiếu kiện			⑩ 또는 서명 Ký hoặc đóng dấu	전 화 SDT 이메일 Email
⑧신고인 출석여부 Sự có mặt của người khai báo		① 양부 ② 양모 ③ 양자 ④ 소 제기자 ⑤ 소의 상대방 ① Cha nuôi ② Mẹ nuôi ③ Con nuôi ④ Bên khiếu kiện ⑤ Bên bị khiếu kiện			
⑨제출인 Người nộp	성명 Họ tên	주민등록번호 Số chứng minh nhân dân -			

※ 타인의 서명 또는 인장을 도용하여 허위의 신고서를 제출하거나, 허위신고를 하여 가족관계등록부에 부실의 사실을 기록하게 하는 경우에는 형법에 의하여 5년 이하의 징역 또는 1천만 원 이하의 벌금에 처해집니다.

Hành vi sử dụng tên hoặc đánh cắp con dấu của người khác để khai báo giả mạo, hoặc khai báo không đúng với sự thật ở sổ đăng ký quan hệ gia đình sẽ bị phạt tù lên đến 5 năm hoặc phạt tiền lên đến 10 triệu won theo luật hình sự.

작성 방법

Hướng dẫn điền văn bản

※ 등록기준지 : 각 란의 해당자가 외국인인 경우에는 그 국적을 기재합니다.

Nguyên quán: trường hợp là người nước ngoài thì điền quốc tịch

※ 주민등록번호 : 각 란의 해당자가 외국인인 경우에는 외국인등록번호(국내거소신고번호 또는 출생연월일)를 기재합니다.

Số chứng minh nhân dân: trường hợp là người nước ngoài thì điền số đăng ký người nước ngoài(số khai báo cư trú trong nước hoặc ngày tháng năm sinh)

①란 및 ②란 : 법 제25조제2항에 따라 주민등록번호란에 주민등록번호를 기재한 때에는 출생연월일의 기재 생략할 수 있습니다.

Ô ① và ô ②: Theo khoản 2 điều 25 của Luật đăng ký quan hệ gia đình, đã ghi ở mục số chứng minh nhân dân thì có thể lược bỏ ngày tháng năm sinh.

④란 : 가족관계등록부에 기록을 분명하게 하는데 특히 필요한 사항을 기재합니다.

Ô ④: Ghi rõ những chi tiết trong bản đăng ký quan hệ gia đình

⑤란 : 재판상 파양의 경우 재판확정일자 및 법원명을 기재합니다.

Ô ⑤: Trường hợp hủy bỏ quan hệ con nuôi theo phán quyết thì ghi ngày quyết định phán quyết và tên tòa án.

⑥란 : 피성년후견인인 양부모가 성년후견인의 동의를 받아 협의상 파양을 할 경우 기재합니다[단 양자가 미성년자이거나 피성년후견인인 경우에는 협의상 파양을 할 수 없습니다].

Ô ⑥: Nếu bố mẹ nuôi là người được bảo hộ sau thành niên thì ghi sau khi nhận được đồng ý của người bảo hộ.

⑦란 : 양자란은 파양을 하는 양자가 기명날인(또는 서명)하며, 파양의 재판이 확정된 경우에는 소 제기자 또는 소의 상대방이 단독으로 신고할 수 있습니다. 이 경우에도 해당 항목번호에 '영표(○)'로 표시한 후 기명날인(또는 서명)합니다.

Ô ⑦: Ở ô con nuôi, con nuôi hủy bỏ quan hệ con nuôi ghi tên và đóng dấu(hoặc ký), trường hợp do tòa án quyết định hủy bỏ quan hệ con nuôi thì bên khiếu nại hoặc bên bị khiếu nại có thể khai báo. Trong trường hợp này, khoanh tròn(○) vào ô tương ứng và ghi tên, đóng dấu(hoặc ký).

⑨란 : 제출인(신고인이 작성한 신고서를 신고인이 아닌 사람이 제출할 경우만 기재)의 성명 및 주민등록번호를 기재합니다.

[접수담당공무원은 신분증과 대조]

Ô ⑨: Ghi tên và số chứng minh thư của người nộp(chỉ khi người nộp không phải là người khai báo đã viết đơn khai báo).[Nhân viên tiếp nhận hồ sơ đối chiếu chứng minh thư nhân dân]

첨부 서류

Tài liệu đính kèm

※ 아래 1항은 가족관계등록관서에서 전산으로 그 내용을 확인할 수 있는 경우 첨부 생략합니다.

Mục 2 dưới đây được lược bỏ nếu cơ quan đăng ký quan hệ gia đình xác nhận được.

1. 파양당사자의 가족관계등록부의 입양관계증명서 각 1통.

Giấy chứng nhận quan hệ nhận con nuôi trong sổ đăng ký quan hệ gia đình của các đương sự liên quan: mỗi loại 1 bản

2. 재판상 파양의 경우 판결등본 및 확정증명서 각 1부.

Trường hợp tòa án quyết định thì kèm theo bản phán quyết và chứng minh, xác định: mỗi loại 1 bản

3. 파양의 조정(화해)성립의 경우 조정(화해)조서등본 및 그 송달증명서 각 1부.

Trường hợp thỏa thuận(hòa giải), kèm theo biên bản thỏa thuận(biên bản hòa giải) và giấy xác nhận đã gửi đến: mỗi loại 1 bản.

4. 피성년후견인인 양부모가 성년후견인의 동의를 받아 협의상 파양을 할 경우 성년후견인의 동의서(다만 동의한 성년후견인이 “동의자”란에 성명과 주민등록번호를 기재하고 서명 또는 날인한 때에는 제외) 및 성년후견인의 자격을 증명하는 서면

Trường hợp bố mẹ nuôi là người được bảo hộ sau thành niên thỏa thuận hủy bỏ quan hệ con nuôi sau khi nhận được đồng ý từ người bảo hộ: giấy chứng minh tư cách bảo hộ của người bảo hộ và đơn đồng ý(ngoại trừ trường hợp người bảo hộ sau thành niên đã đồng ý và ghi họ tên, số chứng minh nhân dân hoặc lần vân tay vào ô “người đồng ý”)

5. 사건본인이 외국인인 경우

Trường hợp đương sự là người nước ngoài

- 한국 방식에 의한 파양: 협의파양의 경우 국적 증명 서면(여권 또는 외국인등록증) 사본

재판파양의 경우 국적 증명 서면(여권 또는 외국인등록증) 사본

Hủy bỏ quan hệ con nuôi theo phương thức Hàn Quốc:

: trường hợp thỏa thuận hủy bỏ quan hệ con nuôi: bản sao giấy tờ chứng minh quốc tịch(hộ chiếu hoặc thẻ đăng ký người nước ngoài)

: trường hợp tòa án phán quyết hủy bỏ quan hệ con nuôi: bản sao giấy tờ chứng minh quốc tịch(hộ chiếu hoặc thẻ

đăng ký người nước ngoài)

- 외국 방식에 의한 파악: 파악증서 등본 1부 및 국적 증명 서면(여권 또는 외국인등록증) 사본 1부

Hủy bỏ quan hệ con nuôi theo phương thức nước ngoài: 1 bản gốc bản chứng minh hủy bỏ quan hệ con nuôi và bản sao giấy tờ chứng minh quốc tịch(hộ chiếu hoặc thẻ đăng ký người nước ngoài)

6. 신분확인[가족관계등록예규 제443호에 의함]

Xác minh nhân thân[Theo Điều 443 Quy chế đăng ký quan hệ gia đình]

① 재판상 파악(증서등본에 의한 파악 포함)

Trường hợp tòa phán quyết hủy bỏ quan hệ con nuôi(bao gồm giấy tờ chứng minh việc hủy bỏ quan hệ con nuôi)

- 신고인이 출석한 경우 : 신분증명서

Trường hợp người khai báo có mặt: giấy chứng nhận nhân thân

- 제출인이 출석한 경우 : 제출인의 신분증명서

Trường hợp người nộp có mặt: giấy chứng nhận nhân thân của người nộp

- 우편제출의 경우 : 신고인의 신분증명서 사본

Trường hợp nộp qua bưu điện: bản sao giấy chứng nhận nhân thân

※ 신고인이 성년후견인인 경우에는 6항의 ① 서류 외에 성년후견인의 자격을 증명하는 서면도 함께 첨부해야 합니다.

Trường hợp người khai báo là người bảo hộ sau thành niên, phải đính kèm giấy tờ chứng minh tư cách bảo hộ ngoài những tài liệu ở phần ① mục 6.

② 협의파양의 경우

Trường hợp thông qua thỏa thuận

- 신고인이 출석한 경우 : 신고인 모두의 신분증명서

Trường hợp người khai báo có mặt: giấy chứng nhận nhân thân của tất cả người khai báo

- 신고인 불출석, 제출인 출석의 경우 : 제출인의 신분증명서 및 신고인 모두의 신분증명서 또는 서명공증 또는 인감증명서 (신고인의 신분증명서 없이 신고서에 신고인이 서명한 경우 서명공증, 신고서에 인감 날인한 경우 인감증명)

Trường hợp người khai báo vắng mặt và người nộp có mặt: giấy chứng nhận nhân thân của người nộp và giấy tờ chứng nhận nhân thân của tất cả người khai báo hoặc bản công chứng chữ ký hoặc giấy chứng nhận đăng ký đóng dấu cá nhân(trường hợp người khai báo ký tên trên giấy khai báo nhưng không có giấy chứng nhận nhân thân thì kèm theo bản công chứng chữ ký, trường hợp người khai báo đóng dấu trên giấy khai báo thì kèm theo bản chứng minh đăng ký đóng dấu cá nhân).

- 우편제출의 경우 : 신고인 모두의 서명공증 또는 인감증명서(신고서에 서명한 경우 서명공증, 인감을 날인한 경우는 인감증명서)

Trường hợp nộp qua đường bưu điện: giấy tờ công chứng chữ ký hoặc bản chứng nhận đăng ký đóng dấu cá nhân của tất cả những người khai báo.

친양자파양신고서
Đơn khai báo chấm dứt
việc nuôi con nuôi
 (년 월 일)
 (Ngày tháng năm)

※ 신고서 작성 시 아래의 작성 방법을 참고하고, 선택항
 목에는 ‘영표(○)’로 표시하기 바랍니다.
 ※ Khi điền đơn khai báo hãy tham khảo phương
 pháp điền ở dưới đây, và đánh dấu ‘○’ vào
 hạng mục đã chọn.

구 분 Phân loại		양 부 Bố nuôi				양 모 Mẹ nuôi			
① 양 친 ① Bố mẹ nuôi	성명 Họ tên	한글 Chữ Hàn	(성) / (명)	본(한자) Bản quán (chữ Hán)		한글 Chữ Hàn	(성) / (명)	본(한자) Bản quán (chữ Hán)	
		한자 Chữ Hàn	(성) / (명)	출생연월일 Ngày tháng năm sinh		한자 Chữ Hàn	(성) / (명)	출생연월일 Ngày tháng năm sinh	
		주민등록번호 Số chứng minh nhân dân		-	주민등록번호 Số chứng minh nhân dân		-		
		등 록 기 준 지 N ơ i đ ă n g k ý h ộ k h ẩu							
	주소 Địa chỉ								
② 친양 자 ② Con nuôi	성명 Họ tên	한글 Chữ Hàn	(성) / (명)	본(한자) Bản quán (chữ Hán)		주민등록번호 Số chứng minh nhân dân			
		한자 Chữ Hàn	(성) / (명)	출생연월일 Ngày tháng năm sinh		-			
	등록기준지 Nơi đăng ký hộ khẩu								
	주 소 Địa chỉ								
	종전의 성(姓) Họ bị đổi	한글 Chữ Hàn		한자 Chữ Hàn		종전의 본(本) Bản quán bị đổi	한글 Chữ Hàn		한자 Chữ Hàn
부활된 성(姓) Họ phục hồi	한글 Chữ Hàn		한자 Chữ Hàn		부활된 본(本) Bản quán phục hồi	한글 Chữ Hàn		한자 Chữ Hàn	

③부활되는 (양)부모 ③ Bố mẹ đẻ (bố mẹ nuôi) phục hồi	(양)부 Bố đẻ (bố nuôi)	성명 Họ tên		등 록 기 준 지 Nơi đăng ký h ộ k h ẩ u	
				주 민 등 록 번 호 Số chứng minh n h â n d â n	-
	(양)모 Mẹ đẻ (mẹ nuôi)	성명 Họ tên		등 록 기 준 지 Nơi đăng ký h ộ k h ẩ u	
				주 민 등 록 번 호 Số chứng minh n h â n d â n	-

④기타사항 ④Hạng mục khác					
⑤재판확정일자 ⑤Ngày xét xử	년	월	일	법원명 Tên tòa án	
⑥신고인 ⑥Người khai báo	성 명 Họ tên	㉑ 또는 서명 Ký tên hoặc đóng dấu		주민등록번호 Số chứng minh nhân dân	-
	자 격 Tư cách	①소 제기자 ②소의상대방 ③기타(자격 :) ①Người đề xuất khai báo ②Đối phương bị khai báo ③Khác (Tư cách :)			
	주 소 Địa chỉ				
	전 화 Điện thoại		이메일 Email		
⑦제출인 ⑦Người nộp	성 명 Họ tên			주민등록번호 Số chứng minh nhân dân	-

작성 방법

Phương pháp điền đơn

- ※ 이 신고서는 「민법」제908조의5에 따른 친양자 파양의 재판 또는 「입양특례법」 제17조에 따른 파양의 재판이 확정되어 친양자 파양신고를 하는 경우에 작성하여야 합니다.
- ※ Đơn khai báo này phải được viết ra nếu việc xét xử chấm dứt việc nuôi con nuôi (con nuôi sẽ lấy họ theo bố mẹ nuôi) theo khoản 5 điều 908 「Luật dân sự」 hoặc xét xử chấm dứt việc nuôi con nuôi theo điều 17 「Luật đặc biệt việc nhận con nuôi」 được xác định và khai báo chấm dứt việc nuôi con nuôi.
- ※ 등록기준지 : 각 란의 해당자가 외국인인 경우에는 그 국적을 기재합니다.
- ※ Nơi đăng ký hộ khẩu : Trường hợp người tương ứng với mỗi hạng mục là người nước ngoài thì hãy ghi quốc tịch đó.
- ※ 주민등록번호 : 각 란의 해당자가 외국인인 경우에는 외국인등록번호(국내거소신고번호 또는 출생연월일)를 기재합니다.
- ※ Số chứng minh nhân dân : Trường hợp người tương ứng với mỗi hạng mục là người nước ngoài thì hãy ghi số chứng minh nhân dân người nước ngoài (số khai báo nơi cư trú trong nước hoặc ngày tháng năm sinh)
- ①란 및 ②란 : 법 제25조제2항에 따라 주민등록번호란에 주민등록번호를 기재한 때에는 출생연월일의 기재 생략할 수 있습니다.
Mục ① và ② : Theo khoản 2 điều 25 Bộ luật, có thể lược bỏ việc ghi ngày tháng năm sinh khi điền số chứng minh nhân dân vào ô số chứng minh nhân dân.
- ③란 : 친양자입양 전에 일반입양관계가 형성되었다면 친양자파양시에 종전 일반입양한 양부모관계가 부활합니다.
Mục ③ : Nếu quan hệ nhận con nuôi thông thường đã được hình thành trước khi nhận con nuôi (con nuôi sẽ lấy họ theo bố mẹ nuôi) thì khi chấm dứt việc nuôi con nuôi quan hệ bố mẹ nuôi đã từng nhận con nuôi thông thường sẽ được phục hồi.
- ④란 : 가족관계등록부에 기록을 분명하게 하는데 특히 필요한 사항을 기재합니다.
Mục ④ : Phải ghi rõ vào bản đăng ký quan hệ gia đình và các hạng mục dưới đây, đặc biệt là các hạng mục cần thiết.
- ⑥란 : 친양자파양의 재판이 확정된 경우에는 소 제기자 또는 소의 상대방 단독으로 신고할 수 있습니다. 이 경우에는 해당 항목 번호에 '영표(○)'로 표시한 후 기명날인(또는 서명)합니다.
Mục ⑥ : Trường hợp xét xử chấm dứt việc nuôi con nuôi (con nuôi sẽ lấy họ theo bố mẹ nuôi) được xác định thì người đề xuất khai báo hoặc đối phương bị khai báo có thể đơn độc khai báo.
- ⑦란 : 제출인(신고인이 작성한 신고서를 신고인이 아닌 사람이 제출할 경우만 기재)의 성명 및 주민등록번호를 기재합니다.
[접수담당공무원은 신분증과 대조]
Mục ⑦ : Ghi tên và số chứng minh nhân dân của người nộp đơn (chỉ ghi trong trường hợp người nộp đơn khai báo do người khai báo đã viết không phải là bản thân người khai báo).
[Công nhân viên phụ trách tiếp nhận sẽ đối chiếu với giấy tờ tùy thân]

첨부 서류 Tài liệu đính kèm

- ※ 아래 1항은 가족관계등록관에서 전산으로 그 내용을 확인할 수 있는 경우 첨부 생략합니다.
- ※ Mục 1 dưới đây có thể lược bỏ giấy tờ trong trường hợp có thể xác nhận nội dung đó bằng số liệu tại cơ quan đăng ký quan hệ gia đình.
- 1. 친양자파양당사자의 가족관계등록부의 기본증명서, 친양자입양관계증명서 각 1통.
- 1. Giấy chứng nhận cơ bản của bản đăng ký quan hệ gia đình của người đương sự trong việc chấm dứt việc nuôi con nuôi, giấy chứng nhận quan hệ nhận con nuôi mỗi loại 1 bản.
- 2. 친양자파양 재판의 등본 및 확정증명서 각 1통.
- 2. Bản sao xét xử và giấy chứng nhận xác định việc chấm dứt nhận nuôi con nuôi mỗi loại 1 bản.
- 3. 사건본인이 외국인인 경우 : 국적을 증명하는 서면(여권 또는 외국인등록증) 사본
- 3. Trường hợp người được nhận làm con nuôi là người nước ngoài : Bản sao giấy tờ chứng minh quốc tịch (hộ chiếu hoặc chứng minh thư người nước ngoài)
- 4. 신분확인[가족관계등록예규 제443호에 의함]
- 4. Xác nhận thân phận [dựa theo điều 443 quy tắc đăng ký quan hệ gia đình]
- 신고인이 출석한 경우 : 신분증명서
- Trường hợp người khai báo có mặt : Giấy tờ tùy thân
- 제출인이 출석한 경우 : 제출인의 신분증명서
- Trường hợp người nộp đơn có mặt : Giấy tờ tùy thân của người nộp đơn
- 우편제출의 경우 : 신고인의 신분증명서 사본
- Trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện : Bản sao giấy tờ tùy thân của người khai báo
- ※ 신고인이 성년후견인인 경우에는 4항의 서류 외에 성년후견인의 자격을 증명하는 서면도 함께 첨부해야 합니다.
- ※ Trường hợp người khai báo là người giám hộ trưởng thành thì ngoài các tài liệu ở mục 4 ra cần phải đính kèm thêm cả các giấy tờ chứng minh tư cách của người giám hộ trưởng thành.
- ※ 타인의 서명 또는 인장을 도용하여 허위의 신고서를 제출하거나, 허위신고를 하여 가족관계등록부에 부실의 사실을 기록하게 하는 경우에는 형법에 의하여 5년 이하의 징역 또는 1천만 원 이하의 벌금에 처해집니다.
- ※ Trường hợp lấy cấp chữ ký hoặc con dấu của người khác rồi nộp đơn khai báo giả, hoặc khai báo giả và ghi chép sự thật thiếu xác thực vào bản đăng ký quan hệ gia đình thì theo Luật hình sự sẽ bị kết án tù dưới 5 năm hoặc phạt tiền dưới 10 triệu won.

(년/năm 월/tháng 일/ngày)

Khi điền Đơn đề nghị, vui lòng tham khảo phương pháp điền bên dưới, và đánh dấu '(○)' vào các nội dung lựa chọn.

- 52 -

작 성 방 법

Phương pháp điền

- ①란 : ③, ④, ⑤항이 모두 동일한 사안에 대하여 사건본인이 수인인 경우에는 성명란에 “별지와 같음”이라고 기재한 후 별지에 사건본인 전부 및 정정사항을 기재하여야 합니다.
- Cột ①: Nếu có nhiều hơn một đương sự mà Cột ③, ④, ⑤ đều đồng nhất, hãy ghi “giống như trong tờ đính kèm” vào cột họ tên, sau đó ghi tất cả các đương sự và nội dung điều chỉnh vào tờ đính kèm.
- ②란 : 정정을 하고자 하는 사항을 기재하며 허가 또는 판결에 의한 경우 ‘주문’에 나타난 가족관계등록 정정사항을 기재하되 기재할 사항이 많은 경우 “별지 첨부 허가결정 또는 판결주문과 같음”이라고 기재합니다. 사건본인이 수인인 경우 별지의 각 정정사항란에 기재합니다.
- Cột ②: Điền các nội dung cần điều chỉnh và trong trường hợp được phép hoặc theo phán quyết, hãy ghi các nội dung điều chỉnh Đăng ký quan hệ gia đình trong 'Phán quyết cuối cùng' tuy nhiên, nếu nhiều nội dung cần điền, thì hãy ghi “giống như trong tờ đính kèm”. Nếu có nhiều hơn một đương sự, hãy ghi từng nội dung điều chỉnh tại tờ đính kèm.
- ④란 : 가족관계등록부에 기록을 분명하게 하는데 특히 필요한 사항을 기재합니다.
- Cột ④: Ghi nội dung cần thiết để điền rõ ràng chính xác vào Sổ đăng ký quan hệ gia đình.
- ⑤란 : 신청인이 외국인인 경우에는 외국인등록번호(국내거소신고번호 또는 출생연월일)를 기재합니다.
- Cột ⑤: Nếu người đăng ký là người nước ngoài, hãy ghi số chứng minh người nước ngoài (số khai báo cư trú tại Hàn Quốc hoặc ngày tháng năm sinh).
- ⑥란 : 제출인(신청인이 작성한 신청서를 신청인이 아닌 사람이 제출할 경우만 기재)의 성명 및 주민등록번호를 기재합니다.[접수담당공무원은 신분증과 대조]
- Cột ⑥: Ghi họ tên và số chứng minh nhân dân của người nộp (chỉ điền khi người nộp đơn không phải là người đăng ký đã điền vào Đơn đăng ký).

첨 부 서 류

Hồ sơ đính kèm

1. 등록부정정허가결정등본 1부(확정판결로 인하여 가족관계등록부의 정정을 할 때는 판결등본 및 확정증명서 각 1부).
Bản sao công chứng quyết định cho phép điều chỉnh Sổ đăng ký (trường hợp điều chỉnh Sổ đăng ký quan hệ gia đình do phán quyết cuối cùng thì cần 01 bản sao chứng thực Bản án và 01 bản Chứng nhận phê duyệt).
 2. 신분확인[가족관계등록예규 제443호에 의함]
Xác nhận thân phận [Theo Điều 443, Quy chế đăng ký quan hệ gia đình]
 - 신청인이 출석한 경우 : 신분증명서
Trường hợp người đăng ký có mặt: Giấy tờ tùy thân
 - 제출인이 출석한 경우 : 제출인의 신분증명서
Trường hợp người nộp có mặt: Giấy tờ tùy thân của người nộp
 - 우편제출의 경우 : 신청인의 신분증명서 사본
Trường hợp nộp qua bưu điện: Bản sao Giấy tờ tùy thân của người đăng ký
- ※ 신청인이 성년후견인인 경우에는 2항의 서류 외에 성년후견인의 자격을 증명하는 서면도 함께 첨부해야 합니다.
Nếu người đăng ký là người giám hộ thành niên, thì ngoài các giấy tờ ở Mục 2, còn phải nộp thêm giấy tờ chứng minh tư cách của người giám hộ thành niên.

※ 타인의 서명 또는 인장을 도용하여 허위의 신고서를 제출하거나, 허위신고를 하여 가족관계등록부에 부실의 사실을 기록하게 하는 경우에는 형법에 의하여 5년 이하의 징역 또는 1천만 원 이하의 벌금에 처해집니다.
Nếu lấy cấp con dấu hoặc chữ ký của người khác để nộp tờ khai giả mạo hoặc khai báo gian dối, yêu cầu ghi chép nội dung không xác thực vào Sổ đăng ký quan hệ gia đình, có thể bị phạt tù không quá 5 năm hoặc phạt tiền không quá 10 triệu KRW.

<별지 / ĐÍNH KÈM>

사 건 본 인 Đương sự	성 명 Họ tên	한글 Tiếng Hàn	(성) / (명) (Họ) / (Tên)	주민등록 번호 Số chứng minh nhân dân	-
		한자 Tiếng Hán	(성) / (명) (Họ) / (Tên)		
	등록기준지 Nơi đăng ký thường trú				
	주 소 Địa chỉ				
	정정사항 Nội dung thay đổi				
사 건 본 인 Đương sự	성 명 Họ tên	한글 Tiếng Hàn	(성) / (명) (Họ) / (Tên)	주민등록 번호 Số chứng minh nhân dân	-
		한자 Tiếng Hán	(성) / (명) (Họ) / (Tên)		
	등록기준지 Nơi đăng ký thường trú				
	주 소 Địa chỉ				
	정정사항 Nội dung thay đổi				
사 건 본 인 Đương sự	성 명 Họ tên	한글 Tiếng Hàn	(성) / (명) (Họ) / (Tên)	주민등록 번호 Số chứng minh nhân dân	-
		한자 Tiếng Hán	(성) / (명) (Họ) / (Tên)		
	등록기준지 Nơi đăng ký thường trú				
	주 소 Địa chỉ				
	정정사항 Nội dung thay đổi				

가족관계 등록사항별 증명서 교부 등 신청서					
ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP CHỨNG NHẬN THEO NỘI DUNG ĐĂNG KÝ QUAN HỆ GIA ĐÌNH					
신청 대상자 ¹ Đối tượng đề nghị	성명 Họ tên	(한자/chữ Hán :)			
	등록기준지 ² Địa chỉ thường trú	* 뒷면 작성방법 5.에 해당하는 경우 등록기준지의 기재 없이 주민등록번호로도 신청할 수 있습니다. Phương pháp điền tại mặt sau: Trường hợp số 5, có thể đăng ký bằng số CMTND không cần ghi địa chỉ thường trú			
	주민등록번호 Số CMTND	-			
신청내용 Nội dung đề nghị	1.가족관계증명서 Chứng nhận quan hệ gia đình	①일반()통 Thông thường () bản	②특정()통 □부 □모 □배우자 □자녀(성명:) Cụ thể () bản □Bố □Mẹ □Vợ/chồng □Con (Họ tên:)	③상세()통 Chi tiết () bản	
	2.기본증명서 Chứng nhận bản thân	①일반()통 Thông thường () bản	②특정 Cụ thể ①출생·사망·실종()통 Sinh, tử, mất tích () bản ②인자·친생자관계정정()통 Điều chỉnh mối quan hệ thừa nhận con ruột () bản ③친권·미성년후견(□전부 □현재)()통 Quyền của cha mẹ và quyền giám hộ của trẻ vị thành niên (□ tất cả □ hiện tại) () bản ④개명·성본변경()통 Thay đổi tên, họ () bản ⑤국적취득·상실()통 Thay đổi quốc tịch () bản ⑥성별정정()통 Điều chỉnh giới tính () bản	③상세()통 Chi tiết () bản	
	3.혼인관계증명서 Chứng nhận quan hệ hôn nhân	①일반()통 Thông thường () bản	②특정()통 전(前)배우자성명: _____ Cụ thể () bản Họ tên vợ/chồng cũ: _____	③상세()통 Chi tiết () bản	
	4.입양관계증명서 Chứng nhận quan hệ nhận nuôi	①일반()통 Thông thường () bản ②상세()통 Chi tiết () bản	5.친양자입양관계증명서 Chứng nhận quan hệ nhận con nuôi thành con ruột	①일반()통 Thông thường () bản ②상세()통 Chi tiết () bản	
	6.신고서류기재사항증명 ()건 Chứng nhận nội dung ghi hồ sơ đăng ký () mục	7.수리·불수리증명 ()건 Chứng nhận thụ lý·không thụ lý () mục			
	8.열람(신고서류) _____년 _____월 _____일 접수 _____신고 Xem (hồ sơ đăng ký) tiếp nhận ngày _____tháng _____năm _____đăng ký				
	9.종전「호적법」에 따른 제적 ①등본()통 ②초본()통 ③열람()건 Gạch tên theo「Luật Hộ khẩu」cũ ①Bản sao () bản ②Trích lục () bản ③ Xem () mục 본적: _____호주: _____대상자: _____의 Nguyên quán: _____Hộ khẩu: _____Đối tượng: _____của				
	특정증명서 교부 신청을 하는 경우에만 선택하기 바랍니다. [□등록기준지 포함 □본(本) 포함] Chỉ chọn khi đề nghị cấp chứng nhận cụ thể. [□Gồm Đăng ký thường trú □Gồm nguyên quán]				
	주민등록 번호 공개신청 여부 Công khai số CMIND (뒷부분6자리) (6 số cuối)	☐ 전부 공개 Công khai toàn bộ ☐ 신청 대상자 본인만 공개 Chỉ công khai của đối tượng đề nghị cấp	공개 신청 사유 Lý do đề nghị công khai	☐ 1. 신청대상자의 주민등록번호를 정확하게 기재한 경우 Nếu ghi chép chính xác số CMTND của đối tượng đề nghị cấp ☐ 2. 신청인이 신청대상자 본인 또는 본인의 부모, 양부모, 배우자, 자녀 및 그 대리인인 경우 Nếu người nộp đơn là chính đối tượng đề nghị cấp hoặc cha mẹ ruột, cha mẹ nuôi, vợ/ chồng, con cái và người đại diện của họ ☐ 3. 가족관계등록관서 출석 신청인이 재판상 필요를 소명 Người nộp đơn đến Văn phòng Đăng ký Quan hệ gia đình để chứng minh sự cần thiết trên tòa án xét xử ☐ 4. 공무원 등이 공용목적임을 소명한 경우 Khi cán bộ công chức làm rõ mục đích sử dụng công	
	청구사유 Lý do đề nghị				

소명자료 Tài liệu chứng minh			
아포스티유 신청을 위한 증명서 발급정보 전송에 관한 동의 여부 ³ Có/không đồng ý với việc chuyển thông tin xin cấp giấy chứng nhận qua hệ thống Apostille		증명서 발급정보 전송에 동의합니다 ☐ Tôi đồng ý với việc chuyển thông tin xin cấp giấy chứng nhận	
신 청 인 Người đăng ký	성명 Họ tên	④ 또는 서명 Ký tên hoặc đóng dấu	주민등록번호 ⁴ Số CMND
	주소 Địa chỉ	신청인 자격 Tur cách người đề nghị	
		의 của	
위 임 인 Người ủy quyền	성명 Họ tên	주민등록번호 ⁴ Số CMND	-
	위임을 받은 경우 위임인의 성명 및 주민등록번호를 기재하여야 합니다(위임장은 별도 첨부) Trong trường hợp nhận ủy quyền, phải ghi rõ họ tên và số CMTND của người ủy quyền (đính kèm Giấy ủy quyền)		
20 년 월 일 Ngày tháng năm ○○시(구)·읍·면장 귀하 Kính gửi Chủ tịch xã·phường·thành phố (quận) ○○			
※ 수수료 ※ Lệ phí	① 등록사항별 증명서 또는 제적 등본 1통당 1,000원, 제적초본 1통당 500원 ① Giấy chứng nhận theo từng nội dung đăng ký hoặc bản sao y số hộ tịch xóa tên chủ hộ là 1.000 won/1 bản, bản trích lục số hộ tịch xóa tên chủ hộ là 500 won/ 1 bản ② 신고서류 열람·증명(신고서류기재사항증명, 수리·불수리 증명 등), 제적부 열람 1건당 200원 ② Xem, chứng nhận hồ sơ khai báo (chứng nhận nội dung ghi trong hồ sơ khai báo, chứng nhận thụ lý, không thụ lý), xem số hộ tịch xóa tên chủ hộ 200 won/ 1 lần ③ 수수료 면제 대상자에 해당할 경우에는 수수료 면제(뒷면 참조) ③ Miễn lệ phí cho trường hợp thuộc đối tượng được miễn lệ phí		
1. 공동상속처럼 신청대상이 수인일 때 신청 대상자란에 “별지와 같음”이라고 기재한 후 별지 서식을 이용하여 기재할 수 있으며, 이 경우 신청서와 별지를 간인(서명)하여야 합니다. 1.Nếu đối tượng xin cấp là nhiều người, như trong trường hợp người thừa kế chung thì ghi là “giống như bản đính kèm” ở ô đối tượng đăng ký rồi sử dụng mẫu đính kèm để điền vào. Trong trường hợp này, phải đóng dấu (ký tên) giáp lai vào cả đơn đăng ký và mẫu đính kèm. 2. 신청서를 작성하는 경우에는 대상자의 성명과 등록기준지를 정확히 기재하여야 합니다. 다만, 본인, 배우자, 직계혈족과 그 대리인의 경우와 뒷면 작성방법 5.의 경우에는 대상자의 성명과 주민등록번호로도 청구할 수 있으나, 우편으로 청구할 때에는 등록기준지를 반드시 기재하여야 합니다. 2. Trường hợp soạn thảo đơn xin thì phải điền chính xác họ tên của đối tượng xin cấp và nơi đăng ký hộ khẩu. Tuy nhiên, trong trường hợp là bản thân người xin cấp, vợ hoặc chồng, người cùng dòng máu về trực hệ, người đại diện và người thuộc mục 5. ở phía dưới thì có thể yêu cầu ghi cả họ tên và số chứng minh nhân dân của đối tượng xin cấp; nếu yêu cầu gửi qua đường bưu điện thì nhất định phải điền nơi đăng ký hộ khẩu vào. 3. 아포스티유란 국내에서 발급한 문서를 다른 국가에 제출하여 증명서 역할을 수행할 수 있도록 한 국제협약으로서, 주한 공사나 영사의 확인 없이 협약국가에서 공문서의 효력을 인정받습니다. 3. Apostille là công ước quốc tế giúp nộp một văn bản được cấp ở trong nước (Hàn Quốc) tại quốc gia khác và giấy tờ đó có thể đóng vai trò làm giấy chứng nhận được, giúp chứng nhận tính hiệu lực của một giấy tờ công tại các quốc gia tham gia công ước mà không cần xác nhận của lãnh sự hay cơ quan tại Hàn Quốc. 4. 신청인 또는 위임인이 외국인인 경우 외국인등록번호(국내거소신고번호 또는 출생연월일)를 기재하시기 바랍니다. 4. Nếu người nộp đơn hoặc người được ủy quyền là người nước ngoài, vui lòng nhập số chứng minh người nước ngoài (số khai báo cư trú tại Hàn Quốc hoặc ngày tháng năm sinh). ※ 법 제117조: 제14조제1항·제2항·제7항, 제14조의2, 제14조의3을 위반하여 거짓이나 그 밖의 부정한 방법으로 다른 사람의 등록부등의 기록사항을 열람하거나 증명서를 교부받은 사람, 제42조를 위반하여 거짓이나 그 밖의 부정한 방법으로 다른 사람의 신고서류를 열람하거나 신고서류에 기재되어 있는 사항에 관한 증명서를 교부받은 사람은 3년 이하의 징역 또는 1천만원 이하의 벌금에 처하게 됩니다. ※ Người được cấp chứng nhận hoặc xem những nội dung đăng ký của người khác bằng cách gian dối vi phạm Điều 117, Khoản 1·Khoản 2·Khoản 7 Điều 14, Điều 14-2, Điều 14-3 của Luật hoặc bằng hành vi bất hợp pháp khác; Người được cấp chứng nhận liên quan đến nội dung được ghi chép trong hồ sơ đăng ký hoặc xem hồ sơ đăng ký của người khác bằng cách gian dối vi phạm Điều 42 hoặc bằng hành vi bất hợp pháp khác sẽ bị phạt không quá 3 năm tù hoặc phạt hành chính không quá 10 triệu KRW.			

- 본인이 청구하는 경우에 신청서를 작성하지 아니할 수 있으나, 본인 등의 대리인이 위임을 받아 청구하는 경우에는 신청서에 본인 등이 서명 또는 날인한 위임장과 신분증명서(주민등록증, 운전면허증, 여권, 외국인등록증, 국내거소신고증, 국제운전면허증, 외국국가기관 명의로 신분증, 주민등록번호 및 주소가 기재된 장애인등록증 등)사본을 제출하여야 합니다. 다만, 다음 각 항에 해당하여 소명자료를 제출하는 경우에는 본인 등이 아닌 경우에도 본인 등의 위임 없이 증명서의 교부를 신청할 수 있습니다.

- Trường hợp bản thân đối tượng xin cấp yêu cầu thì có thể không cần soạn thảo đơn xin, nhưng nếu người đại diện của đối tượng xin cấp nhận ủy quyền và yêu cầu thì cần phải xuất trình giấy ủy quyền có chữ ký hoặc đóng dấu hay bản sao các giấy chứng nhận nhân thân của bản thân người xin cấp (giấy chứng minh nhân dân, giấy phép lái xe, hộ chiếu, thẻ cử trú người nước ngoài, giấy chứng nhận khai báo nơi cư trú trong nước, giấy phép lái xe quốc tế, giấy chứng nhận nhân thân có tên của cơ quan nước ngoài, giấy chứng nhận đăng ký người khuyết tật có ghi số chứng minh nhân dân và địa chỉ, v.v.) Tuy nhiên, trong trường hợp nộp các giấy tờ chứng minh thuộc về các mục sau, ngay cả khi không phải là bản thân người xin cấp thì cũng có thể xin cấp giấy chứng nhận mà không cần giấy ủy quyền của bản thân đối tượng xin cấp.

- ① 국가, 지방자치단체가 직무상 필요 및 법령상 근거에 따라 문서로 신청하는 경우
- ① Trường hợp nhà nước, đoàn thể tự trị địa phương yêu cầu bằng văn bản căn cứ trên luật pháp và tính cần thiết cho công việc
- ② 소송, 비송, 민사집행, 보전 등의 각 절차에서 필요한 경우
- ② Trường hợp cần thiết cho các thủ tục như tố tụng, không tranh tụng, thi hành dân sự, bảo toàn
- ③ 다른 법령에서 본인 등에 관한 증명서를 제출하도록 요구하는 경우
- ③ Trường hợp yêu cầu để nộp giấy chứng nhận liên quan đến bản thân đối tượng xin cấp theo pháp lệnh khác
- ④ 민법상의 법정대리인(후견인, 유언집행자, 상속재산관리인, 부채자재산관리인)
- ④ Người đại diện về mặt pháp lý theo Luật Dân sự (người giám hộ, người thực hiện di chúc, người quản lý tài sản thừa kế, người quản lý tài sản của người vắng mặt)
- ⑤ 채권·채무 등 재산권의 상속과 관련하여 상속인의 범위를 확인하기 위한 경우
- ⑤ Trường hợp để xác nhận phạm vi của người thừa kế về việc thừa kế quyền tài sản như công nợ, trái phiếu
- ⑥ 보험금 또는 연금의 수급권자를 결정하기 위하여 필요한 때
- ⑥ Khi cần để quyết định người thụ hưởng tiền bảo hiểm hoặc lương hưu
- ⑦ 「공익사업을 위한 토지 등의 취득 및 보상에 관한 법률」에 따라 토지 등의 소유자의 상속인을 확인할 필요가 있는 경우
- ⑦ Trường hợp cần để xác nhận người thừa kế của người sở hữu đất đai theo 「Pháp luật liên quan đến nhận và bồi thường đất dành cho dự án công ích」

※ 청구사유란 및 신청인의 자격란은 구체적으로 아래 예와 같이 기재하며, 신청인란의 기재하지 않거나, 청구사유를 기재하여야 할 사람이 청구사유를 기재하지 않은 경우 또는 신청인이나 청구사유를 허위로 기재한 경우에는 등록사항별 증명서 또는 제적부의 열람 및 등·초본을 발급받을 수 없습니다.

※Ở mục Lý do yêu cầu và Tư cách người xin cấp thì điền vào cụ thể như ví dụ dưới đây. Trường hợp không điền vào mục Người xin cấp, hoặc trường hợp người phải điền lý do yêu cầu mà không điền, hoặc điền vào lý do yêu cầu hay người xin cấp với thông tin sai thì sẽ không thể mở xem sổ hộ tịch xóa tên chủ hộ hoặc giấy chứng nhận theo từng nội dung đăng ký, hay không thể được cấp bản sao y và bản trích lục.

예) 청구사유 : 가사소송관련(○○○의 ○○사건)법원제출용, 신청인의 자격 : 본인의 부, ○○○의 대리인

Ví dụ) Lý do yêu cầu: Dùng để nộp lên Tòa án (Vụ án ○○○của ○○) liên quan đến tố tụng việc gia đình

Tư cách của người xin cấp: Cha của bản thân người xin cấp, người đại diện của ○○○.

- 친양자입양관계증명서(신고서류의 열람 포함)는 다음 각 호의 어느 하나에 해당하는 경우에 한하여 발급을 청구 할 수 있습니다.

- Có thể yêu cầu cấp giấy chứng nhận quan hệ con nuôi chính thức (bao gồm việc mở xem giấy tờ khai báo) trong trường hợp thuộc về một trong các điểm sau.

- ① 성년자가 본인의 친양자입양관계증명서를 신청하는 경우
- ① Trường hợp người đến tuổi thành niên xin cấp giấy chứng nhận quan hệ con nuôi chính thức của bản thân
- ② 친양자의 친생부모·양부모가 본인의 친양자입양관계증명서를 신청하는 경우에는 친양자가 성년자임을 소명한 때
- ② Trường hợp cha mẹ đẻ và cha mẹ nuôi của người được nhận làm con nuôi chính thức xin cấp giấy chứng nhận quan hệ con nuôi chính thức của bản thân, khi chứng minh được rằng người được nhận làm con nuôi chính thức là người thành niên
- ③ 혼인당사자가「민법」 제809조의 친족관계를 파악하고자 하는 경우
- ③ Trường hợp đương sự kết hôn muốn hiểu quan hệ thân theo Điều 809 「Luật Dân sự」
- ④ 법원의 사실조회 촉탁이 있거나 수사기관이 규칙 제23조 제5항에 따라 문서로 신청하는 경우
- ④ Trường hợp có ủy thác điều tra sự thật của tòa án hoặc cơ quan điều tra yêu cầu bằng văn bản theo Khoản 5 Điều 23 「Quy tắc về đăng ký quan hệ gia đình」
- ⑤ 「민법」 제908조의4에 따라 입양취소를 하거나 같은 법 제908조의5에 따라 파양을 할 경우
- ⑤ Trường hợp hủy nhận nuôi theo Điều 908.4 「Luật Dân sự」 hoặc chấm dứt quan hệ con nuôi theo Điều 908.5 Luật này
- ⑥ 「입양특례법」제16조에 따라 입양취소를 하거나 같은 법 제17조에 따라 파양을 할 경우
- ⑥ Trường hợp hủy nhận nuôi theo Điều 16 「Luật quy định trường hợp đặc biệt về nhận nuôi」 hoặc chấm dứt quan hệ con nuôi theo Điều 17 Luật này
- ⑦ 친양자의 복리를 위하여 필요함을 친양자의 양부모가 구체적으로 소명할 때
- ⑦ Khi cha mẹ nuôi của người được nhận làm con nuôi chính thức chứng minh một cách cụ thể được rằng đây là việc cần

thiết vì phúc lợi của người được nhận làm con nuôi chính thức

- ⑧ 친양자입양관계증명서가 소송, 비송, 민사집행, 보전의 각 절차에서 필요한 경우
- ⑧ Trường hợp giấy chứng nhận quan hệ con nuôi chính thức cần thiết trong các thủ tục như tố tụng, không tranh tụng, thi hành dân sự, bảo toàn
- ⑨ 채권, 채무 등 재산권의 상속과 관련하여 상속인의 범위를 확인하기 위한 경우
- ⑨ Trường hợp để xác nhận phạm vi của người thừa kế liên quan đến việc thừa kế quyền tài sản như công nợ, trái phiếu
- ⑩ 가족관계등록부가 작성되지 않은 채로 사망한 사람의 상속인의 친양자입양관계증명서가 필요한 경우
- ⑩ Trường hợp cần giấy chứng nhận quan hệ con nuôi chính thức của người thừa kế của người đã chết mà số đăng ký quan hệ gia đình không ghi
- ⑪ 법률상의 이해관계를 소명하기 위하여 친양자의 친생부모, 양부모의 친양자입양관계증명서를 신청하는 경우 그 해당법령과 구체적인 소명자료 및 필요 이유를 제시하는 경우
- ⑪ Trường hợp đăng ký cấp giấy chứng nhận quan hệ con nuôi chính thức của cha mẹ nuôi, cha mẹ ruột của người được nhận làm con nuôi chính thức để chứng minh quan hệ lợi ích về mặt pháp luật, trường hợp đưa ra lý do cần thiết, giấy tờ chứng minh cụ thể và pháp lệnh liên quan

3. 주민등록번호 공개신청여부란은 다음 각 호의 어느 하나에 해당하는 경우에 한하여 공개신청 여부와 그 사유를 선택하며, 그 밖의 경우에는 기재하지 않습니다.
3. Đối với mục **Có xin công khai số chứng minh nhân dân không**, lựa chọn có hay không công khai giới hạn trong trường hợp tương ứng với một trong các điểm sau và ghi lý do; còn trong trường hợp khác thì không phải ghi.

- ① 시(구).읍.면 및 동의 사무소에 출석한 신청인이 신청대상자의 주민등록번호를 정확하게 기재하여 해당 증명서의 교부를 청구하는 경우
- ① Trường hợp người xin cấp có mặt tại văn phòng ủy ban phường, xã, thị trấn, thành phố (quận) ghi chính xác số chứng minh nhân dân của đối tượng xin cấp để yêu cầu cấp giấy chứng nhận
- ② 신청서의 신청인란에 기재된 신청인이 본인 또는 그 부모, 양부모, 배우자, 자녀인 경우
- ② Trường hợp người xin cấp đã được điền vào mục Người xin cấp trên đơn xin là bản thân người xin cấp, cha mẹ, cha mẹ nuôi, vợ chồng, con cái của đối tượng xin cấp
- ③ 시(구).읍.면 및 동의 사무소에 출석한 신청인이 소송, 비송, 민사집행, 보전 등의 각 절차에서 필요함을 소명하는 자료(예 : 법원의 재판서, 보정명령서 등)를 첨부하여 증명서의 교부를 청구하는 경우
- ③ Trường hợp người xin cấp có mặt tại văn phòng ủy ban phường, xã, thị trấn, thành phố (quận) yêu cầu cấp giấy chứng nhận kèm theo giấy tờ (ví dụ: biên bản phiên tòa của tòa án, tờ lệnh điều chỉnh, v.v.) chứng minh được sự cần thiết trong các thủ tục như tố tụng, không tranh tụng, thi hành dân sự, bảo toàn
- ④ 국가·지방자치단체의 공무원(「공직사업을 위한 토지 등의 취득 및 보상에 관한 법률」제8조에 따른 사업시행자의 직원을 포함한다)이, 공용 목적임을 소명하는 자료(예: 공문서, 재결서 등)를 첨부하여 증명서의 교부를 청구하는 경우
- ④ Trường hợp cán bộ tại các cơ quan nhà nước, đoàn thể tự trị địa phương (bao gồm nhân viên bên thực hiện dự án theo Điều 8 「Pháp luật liên quan đến sở hữu và bồi thường đất đai dành cho dự án công ích」) yêu cầu cấp giấy chứng nhận kèm theo giấy tờ (ví dụ: công văn, quyết định, v.v.) chứng minh được mục đích dùng cho việc công

※「주민등록법」제7조의4에 따라 주민등록번호를 변경한 사람이 본인의 변경된 주민등록번호를 특정인에게 공개하지 않도록 신청한 경우에는 위 공개신청사유 제①,②호에 해당하는 경우에도 주민등록번호 뒷부분 6자리 숫자의 공개가 제한됩니다.

※ Nếu người đã thay đổi số chứng minh thư của mình theo Điều 7-4 theo 「Luật Đăng ký cư dân」 đề nghị không tiết lộ số chứng minh thư đã thay đổi của mình cho một người cụ thể, thì ngay cả trong trường hợp tương ứng với Mục ① và ② lý do đề nghị công khai trên, việc công khai 6 chữ số cuối cùng của số chứng minh thư sẽ bị hạn chế.

4. 위 3.의 규정에도 불구하고 다음 각 호의 어느 하나에 해당하는 경우에는 주민등록번호 뒷부분 6자리 숫자의 공개를 제한하지 아니합니다.
4. Dù có quy định tại mục 3. trên đây, trường hợp thuộc về một trong số các điểm sau thì không giới hạn việc công khai 6 số cuối của số chứng minh nhân dân
- ① 종전「호적법 시행규칙」부칙(2004. 10. 18) 제3조에 규정된 이미지 전산 제적부 등
 - ① Sổ hộ tịch xóa tên chủ hộ bằng hình ảnh điện tử được quy định tại Điều 3 Quy tắc bổ sung (18. 10. 2004) 「Quy tắc thi hành Luật Hộ tịch」 cũ
 - ② 종전「호적법」에 따른 호적용지로 작성된 제적부
 - ② Sổ hộ tịch xóa tên chủ hộ được soạn thảo bằng mẫu hộ tịch theo 「Luật Hộ tịch」 cũ
5. 아래의 경우 시(구).읍.면.동의사무소에 직접 출석하여 신청대상자의 성명과 주민등록번호를 기재하고 신청인의 신분증 사본을 첨부하면 제적 등의 열람 및 등·초본, 등록사항별 증명서의 발급을 청구할 수 있습니다.
5. Trong trường hợp sau, phải trực tiếp đến có mặt tại văn phòng ủy ban xã, phường, thị trấn thành phố (quận) để điền vào họ tên và số chứng minh nhân dân của đối tượng xin cấp; nếu đính kèm bản sao giấy chứng minh nhân thân của người xin cấp thì có thể yêu cầu **mở xem bản xóa tên chủ hộ và cấp bản trích lục, bản sao y, giấy chứng nhận theo từng nội dung đăng ký.**
- 위 제1.의 ①,②,③,④,⑥,⑦ 및 제2의 ⑧,⑨에 따라 청구하는 경우 법원의 보정명령 등 법령으로 정한 소명자료를 제출한 때 및 상속인이 상속관계의 확인을 위하여 청구하는 때
 - Trường hợp yêu cầu theo mục số ①, ②, ③, ④, ⑥, ⑦ của Điều 1 và mục ⑧, ⑨ của Điều 2 ở trên, khi nộp giấy tờ chứng minh theo quy định của pháp lệnh như lệnh điều chỉnh của tòa án và khi người thừa kế yêu cầu để xác nhận quan hệ thừa kế

※수수료 면제(가족관계의 등록 등에 관한 규칙 제28조 제4항)

※Miễn lệ phí (Khoản 4 Điều 28, Quy tắc liên quan đến đăng ký quan hệ gia đ

- ① 국가나 지방자치단체의 공무원으로 직무상 필요에 의하여 청구하는 경우
- ① 「Trường hợp nhân viên công vụ của quốc gia hay đoàn thể tự trị địa phương yêu cầu do tính cần thiết trong công việc
- ② 「국민기초생활보장법」제2조 제2호의 수급자가 청구하는 경우
- ② 「Trường hợp người được hưởng trợ cấp theo Điểm 2 Điều 2 「Luật Bảo đảm sinh hoạt cơ bản quốc dân」 yêu cầu
- ③ 「독립유공자예우에 관한 법률」제6조에 따라 등록된 독립유공자와 그 유족(선순위자만 해당된다)이 청구하는 경우
- ③ 「Trường hợp người có công trong Phong trào độc lập được đăng ký theo Điều 6 「Pháp luật liên quan đến chế độ đãi ngộ dành cho người có công trong Phong trào độc lập」 và gia quyến của người đó (chỉ áp dụng với người có thứ tự đứng trước) yêu cầu
- ④ 「국가유공자 등 예우 및 지원에 관한 법률」제6조에 따라 등록된 국가유공자와 그 유족(선순위자만 해당된다)이 청구하는 경우
- ④ 「Trường hợp người có công với nước được đăng ký theo Điều 6 「Pháp luật liên quan đến chế độ đãi ngộ và hỗ trợ dành cho người có công với nước」 và gia quyến của người đó (chỉ áp dụng với người có thứ tự đứng trước) yêu cầu
- ⑤ 「고엽제후유의증 환자지원 등에 관한 법률」제4조에 따라 등록된 고엽제후유의증환자 등이 청구하는 경우
- ⑤ 「Trường hợp nạn nhân bị di chứng chất độc màu da cam được đăng ký theo Điều 4 「Pháp luật liên quan đến hỗ trợ dành cho nạn nhân bị di chứng chất độc màu da cam」 yêu cầu
- ⑥ 「참전유공자예우 및 단체설립에 관한 법률」제5조에 따라 등록된 참전군인 등이 청구하는 경우
- ⑥ 「Trường hợp quân nhân tham chiến được đăng ký theo Điều 5 「Pháp luật liên quan đến chế độ đãi ngộ dành cho người có công tham chiến và thành lập đoàn thể」 yêu cầu
- ⑦ 「5.18민주유공자 예우에 관한 법률」제7조에 따라 등록 결정된 5.18민주유공자와 그 유족(선순위자만 해당된다)이 청구하는 경우
- ⑦ 「Trường hợp người có công trong Phong trào dân chủ 18.5 được quyết định đăng ký theo Điều 7 「Pháp luật liên quan đến chế độ đãi ngộ dành cho người có công trong Phong trào dân chủ 18.5」 và gia quyến của người đó (chỉ áp dụng với người có thứ tự đứng trước) yêu cầu
- ⑧ 「특수임무수행자 지원 및 단체설립에 관한 법률」제3조 제3호에 따라 등록된 특수임무공로자와 그 유족(선순위자만 해당된다)이 청구하는 경우
- ⑧ 「Trường hợp người có công thực hiện nhiệm vụ đặc biệt được đăng ký theo Điểm 3 Điều 3 「Pháp luật liên quan đến chế độ hỗ trợ dành cho người thực hiện nhiệm vụ đặc biệt và thành lập đoàn thể」 và gia quyến của người đó (chỉ áp dụng với người có thứ tự đứng trước) yêu cầu
- ⑨ 「한부모가족지원법」제5조 또는 제5조의2에 따른 보호대상자가 청구하는 경우
- ⑨ Nếu người được bảo vệ yêu cầu theo Điều 5 hoặc Điều 5-2 「Luật hỗ trợ gia đình bố mẹ đơn thân」
- ⑩ 재해의 발생 등 시·읍·면의 장이 필요하다고 인정하는 경우
- ⑩ Nếu Chủ tịch Xã · Phường · Thành phố nhận định rằng cần thiết, ví dụ như xảy ra thiên tai
- ⑪ 출생신고인에게 기록일부터 2주일 이내에 출생사건 본인의 기본증명서를 최초 1회 발급하는 경우
- ⑪ Trường hợp cấp lần đầu và 1 lần giấy chứng nhận cơ bản của bản thân trẻ được sinh ra cho người đi khai sinh trong vòng 2 tuần kể từ ngày được lưu hồ sơ
- ⑫ 다른 법률에 수수료를 면제하는 규정이 있는 경우
- ⑫ Trường hợp có quy định miễn lệ phí ở luật khác

<별지>

<Đính kèm>

신청 대상자 Đối tượng đề nghị	성명 Họ tên	(한자/chrữ Hán :)		
	등록기준지 Địa chỉ thường trú			
	주민등록번호 Số CMTND	-		
신청내용 Nội dung đề nghị	1.가족관계증명서 Chứng nhận quan hệ gia đình	①일반()통 Thông thường () bản	②특정()통 □부 □모 □배우자 □자녀(성명:) Cụ thể () bản □Bố □Mẹ □Vợ/chồng □Con (Họ tên:)	③상세()통 Chi tiết () bản
	2.기본증명서 Chứng nhận bản thân	①일반()통 Thông thường () bản	②특정 Cụ thể ⑦출생사망실종()통 Sinh, tử, mất tích () bản ⑧인자친생자관계정정()통 Điều chỉnh mối quan hệ thừa nhận con ruột () bản ⑨친권·미성년후견(□전부 □현재)()통 Quyền của cha mẹ và quyền giám hộ của trẻ vị thành niên (□ tất cả □ hiện tại) () bản ⑩개명·성본변경()통 Thay đổi tên, họ () bản ⑪국적취득·상실()통 Thay đổi quốc tịch () bản ⑫성별정정()통 Điều chỉnh giới tính () bản	③상세()통 Chi tiết () bản
	3.혼인관계증명서 Chứng nhận quan hệ hôn nhân	①일반()통 Thông thường () bản	②특정()통 전(前)배우자성명: _____ Cụ thể () bản Họ tên vợ/chồng cũ: _____	③상세()통 Chi tiết () bản

	4.입양관계증명서 Chứng nhận quan hệ nhận nuôi	①일반()통 Thông thường () bản ②상세()통 Chi tiết () bản	5.친양자입양관계증명서 Chứng nhận quan hệ nhận con nuôi thành con ruột	①일반()통 Thông thường () bản ②상세()통 Chi tiết () bản	
	6.신고서류기재사항증명 ()건 Chứng nhận nội dung ghi hồ sơ đăng ký () mục		7.수리·불수리증명 ()건 Chứng nhận thụ lý·không thụ lý () mục		
	8.열람(신고서류) _____년 _____월 _____일 접수 _____신고 Xem (hồ sơ đăng ký) tiếp nhận ngày _____tháng _____năm _____đăng ký				
	9.종전「호적법」에 따른 제적 ①등본()통 ②초본()통 ③열람()건 Gạch tên theo「Luật Hộ khẩu」cũ ①Bản sao () bản ② Trích lục () bản ③ Xem () mục 본적: _____호주: _____대상자: _____의 _____ Nguyên quán: _____Hộ khẩu: _____Đối tượng: _____của _____				
	특정증명서 교부 신청을 하는 경우에만 선택하기 바랍니다. [☐ 등록기준지 포함 ☐ 본(本) 포함] Chỉ chọn khi đề nghị cấp chứng nhận cụ thể. [☐ Gồm Đăng ký thường trú ☐ Gồm nguyên quán]				
신청 대상자 Đối tượng đề nghị	성명 Họ tên	(한자/chữ Hán : _____)			
	등록기준지 Địa chỉ thường trú				
	주민등록번호 Số CMTND	-			
신청내용 Nội dung đề nghị	1.가족관계증명서 Chứng nhận quan hệ gia đình	①일반()통 Thông thường () bản	②특정()통 ☐ 부 ☐ 모 ☐ 배우자 ☐ 자녀(성명: _____) Cụ thể () bản ☐ Bố ☐ Mẹ ☐ Vợ/chồng ☐ Con (Họ tên: _____)	③상세()통 Chi tiết () bản	
	2.기본증명서 Chứng nhận bản thân	①일반()통 Thông thường () bản	②특정 Cụ thể ㉠출생사망실종()통 Sinh, tử, mất tích () bản ㉡인자·친생자관계정정()통 Điều chỉnh mối quan hệ thừa nhận con ruột () bản ㉢친권·미성년후견(☐ 전부 ☐ 현재)()통 Quyền của cha mẹ và quyền giám hộ của trẻ vị thành niên (☐ tất cả ☐ hiện tại) () bản ㉣개명·성본변경()통 Thay đổi tên, họ () bản ㉤국적취득·상실()통 Thay đổi quốc tịch () bản ㉥성별정정()통 Điều chỉnh giới tính () bản	③상세()통 Chi tiết () bản	
	3.혼인관계증명서 Chứng nhận quan hệ hôn nhân	①일반()통 Thông thường () bản	②특정()통 전(前)배우자성명: _____ Cụ thể () bản Họ tên vợ/chồng cũ: _____	③상세()통 Chi tiết () bản	
	4.입양관계증명서 Chứng nhận quan hệ nhận nuôi	①일반()통 Thông thường () bản ②상세()통 Chi tiết () bản	5.친양자입양관계증명서 Chứng nhận quan hệ nhận con nuôi thành con ruột	①일반()통 Thông thường () bản ②상세()통 Chi tiết () bản	
	6.신고서류기재사항증명 ()건 Chứng nhận nội dung ghi hồ sơ đăng ký () mục		7.수리·불수리증명 ()건 Chứng nhận thụ lý·không thụ lý () mục		
	8.열람(신고서류) _____년 _____월 _____일 접수 _____신고 Xem (hồ sơ đăng ký) tiếp nhận ngày _____tháng _____năm _____đăng ký				
	9.종전「호적법」에 따른 제적 ①등본()통 ②초본()통 ③열람()건 Gạch tên theo「Luật Hộ khẩu」cũ ①Bản sao () bản ② Trích lục () bản ③ Xem () mục 본적: _____호주: _____대상자: _____의 _____ Nguyên quán: _____Hộ khẩu: _____Đối tượng: _____của _____				
	특정증명서 교부 신청을 하는 경우에만 선택하기 바랍니다. [☐ 등록기준지 포함 ☐ 본(本) 포함] Chỉ chọn khi đề nghị cấp chứng nhận cụ thể. [☐ Gồm Đăng ký thường trú ☐ Gồm nguyên quán]				
	신청 대상자 Đối tượng đề nghị	성명 Họ tên	(한자/chữ Hán : _____)		
		등록기준지 Địa chỉ thường trú			
주민등록번호 Số CMTND		-			

신청내용 Nội dung đề nghị	1.가족관계증명서 Chứng nhận quan hệ gia đình	①일반()통 Thông thường () bản	②특정()통 ☐ 부 ☐ 모 ☐ 배우자 ☐ 자녀(성명:) Cụ thể () bản ☐ Bố ☐ Mẹ ☐ Vợ/chồng ☐ Con (Họ tên:)	③상세()통 Chi tiết () bản
	2.기본증명서 Chứng nhận bản thân	①일반()통 Thông thường () bản	②특정 Cụ thể ⑦출생사망실종()통 Sinh, tử, mất tích () bản ⑧인자친생자관계정정()통 Điều chỉnh mối quan hệ thừa nhận con ruột () bản ⑨친권·미성년후견(☐ 전부 ☐ 현재)()통 Quyền của cha mẹ và quyền giám hộ của trẻ vị thành niên (☐ tất cả ☐ hiện tại) () bản ⑩개명·성분변경()통 Thay đổi tên, họ () bản ⑪국적취득·상실()통 Thay đổi quốc tịch () bản ⑫성별정정()통 Điều chỉnh giới tính () bản	③상세()통 Chi tiết () bản
	3.혼인관계증명서 Chứng nhận quan hệ hôn nhân	①일반()통 Thông thường () bản	②특정()통 전(前)배우자성명: _____ Cụ thể () bản Họ tên vợ/chồng cũ: _____	③상세()통 Chi tiết () bản
	4.입양관계증명서 Chứng nhận quan hệ nhận nuôi	①일반()통 Thông thường () bản ②상세()통 Chi tiết () bản	5.친양자입양관계증명서 Chứng nhận quan hệ nhận con nuôi thành con ruột	①일반()통 Thông thường () bản ②상세()통 Chi tiết () bản
	6.신고서류기재사항증명 ()건 Chứng nhận nội dung ghi hồ sơ đăng ký () mục	7.수리·불수리증명 ()건 Chứng nhận thụ lý·không thụ lý () mục		
	8.열람(신고서류) _____년 _____월 _____일 접수 _____ 신고 Xem (hồ sơ đăng ký) tiếp nhận ngày _____ tháng _____ năm _____ đăng ký			
	9.종전「호적법」에 따른 제적 ①등본()통 ②초본()통 ③열람()건 Gạch tên theo「Luật Hộ khẩu」cũ ①Bản sao () bản ② Trích lục () bản ③ Xem () mục 본적: _____ 호주: _____ 대상자: _____ 의 Nguyên quán: _____ Hộ khẩu: _____ Đối tượng: _____ của 특정증명서 교부 신청을 하는 경우에만 선택하기 바랍니다. [☐ 등록기준지 포함 ☐ 본(本) 포함] Chỉ chọn khi đề nghị cấp chứng nhận cụ thể. [☐ Gồm Đăng ký thường trú ☐ Gồm nguyên quán]			

기 본 증 명 서

Giấy chứng nhận cơ bản

등록기준지					
Nơi đăng ký hộ khẩu					
구분	상 세 내 용				
Phân loại	Nội dung chi tiết				
작성	[가족관계등록부 작성일]				
Đăng ký	[Ngày đăng ký sổ đăng ký quan hệ gia đình]				
	[작성사유]				
	[Lý do đăng ký]				
변경	[변경일]				
Sửa đổi	[Ngày sửa đổi]				
	[전 등록기준지]				
	[처리관서]				
구분	성 명	출생연월일	주민등록번호	성별	본
Phân loại	H ọ t ê n	Ngày tháng năm sinh	Số chứng minh nhân dân	Giới tính	Bản quán
본인					
Bản thân					

일반등록사항
Hạng mục đăng ký bình thường

구분	상 세 내 용
Phân loại	Nội dung chi tiết
출생	[출생장소]
	[Nơi sinh]
Xuất xứ	[신고일]
	[Ngày khai báo]
	[신고인]
	[Người khai báo]
국적회복	[국적회복허가일]
Phục hồi	[Ngày được phép phục hồi quốc tịch]
quốc tịch	[국적회복전국적]
	[Quốc tịch trước khi phục hồi quốc tịch]
	[신고일]
	[Ngày khai báo]
	[신고인]
	[Người khai báo]
	[송부일]
	[Ngày gửi]
	[송부자]
	[Người gửi]

[별지 제2호서식]

[Văn bản đính kèm số 2]

혼인관계증명서

Giấy xác nhận quan hệ hôn nhân

구분 Phân loại	성명 Họ tên	출생연월일 Ngày tháng năm sinh	주민등록번호 Số chứng minh nhân dân	성별 Giới tính	본 Bản quán
본인 Bản thân					

혼인사항 Hạng mục hôn nhân	
등록기준지 Nơi đăng ký hộ khẩu	

구분 Phân loại	성명 Họ tên	출생연월일 Ngày tháng năm sinh	주민등록번호 Số chứng minh nhân dân	성별 Giới tính	본 Bản quán
배우자 Vợ (chồng)					

구분 Phân loại	상세내용 Nội dung chi tiết
혼인 Hôn nhân	[신고일] [Ngày khai báo] [배우자] [Vợ (chồng)]
이혼 Ly hôn	[협의이혼신고일] [Ngày khai báo ly hôn thỏa thuận] [배우자] [Vợ (chồng)]
혼인 Hôn nhân	[신고일] [Ngày khai báo] [배우자] [Vợ (chồng)] [배우자의 주민등록번호] [Số chứng minh nhân dân của vợ (chồng)] [처리관서] [Cơ quan xử lý]

위 혼인관계증명서는 가족관계등록부의 기록사항과 틀림없음을 증명합니다.

Giấy xác nhận quan hệ hôn nhân nêu trên chứng thực các hạng mục ghi trong sổ
đăng ký quan hệ gia đình là đúng.

 년 월 일
Ngày tháng năm

 ○○시(읍·면)장 ○ ○ ○ 직인
Chủ tịch thành phố (huyện·xã)○○ ○ ○ ○ Con dấu

[별지 제3호서식] <개정 2010.6.3>

[Văn bản đính kèm số 3] <Sửa đổi ngày 3.6.2010>

입 양 관 계 증 명 서

Giấy chứng nhận quan hệ nhận con nuôi

등록기준지 Nơi đăng ký hộ khẩu					
구분 Phân loại	성명 Họ tên	출생연월일 Ngày tháng năm sinh	주민등록번호 Số chứng minh nhân dân	성별 Giới tính	본 Bản quán
본인 Bản thân					
입양사항 Hạng mục nhận con nuôi					
구분 Phân loại	성명 Họ tên	출생연월일 Ngày tháng năm sinh	주민등록번호 Số chứng minh nhân dân	성별 Giới tính	본 Bản quán
친생부 Bố đẻ					
친생모 Mẹ đẻ					
양부 Bố nuôi					
양모 Mẹ nuôi					
양자 Con nuôi					
양자 Con nuôi					

구분 Phân loại	상 세 내 용 N ội d ụng chi ti ết
입양 Nhận con nuôi	[신고일] [Ngày khai báo] [양자] [Con nuôi]
입양 Nhận con nuôi	[신고일] [Ngày khai báo] [양부] [Bố nuôi] [양모] [Mẹ nuôi]
입양 Nhận con nuôi	[신고일] [Ngày khai báo] [양자] [Con nuôi] [양자의 주민등록번호] [Số chứng minh nhân dân của con nuôi] [처리관서] [Cơ quan xử lý]

위 입양관계증명서는 가족관계등록부의 기록사항과 틀림없음을 증명합니다.

단, 친양자입양관계는 친양자입양관계증명서에만 표시합니다.

Giấy chứng nhận quan hệ nhận con nuôi nêu trên chứng thực các hạng mục ghi chép trong sổ đăng ký quan hệ gia đình là đúng. Nhưng, quan hệ nhận con nuôi (con nuôi lấy họ theo họ bố mẹ nuôi) chỉ được ghi trên giấy chứng nhận quan hệ nhận con nuôi (con nuôi lấy họ theo họ bố mẹ nuôi).

년 월 일
Ngày tháng năm

○○시(읍·면)장 ○ ○ ○ 직인
 Chủ tịch thành phố (huyện·xã) ○○ ○ ○ ○ Con dấu

[별지 제4호서식]

[Văn bản đính kèm số 4]

친 양 자 입 양 관 계 증 명 서
Giấy chứng nhận quan hệ nhận con nuôi
(con nuôi lấy họ theo bố mẹ nuôi)

등록기준지	
Nơi đăng ký hộ khẩu	

구분 Phân loại	성명 Họ tên	출생연월일 Ngày tháng năm sinh	주민등록번호 Số chứng minh nhân dân	성별 Giới tính	본 Bản quán
본인 Bản thân					

친양자입양사항
Hạng mục nhận con nuôi

구분 Phân loại	성명 Họ tên	출생연월일 Ngày tháng năm sinh	주민등록번호 Số chứng minh nhân dân	성별 Giới tính	본 Bản quán
친양자 Con nuôi					

구분 Phân loại	상세내용 Nội dung chi tiết
입양 Nhận con nuôi	[친양자입양재판확정일] [Ngày xét xử nhận con nuôi (con nuôi lấy họ theo bố mẹ nuôi)] [결정법원] [Tòa án quyết định] [친양자] [Con nuôi] [친양자의 주민등록번호] [Số chứng minh nhân dân của con nuôi] [신고일] [Ngày khai báo] [신고인] [Ngày khai báo] [처리관서] [Cơ quan xử lý]

위 친양자입양관계증명서는 가족관계등록부의 기록사항과 틀림없음을 증명합니다.

Giấy chứng nhận quan hệ nhận con nuôi (con nuôi lấy họ theo bố mẹ nuôi) nêu trên
chứng thực các hạng mục ghi trong sổ đăng ký quan hệ gia đình là đúng.

년 월 일

Ngày tháng năm

○○시(읍·면)장

○ ○ ○

직인

Chủ tịch thành phố (huyện·xã) ○○

○ ○ ○

Con dấu

가족관계에 관한 영문증명서 발급 신청서

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

QUAN HỆ GIA ĐÌNH BẰNG TIẾNG ANH

외교부 여권정보(여권상 로마자성명) 활용에 관한 동의 여부 ¹ Có/không đồng ý việc sử dụng thông tin hộ chiếu do Bộ ngoại giao cấp (Tên bằng ký tự Latinh trên hộ chiếu)			여권정보 활용에 동의합니다 ☐ Tôi đồng ý sử dụng thông tin hộ chiếu		
신청 대상자 Đối tượng đề nghị cấp	성명 Họ tên	한글 Tiếng Hàn			
	등록기준지 ² Nơi đăng ký thường trú				
	주민등록번호 Số chứng minh nhân dân				
신청내용 Nội dung đề nghị	발급 통수()통 Số bản cấp phát.....()Bản				
	여권을 발급받은 사실이 없는 가족구성원이 있는 경우에만 기재하시기 바랍니다. Chỉ điền trong trường hợp thành viên gia đình chưa được cấp hộ chiếu.				
	담당자가 「국어의 로마자 표기법」에 따라 성명을 표기하는 것에 대한 동의 여부 ³ Có/không đồng ý người phụ trách viết tên theo Cách phiên âm Latinh tiếng Hàn			동의합니다 ☐ Tôi đồng ý	
	위 내용에 동의하지 않는 경우 「국어의 로마자 표기법」에 맞게 로마자성명을 기재하시기 바랍니다. Vui lòng viết tên bằng ký tự Latinh theo 「Cách phiên âm Latinh tiếng Hàn」, nếu không đồng ý với nội dung trên.				
	외국인인 가족구성원이 있는 경우 외국여권상 로마자성명을 기재하시기 바랍니다. ³ Vui lòng viết tên bằng ký tự Latinh trên hộ chiếu nước ngoài, nếu thành viên gia đình là người nước ngoài. ³				
			성 Họ	명 Tên	
	☐ 부 ☐ 모 ☐ 배우자 ☐ Cha ☐ Mẹ ☐ Vợ/chồng				
	☐ 부 ☐ 모 ☐ 배우자 ☐ Cha ☐ Mẹ ☐ Vợ/chồng				
	☐ 부 ☐ 모 ☐ 배우자 ☐ Cha ☐ Mẹ ☐ Vợ/chồng				
	주민등록번호 공개신청 여부 (뒷부분6자리) Có/không đề nghị công khai số chứng minh thư nhân dân (6 chữ số cuối)	☐ 전부공개 Công khai toàn bộ ☐ 신청대상자만 공개 Chỉ công khai đối tượng đề nghị cấp	공개신청 사유 Lý do đề nghị công khai	☐ 1. 신청대상자의 주민등록번호를 정확하게 기재한 경우 Trường hợp đã ghi chính xác số chứng minh nhân dân của người đề nghị ☐ 2. 신청인이 신청대상자 또는 그의 부모, 양부모, 배우자, 자녀 및 그 대리인인 경우 Trường hợp người đề nghị là đối tượng đề nghị cấp hoặc bố mẹ ruột, bố mẹ nuôi, vợ/chồng, con cái và người đại diện của họ.	
청구사유 Lý do yêu cầu					
소명자료 Tài liệu chứng minh					
아포스티유 신청을 위한 증명서 발급정보 전송에 관한 동의 여부 ⁴ Có/không đồng ý với việc chuyển thông tin xin cấp giấy chứng nhận qua hệ thống Apostille ⁴			증명서 발급정보 전송에 동의합니다 ☐ Tôi đồng ý với việc chuyển thông tin xin cấp giấy chứng nhận		
신청인 Người đề nghị	성명 Họ tên	한글 Tiếng Hàn	주인등록번호 ⁵ Số chứng minh nhân dân		
	신청인이 여권을 발급받은 사실이 없는 경우에만 기재하시기 바랍니다. Chỉ điền trong trường hợp Người đề nghị chưa được cấp hộ chiếu				
	담당자가 「국어의 로마자 표기법」에 따라 성명을 표기하는 것에 대한 동의 여부 ³ Có/không đồng ý để người phụ trách viết tên theo 「Cách phiên âm Latinh tiếng Hàn」			동의합니다 ☐ Tôi đồng ý	
	위 내용에 동의하지 않는 경우 「국어의 로마자 표기법」에 맞게 로마자성명을 기재하시기 바랍니다. Vui lòng viết tên bằng ký tự Latinh sao cho theo 「Cách phiên âm Latinh tiếng Hàn」, nếu không đồng ý với nội dung trên.			성 Họ	명 Tên

	주소 Địa chỉ		신청인 자격 Tur cách của Người đề nghị 휴대전화번호 등 SDT	의 của
위임인 Người ủy quyền	대리하여 신청하는 경우에만 기재하시기 바랍니다.			
	성명 Họ tên	한글 Tiếng Hàn	④ 또는 서명 Ký tên hoặc đóng dấu	주민등록번호 ⁵ Số chứng minh nhân dân
	- 위임을 받은 경우 위임인의 성명 및 주민등록번호를 기재하여야 합니다(위임장은 별도 첨부) Yêu cầu ghi rõ họ tên và số chứng minh nhân dân của người ủy quyền, trong trường hợp được ủy quyền (Đính kèm giấy ủy quyền).			
20 년 월 일 Ngày tháng năm 20 ○○시(구) · 읍 · 면장 귀하 Kính gửi Chủ tịch Thành phố (Quận) · Huyện · Xã ○○				
※ 수수료 Lệ phí	① 가족관계에 관한 영문증명서 1통당 1,000원 1.000 KRW/bản Chứng nhận quan hệ gia đình bằng Tiếng Anh. ② 수수료 면제 대상자에 해당할 경우에는 수수료 면제(뒷면 참조) Miễn lệ phí nếu thuộc diện được miễn lệ phí (Vui lòng tham khảo trang sau).			
1. 외교부 여권정보를 활용하여 영문증명서상 본인(신청대상자), 부모, 배우자 및 신청인의 성명을 여권상 로마자성명으로 표기하는 것에 대한 동의를 말합니다. Chỉ việc đồng ý sử dụng thông tin hộ chiếu do Bộ Ngoại giao cấp để viết tên của bản thân (đối tượng đề nghị cấp), cha mẹ ruột, vợ / chồng và Người đề nghị bằng ký tự Latinh trên hộ chiếu trong Giấy chứng chỉ bằng tiếng Anh . 2. 신청서를 작성하는 경우에는 신청대상자의 성명과 등록기준지를 정확히 기재하여야 합니다. 다만, 본인 또는 본인의 배우자, 직계혈족과 그 대리인의 경우와 민법상 법정대리인(후견인, 유언집행자, 상속재산관리인, 부채자재산관리인)이 시(구)·읍·면·동의 사무소에 직접 출석하여 신분증 사본을 첨부하는 경우에는 신청대상자의 성명과 주민등록번호로도 청구할 수 있으나, 우편으로 청구할 때에는 등록기준지를 반드시 기재하여야 합니다. Khi điền đơn, phải ghi chính xác họ tên và hộ khẩu thường trú của đối tượng đề nghị cấp. Tuy nhiên, đối với bản thân đương sự hoặc vợ /chồng của đương đơn, người có quan hệ ruột thịt và người đại diện, cũng như người đại diện theo quy định của Bộ Luật dân sự (người giám hộ, người thực hiện di chúc, người giám hộ tài sản thừa kế, người giám sát tài sản vắng mặt) của đương đơn, sẽ phải trực tiếp đến văn phòng Thành phố (Quận) / Huyện / Phường / Xã để cung cấp giấy tờ tùy thân. Nếu mang theo bản sao giấy tờ tùy thân, có thể làm đơn đề nghị bằng thông tin họ tên và số chứng minh nhân dân của người đề nghị cấp, tuy nhiên, bắt buộc phải ghi Hộ khẩu thường trú khi làm đơn đề nghị gửi qua đường bưu điện. 3. 신청대상자의 부모나 배우자가 여권을 발급받은 사실이 없는 경우, 담당자가 「국어의 로마자 표기법」에 따라 로마자성명을 표기하는 것에 동의하면 로마자성명을 기재하지 않아도 됩니다. 이 경우 가장 많이 사용되는 로마자성명으로 표기됩니다. 그리고 신청대상자의 부모나 배우자가 외국인인 경우에는 가족관계등록관에서 그 사람의 외국여권상 로마자성명을 소명하여야 합니다. Trường hợp cha mẹ ruột hoặc vợ / chồng của đối tượng đề nghị cấp chưa được cấp hộ chiếu, không cần viết tên bằng ký tự Latinh , nếu đồng ý người phụ trách viết tên theo 「Cách phiên âm Latinh tiếng Hàn」 . Trong trường hợp này, tên sẽ được viết bằng các ký tự Latinh được sử dụng phổ biến nhất. Trường hợp cha mẹ ruột hoặc vợ / chồng của đối tượng đề nghị cấp là người nước ngoài, phải điền giải tên của người đó bằng ký tự Latinh trên hộ chiếu nước ngoài tại Phòng đăng ký Quan hệ Gia đình. 4. 아포스티유란 국내에서 발급한 문서를 다른 국가에 제출하여 증명서 역할을 수행할 수 있도록 한 국제협약으로서, 주한 공사나 영사의 확인 없이 협약국가에서 공문서의 효력을 인정받습니다. Apostille (Hợp pháp hóa) là một hệ thống chứng nhận quốc tế chứng nhận cho các hồ sơ/ tài liệu được cấp ở Hàn Quốc để có thể sử dụng để nộp ở các quốc gia khác. Do đó, quốc gia tham gia hệ thống chứng nhận này sẽ xác thực hiệu lực của hồ sơ/ tài liệu mà không cần có xác nhận của chính phủ hoặc Lãnh sự quán Hàn Quốc. 5. 외국인인 경우 외국인등록번호(국내거소신고번호 또는 출생연월일)를 기재하시기 바랍니다. Vui lòng điền số đăng ký người nước ngoài (số khai báo cư trú tại Hàn Quốc hoặc ngày tháng năm sinh), nếu là người nước ngoài.				

- 본인 등의 대리인이 위임을 받아 청구하는 경우에는 신청서에 본인 등이 서명 또는 날인한 위임장과 신분증명서(주민등록증, 운전면허증, 여권, 외국인등록증, 국내거소신고증, 국제운전면허증, 외국국가기관 명의의 신분증, 주민등록번호 및 주소가 기재된 장애인등록증 등)사본을 제출하여야 합니다. 다만, 민법상의 법정대리인(후견인, 유언집행자, 상속재산관리인, 부재자재산관리인)이 소명 자료를 제출하는 경우에는 본인 등이 아닌 경우에도 본인 등의 위임 없이 증명서의 교부를 신청할 수 있습니다.

Trong trường hợp người đại diện của đương đơn nhận ủy quyền làm đơn đề nghị cấp, như bên giao đại lý thì Phải xuất trình kèm theo giấy ủy quyền có chữ ký hoặc đóng dấu của đương đơn và bản sao giấy tờ tùy thân (Chứng minh thư nhân dân, bằng lái xe, hộ chiếu, thẻ đăng ký người nước ngoài, giấy khai báo địa chỉ cư trú trong nước, bằng lái xe quốc tế, giấy tờ tùy thân do Cơ quan nước ngoài cấp, giấy đăng ký người khuyết tật có ghi số chứng minh nhân dân và địa chỉ). Tuy nhiên, nếu người đại diện theo quy định của Bộ Luật dân sự (người giám hộ, người thực hiện di chúc, người giám hộ tài sản thừa kế, người giám sát tài sản vắng mặt) nộp tài liệu giải trình thì dù không phải bản thân đương sự, cũng có thể xin cấp giấy chứng nhận mà không cần ủy quyền của đương đơn.

- 다음 어느 하나에 해당하는 사유가 있으면 **영문증명서 발급이 제한될** 수 있습니다.

Việc cấp giấy chứng nhận bằng tiếng Anh có thể bị hạn chế nếu thuộc một trong bất kỳ lý do nào sau đây.

① **본인이 여권을 발급받은 사실이 없는 경우**

Trường hợp bản thân đương sự chưa được cấp hộ chiếu

② 본인이 「혼인신고특례법」에 따른 혼인신고를 한 경우

Trường hợp bản thân đương sự đã đăng ký kết hôn theo 「Luật đặc biệt về đăng ký kết hôn」

③ 본인의 등록부가 폐쇄된 경우

Trường hợp sổ đăng ký của bản thân đương sự bị đóng

④ 부, 모 또는 배우자의 등록부가 폐쇄된 경우[다만, 사망(실종선고 및 부재선고를 포함한다)하거나 국적을 상실(이탈을 포함한다)하여 등록부가 폐쇄된 경우는 예외로 한다]

Trường hợp sổ đăng ký của bố, mẹ ruột hoặc vợ / chồng bị đóng [Tuy nhiên, trường hợp sổ đăng ký bị đóng do chết (bao gồm cả tuyên bố mất tích và tuyên bố vắng mặt) hoặc mất quốc tịch (bao gồm cả việc từ bỏ quốc tịch) được coi là ngoại lệ;

⑤ 등록부에 부, 모 또는 배우자가 2명 이상 기록된 경우

Trường hợp có từ 2 bố, mẹ hoặc vợ / chồng được ghi vào sổ đăng ký

⑥ 외국인인 부, 모 또는 배우자의 외국여권상 로마자성명이 소명되지 아니한 경우

Trường hợp họ tên bằng chữ Latinh của bố, mẹ hoặc vợ/ chồng là người nước ngoài không được ghi rõ trên hộ chiếu

⑦ 등록부의 기록이 법률상 무효인 것이거나 그 기록에 착오 또는 누락이 있는 경우

Trường hợp dữ liệu trong sổ đăng ký không hợp lệ theo luật định, hoặc có sai sót hoặc thiếu sót trong dữ liệu đó

- 주민등록번호 공개신청여부란은 다음 각 호의 어느 하나에 해당하는 경우에 한하여 공개신청 여부와 그 사유를 선택하며, 그 밖의 경우에는 기재하지 않습니다.

Có/không đề nghị công khai số chứng minh nhân dân là chỉ việc lựa chọn có đề nghị công khai hay không, đi kèm việc lựa chọn lý do, giới hạn trong một trong số những trường hợp dưới đây, và không cần điền đối với các trường hợp khác ngoài các trường hợp này.

- | |
|---|
| <p>① 시(구).읍.면 및 동의 사무소에 출석한 신청인이 신청대상자의 주민등록번호를 정확하게 기재하여 해당 증명서의 교부를 청구하는 경우
Trường hợp Người đề nghị trực tiếp đến văn phòng Thành phố (Quận) / Huyện / Phường / Xã ghi chính xác số chứng minh nhân dân của người đề nghị cấp khi làm đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận tương ứng.</p> <p>② 신청서의 신청인란에 기재된 신청인이 본인 또는 그 부모, 양부모, 배우자, 자녀인 경우
Trường hợp Người đề nghị được ghi trong cột Người đề nghị trên đơn đề nghị là bản thân đương sự, cha / mẹ ruột, cha mẹ nuôi, vợ / chồng hoặc con cái của bản thân đương sự.</p> |
|---|

- ※「주민등록법」제7조의4에 따라 주민등록번호를 변경한 사람이 본인의 변경된 주민등록번호를 특정인에게 공개하지 않도록 신청한 경우에는 위 공개신청사유 제①,②호에 해당하는 경우에도 주민등록번호 뒷부분 6자리 숫자의 공개가 제한됩니다.

Trường hợp người đã thay đổi số chứng minh nhân dân theo Điều 7.4 của 「Luật đăng ký chứng minh thư」 đề nghị không được công khai số chứng minh nhân dân đã thay đổi của mình cho một người cụ thể nào đó, ngay cả tương ứng với lý do đề nghị công khai ① và ② nêu trên, cũng chỉ được công khai 6 chữ số cuối cùng của số chứng minh nhân dân.

- 여권정보 활용에 관한 동의를 받아 여권상 로마자성명을 표기하는 경우, 여권상 로마자성명이 한글성명의 발음과 다른 경우에도 여권상 로마자성명으로 표기됩니다.

Trường hợp được đồng ý cho việc sử dụng thông tin hộ chiếu để viết tên bằng ký tự Latinh trên hộ chiếu, phải viết tên bằng ký tự Latinh trên hộ chiếu, ngay cả khi tên bằng ký tự Latinh trên hộ chiếu khác với cách phát âm của tên Tiếng Hàn.

5. 등록부에 출생장소 기록은 있으나 국내인지 외국인지 명확하지 않은 경우, 미상이나 불상 등으로 기록된 경우, 그 밖에 출생장소를 특정하기 어려운 경우에는 출생장소가 “(Unspecified)”로 현출됩니다.

Ghi nơi sinh là “Không xác định” trong trường hợp có ghi nơi sinh trong sổ đăng ký nhưng không rõ ràng là trong nước hay nước ngoài, hoặc được ghi là không rõ hoặc trống thông tin, hoặc khó ghi rõ nơi sinh.

[예시] 제주도에서 일본국 대판항으로 항해 중 → (Unspecified)

[Ví dụ] Đang đi thuyền từ Đảo Jeju đến Cảng Daepan của Nhật Bản → (Không xác định)

[예시] 미상 → (Unspecified)

[Ví dụ] Trống thông tin → (Không xác định)

6. 배우자의 사망일을 연월일로 명확하게 특정하기 어려운 경우에는 사망일이 “(Unspecified)”로 현출됩니다.

Nếu khó xác định rõ ràng ngày, tháng, năm mất của vợ/ chồng thì ngày mất được ghi là “(Không xác định)”.

[예시] 2012년 05월 일 미상 → (Unspecified)

[Ví dụ] Không rõ ngày tháng 5 năm 2012 → (Không xác định)

[예시] 2013년 10월 20일부터 23일 사이 → (Unspecified)

[Ví dụ] Khoảng từ ngày 20 ~ ngày 23 tháng 10 năm 2013 → (Không xác định)

[예시] 2014년 11월 11일 추정 → (Unspecified)

[Ví dụ] Ước tính ngày 11 tháng 11 năm 2014 → (Không xác định)

[예시] 2015년 12월 15일 10시 경 → (Unspecified)

[Ví dụ] Khoảng 10h ngày 15 tháng 12 năm 2015 → (Không xác định)

※ 법 제117조: 제14조제1항·제2항·제7항, 제14조의2, 제14조의3을 위반하여 거짓이나 그 밖의 부정한 방법으로 다른 사람의 등록부등의 기록사항을 열람하거나 증명서를 교부받은 사람, 제42조를 위반하여 거짓이나 그 밖의 부정한 방법으로 다른 사람의 신고서류를 열람하거나 신고서류에 기재되어 있는 사항에 관한 증명서를 교부받은 사람은 3년 이하의 징역 또는 1천만원 이하의 벌금에 처하게 됩니다.

Điều 117 của Luật: Cá nhân nào vi phạm Điều 14.1, 14.2, 14.7, 14-2 và 14-3, cung cấp thông tin trên sổ đăng ký của người khác hoặc được cấp giấy chứng nhận theo hình thức gian lận hoặc hình thức bất hợp pháp khác, hoặc cá nhân nào vi phạm Điều 42, xem hồ sơ khai báo của người khác theo hình thức gian lận hoặc hình thức bất hợp pháp khác, hoặc được cấp giấy chứng nhận về những nội dung được ghi trong hồ sơ khai báo, sẽ bị phạt tù không quá 3 năm hoặc phạt hành chính dưới 10 triệu KRW.

※수수료 면제(가족관계의 등록 등에 관한 규칙 제28조 제4항)

Miễn lệ phí (Điều 28.4 của Quy tắc đăng ký quan hệ gia đình)

① 국가나 지방자치단체의 공무원으로 직무상 필요에 의하여 청구하는 경우

Trường hợp đề nghị cấp do yêu cầu công việc, do là một công chức của Nhà nước hoặc chính quyền địa phương

② 「국민기초생활보장법」제2조 제2호의 수급자가 청구하는 경우

Trường hợp người thu hưởng quy định ở Điều 2.2 của 「Luật bảo đảm sinh kế cơ bản Quốc gia」 đề nghị cấp

③ 「독립유공자예우에 관한 법률」제6조에 따라 등록된 독립유공자와 그 유족(선순위자만 해당된다)이 청구하는 경우

Trường hợp người có công với Cách mạng được đăng ký theo Điều 6 của 「Luật về chế độ ưu đãi người có công với Cách mạng」 và gia đình của họ (chỉ áp dụng cho người cao tuổi) đề nghị cấp

④ 「국가유공자 등 예우 및 지원에 관한 법률」제6조에 따라 등록된 국가유공자와 그 유족(선순위자만 해당된다)이 청구하는 경우

Trường hợp người có công với Quốc gia được đăng ký theo Điều 6 của 「Luật về chế độ ưu đãi và hỗ trợ người có công với Quốc gia」 và gia đình của họ (chỉ áp dụng cho người cao tuổi) đề nghị cấp

⑤ 「고엽제후유의증 등 환자지원 및 단체설립에 관한 법률」제4조에 따라 등록된 고엽제후유의증환자 등이 청구하는 경우

Trường hợp bệnh nhân có di chứng chất độc màu da cam được đăng ký theo Điều 4 của 「Luật hỗ trợ bệnh nhân có di chứng chất độc màu da cam và thành lập tổ chức」 đề nghị cấp

⑥ 「참전유공자예우 및 단체설립에 관한 법률」제5조에 따라 등록된 참전군인 등이 청구하는 경우

Trường hợp cựu chiến binh được đăng ký theo Điều 5 của 「Luật về chế độ ưu đãi cựu chiến binh và thành lập tổ chức」 đề nghị cấp

⑦ 「5·18민주유공자 예우에 관한 법률」제7조에 따라 등록 결정된 5·18민주유공자와 그 유족(선순위자만 해당된다)이 청구하는 경우

Trường hợp người có công dân chủ 18/5 được đăng ký theo Điều 7 của 「Luật về chế độ ưu đãi người có công dân chủ 18/5」 và gia đình của họ (chỉ áp dụng cho người cao tuổi) đề nghị cấp

⑧ 「특수임무유공자 예우 및 단체설립에 관한 법률」제3조 제3호에 따라 등록된 특수임무공로자와 그 유족(선순위자만 해당된다)이 청구하는 경우

Trường hợp người có công lao đặc biệt được đăng ký theo Điều 3, Mục 3 của 「Luật về chế độ ưu đãi người có công lao đặc biệt và thành lập tổ chức」 và gia đình của họ (chỉ áp dụng cho người cao tuổi) đề nghị cấp

⑨ 출생신고인에게 기록일부터 2주일 이내에 출생사건 본인의 기본증명서를 최초 1회 발급하는 경우

Trường hợp cấp Giấy chứng nhận cơ bản cho người đăng ký khai sinh lần đầu trong thời hạn hai tuần, kể từ ngày ghi hồ sơ.

⑩ 다른 법률에 수수료를 면제하는 규정이 있는 경우

Trường hợp có các quy định miễn lệ phí theo Luật khác.

■ 주민등록법 시행령 [별지 제9호서식] <개정 2020. 10. 13.>

Quy tắc thi hành Luật đăng ký cư dân [Đính kèm mẫu số 9] <Sửa đổi ngày 13.10.2020>

[]정정 []말소 []거주불명 등록신고서(거주자용 및 영주귀국자용)
ĐƠN KHAI BÁO ĐĂNG KÝ
ĐIỀU CHỈNH [] XÓA BỎ [] KHÔNG RÕ CƯ TRÚ []
(DÀNH CHO NGƯỜI CƯ TRÚ VÀ NGƯỜI VỀ NƯỚC VĨNH VIỄN)

※ 뒤쪽의 유의사항을 읽고 작성하기 바라며, []에는 해당하는 곳에 √ 표를 합니다. 색상이 어두운 칸은 신고인이 적지 않습니다.
Vui lòng đọc nội dung lưu ý tại mặt sau để điền đơn, và đánh dấu √ vào [] tương ứng. Người khai báo không điền vào phần ô tối màu.
(앞쪽 Mặt trước)

접수 번호/ Mã số tiếp nhận		신고일/ Ngày khai báo		관계 기관 통보		
		년 월 일		Thông báo cơ quan liên quan		
		Ngày tháng năm		(인 Ký)		
신고 사항 Hạng mục khai báo	신고 내용 Nội dung khai báo	[] 정정(성명, 주민등록번호, 주소, 세대주와의 관계, 등록기준지, 재외국민→거주자) Điều chỉnh (Họ tên, Số CMTND, Địa chỉ, Quan hệ với chủ hộ, Nơi đăng ký thường trú, Kiểu bảo → người cư trú) [] 세대주 변경/ Thay đổi chủ hộ [] 세대 분가/ Tách hộ [] 세대 합가/ Gộp hộ [] 말소/ Xóa bỏ [] 거주불명 등록/ Đăng ký không rõ cư trú				
	신고 사유 Lý do khai báo	※ 거주불명 등록신고 시 작성 Điền khi khai báo đăng ký không rõ cư trú (예 : 실종, 가출 등) (Ví dụ: Mất tích, bỏ nhà ra đi v.v)				
	대상자 인적 사항 Thông tin cá nhân đối tượng	세대주와의 관계 Quan hệ với chủ hộ	성명 Họ tên	주민등록번호 Số CMTND	정정 전 Trước điều chỉnh	정정 후 Sau điều chỉnh
세대주 확인 Xác nhận của chủ hộ	변경 전 세대주 성명 Họ tên chủ hộ trước khi thay đổi (서명 또는 인) (Ký hoặc đóng dấu)		변경 후 세대주 성명 Họ tên chủ hộ sau khi thay đổi (서명 또는 인) (Ký hoặc đóng dấu)			

「주민등록법」 제8조 및 제13조와 같은 법 시행령 제13조제1항, 제20조제1항 및 제32조의2제2항에 따라 ([]정정 []말소 []거주불명 등록) 신고를 합니다.
Khai báo (Đăng ký [] Điều chỉnh [] Xóa bỏ [] Không rõ cư trú) theo Điều 8, Điều 13 [Luật đăng ký cư dân] và Khoản 1 Điều 13, Khoản 1 Điều 20, Khoản 2.2 Điều 32 Lệnh thi hành cùng Luật.

신고인 Người khai báo	성명/ Họ tên (서명 또는 인) (Ký hoặc đóng dấu)	주민등록번호/ Số CMTND	년 월 일 Ngày tháng năm
	주소/ Địa chỉ (시·도) (시·군·구) (tỉnh·thành phố) (quận·huyện·thị xã)	※ 시·도, 시·군·구까지만 작성 Chỉ cần ghi đến quận·huyện·thị xã, tỉnh·thành phố (상세 주소는 작성하지 않아도 됩니다.) (Không cần ghi địa chỉ chi tiết)	세대주와의 관계 Quan hệ với chủ hộ
			연락처 Số điện thoại

읍·면·동장 및 출장소장 귀하
Kính gửi Chủ tịch Xã·Phường·Thị trấn và thủ trưởng nơi công tác

위임장 / ỦY QUYỀN

「주민등록법」 제11조제1항 단서와 같은 법 시행령 제19조제1항에 따라 ([]정정 []말소 []거주불명 등록) 신고를 위 신고인에게 위임합니다.

Ủy quyền cho người khai báo việc khai báo [] Điều chỉnh [] Xóa bỏ [] Không rõ cư trú theo Khoản 1 Điều 11 [Luật đăng ký cư dân] và Khoản 1 Điều 19 Quy tắc thi hành cùng Luật.

년 월 일
Ngày tháng năm

위임한 사람(세대주)
Người ủy quyền

(서명 또는 인)
(Ký và đóng dấu)

첨부 서류 Hồ sơ đính kèm	영주귀국 확인서(영주귀국자의 주민등록을 정정신청할 때에만) Giấy xác nhận về nước vĩnh viễn (chỉ khi đề nghị điều chỉnh đăng ký cư dân của người về nước vĩnh viễn)
-------------------------	---

210mm×297mm[백상지(150g/㎡)]

유의사항

1. 신고인은 ‘신고인’의 ‘성명’ 칸에 도장을 찍는 대신에 한글 서명을 할 수 있으며, 세대주를 변경할 때에는 변경 전 세대주와 변경 후 세대주가 각각 ‘세대주 확인’ 칸에 성명을 적고 서명 또는 날인을 해야 합니다.

Người khai có thể ký bằng tiếng Hàn thay vì đóng dấu vào cột ‘Họ tên’ của ‘Người khai báo’, đồng thời khi thay đổi chủ hộ, thì chủ hộ trước và sau khi thay đổi phải ghi tên và ký hoặc đóng dấu vào ô ‘Xác nhận của chủ hộ’.

2. 재외국민으로 등록된 사람이 영주귀국하는 경우에는 거주자로 정정신고할 수 있으며, 이민 출국 말소자 또는 현지이주 말소자가 거주자로 주민등록을 하는 경우는 제외합니다.

Khi một công dân kiều bào đã đăng ký trở lại Hàn Quốc để thường trú, có thể khai báo điều chỉnh thành người cư trú, trừ trường hợp người bị hủy xuất cảnh di dân hoặc một người bị hủy nhập cư địa tại nước bản địa đã đăng ký cư trú thành người cư trú.

3. 지번 정정 등 주소 정정을 할 때에는 신고인이 정정 사유를 밝혀야 합니다. 성명·성별·등록기준지 등 가족관계 등록 사항 정정을 할 때에는 접수 기관이 정정·말소·거주불명 등록자의 가족관계 기록 사항에 관한 증명서에 따르거나 등록기준지를 조회하여 처리합니다.

Trường hợp sửa địa chỉ như sửa số lô, người khai báo phải nêu rõ lý do sửa. Trường hợp cải chính hộ khẩu về quan hệ gia đình như Họ tên, Giới tính, Nơi đăng ký thường trú thì cơ sở tiếp nhận xử lý theo Chứng nhận quan hệ gia đình của người đăng ký điều chỉnh, hủy bỏ, không rõ nơi cư trú hoặc truy vấn nơi đăng ký thường trú.

4. ‘변경 전 세대주 성명’ 칸은 세대주 변경, 말소, 거주불명 등록 또는 동일 거주지 내 세대 합가·분가 등으로 세대주를 변경할 때에만 적으며, 세대주를 변경할 때에는 변경 전 세대주와 변경 후 세대주의 확인(서명 또는 날인)을 받아야 합니다.(세대주 말소 또는 거주불명 등록의 때에는 변경 전 세대주 성명만 작성) 다만, 변경 전 세대주의 확인을 받을 수 없는 경우에는 읍·면·동 및 출장소장의 사실조사로 갈음할 수 있습니다.

Cột ‘Họ tên chủ hộ trước khi thay đổi’ chỉ điền khi chủ hộ thay đổi do thay đổi chủ hộ, xóa hộ khẩu, không rõ hộ khẩu, gộp hộ, tách hộ trong cùng một nơi ở, và khi thay đổi chủ hộ, phải có xác nhận của chủ hộ trước và sau khi thay đổi (ký hoặc đóng dấu). (Trường hợp xóa chủ hộ, đăng ký không rõ nơi cư trú thì chỉ ghi tên chủ hộ trước khi thay đổi). Tuy nhiên, nếu không thể xin xác nhận của chủ hộ cũ, thì có thể xin xác nhận sự thật của chủ tịch xã, phường, thị trấn.

5. 세대주의 위임을 받아 신고하는 세대주의 배우자, 직계혈족, 배우자의 직계혈족 또는 직계혈족의 배우자는 ‘위임장’ 칸에 세대주의 위임을 받고, 세대주의 주민등록증·여권 등 신분증명서를 함께 제시해야 합니다.

(※ 위임장을 거짓으로 작성할 때에는 「형법」에 따라 처벌을 받게 됩니다.)

Vợ/chồng, người có quan hệ huyết thống của chủ hộ, người có qua hệ huyết thống với vợ/chồng hoặc vợ/chồng của người có quan hệ huyết thống được chủ hộ ủy quyền để khai báo, thì phải được chủ hộ ủy nhiệm trong Cột ‘Giấy ủy quyền’ và xuất trình giấy tờ tùy thân của chủ hộ như chứng minh thư nhân dân hoặc hộ chiếu.

(※ Nếu lập giấy ủy quyền giả mạo, sẽ bị xử lý theo 「Luật Hình sự」.)

6. 주민등록 신고 내용의 사실 여부는 통장·이장이 사후에 확인하며, 거짓으로 신고한 경우에는 3년 이하의 징역형 또는 3천만원 이하의 벌금형을 받게 됩니다.(「주민등록법」 제37조)

Tính xác thực của nội dung khai báo đăng ký cư trú sẽ do trưởng thôn, chủ tịch xã xác nhận sau. Nếu khai báo gian dối, người đó sẽ bị phạt tù không quá 3 năm hoặc phạt tiền không quá 30 triệu won (Điều 37 [Luật đăng ký cư trú]).

■ 주민등록법 시행령 [별지 제10호서식] <개정 2017. 11. 28.>
■ Lệnh thi hành Luật Đăng ký cư trú [Mẫu đính kèm số 10] <Sửa đổi 28.11.2017>

주민등록신고서(거주자용 및 영주귀국자용)
BẢN KHAI ĐĂNG KÝ CƯ TRÚ
(DÀNH CHO NGƯỜI CƯ TRÚ VÀ NGƯỜI VỀ NƯỚC THƯỜNG TRÚ)

※ 뒤쪽의 유의사항을 읽고 작성하기 바라며, 색상이 어두운 칸은 신고인이 적지 않습니다. (앞쪽)
※ Vui lòng đọc các hạng mục cần chú ý ở mặt sau và điền thông tin, không điền vào ô màu xám. (Mặt trước)

접수 번호 Số tiếp nhận hồ sơ	신고일 Ngày khai báo 년 월 일 Ngày tháng năm .	등록기준지 통보 Thông báo về cơ sở đăng ký (인) (Đóng dấu)
-----------------------------	---	---

세대주 정보 Thông tin chủ hộ	성명 Họ tên (서명 또는 인) (ký tên hoặc đóng dấu)	주민등록번호 Số chứng minh nhân dân	연락처 Số điện thoại
	주소 Địa chỉ		

* 주민등록신고 대상자
* Đối tượng khai báo đăng ký cư trú

세대주와의 관계 Quan hệ với chủ hộ	성명 (한자) Họ tên (Hán tự)	성별 Giới tính	생년월일 Ngày sinh	등록기준지 Cơ sở đăng ký	국내거소 신고번호 Số khai báo cư trú trong nước	외국인 등록번호 Số thẻ người nước ngoài
기타 Khác						

「주민등록법」 제6조제1항 및 제10조제1항과 같은 법 시행령 제14조제1항 및 제32조의2제1항에 따라 주민등록신고를 합니다.

Khai báo đăng ký cư trú được đăng ký theo điều 6 khoản 1 và điều 10 khoản 1 「Luật Đăng ký cư trú」 và điều 14 khoản 1 và điều 32-2 khoản 1 của Lệnh thi hành cùng bộ luật.

년 월 일
Ngày tháng năm .

※ 세대주와 신고인이 같으면, '신고인' 칸은 작성하지 않습니다.
※ Không cần điền vào mục 'Người khai' nếu chủ hộ và người khai báo là một người.

신고인 Người khai	성명 Họ tên (서명 또는 인) (Chữ ký hoặc đóng dấu)	주민등록번호 Số chứng minh nhân dân
	연락처 Số điện thoại	

읍·면·동장 및 출장소장 귀하

Kính gửi **Chủ tịch thị trấn - xã - phường và giám đốc chi nhánh**

위임장
Giấy ủy quyền

「주민등록법」 제11조제1항 단서와 같은 법 시행령 제19조제2항에 따라 주민등록신고를 위 신고인에게 위임합니다.

Tôi xin ủy quyền khai báo đăng ký cư trú ở trên cho người khai báo căn cứ theo thông tư điều 11 khoản 1 「Luật Đăng ký cư trú」 và điều 19 khoản 2 của Lệnh thi hành cùng bộ luật.

Ngày 년 월 일
 tháng năm .

위임한 사람(세대주)
위임받은 사람(신고인)과의 관계
Người được ủy quyền (Chủ hộ)
Người được ủy quyền (Chủ hộ)

(서명 또는 인)
(Ký tên hoặc
đóng dấu)

Quan hệ với người được ủy quyền (Người khai)

첨부 서류
Hồ sơ đính kèm

영주귀국 확인서(영주귀국자의 주민등록신고를 하는 경우에만 제출합니다.)
Giấy xác nhận người về nước thường trú (Chỉ nộp khi khai báo đăng ký cư trú đối với người về nước thường trú)

주민등록신고 확인서

GIẤY XÁC NHẬN KHAI BÁO ĐĂNG KÝ CƯ TRÚ

* 확인서는 전산 교부를 원칙으로 하며, 전산으로 교부할 수 없을 때에는 별도로 작성해 교부합니다.

* Giấy xác nhận được cấp dưới dạng điện tử theo nguyên tắc, nếu không thể cấp được bằng điện tử thì phải được điền và cấp riêng.

접수 번호 Số nhận hồ sơ	신고일 Ngày khai báo
신고인 Người khai	성명 Họ tên
	세대주 Chủ hộ
	주소 Địa chỉ

위와 같이 주민등록 신고서를 접수하였습니다.

Tôi đã nhận đơn khai báo đăng ký cư trú như trên.

Ngày 년 월 일
 tháng năm .

읍·면·동장 및 출장소장직인

Chủ tịch thị trấn - thị - phường và giám đốc chi nhánh đóng dấu

210mm×297mm[백상지 80g/㎡(재활용품)]
210mm × 297mm [Giấy trắng 80g / ㎡ (Giấy tái chế)]

유의사항
Những hạng mục cần chú ý

1. 신고인은 '신고인의 성명' 칸에 도장을 찍는 대신에 한글 서명을 해도 되며, '세대주 정보'의 '성명' 칸에 세대주의 확인(세대주의 서명 또는 날인)을 받아야 합니다.
Thay vì đóng dấu vào ô "Họ tên người khai báo", người khai báo có thể ký bằng tiếng Hàn và phải có xác nhận của chủ hộ trong cột "Họ tên" của "Thông tin chủ hộ" (chữ ký hoặc đóng dấu của chủ hộ).
2. 재외국민 국내거소 신고자가 주민등록을 하는 경우에는 국내거소신고번호를 반드시 작성해야 합니다.
Trường hợp người khai báo là người Hàn Quốc định cư ở nước ngoài thì bắt buộc phải điền số khai báo cư trú trong nước.
3. 재외동포나 외국인이 대한민국의 국적을 취득하여 주민등록을 하는 경우에는 외국인 등록번호를 반드시 작성해야 합니다.
Trường hợp người Hàn Quốc định cư ở nước ngoài hoặc người nước ngoài nhập quốc tịch Hàn Quốc đăng ký cư trú thì phải điền số đăng ký người nước ngoài.
4. '기타' 칸에는 합숙하는 곳에 주민등록을 하는 경우에는 관리 책임자를, 가족관계 등록이 되어 있지 않은 사람 또는 가족관계 등록 여부가 분명하지 않은 사람은 그 사유 등을 적습니다.
Trường hợp đăng ký cư trú ở tập thể thì người chưa đăng ký quan hệ gia đình hoặc không rõ đã đăng ký quan hệ gia đình sẽ viết lý do, v.v. người chịu trách nhiệm quản lý vào ô 'Khác'.
5. 17세 이상인 사람이 신규 등록을 하는 경우에는 가족관계 기록 사항에 관한 증명서 확인 및 신원 조사가 완료된 후에 주민등록증이 발급됩니다.
Đối với trường hợp người từ 17 tuổi trở lên đăng ký mới, thẻ đăng ký cư trú sẽ được cấp sau khi hoàn tất việc xác minh giấy xác nhận liên quan đến lý lịch quan hệ gia đình và thẩm tra lý lịch.
6. 가족관계등록부가 없는 사람이 신규 등록을 하는 경우에는 등록신고 접수 후 '주민등록신고 확인서'를 받아 등록 절차를 밟아야 합니다.
Trường hợp người không có giấy xác nhận quan hệ gia đình muốn đăng ký mới, sau khi nộp khai báo đăng ký phải nhận 'Giấy xác nhận khai báo đăng ký cư trú' và bắt đầu thủ tục đăng ký.
7. 해외에 이주하여 주민등록이 없는 사람이 영주귀국하여 신규 등록을 하는 경우에는 영주귀국 확인서를 첨부해야 합니다.
Trường hợp người di cư sang nước ngoài không đăng ký cư trú nay trở về nước thường trú và muốn đăng ký mới thì phải kèm theo giấy xác nhận về nước thường trú.
8. 가족관계등록부가 확인되지 않는 사람에게는 주민등록표 등본·초본이 교부되지 않습니다.
Bản đăng ký cư trú sẽ không được cấp cho người chưa được xác nhận bản đăng ký quan hệ gia đình.
9. 세대주의 위임을 받아 신고하는 세대주의 배우자, 직계혈족, 배우자의 직계혈족 또는 직계혈족의 배우자는 '위임장' 칸에 세대주의 위임을 받고, 세대주의 주민등록증·여권 등 신분증명서를 함께 제시해야 합니다.
(※ 위임장을 거짓으로 작성할 때에는 「형법」에 따라 처벌을 받게 됩니다.)
Vợ/ chồng, người có quan hệ huyết thống, người có quan hệ huyết thống với vợ/ chồng hoặc vợ/ chồng của người có quan hệ huyết thống với chủ hộ được chủ hộ ủy quyền sẽ được nhận ủy quyền của chủ hộ tại mục 'Giấy ủy quyền' và phải xuất trình giấy tờ tùy thân như chứng minh nhân dân, hộ chiếu của chủ hộ.
(※ Nếu làm giả giấy ủy quyền sẽ bị xử phạt theo 「Luật Hình sự」.)
10. 주민등록신고 내용의 사실 여부는 통장·이장이 사후에 확인하며, 거짓으로 신고한 경우에는 3년 이하의 징역형 또는 3천만원 이하의 벌금형을 받게 됩니다.(「주민등록법」 제37조)
Sự thật của các nội dung khai báo đăng ký cư trú sẽ được xác nhận qua thông tin sổ ngân hàng và sổ tiết kiệm, trường hợp khai báo sai sự thật sẽ bị phạt dưới 3 năm tù hoặc phạt tiền dưới 30 triệu won. (Điều 37 「Luật đăng ký cư trú」)

- # 주민등록증 발급 신청서

※ 뒤쪽의 유의 사항과 작성 방법을 읽고 작성하기 바라며, []에는 해당하는 곳에 √ 표를 합니다. (앞쪽)
 ※ Đọc những hàng mục cần lưu ý ở trang sau rồi điền vào bản đăng ký, đánh dấu √ vào [] hàng mục thích hợp. (Trang trước)

「주민등록법」 제24조 및 제27조의2에 따라 주민등록증 발급을 신청합니다.
 Tôi đăng ký xin cấp chứng minh nhân dân theo điều 24 và điều 27-2 「Luật Đăng ký cư trú」.

Ngày tháng năm .

신청인 (서명 또는 인)
 Người đăng ký (Họ tên hoặc đóng dấu)

Kính gửi Chủ tịch Thị trấn, xã, phường và giám đốc chi nhánh

왼손 회전 지문 (각 빈칸의 크기: 가로 4cm × 세로 3cm) Vân ngón tay trái (Kích thước mỗi ô: ngang 4cm × dọc 3cm)				
둘째 손가락 Ngón trỏ	셋째 손가락 Ngón giữa	넷째 손가락 Ngón áp út	다섯째 손가락 Ngón út	첫째(엄지) 손가락 Ngón cái (ngón đầu)
오른손 회전 지문 (각 빈칸의 크기: 가로 4cm × 세로 3cm) Vân ngón tay phải (Kích thước mỗi ô: ngang 4cm × dọc 3cm)				
둘째 손가락 Ngón trỏ	셋째 손가락 Ngón giữa	넷째 손가락 Ngón áp út	다섯째 손가락 Ngón út	첫째(엄지) 손가락 Ngón cái (ngón đầu)
왼손 엄지평면 Mặt phẳng ngón cái tay trái	왼손 네 손가락 평면 Mặt phẳng bốn ngón tay trái (빈칸 크기: 가로 7.1cm × 세로 5.5cm) (Kích thước ô: ngang 7.1cm × dọc 5.5cm)	오른손 네 손가락 평면 Mặt phẳng bốn ngón tay phải (빈칸 크기: 가로 7.1cm × 세로 5.5cm) (Kích thước ô: ngang 7.1cm × dọc 5.5cm)	오른손 엄지평면 Mặt phẳng ngón cái tay phải	

210mm×297mm(파일지 170g/ m² 또는 백상지 80g/ m²)

210mm × 297mm (Giấy tập tin 170g / m² hoặc giấy trắng 80g / m²)

(뒤쪽)

(Trang sau)

첨부 서류 Tài liệu đính kèm	1. 주민등록증 발급 대상자 사진 1장: 6개월 이내에 촬영한 모자 등을 쓰지 않은 상반신 사진(3.5cm×4.5cm) Một tấm ảnh chụp phần trên của người đăng ký cấp thẻ cư trú: Ảnh chụp phần trên (3,5cm x 4,5cm), không đội mũ, chụp trong vòng 6 tháng.	수수료 Lệ phí
	2. 주민등록증 발급 대상자의 신분증(사진이 부착된 학생증이나 국가·지방자치단체 또는 공공 기관에서 발급한 증명서) Chứng minh thân phận đối tượng xin cấp chứng minh nhân dân (Thẻ sinh viên, chứng chỉ do quốc gia, chính quyền địa phương hoặc cơ sở công lập cấp có ảnh đính kèm) 3. 방문 발급 신청을 할 때에는 발급 대상자가 중증장애인임을 소명할 수 있는 자료와 신청인의 신분증(주민등록증, 여권, 운전면허증 등) Khi đến cơ quan nộp đơn trực tiếp thì cần các giấy tờ chứng minh người được cấp là người khuyết tật và giấy tờ tùy thân của người nộp đơn (thẻ cư trú, hộ chiếu, bằng lái xe, v.v.)	없음 Miễn phí

유의 사항
Các hạng mục cần chú ý

1. 주민등록증과 관련하여 거짓의 사실을 신고 또는 신청한 사람이나 다른 사람의 주민등록증을 부정하게 사용한 사람은 3년 이하의 징역형 또는 3천만원 이하의 벌금형을 받게 됩니다(「주민등록법」 제37조).
 Người đăng ký hoặc khai báo thông tin sai lệch liên quan đến chứng minh nhân dân, hoặc người sử dụng trái phép thẻ cư trú của người khác sẽ bị phạt tù dưới 3 năm hoặc phạt tiền dưới 30 triệu won (Điều 37 「Luật đăng ký cư trú」).
2. ‘주민등록기관 방문’ 수령을 선택한 경우에는 신청 후 3년 이내에 주민등록증을 찾아가시기 바랍니다. 3년이 지나도 찾아가지 않은 주민등록증은 파기됩니다. 또한, 주민등록증 신청 후 주민등록지가 변경되어 변경된 주민등록지에서 받기를 희망하는 경우에는 변경된 주민등록 기관에서 주민등록증을 수령할 수 있습니다.
 Trường hợp chọn "Trực tiếp đến cơ quan đăng ký cư trú" để nhận thẻ, vui lòng đến cơ quan nhận chứng minh nhân dân trong vòng 3 năm sau khi nộp đơn. Chứng minh nhân dân sau 3 năm vẫn chưa được lấy sẽ bị hủy. Ngoài ra, nếu muốn nhận lại chứng minh nhân dân sau khi thay đổi nơi đăng ký cư trú thì có thể nhận tại cơ quan đăng ký thường trú đã thay đổi.
3. ‘등기우편’ 수령을 원하는 사람은 신청할 때 등기우편료를 납부해야 하며, 최초 발송일부터 5일 이내 3회 발송을 했음에도 신청인의 사정으로 주민등록증을 받지 못한 경우에는 신청인이 직접 발급 신청 기관을 방문해 주민등록증을 찾아가야 합니다.
 Trường hợp muốn nhận thẻ cư trú bằng 'thư đảm bảo' thì phải nộp phí gửi thư bảo đảm ngay khi nộp đơn, trường hợp thẻ đã gửi đi 3 lần trong vòng 5 ngày kể từ ngày gửi hàng đầu tiên mà người nộp đơn không nhận được chứng minh nhân dân vì lý do cá nhân của người nhận thì phải đến trực tiếp cơ quan đăng ký để nhận thẻ.
4. 등기우편으로 발송한 주민등록증을 신청인이 아닌 다른 사람이 대리 수령해 발생한 사고에 대해서 발급 신청 기관은 책임이 없음을 알려드립니다.
 Cơ quan cấp thẻ không chịu trách nhiệm về bất kỳ vấn đề nào xảy ra nếu chứng minh nhân dân sau khi gửi bưu điện không phải là người đăng ký mà do người khác nhận được qua đường bưu điện.
5. 「주민등록법 시행령」 제41조의2에 따른 주민등록증 발급·재발급 통보를 신청한 경우, 본인의 주민등록증 신청이 접수되거나 읍·면사무소 또는 동 주민센터에 주민등록증이 배송되었을 때, 그리고 주민등록증이 교부되었을 때 본인에게 휴대전화 문자로 그 사실을 통보해 드립니다.
 Trường hợp đăng ký xin cấp (lại) chứng minh nhân dân theo điều 41-2 của 「Lệnh thi hành Luật đăng ký cư trú」, khi hồ sơ đăng ký cấp chứng minh nhân dân của bản thân được tiếp nhận hoặc chuyển đến văn phòng thị trấn, xã, phường, và khi thẻ cư trú được cấp thì mọi thông báo sẽ được gửi qua tin nhắn qua điện thoại.
6. 중증장애인에 대한 주민등록증 방문 발급 신청은 해당 중증장애인이나 법정대리인 또는 보호자(중증장애인의 세대주, 배우자 및 직계혈족 등)가 할 수 있으며, 해당 발급 기일 내에 발급 신청서를 제출해야 합니다.
 Đối với người khuyết tật nặng đăng ký nhận thẻ cư trú trực tiếp thì bản thân, người đại diện theo pháp luật, người giám hộ (chủ hộ, vợ/ chồng, người cùng huyết thống của người khuyết tật nặng) phải nộp hồ sơ đề nghị cấp thẻ cư trú cho họ trong ngày hẹn.
7. 제출하신 사진으로 본인임을 확인하기 곤란한 경우에는 발급 기관은 신청인에게 보완을 요구할 수 있습니다.
 Trường hợp khó xác minh bản thân với ảnh đã nộp, cơ quan cấp thẻ có thể yêu cầu người nộp hồ sơ bổ sung giấy tờ.
8. 주민등록증을 위조하거나 변조하는 경우에는 공문서 위·변조에 해당하여 10년 이하의 징역형을 받게 됩니다 (「형법」 제225조).
 Trường hợp giả mạo hoặc thay đổi chứng minh nhân dân sẽ bị áp dụng bản án 10 năm tù trở xuống cho hành vi giả mạo hoặc làm sai lệch hồ sơ gốc (Điều 225 「Luật Hình sự」).

작성 방법
Cách điền đơn

1. 앞쪽 중 ‘담당 공무원’ 칸과 ‘증명 가능 서류’ 칸은 비워둔 채로 제출해야 합니다.
 Đề trống ô 'Cán bộ phụ trách' và 'Hồ sơ có thể chứng minh' ở mặt trước và nộp hồ sơ.
2. ‘등기우편’ 수령을 선택한 경우 단문 메시지 서비스(SMS)를 받으려면 반드시 ‘연락처’에 휴대전화 번호를 작성하기 바랍니다.
 Trường hợp chọn nhận ‘Thư đảm bảo’ thì cần ghi số điện thoại vào mục ‘Số điện thoại’ để nhận dịch vụ thông báo qua tin nhắn (SMS).
3. ‘통장·이장’ 칸과 ‘가족’ 칸은 신청인이 본인임을 확인하기 위해 학생증이나 국가·지방자치단체 또는 공공기관에서 발급한 증명서(사진이 부착된 것이어야 합니다)를 제시할 수 없을 때에만 작성하는 칸입니다. ‘가족’ 칸은 17세 이상의 같은 세대 세대원, 배우자, 직계혈족 또는 형제자매가 신분증명서를 지참해 동행한 경우에 동행자와 신청인과의 관계를 작성합니다.
 Các ô 'Sổ ngân hàng - Sổ tiết kiệm' và ô 'Gia đình' chỉ được điền khi người đăng ký không thể xuất trình thẻ sinh viên hoặc chứng chỉ do quốc gia, chính quyền địa phương hoặc cơ sở công lập cấp (phải có ảnh đính kèm) để xác minh danh tính của người đăng ký. Trong trường hợp thành viên trong gia đình trên 17 tuổi, vợ/ chồng, người cùng huyết thống hoặc anh chị em phải xuất trình thẻ cư trú thì phải điền vào ô 'Gia đình' mối quan hệ giữa người đăng ký và người đồng hành.

210mm×297mm(파일지 170g/㎡)

■ 주민등록법 시행령 [별지 제32호서식] <개정 2020. 10. 13.>
■ Lệnh thi hành luật Đăng ký cư trú [Mẫu đính kèm số 30] <Sửa đổi 13.10.2020>

주민등록증 재발급신청서

ĐƠN XIN TÁI CẤP CHỨNG MINH NHÂN DÂN

※ 뒤쪽의 유의사항을 읽고 작성하기 바라며, []에는 해당하는 곳에 √ 표를 합니다.

(앞쪽)

※ Đọc những hạng mục cần lưu ý ở trang sau rồi điền vào bản đăng ký, đánh dấu √ vào [] hạng mục thích hợp.

(Trang trước)

접수번호 Số tiếp nhận hồ sơ	접수일 Ngày tiếp nhận	처리기간: 즉시 Thời gian xử lý: Ngay lập tức
신청인 Người đăng ký	성명(한글) Họ tên (Tiếng Hàn)	주민등록번호 Số chứng minh nhân dân
	주소 Đ ị a chỉ (시·도) (시·군·구) (Tỉnh, thành phố) (Thành phố, quận, phường)	※ 시·도 및 시·군·구까지만 작성 (상세 주소는 작성하지 않아도 됩니다) ※ Chi ghi thành phố/ tỉnh, thành phố/ quận/ phường (Không cần điền địa chỉ chi tiết.)
	연락처 Số điện thoại	
	[] 수수료 면제를 신청함 Đăng ký miễn lệ phí ※ 수수료 면제 대상은 「국민기초생활보장법」에 따른 수급자, 독립유공자, 국가유공자, 고엽제후유의증환자, 참전군인, 5·18민주유공자, 특수임무수행자, 한부모가족 보호대상자 및 관계 법령에서 수수료를 면제하도록 한 규정이 있는 경우입니다. ※ Đối tượng được miễn lệ phí là những người được hưởng 「Luật An sinh sinh hoạt cơ bản quốc gia」, người có công giành độc lập, người có công với đất nước, nạn nhân chất độc màu da cam, cựu chiến binh, người có công trong Phong trào dân chủ 5·18, người có nhiệm vụ đặc biệt, là người bảo vệ của gia đình đơn thân và các luật và quy định liên quan.	
재발급 사유 Lý do tái cấp	[] 분실 [] 훼손 [] 성명 변경 [] 주민등록번호 변경 Bị mất Hư hỏng Đổi tên Đổi số chứng minh nhân dân	
	[] 주소 변경 칸 부족 [] 용모(사진)변경 [] 지문 재등록 Thiếu ô ghi địa chỉ mới Thay đổi hình ảnh Đăng kí lại dấu vân tay [] 미수령으로 회수·파기 [] 주민등록 말소자의 귀국 [] 재외국민 주민등록 Thu hồi và tiêu hủy vì không nhận Trở về nước bị hủy thẻ Trở về nước thường trú [] 그 밖의 사유 Lý do khác	
	주민등록증 발급사실 문자통보 서비스 Dịch vụ gửi tin nhắn nhận chứng minh nhân dân	
본인의 주민등록증 (재)발급이 신청되거나, 발급된 주민등록증이 읍·면사무소나 동 주민센터에 배송 또는 민원인에게 교부되었을 때 그 사실을 휴대전화 문자로 통보받는 서비스는 별도로 신청해야 합니다. Khi đăng kí cấp (lại) chứng minh nhân dân của bản thân hoặc chứng minh nhân dân được gửi đi từ văn phòng thị trấn, xã, phường hoặc phòng dân sự thì phải đăng kí riêng dịch vụ gửi tin nhắn nhận chứng minh nhân dân để được nhận thông báo.		
주민등록증 발급신청 확인서 [] 신청 [] 미신청 Đơn xác nhận đăng ký cấp chứng minh nhân dân Đăng ký Không đăng ký		
주민등록증 수령 방법 [] 신청기관 방문 [] 주민등록기관 방문 Phương pháp nhận chứng minh nhân dân Đến nhận tại nơi đăng kí Đến nhận tại cơ quan đăng kí chứng minh nhân dân		
주민등록증 수령 문자 안내 서비스 [] 신청 [] 미신청 Dịch vụ nhận tin nhắn thông báo nhận chứng minh nhân dân Đăng ký Không đăng ký		
점자 스티커 [] 신청 [] 미신청 Hình dán chữ nổi Đăng ký Không đăng ký		
등기우편 수령 주소 [] 신청 [] 미신청 Địa chỉ nhận thư đảm bảo Đăng ký Không đăng ký		
※ 주민등록 주소가 아닌 경우: (우) [] 주민등록 주소와 같음 Trường hợp không giống với địa chỉ trên chứng minh nhân dân Giống với địa chỉ trên chứng minh nhân dân		
(Mã bưu điện)		

「주민등록법」 제27조 및 제27조의2에 따라 주민등록증의 재발급을 신청합니다.

Tôi đăng ký xin cấp lại chứng minh nhân dân theo điều 27 và điều 27-2 「Luật Đăng ký cư trú」.

Ngày năm tháng 일 .

신청인

(서명 또는 인)

Người đăng ký

(Họ tên hoặc đóng dấu)

관계 공무원 방문 발급 신청인 Người đăng ký đến nhân trực tiếp tại cán bộ có liên quan	성명(한글) Họ tên (Tiếng Hàn) (서명 또는 인) (Họ tên hoặc đóng dấu)	주민등록번호 Số chứng minh nhân dân
	주소 (시·도) (시·군·구) Địa chỉ (Tỉnh, thành phố) (Thành phố, quận, phường)	연락처 Số điện thoại

읍·면·동장 및 출장소장 귀하

Kính gửi Chủ tịch Thị trấn, thị xã, phường và giám đốc chi nhánh

첨부 서류 Tài liệu đính kèm	1. 6개월 이내에 촬영한 신청인의 모자 등을 쓰지 않은 상반신 사진(3.5cm×4.5cm) 1장 Một tấm ảnh chụp phần trên của người đăng ký cấp thẻ cư trú (3,5cm x 4,5cm), không đội mũ, chụp trong vòng 6 tháng. 2. 종전의 주민등록증. 다만, 다음 각 목의 어느 하나에 해당하는 경우에는 첨부하지 않습니다. Chứng minh nhân dân trước đây trước đây. Tuy nhiên không cần đính kèm nếu thuộc một trong hạng mục sau đây: 가. 주민등록증을 분실한 경우 A. Trường hợp bị mất chứng minh nhân dân ※ 주민등록증을 재발급 받은 후에 분실했던 주민등록증을 찾았을 때에는 지체 없이 읍·면 사무소 또는 동 주민센터에 분실했던 주민등록증을 반납하여야 합니다. ※ Trường hợp sau khi được cấp lại chứng minh nhân dân rồi mà lại tìm thấy thẻ đã bị mất thì phải nộp lại thẻ đã từng bị mất cho văn phòng thị trấn, xã, phường ngay lập tức. 나. 국외로 이주한 사람이 영주(永住)하기 위해 귀국한 경우로서 국외로 이주하기 전에 주민등록증을 반납한 경우 B. Trường hợp định cư ở nước ngoài nay về nước thường trú và đã nộp lại chứng minh nhân dân trước khi xuất cảnh ra nước ngoài. 다. 재외국민이 국내에 30일 이상 거주할 목적으로 귀국한 경우로서 국외로 이주하기 전에 주민등록증을 반납한 경우 C. Trường hợp người Hàn Quốc định cư ở nước ngoài về nước với mục đích ở lại Hàn Quốc trên 30 ngày và đã nộp lại thẻ cư trú trước khi xuất cảnh ra nước ngoài. 라. 주민등록증을 발급하였으나 3년이 지나도 찾아가지 않아 해당 행정기관이 파기한 경우 D. Trường hợp không đến nhận thẻ cư trú trong vòng 3 năm kể từ khi được cấp và bị cơ quan cấp phát liên quan hủy bỏ. 마. 습득한 주민등록증의 수령을 안내하였으나 1년이 지나도 찾아가지 않아 해당 행정기관이 파기한 경우 E. Trường hợp cơ quan cấp phát đã thông báo về việc nhận thẻ cư trú bị mất nhưng không đến nhận trong vòng 1 năm và bị hủy bỏ. 3. 관계 공무원에게 중증장애인을 방문하여 재발급해 줄 것을 신청하는 경우에는 다음 각 목의 자료 Trường hợp người khuyết tật yêu cầu cán bộ có liên quan về việc đến trực tiếp xin cấp lại thẻ thì cần những hồ sơ như sau: 가. 발급 대상자가 중증장애인임을 증명할 수 있는 자료 A. Hồ sơ có thể chứng minh đối tượng xin cấp là người khuyết tật nặng 나. 중증장애인이 아닌 사람이 신청하는 경우에는 신청자격을 증명하는 자료 B. Trường hợp người đăng ký không phải là người khuyết tật cần hồ sơ chứng minh tư cách đăng ký	수수료 5,000원 Lệ phí 5,000won
----------------------------------	---	-------------------------------------

210mm×297mm(백상지 80g/㎡)

210mm × 297mm (Giấy trắng 80g / ㎡)

(뒤쪽)

(Trang sau)

담당 공무원 확인사항 Hạng mục cán bộ phụ trách kiểm tra	전산시스템 Hệ thống điện tử
수급자 정보, 독립유공자 정보, 국가유공자 정보, 고엽제후유의증환자 정보, 참전군인 정보, 5·18민주유공자정보, 특수임무수행자 정보, 한부모가족 보호대상자 정보 Thông tin người được hưởng trợ cấp, thông tin người có công với đất nước, thông tin nạn nhân chất độc màu da cam, thông tin người có công trong Phong trào dân chủ 5·18, thông tin người có nhiệm vụ đặc biệt, thông tin người bảo hộ của gia đình đơn thân.	행정정보공동이용시스템 Hệ thống sử dụng thông tin hành chính chung

행정정보 공동이용 등에 대한 동의
Đồng ý việc sử dụng thông tin hành chính chung

신청인은 주민등록증의 재발급 신청과 관련하여 행정정보 공동이용 시스템을 이용하여 담당 공무원이 수수료 면제 대상 여부를 확인하는데 동의합니다.

Về việc người đăng ký xin tái cấp chứng minh nhân dân, người đăng ký đồng ý để cán bộ phụ trách sử dụng hệ thống thông tin hành chính và kiểm tra bản thân có thuộc đối tượng miễn lệ phí hay không.

※ 담당 공무원의 확인에 동의하지 않는 경우에는 해당 정보를 확인할 수 있는 증명자료를 신청인이 직접 제출하여야 합니다.

※ Nếu không đồng ý với xác nhận của cán bộ phụ trách, người đăng ký phải nộp các giấy tờ liên quan.

년 월 일
Ngày tháng năm .

(서명 또는 인)

(Ký tên hoặc đóng dấu)

신청인
Người đăng ký

(뒤쪽)
(Trang sau)

유의사항
Những hạng mục cần chú ý

1. 주민등록증 재발급 신청 철회는 신청한 날의 근무 시간이 끝나기 전에 해야 합니다. 근무 시간이 끝난 후에는 철회할 수 없습니다.

Đăng ký thu hồi đơn xin tái cấp chứng minh nhân dân phải được thực hiện trước khi hết giờ làm việc của ngày nộp hồ sơ, không thể thu hồi đơn đăng ký sau khi hết giờ làm việc.

2. 중증 장애인에 대한 주민등록증 방문 발급 신청은 해당 중증 장애인이나 법정대리인 또는 보호자(중증장애인의 세대주, 배우자 및 직계 혈족)가 할 수 있습니다.

Bản thân người khuyết tật, người đại diện theo pháp luật hoặc người giám hộ (chủ hộ, vợ/ chồng và người cùng huyết thống của người khuyết tật) có thể đến trực tiếp đăng ký xin cấp chứng minh nhân dân cho người khuyết tật nặng.

3. 주민등록증 발급 신청 확인서는 국외이주신고자가 출국 전에 재외국민용 주민등록증을 신청하는 경우에는 발급하지 않으며, 재외국민 주민등록증은 재외국민으로 등록이 완료된 출국 다음 날부터 사용할 수 있습니다.

Trường hợp người khai báo định cư ở nước ngoài đăng ký chứng minh nhân dân loại dành cho người Hàn Quốc ở nước ngoài trước khi xuất cảnh thì giấy xác nhận đề nghị cấp chứng minh nhân dân sẽ không được cấp. Chứng minh nhân dân người định cư ở nước ngoài có thể được sử dụng kể từ sau ngày xuất cảnh khi hoàn thành đăng ký với tư cách là người Hàn Quốc ở nước ngoài.

4. 재외국민용 주민등록증은 외교부의 해외이주신고를 통보받은 이후에 교부할 수 있습니다.

Chứng minh nhân dân cho người Hàn Quốc ở nước ngoài có thể được cấp sau khi nhận được thông báo về việc di cư ra nước ngoài của Bộ Ngoại giao.

5. 「주민등록법 시행령」 제41조의2에 따른 주민등록증 발급·재발급 통보를 신청한 경우, 본인의 주민등록증 신청이 접수되거나 읍·면사무소 또는 동 주민센터에 주민등록증이 배송되었을 때, 그리고 주민등록증이 교부되었을 때 본인에게 휴대전화 문자로 그 사실을 통보해 드립니다.

Trường hợp đăng ký thông báo cấp (lại) chứng minh nhân dân theo điều 41-2 của 「Lệnh thi hành Luật đăng ký cư trú」, khi đăng ký cấp chứng minh nhân dân của bản thân được tiếp nhận hoặc giao đến văn phòng thị trấn, xã, phường, và khi chứng minh nhân dân được cấp thì mọi thông báo sẽ được gửi đến tin nhắn qua điện thoại.

6. 주민등록증 수령 방법

Cách nhận thẻ cư trú

가. ‘방문 수령’을 선택한 경우에는 신청 후 3년 내에 주민등록증을 받아 가시기 바랍니다. 3년이 지나도 찾아가지 않은 주민등록증은 파기됩니다. 발급 신청 기관이 주민등록지가 아닌 경우에는 신청 후 6개월까지는 발급 신청 기관에서 주민등록증을 찾아가시고, 6개월이 지난 후부터는 주민등록지인 읍·면사무소 또는 동 주민센터에서 주민등록증을 찾아가시기 바랍니다. 또한, 주민등

등록 신청 후 주민등록지가 변경되어 변경된 주민등록지에서 받기를 희망하는 경우에는 변경된 주민등록 기관에서 주민등록증을 수령할 수 있습니다.

- A. Trường hợp chọn "Đến nhận trực tiếp", vui lòng đến nhận chứng minh nhân dân trong vòng 3 năm kể từ khi nộp đơn, chứng minh nhân dân không được lấy sau 3 năm sẽ bị hủy bỏ. Trường hợp cơ quan cấp không phải là nơi đăng ký cư trú thì trong vòng 6 tháng kể từ ngày nộp hồ sơ phải đến cơ quan cấp thẻ cư trú để nhận thẻ, nếu đã qua 6 tháng thì đến văn phòng thị trấn, xã, phường để nhận. Ngoài ra, sau khi đăng ký chứng minh nhân dân mà lại đổi cơ quan đăng ký cư trú thì có thể nhận thẻ tại cơ quan đăng ký cư trú đã thay đổi.
- 나. '등기우편 수령' 을 원하는 사람은 신청할 때 등기우편료를 납부해야 하며, 주민등록증을 등기우편으로 발송했을 때 단문 메시지(SMS) 안내를 받으려는 경우에는 반드시 휴대전화 번호를 작성하기 바랍니다.
- B. Trường hợp đăng ký nhận 'thư đảm bảo' thì phải trả phí bưu điện ngay khi nộp đơn, khi thư được gửi đi và muốn nhận tin nhắn (SMS) thì phải để lại số điện thoại di động.
- 다. '등기우편 수령' 을 선택한 경우, '등기우편 수령 주소' 칸에 작성된 주소로 발송한 주민등록증을 신청인이 아닌 다른 사람이 대리 수령해 발생한 사고에 대해서 발급 신청 기관은 책임을 지지 않음을 알려 드리며, 최초 발송일부터 5일 안에 3회 발송했음에도 신청인의 사정으로 주민등록증을 받지 못한 경우에는 직접 발급 신청 기관을 방문해 찾아가셔야 합니다.
- C. Trường hợp đăng ký nhận 'thư đảm bảo', cơ quan cấp thẻ không chịu trách nhiệm về bất kỳ vấn đề nào phát sinh nếu chứng minh nhân dân gửi qua đường bưu điện do người khác không phải là người nộp đơn nhận được thông qua địa chỉ đã được ghi trên 'Địa chỉ nhận thư đảm bảo'. Trường hợp thẻ đã gửi đi 3 lần trong vòng 5 ngày kể từ ngày gửi hàng đầu tiên mà người nộp đơn không nhận được thẻ vì lý do cá nhân của người nhận thì phải đến trực tiếp cơ quan đăng ký để nhận thẻ.
7. 수수료를 내는 경우
- Trường hợp phải nộp lệ phí
- 가. 주민등록증을 분실하거나 훼손(자연적인 훼손은 제외)해 재발급 신청을 하는 경우
- A. Trường hợp xin cấp lại thẻ do bị mất, hư hỏng (không bao gồm thiệt hại do thiên tai)
- 나. 외과적 시술(재해·재난으로 인한 경우 제외) 등으로 용모가 변하여 재발급 신청을 하는 경우
- B. Trường hợp xin cấp lại vì dung mạo thay đổi do phẫu thuật (trừ trường hợp do thảm họa, thiên tai)
- 다. 발급 및 습득된 주민등록증의 미수령으로 인한 파기로 재발급 신청을 하는 경우
- C. Trường hợp xin cấp lại do thẻ bị hủy vì không đến nhận thẻ bị mất tìm lại được hoặc thẻ được cấp
8. 제출하신 사진으로 본인임을 확인하기 곤란한 경우에는 발급 기관에서 신청인에게 보완을 요구할 수 있습니다.
- Trường hợp khó xác minh danh tính với ảnh đã nộp, cơ quan cấp có thể yêu cầu người nộp hồ sơ bổ sung giấy tờ.

210mm×297mm(백상지 80g/㎡)
210mm×297mm(giấy trắng 80g / ㎡)

■ 주민등록법 시행령 [별지 제34호서식] <개정 2016. 12. 30.>
 ■ Lệnh thi hành Luật Đăng ký cư trú [Mẫu đính kèm số 34]
 <Sửa đổi 30.12.2016>

민원24(www.minwon.go.kr)에서도 신고 또는 신청할 수 있습니다.
 Có thể đăng ký hoặc khai báo qua trang web Dân sự 24
 (www.minwon.go.kr)

주민등록증 [] 분실신고서 [] 분실신고 철회 신청서
ĐƠN KHAI BÁO MẤT [] THU HỒI KHAI BÁO MẤT
[] CHỨNG MINH NHÂN DÂN

접수번호 Số tiếp nhận hồ sơ	접수일 Ngày tiếp nhận
----------------------------	-----------------------

분실자 Người báo mất	성명(한글) Họ tên (Tiếng Hàn)	주민등록번호 Số chứng minh nhân dân
	주소 Địa chỉ	연락처 Số điện thoại

신고(철회) 내용 Nội dung khai báo (thu hồi)	분실일 Ngày bị mất 분실(철회) 사유 Nội dung báo mất (thu hồi)
---	---

주민등록증의 습득(담당 공무원 작성 칸) Tìm thấy thẻ đăng ký cư trú (ô dành cho cán bộ phụ trách viết)			
Ngày	년 tháng	월 năm	일

「주민등록법」 제27조제1항 및 같은 법 시행령 제42조제1항에 따라 위와 같이 [] 주민등록증의 분
 실신고 [] 분실신고 철회를 신청합니다.
 Theo điều 27 khoản 1 「Luật Đăng ký cư trú」 và điều 42 khoản 1 Lệnh thi hành cùng bộ luật, tôi xin
 đăng kí [] Khai báo mất chứng minh nhân dân [] Yêu cầu thu hồi khai báo mất.

년 월 일
 Ngày tháng năm .
 ※ 분실자가 직접 신고하는 경우 '신고(철회)인' 칸은 성명과 확인(서명 또는 인)만 작성하시면 됩니다.
 ※ Trường hợp người bị mất trực tiếp khai báo, chỉ cần điền tên và xác nhận (chữ ký hoặc con dấu) vào ô 'Người khai báo (thu
 hồi)'.

신고(철회)인 Người khai báo (thu hồi)	성명 Họ tên (서명 또는 인) (Ký tên và đóng dấu)	주민등록번호 Số chứng minh nhân dân
	연락처 Số điện thoại	분실자와의 관계 Quan hệ với người bị mất

첨부 서류 Hồ sơ đính kèm	없음 Không có	수수료 Lệ phí 없음 Miễn phí
-------------------------	----------------	---------------------------------

유의사항
Những hạng mục cần chú ý

- 이 신고서는 주민등록증 분실신고를 하려고 할 때만 사용하시고, 주민등록증을 재발급 받으려면 '주민등록증 재발급 신청서'를 작성하시기 바랍니다.
 Đơn này chỉ sử dụng khi muốn thông báo về việc mất chứng minh nhân dân, nếu muốn được cấp lại thì phải điền vào 'Đơn xin cấp lại chứng minh nhân dân'.
- 분실신고를 하신 분은 주민등록증 진위 확인 자동응답시스템(ARS 국번 없이 '1382')을 이용하여 신고 사항의 처리 여부를 확인하실 수 있습니다.
 Đối tượng đã khai báo mất sử dụng hệ thống phản hồi tự động ('1382' không có mã vùng ARS) để xác minh tính thực hư của chứng minh nhân dân và có thể kiểm tra xem hồ sơ đã được xử lý hay chưa.
- 분실된 주민등록증을 되찾았을 때에는 읍·면사무소 또는 동 주민센터에 철회 신청을 하기 바랍니다.
 Trường hợp đã tìm lại được chứng minh nhân dân bị mất, vui lòng đăng ký thu hồi đơn khai báo tại văn phòng thị trấn - xã - phường.

■ 주민등록법 시행규칙 [별지 제7호서식] <개정 2018. 3. 20.>
■ Quy tắc thi hành luật Đăng ký cư trú [Mẫu đính kèm số 7]
<Sửa đổi 20.3.2018>

본인인 경우 정부24(www.gov.kr)에서도 신청할 수 있습니다.
Bản thân người khai báo có thể đăng ký tại trang web Chính phủ 24 (www.gov.kr)

주민등록표 열람 또는 등·초본 교부 신청서

ĐƠN ĐĂNG KÝ XIN ĐỌC HOẶC XIN CẤP BẢN ĐĂNG KÝ CƯ TRÚ

※ 뒤쪽의 유의 사항을 읽고 작성하기 바라며, 해당하는 내용 앞의 []에 √ 표를 합니다. (앞쪽)
※ Đọc những hạng mục cần chú ý ở trang sau rồi điền vào bản đăng ký, đánh dấu √ vào [] hạng mục thích hợp. (Trang trước)

신청인 (개인) Người khai (Cá nhân)	성명 Họ tên	(서명 또는 인) (Ký tên hoặc đóng dấu)	주민등록번호 Số thẻ chứng minh nhân dân
	주소 Địa chỉ (시·도) (시·군·구) (Tỉnh, thành phố) (Thành phố, quận, phường)	※시·도, 시·군·구까지만 작성 (상세 주소는 작성하지 않아도 됩니다.) ※Chỉ ghi thành phố/ tỉnh, thành phố/ quận/ phường (Không cần điền địa chỉ chi tiết.)	
	대상자와의 관계 Quan hệ với đối tượng	연락처 Số điện thoại	
	[] 수수료 면제 대상에 해당하여 수수료 면제를 신청함 Đăng kí miễn lệ phí nếu là đối tượng được miễn lệ phí		

신청인 (법인) Người khai (pháp nhân)	기관명 Tên cơ quan	사업자등록번호 Số đăng ký kinh doanh	
	대표자 Người đại diện	(서명 또는 인) (Ký tên hoặc đóng dấu)	연락처 Số điện thoại
	소재지 Địa chỉ		
	방문자 성명 Họ tên người đến khai	주민등록번호 Số chứng minh nhân dân	연락처 Số điện thoại

열람 또는 등·초본 교부 대상자 Đối tượng xin đọc hoặc xin cấp bản đăng ký cư trú	※ 신청인이 본인의 주민등록표를 열람하거나 등·초본 교부를 신청하는 경우에는 작성하지 않습니다. ※ Trường hợp người đăng ký muốn đăng ký đọc hoặc xin cấp bản đăng ký thường trú của bản thân thì không cần điền.		
	성명 Họ tên	주민등록번호 Số chứng minh nhân dân	
	주소 Địa chỉ		

신청 내용 Nội dung đăng ký	열람 Đọc	[] 등본 사항 [] 초본 사항			
	Thông tin	[] Các chi tiết của bản sao đăng ký cư trú [] Các chi tiết của bản đăng ký cư trú			
	※ 개인 정보 보호를 위해 아래의 등·초본 사항 중 필요한 사항 선택하여 신청할 수 있습니다. ※ Có thể chỉ lựa chọn và đăng ký những hạng mục cần thiết trong những hạng mục dưới đây của bản đăng ký thường trú để bảo vệ thông tin cá nhân				
	등본 교부 [] 통 Xin cấp bản sao [] bản	1. 과거의 주소 변동 사항 Hạng mục thay đổi địa chỉ trong quá khứ	[] 전체 포함 Tất cả	[] 최근 5년 포함 5 năm gần đây	[] 미포함 Không bao gồm
		2. 세대 구성 사유 Lý do cấu thành gia đình	[] 포함 Bao gồm	[] 미포함 Không bao gồm	
		3. 세대 구성 일자 Ngày thay đổi thành phần gia đình	[] 포함 Bao gồm	[] 미포함 Không bao gồm	
		4. 발생일 / 신고일 Ngày phát sinh/ Ngày khai báo	[] 포함 Bao gồm	[] 미포함 Không bao gồm	
		5. 변동 사유 [] 포함(□세대, □세대원) Lý do thay đổiBao gồm(□Hộ gia đình, □ Thành viên trong gia đình)	[] 미포함 Không bao gồm		
		6. 교부 대상자 외 세대주·세대원·외국인등의 이름 Tên của chủ hộ - thành viên trong gia đình - người nước ngoài ngoài đối tượng trong bản sao	[] 포함 Bao gồm	[] 미포함 Không bao gồm	

신청 내용 Nội dung đăng ký		7. 주민등록번호 뒷자리 7 số sau của số chứng minh nhân dân []포함(□세대, □세대원) Bao gồm (□Hộ gia đình, □Thành viên trong gia đình)	[]미포함 Không bao gồm
		8. 세대원의 세대주와의 관계 Quan hệ của thành viên cùng sống với chủ hộ	[]포함 Bao gồm []미포함 Không bao gồm
		9. 동거인 Người cùng chung sống	[]포함 Bao gồm []미포함 Không bao gồm
	초본 교부 []통 Xin cấp bản đăng ký [] bản	1. 개인 인적 사항 변경 내용 Nội dung thay đổi chi tiết hạng mục cá nhân	[]포함 Bao gồm []미포함 Không bao gồm
		2. 과거의 주소 변동 사항 Hạng mục thay đổi địa chỉ trong quá khứ []전체 포함 []최근 5년 포함 Tất cả 5 năm gần đây	[]미포함 Không bao gồm
		3. 과거의 주소 변동 사항 중 세대주의 성명과 세대주와의 관계 Họ tên chủ hộ và quan hệ với chủ hộ trong hạng mục thay đổi địa chỉ trong quá khứ []포함 []미포함 Bao gồm Không bao gồm	
		4. 주민등록번호 뒷자리 7 số sau của số chứng minh nhân dân	[]포함 Bao gồm []미포함 Không bao gồm
		5. 발생일 / 신고일 Ngày phát sinh/ Ngày khai báo	[]포함 Bao gồm []미포함 Không bao gồm
		6. 변동 사유 Lý do thay đổi	[]포함 Bao gồm []미포함 Không bao gồm
		7. 병역 사항 Hạng mục nghĩa vụ quân sự []포함(□기본(입영/전역일자), □전체) Bao gồm (□Cơ bản (Ngày nhập ngũ/ Ngày xuất ngũ), □Toàn bộ)	[]미포함 Không bao gồm
8. 국내거소신고번호 / 외국인등록번호 Số khai báo cư trú trong nước/ Số thẻ người nước ngoài []포함 Bao gồm []미포함 Không bao gồm			

용도 및 목적 Sử dụng & mục đích	
증명 자료 Tài liệu chứng minh	

「주민등록법 시행령」 제47조 및 제48조에 따라 주민등록표의 열람 또는 등·초본 교부를 신청합니다.

Tôi xin đăng ký đọc hoặc xin cấp bản đăng ký cư trú theo điều 47 và điều 48 「Lệnh thi hành luật Đăng kí cư trú」 .

년 월 일
 Ngày tháng năm .

시장·군수·구청장 또는 읍·면·동장 및 출장소장 귀하

Kính gửi Chủ tịch thành phố , quận , huyện và Chủ tịch Thị trấn , Thị xã và nơi công tác

담당 공무원 확인사항 Hạng mục cán bộ phụ trách kiểm tra	신청인이 「주민등록법 시행규칙」 제18조제1항 각 호의 어느 하나에 해당하여 수수료 면제 대상인지 여부 Kiểm tra người đăng ký có được miễn lệ phí hay có thuộc điều khoản nào của Điều 18 khoản 1 của Quy định thi hành Luật Đăng ký cư trú hay không
--	---

행정정보 공동이용 동의서

Thỏa thuận đồng ý sử dụng chung thông tin hành chính

본인은 주민등록표의 열람 또는 등·초본의 교부 수수료 면제와 관련하여 담당 공무원이 「전자정부법」 제36조제1항에 따른 행정정보의 공동이용을 통하여 위의 담당 공무원 확인사항을 확인하는 것에 동의합니다.

Tôi đồng ý về việc viên chức phụ trách kiểm tra các vấn đề xác nhận ở trên thông qua việc sử dụng chung thông tin hành chính theo Điều 36 khoản 1 của 「Luật Chính phủ điện tử」 liên quan đến việc miễn lệ phí xin đọc và xin cấp bản đăng ký cư trú.

- * 담당 공무원의 확인에 동의하지 아니하는 경우에는 신청인이 직접 관련 서류를 제출하여야 합니다.
- * Nếu không đồng ý với xác nhận của cán bộ phụ trách, người đăng ký phải nộp các giấy tờ liên quan.

신청인

(서명 또는 인)

Người đăng ký

(Ký tên hoặc đóng dấu)

유의 사항

Những hạng mục cần chú ý

1. 주민등록표 열람 또는 등·초본 교부 신청인은 주민등록증 등 신분증명서를 제시하여야 하며, 신청인이 「출입국관리법」 제31조에 따라 등록한 외국인 또는 「재외동포의 출입국과 법적 지위에 관한 법률」 제6조에 따라 국내거소신고를 한 외국국적동포인 경우에는 외국인등록증 또는 국내거소신고증을 제시하여야 합니다. 또한 법인 방문자인 경우에는 방문자의 신분증명서와 사원증 또는 재직증명서를 제시하여야 합니다.

Người đăng ký xin đọc hoặc xin cấp bản đăng ký cư trú phải xuất trình giấy tờ chứng minh thân phận như chứng minh nhân dân. Người đăng ký là người nước ngoài thì phải xuất trình thẻ người nước ngoài hoặc giấy khai báo cư trú trong nước theo điều 31 「Luật Quản lý xuất nhập cảnh」 hoặc là người nước ngoài nhập tịch đã khai báo cư trú trong nước theo điều 6 「Luật Xuất nhập cảnh và tình trạng pháp lý kiều bào Hàn ở nước ngoài」. Trường hợp người đến khai là pháp nhân thì phải xuất trình chứng minh nhân dân và thẻ nhân viên hoặc giấy chứng nhận lao động.

2. 본인·세대원이 본인·세대원의 주민등록표 열람 또는 등·초본 교부를 주민등록증 등 신분증명서만을 제시하여 신청하는 경우에는 “전자 이미지 서명 입력기”에 자필 한글 성명으로 서명하여야 열람 또는 교부받을 수 있습니다.

Trường hợp bản thân hoặc thành viên hộ gia đình đăng ký xin đọc hoặc xin cấp bản đăng ký cư trú của bản thân hoặc thành viên hộ gia đình thì phải xuất trình chứng minh nhân dân và phải nhập chữ kí vào "Máy nhập chữ kí ảnh điện tử" dưới dạng tên tiếng Hàn viết tay mới được đọc hoặc được cấp bản đăng ký cư trú.

3. 신청인은 “신청 내용”칸의 각 항목에서 “포함”, “미포함”을 선택하여 신청할 수 있습니다.

Người đăng ký có thể chọn “Bao gồm” hoặc “Không bao gồm” ở mỗi hạng mục trong cột “Nội dung đăng ký”.

유의 사항
Những hạng mục cần chú ý

4. 상속 등기 대위 신청을 위하여 채무자의 주민등록초본 교부를 신청하는 경우에는 과거의 주소 변동 사항을 포함하여 열람하게 하거나 발급할 수 있습니다.

Trong trường hợp xin bản đăng ký cư trú của người có nợ với mình để làm thủ tục đăng ký thừa kế thì có thể xin đọc hoặc cấp bản sao, kể cả hạng mục thay đổi địa chỉ trong quá khứ.

5. 초본 교부를 신청할 때 "3. 과거의 주소 변동 사항" 중 세대주의 성명과 세대주와의 관계 항목은 대상자가 성년인 경우에는 본인 또는 본인의 위임을 받은 사람, 대상자가 미성년자인 경우에는 세대주 또는 직계존속, 국가나 지방자치단체가 공무상 필요한 경우에만 "포함"을 선택할 수 있고, "7. 병역사항" 항목은 본인이나 세대원(그 위임을 받은 사람 포함), 「주민등록법」 제29조 제2항제5호에 따른 가족, 국가나 지방자치단체가 공무상 필요한 경우에만 "포함"을 선택할 수 있습니다.

Khi xin cấp bản đăng ký cư trú, hạng mục họ tên và quan hệ với chủ hộ trong mục "3. Hạng mục thay đổi địa chỉ trong quá khứ", trong trường hợp đối tượng là thanh niên thì bản thân hoặc người nhận ủy quyền cho bản thân, trường hợp đối tượng là trẻ vị thành niên thì chủ nhà hoặc người cùng huyết thống, trường hợp nhà nước hoặc đoàn thể địa phương tự trị cần cho phục vụ công ích mới được chọn mục "Bao gồm", đối với mục "7. Nghĩa vụ quân sự", chỉ bản thân hoặc thành viên hộ gia đình (bao gồm người nhận ủy quyền), gia đình theo điều 29 khoản 2 điều 5 「Luật đăng ký cư trú」, nhà nước hoặc đoàn thể địa phương tự trị cần cho công vụ mới được chọn mục "Bao gồm".

6. 본인이나 세대원이 아닌 사람이 교부받는 등·초본에는 작성하신 용도 및 목적이 표시되니 반드시 "용도 및 목적"칸을 작성하여야 하며, 등본을 신청하는 경우에는 별도의 증명 자료를 제출하여야 합니다.

Nội dung việc sử dụng và mục đích do bản thân hoặc người không phải thành viên trong gia đình điền vào bản đăng ký cư trú được cấp sẽ được biểu thị nên bắt buộc phải điền vào mục "Sử dụng và mục đích", trường hợp đăng ký bản sao thì cần phải nộp thêm hồ sơ chứng minh riêng.

7. 「주민등록법」 제37조제5호에 따라 거짓이나 그 밖의 부정한 방법으로 다른 사람의 주민등록표를 열람하거나 등·초본을 교부받은 경우에는 3년 이하의 징역형이나 3천만원 이하의 벌금형을 받게 됩니다.

Theo Điều 37 khoản 5 「Luật đăng ký cư trú」, nếu người đăng ký giả mạo hoặc thực hiện hành vi bất chính để xin đọc hoặc xin cấp bản đăng ký cư trú của người khác sẽ bị kết án dưới 3 năm tù giam hoặc bị phạt dưới 30 triệu won.

8. 한 신청자가 하나의 증명 자료를 가지고 같은 목적으로 여러 사람의 주민등록표를 열람하거나 등·초본 교부를 신청하는 경우에는 별지 제7호서식과 별지 제8호서식을 함께 사용하여 일괄적으로 신청할 수 있으며, 이 경우 별지 제7호서식과 별지 제8호서식 사이에는 신청인의 간인(서명 포함)이 있어야 합니다.

Khi một người đăng ký xin đọc hoặc xin cấp nhiều bản hồ sơ đăng ký cư trú của nhiều người cho cùng một mục đích với một tài liệu chứng minh thì có thể nộp đơn cùng nhau bằng cách sử dụng Mẫu đính kèm số 7 và Mẫu đính kèm số 8. Trong trường hợp này, trên Mẫu đính kèm số 7 và Mẫu đính kèm số 8 phải có con dấu (bao gồm cả chữ ký) của người đăng ký.

9. 신청인이 「출입국관리법」 제31조에 따라 등록한 외국인 또는 「재외동포의 출입국과 법적 지위에 관한 법률」 제6조에 따라 국내거소신고한 외국인 또는 「출입국관리법」 제31조에 따라 등록한 외국인 또는 「재외동포의 출입국과 법적 지위에 관한 법률」 제6조에 따라 국내거소신고한 외국인 경우에는 주민등록번호칸에 외국인등록번호 또는 국내거소신고번호를 작성하시기 바랍니다.

Nếu người đăng ký là người nước ngoài theo điều 31 「Luật Quản lý xuất nhập cảnh」 hoặc là người nước ngoài nhập tịch đã khai báo cư trú trong nước theo điều 6 「Luật Xuất nhập cảnh và tình trạng pháp lý kiều bào Hàn ở nước ngoài」 thì phải điền số thẻ người nước ngoài hoặc số khai báo cư trú trong nước vào ô số chứng minh nhân dân.

■ 인감증명법 시행령 [별지 제15호의3서식] <개정 2020. 2. 18.>

■ Lệnh thi hành Luật chứng nhận con dấu [Văn bản đính kèm số 15-3] <Sửa đổi ngày 18.2.2020>

[] 인감보호 신청 Đăng ký bảo vệ con dấu

[] 인감보호 해지신청 Đăng ký hủy bảo vệ con dấu

※ 뒤쪽의 작성방법을 읽고 작성하시기 바라며, []에는 해당되는 곳에 √ 표를 합니다. (앞쪽)
※ Mong quý vị hãy đọc và viết theo phương pháp điền đơn ở mặt sau, và đánh dấu √ vào ô tương ứng. (Mặt trước)

접수번호 Số đăng ký	접수일 N g à y đăng ký	처리기간 Thời gian xử lý	즉시 Ngày lập tức
--------------------	---------------------------	-------------------------	--------------------

신청인 Người đăng ký	성명 Họ tên (한자) (Chữ Hán)	주민등록번호 Số chứng minh nhân dân -	국적 Quốc tịch
	주소 Địa chỉ	우무인 Dấu vân tay ngón cái tay phải	
	인감보호(보호해지) 신청내용 Nội dung đăng ký bảo vệ con dấu (hủy bỏ bảo vệ)		

미성년자의 법정 대리인, 한정후견인 또는 성년후견인 동의 Sự đồng ý của người đại diện hợp pháp, người giám hộ hạn chế hoặc người giám hộ trưởng thành của trẻ vị thành niên	성명 Họ tên	신청인과의 관계 Quan hệ với người đăng ký	인감 ^㉔ 또는 서명 Ký tên ※서명 시 본인서명사실 확인서 첨부 ※Đính kèm giấy xác nhận sự thật chữ ký bản thân khi ký tên
	생년월일 Ngày tháng năm sinh		
	주소 Địa chỉ		

재외공관(영사관) · 수감기관(교도관) · 관계공무원 확인

Xác nhận của cơ quan công vụ ở nước ngoài (đại sứ quán) · trại giam (quản giáo)
· công nhân viên liên quan

[] 인감보호 신청
[] Đăng ký bảo vệ con dấu
위 신청인의 [] 인감보호 해지신청
Của người [] Đăng ký hủy bảo vệ con dấu 사실을 확인합니다.
đăng ký nêu [] 미성년자의 법정대리인 · 한정 후견인 · 성년후견인 동의 Xác nhận là thật.
trên [] Sự đồng ý của người đại diện hợp pháp · người
giám hộ hạn chế · người giám hộ trưởng thành
của trẻ vị thành niên

년 월 일
Ngày tháng năm

- [] 재외공관(영사관) (서명 또는 인)
- [] Cơ quan công vụ ở nước ngoài (đại sứ quán) (Ký tên hoặc đóng dấu)
- [] 수감기관(교도관) _____(직인), _____(서명 또는 인)
- [] Trại giam (quản giáo) _____(con dấu), _____(Ký tên hoặc đóng dấu)
- [] 읍면동 관계공무원 (서명 또는 인)
- [] Công nhân viên liên quan ở huyện xã phường (Ký tên hoặc đóng dấu)

「인감증명법 시행령」 제17조의2에 따라 위와 같이 인감보호 또는 인감보호 해지를 신청합니다.

Theo điều 17-2 「Lệnh thi hành của Luật chứng nhận con dấu, tôi đăng ký xin bảo vệ con dấu hoặc hủy bỏ bảo vệ con dấu giống như đã nêu trên.

Ngày năm tháng 일

신청인: (서명 또는 인)

Người đăng ký: (Ký tên hoặc đóng dấu)

대리인: (서명 또는 인)

Người đại diện: (Ký tên hoặc đóng dấu)

주민등록번호:

Số chứng minh nhân dân:

주소:

Địa chỉ:

○○시·군·구·읍·면·동장 또는 출장소장

Chủ tịch thành phố·tỉnh·quận·huyện·xã· 귀하
phường hoặc chi nhánh trưởng Kính gửi
○○

210mm×297mm[백상지(80g/㎡)또는 중질지(80/㎡)]

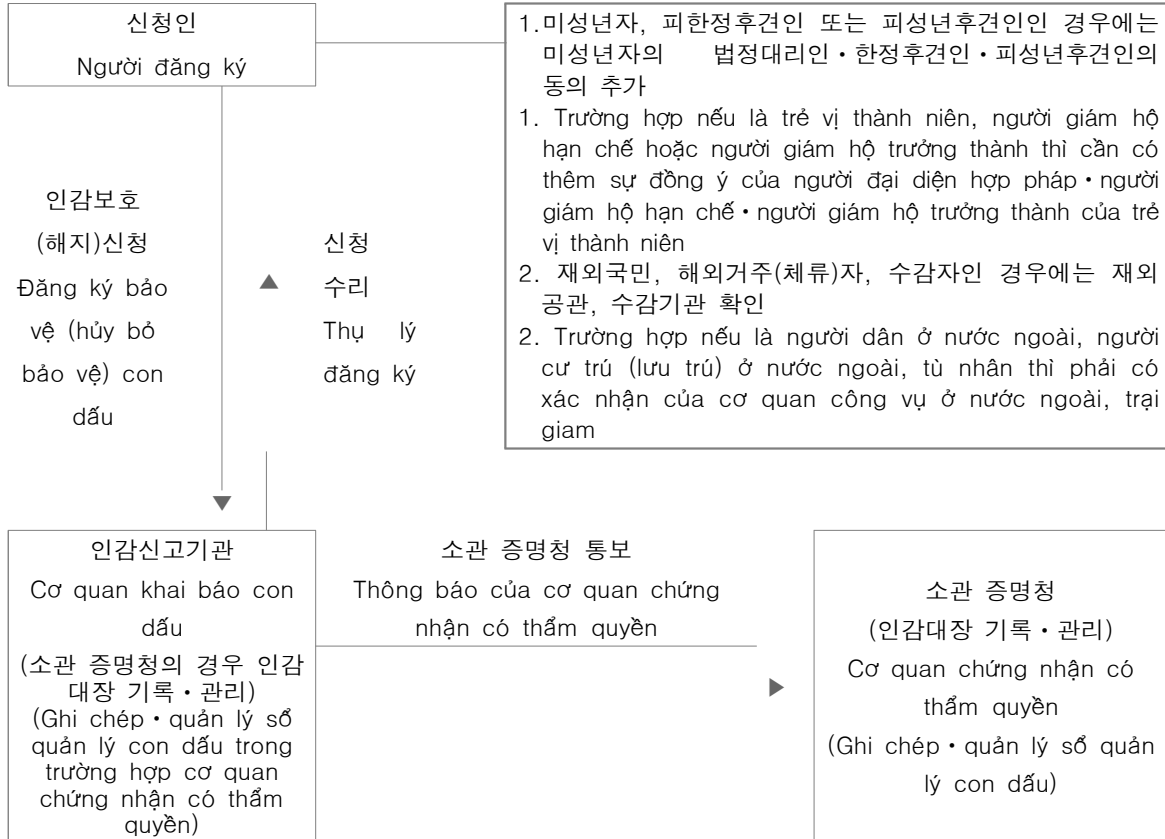
유의사항 및 작성방법
Những điều cần lưu ý và phương pháp điền đơn

1. 재외국민, 해외거주(체류)자 또는 수감자의 인감보호(보호해지)를 신청하기 위하여 증명청을 방문하는 대리인은 반드시 주민등록증등을 제시해야 합니다.
 1. Người đại diện đến cơ quan chứng nhận để đăng ký bảo vệ (hủy bỏ bảo vệ) con dấu của người dân ở nước ngoài, người cư trú (lưu trú) ở nước ngoài hoặc tù nhân nhất định phải xuất trình chứng minh nhân dân.
 2. 주민등록번호란에는 미주민등록 재외국민은 여권번호를, 외국인인 외국인등록번호를, 국내거소신고자는 국내거소신고번호를 적습니다.
 2. Ở mục số chứng minh nhân dân, người dân ở nước ngoài không có số chứng minh nhân dân viết số hộ chiếu, người nước ngoài viết số chứng minh người nước ngoài, người khai báo cư trú trong nước viết số khai báo cư trú trong nước vào.
 3. 인감보호(보호해지) 신청은 본인의 인감을 보호(보호해지)하기 위하여 인감증명의 발급대상을 본인 또는 본인이 지정하는 사람으로 제한할 수 있는 제도입니다. 원하는 내용을 아래 예시와 같이 인감보호(보호해지) 신청내용란에 적어 제출하면 됩니다.
 3. Đăng ký bảo vệ (hủy bỏ bảo vệ) con dấu là chế độ có thể giới hạn đối tượng được cấp chứng nhận con dấu là bản thân hoặc người do bản thân chỉ định nhằm bảo vệ (hủy bỏ bảo vệ) con dấu của bản thân.
- [기재 예시]
 [Ví dụ ghi chép]
- ① 본인 외발급 금지
 - ① Ngoài bản thân ra cấm cấp phát
 - ② 본인, 처(○○○: 주민등록번호) 외 발급 금지
 - ② Ngoài bản thân, vợ (○○○: số chứng minh nhân dân) ra cấm cấp phát
 - ③ 본인, 처(○○○: 주민등록번호), 모(○○○: 주민등록번호) 외 발급 금지
 - ③ Ngoài bản thân, vợ (○○○: số chứng minh nhân dân), mẹ (○○○: số chứng minh nhân dân) ra cấm cấp phát
 - ④ 주소지 시·군·구(읍·면·동)에서만 발급하고 그 외 인감증명서발급기관에서는 발급 금지
 - ④ Chỉ được cấp ở thành phố·tỉnh·quận(huyện·xã·phường) nơi cư trú, ngoài ra cấm cấp phát ở các cơ quan cấp phát giấy chứng nhận con dấu
 - ⑤ 그 밖에 인감보호나 인감의 보호해지에 필요한 내용
 - ⑤ Nội dung cần thiết khác để bảo vệ con dấu hoặc hủy bỏ bảo vệ con dấu
4. 엄지손가락지문을 날인하기 곤란한 경우에는 다른 손가락지문을 날인하며, 지문은 선명하고 깨끗하게 날인해야 합니다.
 4. Trường hợp nếu khó đóng dấu vân tay ngón tay cái thì đóng dấu vân tay ngón tay khác, vân tay phải được đóng dấu rõ ràng và sạch sẽ.
 5. 재외국민, 해외거주(체류)자, 수감자가 위임하여 신청하는 경우에는 재외공관 또는 수감기관 해당사항란에 [√]표시를 하고, 다음 구분에 따라 해당 기관의 확인을 받아 제출해야 합니다.
 5. Trường hợp người dân ở nước ngoài, người cư trú (lưu trú) ở nước ngoài, tù nhân ủy quyền để đăng ký hãy đánh dấu [√] vào hạng mục tương ứng của cơ quan công vụ ở nước ngoài hoặc trại giam, sau đó phải nhận xác nhận của cơ quan tương ứng theo phân loại sau rồi nộp.
 - 가. 재외국민, 해외거주(체류)자: 재외공관(영사관)
 - 가. Người dân ở nước ngoài, người cư trú (lưu trú) ở nước ngoài : Cơ quan công vụ ở nước ngoài (đại sứ quán)
 - 나. 수감자: 수감기관(교도관)
 - 나. Tù nhân : Trại giam (quản giáo)
 6. 인감의 보호신청이나 보호해지 신청을 하려는 경우에는 해당사항란에 [√]표시를 한 후 제출합니다. 이 경우 미성년자, 피한정후견인 또는 피성년후견인인 경우에는 미성년자의 법정대리인·한정후견인·성년후견인 동의란에 [√]표시를 함께 해야 합니다.
 6. Trường hợp đăng ký bảo hộ vệ dấu hoặc đăng ký hủy bỏ bảo vệ con dấu phải đánh dấu [√] vào hạng mục tương ứng rồi nộp. Trong trường hợp này nếu là trẻ vị thành niên, người giám hộ hạn chế hoặc người giám hộ trưởng thành thì phải đánh dấu [√] vào cả hạng mục tương ứng dành cho người đại diện hợp pháp·người giám hộ hạn chế·người giám hộ trưởng thành của trẻ vị thành niên.
 7. 읍면동 관계공무원 확인란은 담당공무원이 직접 방문한 경우에만 기재합니다.
 7. Mục xác nhận của công nhân viên liên quan ở huyện xã phường chỉ được điền trong trường hợp công nhân viên phụ trách trực tiếp đến.

처 리 절 차
Trình tự xử lý

이 신청서는 아래와 같이 처리됩니다.

Đơn đăng ký này được xử lý giống như dưới đây.



■ 인감증명법 시행령 [별지 제9호서식] <개정 2020. 2. 18.>

■ [Văn bản đính kèm số 9] theo Lệnh thi hành Luật chứng nhận con dấu <Sửa đổi ngày 18.2.2020>

인감(변경)신고서(서면신고용)

Đơn khai báo (thay đổi) con dấu (dùng để khai báo bằng văn bản)

※ 뒤쪽의 작성방법을 읽고 작성하시기 바라며, []에는 해당되는 곳에 √ 표를 합니다.

(앞쪽)

※ Mong quý vị hãy đọc và viết theo phương pháp điền đơn ở mặt sau, và đánh dấu √ vào ô tương ứng.

(Mặt trước)

접수번호 Số đăng ký	접수일 Ngày đăng ký	처리기간 Thời gian xử lý	즉시 Ngay lập tức	
인감 신고인 Người khai báo con dấu	성명 Họ tên (한자) (Chữ Hán)	주민등록번호 Số chứng minh nhân dân -	국적(등록기준지) Quốc tịch (nơi đăng ký hộ khẩu)	
	주소 Địa chỉ		신고 인감	
	서면신고 사유 Lý do khai báo văn bản		보존용 Dùng để bảo quản	인감지 붙임 Đính kèm tờ giấy có hình con dấu
	증명자료(첨부) Tài liệu chứng nhận (đính kèm)			
보증인 Người bảo lãnh	성명 Họ tên	인감 ㉠ 또는 서명 Ký tên hoặc đóng dấu		
	주민등록번호 Số chứng minh nhân dân			
	신고인과의 관계 Quan hệ với người khai báo	※서명 시 본인서명사실확인서 첨부 ※Đính kèm giấy xác nhận sự thật chữ ký bản thân khi ký tên		
	주소 Địa chỉ			
미성년자의 법정대리인, 한정후견인 또는 성년후 견인 동의 Đồng ý của người đại diện hợp pháp, người giám hộ hạn chế hoặc người giám hộ trưởng thành của trẻ vị thành niên	성명 Họ tên	신고인과의 관계 Quan hệ với người khai báo	인감 ㉠ 또는 서명 Ký tên hoặc đóng dấu	
	생년월일 Ngày tháng năm sinh			
	주소 Địa chỉ		※서명 시 본인서명사실확인서 첨부 ※Đính kèm giấy xác nhận sự thật chữ ký bản thân khi ký tên	

[] 서면신고(변경)
 위 신고인의 인감 [] Khai báo văn bản (biến đổi)
 Con dấu của người [] 미성년자의 법정대리인·한정후견인·성년후견인 동의 사실을 확인합니다.
 khai báo nêu trên [] Đồng ý của người đại diện hợp pháp·người giám hộ Xác nhận là thật.
 hạn chế·người giám hộ trưởng thành của trẻ vị thành
 niên

 Ngày tháng năm

[] 재외공관(영사관) (서명 또는 인)
 [] Cơ quan công vụ ở nước ngoài (đại sứ quán) (Ký tên hoặc đóng dấu)
 [] 수감기관(교도관) _____ (직인), _____ (서명 또는 인)
 [] Trại giam (quản giáo) _____ (Con dấu), _____ (Ký tên hoặc đóng dấu)

「인감증명법」 제3조·제7조·제13조 및 「인감증명법 시행령」 제8조제2항부터 제4항까지의
 규정에 따라 위와 같이 보증인(미성년자의 법정대리인, 한정후견인 또는 성년후견인)과
 연서하여 서면신고합니다.

Theo điều 3·điều 7·điều 13 「Luật chứng nhận con dấu」 và quy định từ số 8-2
 đến số 8-4 「Lệnh thi hành của Luật chứng nhận con dấu」, với sự cùng ký tên của
 người bảo lãnh (người đại diện hợp pháp, người giám hộ hạn chế hoặc người giám hộ
 trưởng thành của trẻ vị thành niên), tôi xin đăng ký văn bản giống như đã nêu trên.

 Ngày tháng năm

수수료 Lệ phí	
신고 Khai báo	없음 Miễn phí
변경 Biến đổi	600원 600won

인감신고인: (서명 또는 인)
 Người khai báo con dấu: (Ký tên hoặc đóng dấu)
 대리인: (서명 또는 인)
 Người đại diện: (Ký tên hoặc đóng dấu)
 주민등록번호:
 Số chứng minh nhân dân:
 주소:
 Địa chỉ:

○○ 시·구·읍·면·동장 또는 출장소장 귀하
 Chủ tịch thành phố·quận·huyện·xã·phường hoặc trưởng
 chi nhánh ○○ Kính gửi

210mm×297mm[백상지(80g/㎡) 또는 중질지(80g/㎡)]

유의사항 및 작성방법
Những điều cần lưu ý và phương pháp điền đơn

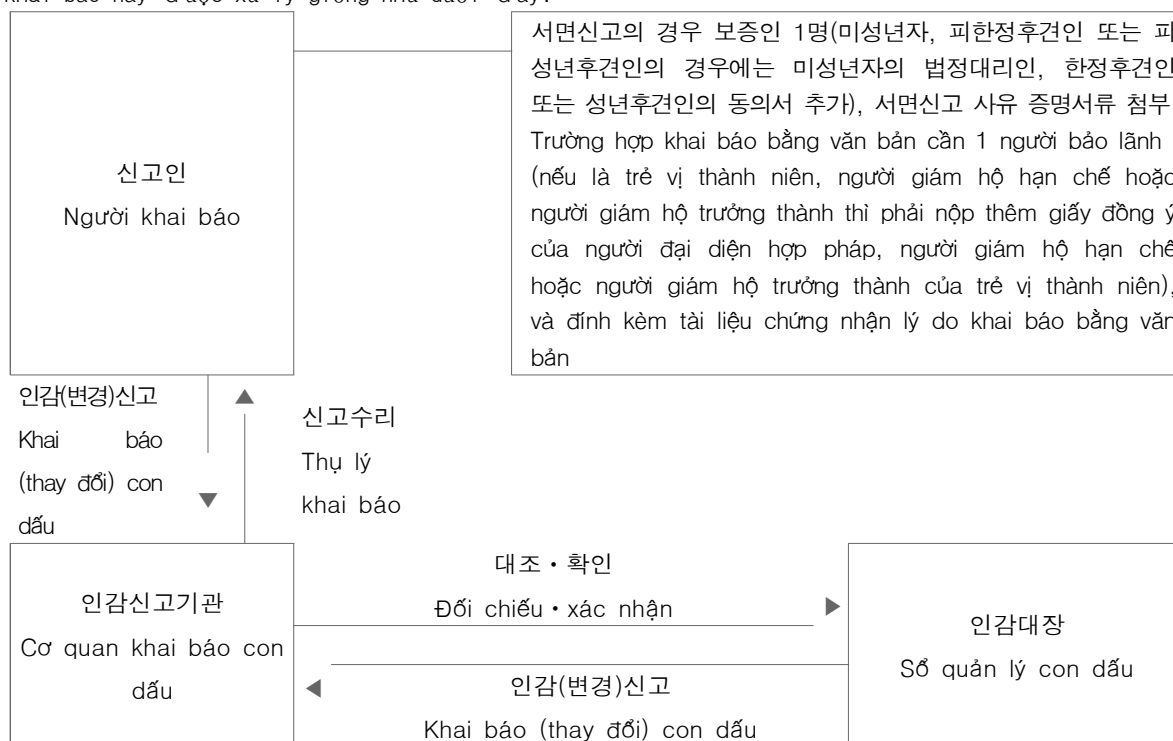
1. 이 서식은 인감을 처음 신고하거나 이미 신고한 사람이 증명청을 직접 방문할 수 없는 경우에 본인이 증명청을 방문하지 않고 서면으로 인감신고 또는 인감변경신고를 할 때 사용합니다.
1. Trường hợp người lần đầu tiên khai báo con dấu hoặc đã khai báo nhưng không thể trực tiếp đến cơ quan chứng nhận, khi bản thân không đến cơ quan chứng nhận và khai báo con dấu hoặc khai báo biến đổi con dấu bằng văn bản thì sẽ sử dụng mẫu đơn này.
2. 보증인은 인감이 신고된 성년자여야 하며, 신고인의 진의(眞意)를 확인하고 보증해야 합니다. 보증인이 날인한 인감은 반드시 신고된 것이어야 하며, 증명청은 전산정보처리조직을 통하여 인감의 확인이 어려운 경우 보증인 인감의 제출을 요구할 수 있습니다.
2. Người bảo lãnh phải là người trưởng thành và đã từng khai báo con dấu, và phải xác nhận và bảo đảm tâm ý của người khai báo. Con dấu do người bảo lãnh đóng dấu nhất định phải là con dấu đã được khai báo, nếu cơ quan chứng nhận thông qua tổ chức xử lý thông tin điện toán mà khó xác nhận được con dấu thì có thể yêu cầu nộp con dấu của người bảo lãnh.
3. 서면신고를 위하여 증명청을 방문하는 대리인은 보증인과 다른 사람이어야 하며, 대리인 본인의 신분증을 제시하여야 합니다.
3. Người đại diện đến cơ quan chứng nhận để khai báo bằng văn bản phải là người khác với người bảo lãnh, người đại diện phải xuất trình giấy tờ tùy thân của bản thân.
4. 인감신고의 경우는 신고 인감의 보존용란에 인감을 찍고, "인감지 1장"을 첨부하여야 합니다. 다만, 인감도장을 동봉한 때에는 인감지의 첨부를 생략할 수 있습니다.
4. Trường hợp khai báo con dấu phải đóng dấu vào ô dùng để bảo quản của con dấu muốn khai báo, và đính kèm 1 tờ giấy có hình con dấu. Tuy nhiên khi gửi cả con dấu thì có thể không cần đính kèm tờ giấy có hình con dấu nữa.
5. 관계 공무원은 인감대장의 인감란에 인감지를 첨부한 후 인감대장과 인감지가 겹치는 부분에 직인으로 간인(間印)하여야 합니다.
5. Công nhân viên liên quan đính kèm tờ giấy có hình con dấu vào ô con dấu của sổ quản lý con dấu, sau đó phải dùng con dấu dùng trong công việc của cơ quan nhà nước đóng dấu nối giữa sổ quản lý con dấu và tờ giấy có hình con dấu.
6. 미주민등록 재외국민의 경우에는 신고인의 국적란에 등록기준지를 적습니다.
6. Trường hợp là người dân ở nước ngoài không có sổ chứng minh nhân dân thì phải viết nơi đăng ký hộ khẩu vào ô quốc tịch của người khai báo.
7. 서면신고 사유란에는 신고인이 방문할 수 없는 사유를 적고, 그 사실을 증명할 수 있는 서류를 함께 제출해야 합니다. 이 경우 제출하는 서류의 유효기간은 그 사유 확인일부터 3개월(재외공관의 확인은 확인일부터 6개월)까지입니다.
7. Viết lý do người khai báo không thể đến vào ô lý do khai báo bằng văn bản, và phải nộp giấy tờ có thể chứng nhận sự thật đó. Trường hợp này thời hạn sử dụng của giấy tờ cần nộp là 3 tháng kể từ ngày xác nhận lý do đó (Xác nhận của cơ quan công vụ ở nước ngoài là 6 tháng kể từ ngày xác nhận).

8. 주민등록번호란에 미주민등록 재외국민은 여권번호를, 외국인은 외국인등록번호를, 국내거소신고자는 국내거소신고번호를 적고, 주민등록번호가 있는 경우에는 그 아래의 여백에 ()를 하여 주민등록번호를 괄호 안에 함께 적습니다.
8. Người dân ở nước ngoài không có số chứng minh nhân dân thì viết số hộ chiếu, người nước ngoài viết số chứng minh người nước ngoài, người khai báo nơi cư trú trong nước viết số khai báo nơi cư trú trong nước vào ô số chứng minh nhân dân, và trường hợp nếu có số chứng minh nhân dân thì mở ngoặc () xuống phần giấy trống ở dưới đó rồi ghi cả số chứng minh nhân dân vào trong dấu mở ngoặc đó.
9. 서면신고 또는 미성년자의 법정대리인·한정후견인·성년후견인 동의에 대하여 해당사항란에 [√]표시를 합니다.
9. Đánh dấu [√] vào hạng mục tương ứng với việc khai báo bằng văn bản hoặc sự đồng ý của người đại diện hợp pháp·người giám hộ hạn chế·người giám hộ trưởng thành của trẻ vị thành niên.
10. 재외국민, 해외거주(체류)자, 수감자가 위임하여 신고하는 경우에는 다음 구분에 따라 해당 기관의 확인을 받아 제출해야 합니다. 이 경우 재외국민은 해외에 체류하는 경우로 한정합니다.
10. Trường hợp nếu người dân ở nước ngoài, người cư trú (lưu trú) ở nước ngoài, tù nhân ủy quyền để đăng ký thì phải nhận xác nhận của cơ quan tương ứng theo phân loại sau rồi nộp.
- 가. 재외국민, 해외거주(체류)자: 재외공관(영사관)
- 가. Người dân ở nước ngoài, người cư trú (lưu trú) ở nước ngoài : Cơ quan công vụ ở nước ngoài (đại sứ quán)
- 나. 수감자: 수감기관(교도관)
- 나. Tù nhân : Trại giam (quản giáo)

처리 절차 Trình tự xử lý

이 신고서는 아래와 같이 처리됩니다.

Đơn khai báo này được xử lý giống như dưới đây.



[] 인감증명 위임장 또는 법정대리인 동의서

[] Giấy ủy quyền chứng nhận con dấu hoặc giấy đồng ý của người đại diện hợp pháp

[] 재외공관(영사관) 및 수감기관(교도관) 확인서

[] Giấy xác nhận của cơ quan công vụ ở nước ngoài (đại sứ quán) và trại giam (quản giáo)

[] 세무서(세무서장) 확인서

[] Giấy xác nhận của sở thuế (trưởng phòng cục thuế)

※ 뒤쪽의 유의사항을 읽고 자필로 작성하시기 바라며, []에는 해당되는 곳에 √ 표를 합니다.

위임자가 사망한 경우 사망시점부터 인감증명을 대리 발급 신청하면 수사기관에 고발될 수 있습니다.

※ Xin hãy đọc những điều cần chú ý ở mặt sau và tự tay viết vào, đánh dấu √ vào ô tương ứng.

Trường hợp người ủy quyền từ vong, bắt đầu từ thời điểm từ vong nếu đăng ký xin cấp phát thay chứng nhận con dấu thì có thể bị tố cáo với cơ quan điều tra.

【인감증명 발급 위임장】

【Giấy ủy nhiệm việc cấp phát chứng nhận con dấu】

위임자 Người ủy quyền	성명 Họ tên	(서명 또는 날인) (Ký tên hoặc đóng dấu)		주민등록번호 Số chứng minh nhân dân		
	국적 Quốc tịch		주소 Địa chỉ			
	신분증 종류 Loại giấy tùy thân		사용용도 Mục đích sử dụng		발급통수 Số tờ cấp phát	
대리인 Người đại diện	성명 Họ tên		주민등록번호 Số chứng minh nhân dân		신분증 종류 Loại giấy tùy thân	
	주소 Địa chỉ				관계 Quan hệ	
본인은 (사유:) 인감증명서 발급을 대리인에게 위임합니다. Bản thân tôi đã ủy quyền cho người đại diện nhận cấp phát giấy chứng nhận con dấu (lý do:). 년 월 일 Ngày tháng năm						

【법정대리인 동의서】

【Giấy đồng ý người đại diện hợp pháp】

법정 대리인	성명 Họ tên		주민등록번호 Số chứng minh nhân dân	
-----------	--------------	--	----------------------------------	--

유의사항 및 작성방법
Những điều cần lưu ý và phương pháp điền đơn

1. 위임장 또는 법정대리인의 동의서에는 위임한 연월일을 적습니다. 위임장의 유효기간은 위임 또는 동의일부터 기산하여 6개월입니다.
1. Viết ngày tháng năm đã ủy quyền vào giấy ủy quyền hoặc giấy đồng ý của người đại diện hợp pháp. Thời hạn sử dụng của giấy ủy quyền là 6 tháng tính từ ngày ủy quyền hoặc ngày đồng ý.
2. 인감증명서를 2부 이상 발급받으려는 경우에는 위임장 또는 동의서의 발급 통수란에 필요한 수량을 적어야 하며, 기재되어 있지 않을 경우에는 1부가 발급됩니다.
2. Trường hợp nếu muốn được cấp giấy chứng nhận con dấu từ 2 bản trở nên thì phải viết số lượng cần nhận vào ô số tờ cấp phát của giấy ủy quyền hoặc giấy đồng ý, và sẽ nhận được 1 bản nếu không ghi số lượng cần nhận vào.
3. 위임장의 사용용도란은 인감증명을 제출할 곳에서 필요로 하는 내용(예시: 부동산 매매용, 근저당 설정용, 자동차 매매용 등)을 적고, 서명은 본인의 성명을 적어야 합니다.
3. Viết nội dung cần dùng giấy chứng nhận con dấu để nộp vào đầu vào ô mục đích sử dụng giấy ủy quyền (ví dụ : dùng để mua bán bất động sản, dùng để thế chấp, dùng để mua bán ô tô vv..), và phải viết họ tên của bản thân.
 ※ 용도란에 “부동산 매매에 관한 모든 권한 위임” 등과 같은 내용으로 적지 않아야 합니다.
 ※ Không viết các nội dung như “ủy quyền tất cả các quyền hạn liên quan đến việc mua bán bất động sản” vào ô mục đích sử dụng
4. 미성년자 또는 한정치산자의 인감증명을 위임받아 발급받으려는 경우에는 위임장과 법정대리인의 동의서를 모두 작성하여야 합니다.
4. Trường hợp nếu nhận ủy quyền để được cấp phát giấy chứng nhận con dấu của trẻ vị thành niên hoặc người bị hạn chế quyền quản lý hoặc xử lý tài sản thì phải điền tất cả giấy ủy quyền và giấy đồng ý của người đại diện hợp pháp.
5. 주민등록 말소자 또는 거주불명 등록자에게는 위임을 할 수 없으며, 위임장의 기재내용을 확인하기 위하여 위임자의 신분증을 지참하여야 하고, 수임자 및 위임자가 제출하는 신분증은 주민등록증, 자동차운전면허증, 여권, 장애인등록증[(복지카드), 주민등록번호와 주소가 기재되어 있지 않은 장애인등록증·복지카드는 제외합니다] 중 하나를 선택하여 제출합니다.
5. Người bị xóa bỏ chứng minh nhân dân hoặc người đăng ký cư trú không rõ ràng không thể ủy quyền, để xác nhận nội dung ghi chép trong giấy ủy quyền phải xuất trình giấy tờ tùy thân của người ủy quyền, phải chọn một trong các giấy tờ tùy thân của người nhận ủy quyền và người ủy quyền như chứng minh thư, bằng lái xe ô tô, hộ chiếu, thẻ đăng ký người tàn tật [(thẻ phúc lợi), ngoại trừ thẻ đăng ký người tàn tật·thẻ phúc lợi không ghi số chứng minh nhân dân và địa chỉ] rồi đem nộp.
6. 주민등록번호란에 미주민등록 재외국민은 여권번호를, 국내거소신고자는 국내거소신고번호를, 외국인은 외국인등록번호를 적습니다.
6. Người dân ở nước ngoài không có số chứng minh nhân dân viết số hộ chiếu, người khai báo nơi cư trú trong nước, người nước ngoài viết số chứng minh người nước ngoài vào ô số chứng minh nhân dân.
7. 재외국민, 해외거주(체류)자, 복역자가 인감증명 발급을 위임하여 신청하는 경우에는 다음 구분에 따라 해당 기관의 확인을 받아 제출하여야 합니다. 이 경우 재외국민은 해외에 체류하는 경우로 한정하고, 재외국민의 부동산 권리 이전용인 경우에는 부동산의 종류와 소재지를 적어 소관 증명청의 소재지 또는 부동산 소재지를 관할하는 세무서장의 확인을 받아야 합니다.
7. Trường hợp người dân ở nước ngoài, người cư trú (lưu trú) ở nước ngoài, tù nhân ủy thác việc cấp giấy chứng nhận con dấu để đăng ký thì hãy nhận xác nhận của cơ quan tương ứng theo phân loại sau rồi nộp.
 가. 재외국민, 해외거주(체류)자: 재외공관(영사관)
 가. Người dân ở nước ngoài, người cư trú (lưu trú) ở nước ngoài : Cơ quan công vụ ở nước ngoài (đại sứ quán)
 나. 복역자: 수감기관(교도관)
 나. Tù nhân : Trại giam (quản giáo)
8. 다른 사람의 도장이나 서명을 위조하거나 부정하게 사용한 자(예: 다른 사람이나 사망한 사람의 위임장을 허위로 작성하여 인감증명서를 신청하거나 발급받은 자 등)는 「형법」 제231조부터 제240조까지의 규정에 따라 처벌을 받게 됩니다.
8. Người giả mạo hoặc sử dụng bất chính con dấu hoặc chữ ký của người khác (ví dụ : người viết sai giấy ủy quyền của người khác hoặc của người đã tử vong rồi đăng ký hoặc nhận cấp giấy chứng nhận con dấu vv..) sẽ bị xử phạt theo quy định của 「Luật hình sự」 từ điều 231 đến điều 240.

사실증명 발급 · 열람 신청서

ĐƠN ĐĂNG KÝ CẤP · XEM CHỨNG NHẬN

※ 본인이 직접 증명발급을 신청하는 경우 정부24(www.gov.kr)에서 무료로 발급받을 수 있으며, 방문 신청 시에는 신청서를 작성하지 않고 신분증만 제시하면 됩니다.

Nếu đương đơn trực tiếp đăng ký cấp chứng nhận, có thể được cấp miễn phí tại **Chính phủ 24 (www.gov.kr)**, và khi đến đăng ký trực tiếp, không cần viết Đơn đăng ký, chỉ cần xuất trình giấy tờ tùy thân.

※ 뒤쪽의 유의사항을 참고하여 작성하기 바랍니다. (Khi điền đơn đề nghị, vui lòng tham khảo nội dung chú ý tại mặt sau).

접수번호 (Mã số tiếp nhận)	접수일 (Ngày tiếp nhận)	발급일 (Ngày cấp)	처리기간 (Thời gian xử lý)	즉시 (Ngay lập tức)
발급대상자 (위임한 사람) Đối tượng cấp (Người ủy quyền)	성명 (Họ tên)	연락처 (Số điện thoại.)		
	주민등록번호(외국인등록번호) Số chứng minh nhân dân (Số chứng minh người nước ngoài)			
증명종류 Loại giấy tờ chứng minh	[] 출입국에 관한 사실증명 ()통 Chứng nhận liên quan đến Xuất nhập cảnh () bản [] 외국인등록 사실증명 ()통 Chứng nhận đăng ký người nước ngoài () bản [] 외국인등록 열람 ()건 Xem đăng ký người nước ngoài () lần			
출입국에 관한 사실증명의 영문 성명 병기 신청 여부 (국민만 해당) Có đăng ký cả tên tiếng Anh trong Chứng nhận liên quan đến xuất nhập cảnh không (chỉ áp dụng cho người Hàn Quốc)		[] 포함 Có []미포함 Không		
외국인등록 사실증명의 경우, 과거 등록번호(외국인등록번호 · 국내거소신고번호), 성명, 체류지 및 체류자격 변경 이력 포함 여부		- 과거 등록번호 Mã số đăng ký cũ []포함 Có []미포함 Không - 과거 성명 변경 사항 Hạng mục thay đổi họ tên cũ []포함 Có []미포함 Không - 과거 체류지 변동 사항 Hạng mục thay đổi nơi cư trú cũ []포함 Có []미포함 Không - 과거 체류자격 변동 사항 Hạng mục thay đổi loại visa cư trú cũ []포함 Có []미포함 Không		
Đối với chứng nhận đăng ký người nước ngoài, có bao gồm thông tin mã số đăng ký (Mã đăng ký người nước ngoài · Mã khai báo tạm trú tại Hàn Quốc), họ tên, nơi cư trú và lịch sử thay đổi tư cách cư trú trong quá khứ hay không				
출입국 조회기간 (Thời gian tra cứu thông tin xuất nhập cảnh)		. . . 부터(nừ) . . . 까지(đến)		
용도 (Mục đích)				

신청인 (위임받은 사람) Người đề nghị (Người được ủy quyền)	성명 (Họ tên)	주민등록번호(외국인등록번호 또는 국내거소신고번호) Số chứng minh nhân dân (Số chứng minh người nước ngoài hoặc số khai báo cư trú tại Hàn Quốc)
	연락처 (Số điện thoại)	발급대상자와의 관계 (Quan hệ với đối tượng được cấp)

「출입국관리법」 제88조 및 같은 법 시행규칙 제75조에 따라 위와 같이 사실증명의 발급 · 열람을 신청합니다.

Đăng ký cấp · xem chứng nhận nội dung như trên theo Điều 88 「Luật quản lý xuất nhập cảnh」 Điều 75 Quy tắc thi hành Luật liên quan.

신청인 (Người đề nghị)

년(Năm) 월(Tháng) 일(Ngày)
(서명 또는 인)
(Ký hoặc đóng dấu)

○○출입국 · 외국인청(사무소출장소)장 / ○○ 시장 · 군수 · 구청장 또는 읍 · 면 · 동 의 장 / 재외공관장 귀하

Kính gửi Giám đốc của Sở người nước ngoài (Văn phòng.Nơi công tác) · Xuất nhập cảnh / Chủ tịch Quận · Huyện · Thành phố hoặc Phường · Xã · Ấp ○○ / Trưởng cơ quan kiều bào tại nước ngoài

위임장 (GIẤY ỦY QUYỀN)

위 발급대상자(위임한 사람)는 위와 같은 사실증명의 발급·열람 신청 및 수령에 관한 사항을 위 신청인(위임받은 사람)에게 위임합니다.	
Tôi, Đối tượng được cấp (người ủy quyền), ủy quyền công việc đăng ký cấp·xem và nhận Chứng nhận với nội dung như trên cho Người đề nghị (người được ủy quyền).	
발급 · 열람 대상자(위임한 사람) Đối tượng xin cấp · xem (Người ủy quyền)	년(Năm) 월(Tháng) 일(Ngày) (서명 또는 인) (Ký hoặc đóng dấu)

유의사항 Nội dung chú ý

1. 색상이 어두운 란은 신청인이 작성하지 않으며, []에는 해당되는 곳에 '점검표(V)'로 표시합니다.
 Người đề nghị không điền vào ô tối màu, và hãy đánh dấu 'tích (V)' vào ô [] tương ứng.
2. 법인 신청인의 경우 앞쪽 신청인 성명란에 법인명 및 대표자 성명, 주민등록번호란에 법인 등록번호, 전화번호란에 연락가능한 담당자 및 전화번호를 적기 바랍니다.
 Trường hợp Người đề nghị là doanh nghiệp, vui lòng ghi tên doanh nghiệp và tên người đại diện vào ô Họ tên Người đề nghị, Mã số đăng ký doanh nghiệp vào ô Số chứng minh nhân dân, Người vụ trách và số điện thoại có thể liên hệ vào ô Số điện thoại.
3. 사실증명의 발급 신청 및 외국인등록 열람은 본인이나 그 법정대리인 또는 그로부터 위임을 받은 사람만 신청할 수 있습니다.
 Chỉ đương đơn hoặc người đại diện hợp pháp hoặc người được ủy quyền mới có thể đăng ký cấp Chứng nhận và xem Sổ chứng minh người nước ngoài.
4. 다음의 경우에는 「출입국관리법 시행규칙」 제75조제3항 및 제4항에 따라 다음의 사람이 출입국에 관한 사실증명의 발급이나 외국인등록 사실증명의 발급·열람을 신청할 수 있습니다.
 Theo Khoản 3 và Khoản 4 Điều 75 của 「Quy tắc thi hành Luật quản lý xuất nhập cảnh」, những người thuộc trường hợp sau đây có thể nộp đơn xin cấp Giấy chứng nhận liên quan đến xuất nhập cảnh và hoặc cấp·xem chứng nhận đăng ký người nước ngoài.
 - 행방불명, 사망 등으로 본인 또는 법정대리인이 의사표시를 할 수 없는 상태이거나 명백하게 본인의 이익을 위해 사용될 것으로 인정되는 경우
 - 본인의 배우자, 본인의 직계 존·비속 또는 형제·자매
 - 본인의 배우자의 직계 존·비속 또는 형제·자매(본인의 배우자가 사망한 경우)
 Trường hợp đương đơn hoặc người đại diện pháp luật không có khả năng thể hiện ý định do không rõ hành tung hoặc đã chết hoặc được xác định rằng sẽ được sử dụng vì lợi ích của đương đơn một cách rõ ràng:
 - Vợ/ chồng, anh·chị em hoặc con cháu trực hệ của đương đơn
 - Anh·chị em hoặc con cháu trực hệ của vợ/ chồng (nếu vợ / chồng đã qua đời)
 - 본인인 외국인이 완전 출국한 경우: **본인인 외국인을 고용하였던 자 또는 그 대리인**
 Trường hợp đương sự là người nước ngoài hoàn toàn đã xuất cảnh khỏi Hàn Quốc: **Người đã tuyển dụng đương sự đó hoặc người đại diện.**
 - 채권·채무관계에 관한 재판에서 승소판결이 확정된 경우, 「주민등록법 시행령」 별표 2 제3호 각 목의 어느 하나에 해당하는 금융회사 등이 연체채권 회수를 위하여 필요로 하는 경우, 해당 외국인과 채권·채무 관계에 있는 경우(기한 경과나 기한의 이익 상실 등으로 변제기가 도래한 경우에 한정하며, 채무금액이 100만 원 이하인 경우는 제외합니다) : **외국인등록 사실증명을 발급받거나 열람하려는 채권자**
 Trong trường hợp chủ nợ nhận được phán quyết thắng kiện tại phiên tòa về mối quan hệ vay·nợ, trong trường hợp công ty tài chính v.v. thuộc bất kỳ mục nào trong Điều 3 Bảng số 2 「Lệnh thi hành Luật đăng ký công dân」 cần phải làm để thu các khoản nợ, trường hợp người nước ngoài có liên quan đến mối quan hệ vay·nợ (giới hạn đối với trường hợp đã đến hạn thanh toán do quá thời hạn hoặc đã mất quyền lợi kỳ hạn, và ngoại trường hợp số nợ từ 1 triệu KRW trở xuống): **Chủ nợ có thể xin cấp hoặc xem Chứng nhận đăng ký người nước ngoài**
 ※ 채권·채무 관계를 입증할 수 있는 계약서, 차용증, 어음 등은 송금 영수증, 공증, 확정일자 등의 공적 증거를 담보할 수 있는 서류를 함께 첨부하여야 합니다.
 ※ Cần phải đính kèm các giấy tờ có thể đảm bảo chứng cứ xác thực như hợp đồng, giấy vay nợ chứng minh mối quan hệ vay·nợ, hóa đơn chuyển tiền, công chứng, ngày phê duyệt v.v.
 - 그 밖에 법무부장관이 공익상 필요하다고 인정하는 사람
 Và những người được Bộ trưởng Bộ Tư pháp cho là cần thiết vì lợi ích cộng đồng.
5. 위임을 받은 경우에는 위임장과 위임한 사람의 신분증(사본)을 첨부하고 신청인의 신분증을 제시하여야 합니다.
 Trường hợp được ủy quyền, phải có Giấy ủy quyền và Giấy tờ ủy thân (bản sao) của người ủy quyền, đồng thời phải xuất trình Giấy tờ ủy thân của Người đề nghị.
 ※ 다른 사람의 서명 또는 인장의 도용 등으로 허위의 위임장을 작성하여 증명서를 신청 또는 수령한 경우에는 관련 법률에 따라 처벌받을 수 있습니다.
 ※ Trường hợp lập Giấy ủy quyền giả mạo chữ ký hoặc con dấu của người khác để đăng ký hoặc tiếp nhận Giấy chứng nhận, sẽ bị xử phạt theo Pháp luật liên quan.
6. 위임은 작성한 날부터 6개월까지만 유효합니다.
 Ủy quyền chỉ có hiệu lực trong vòng 6 tháng kể từ ngày lập.
7. 국민은 1961.1.1.부터, 외국인은 1979.1.1.부터 출입국에 관한 사실증명이 가능합니다.
 Việc chứng nhận liên quan đến xuất nhập cảnh có thể được xác nhận từ ngày 1.1.1961 đối với người dân Hàn Quốc, và từ ngày 1.1.1979 đối với người nước ngoài.

통합신청서 (신고서)
Đơn đăng ký tổng hợp (Tờ khai)

□ 업무선택 Lựa chọn nghiệp vụ

☐ 외국인 등록 Đăng ký người nước ngoài	☐ 체류자격외 활동허가 Cho phép hoạt động ngoài tư cách cư trú	PHOTO 여권용사진(35 mm×45 mm) Ảnh hộ chiếu(35 mm×45 mm) 외국인 등록 및 등록증 재발급 시에만 사진 부착 Dán ảnh đối với trường hợp đăng ký người nước ngoài hoặc xin cấp lại thẻ đăng ký
☐ 등록증 재발급 Cấp lại thẻ đăng ký	☐ 근무처변경·추가허가 / 신고 Khai báo/cho phép thêm hoặc thay đổi nơi làm việc	
☐ 체류기간 연장허가 Cho phép kéo dài thời gian cư trú	☐ 재입국허가 (단수, 복수) Cho phép tái nhập cảnh (ít lần, nhiều lần)	
☐ 체류자격 변경허가 Cho phép thay đổi tư cách cư trú	☐ 체류지 변경신고 Khai báo thay đổi nơi cư trú	
☐ 체류자격 부여 Cấp quyền cư trú	☐ 등록사항 변경신고 Khai báo thay đổi hạng mục đăng ký	

성명 Họ tên	성 Họ	명 Tên	漢字姓名	성별 Giới tính	☐ 남 Nam ☐ 여 Nữ
생년월일 또는 외국인등록번호 Ngày tháng năm sinh hoặc sốthẻ đăng ký người nước ngoài	년 Năm	월 Tháng	일 Ngày	외국인등록번호 후단 Số thẻ đăng ký người nước ngoài (dãy số phía sau dấu "-")	국적 Quốc tịch
여권 번호 Số hộ chiếu	여권 발급일자 Ngày cấp			여권 유효기간 Có giá trị đến	
대한민국 내 주소 Địa chỉ ở Hàn Quốc					
전화 번호 Số điện thoại	휴대 전화 Số di động				
본국 주소 Địa chỉ ở Việt Nam				전화 번호 Số điện thoại	
근무처 Nơi làm việc	원 근무처 Nơi làm việc hiện tại	사업자등록번호 Số đăng ký cơ sở kinh doanh		전화 번호 Số điện thoại	
	예정 근무처 Nơi làm việc sắp tới	사업자등록번호 Số đăng ký cơ sở kinh doanh		전화 번호 Số điện thoại	
재입국 신청 기간 Thời gian đăng ký tái nhập cảnh		이메일 E-Mail			
반환용 계좌번호(외국인등록 및 외국인등록증 재발급 신청 시에만 기재) Số tài khoản(chỉ ghi khi đăng ký người nước ngoài hoặc xin cấp lại thẻ người nước ngoài)					

신청일 Ngày đăng ký	신청인 서명 또는 인 của người đăng ký
신청인 제출서류	「출입국관리법 시행규칙」 별표 5의 2(체류자격외활동허가신청 등 첨부서류)의 체류자격별·신청구분별 첨부서류 참고
담당공무원 확인사항	「출입국관리법 시행규칙」 별표 5의 2(체류자격외활동허가신청 등 첨부서류)에 따라 사업자등록증 사본, 법인등기사항전부증명서, 건설업등록증 사본, 주민등록표 등·초본이 첨부서류로 되어 있는 경우

행정정보 공동이용 동의서 (Thỏa thuận sử dụng chung thông tin hành chính)

본인은 이 건 업무처리와 관련하여 담당 공무원이 「전자정부법」 제 36 조에 따른 행정정보의 공동이용을 통하여 위의 담당 공무원 확인 사항을 확인하는 것에 동의합니다. *동의하지 아니하는 경우에는 신청인이 직접 관련 서류를 제출하여야 합니다.
Tôi đồng ý rằng viên chức phụ trách vấn đề này sẽ xác nhận các vấn đề được xác nhận bởi viên chức phụ trách thông qua việc sử dụng chung thông tin hành chính theo Điều 36 「Luật chính phủ điện tử」.

신청인 Người làm đơn	서명 또는 인 Tên/Chữ ký	신청인의 배우자 Bạn đời của người làm đơn	서명 또는 인 Tên/Chữ ký	신청인의 부 또는 모 Bố hoặc mẹ của người làm đơn	서명 또는 인 Tên/Chữ ký
----------------------	-----------------------	---------------------------------------	-----------------------	---	-----------------------

공용란 (Dành riêng cho cơ quan phê duyệt)

기본 사항	최초입국일	체류자격	체류기간
접수 사항	접수일자	접수번호	
허가(신고) 사항	허가(신고) 일자	허가 번호	체류자격 체류기간
결재	담당		소장 가 / 부

수입인지 첨부란(Cột dán tem thuế) / 수수료 면제(Miễn lệ phí) [] (면제사유 Lý do được miễn:)	심사 특이사항
---	---------

사회보장급여 신청(변경)서

ĐƠN ĐĂNG KÝ (THAY ĐỔI) TRỢ CẤP AN SINH XÃ HỘI

처리기간

별도안내

Thời gian xử lý

Thông báo riêng

신청인 Người đăng ký	성명 Họ tên	주민등록번호 (외국인등록번호) Số chứng minh nhân dân (Số chứng minh người nước ngoài)	세대주와의 관계 Quan hệ với chủ hộ	전화번호 Số điện thoại
	주소 Địa chỉ	(실거주지 주소 ¹⁾ : (Địa chỉ cư trú thực ¹⁾ :		휴대전화 Số di động 전자우편 Email

가족사항 Hạng mục gia đình	세대주와의 관계 Quan hệ với chủ hộ	성명 Giới tính	주민등록번호 (외국인등록번호 등) Số chứng minh nhân dân (Số chứng minh người nước ngoài v.v.)	동거여부 (미동거 사유) Ở chung hay không (Lý do không ở chung)	학력· 재학여부 (학교명/학년반) Học lực, đang đi học hay không (Tên trường, lớp)	건강상태 (장애/질병) Tình trạng sức khỏe (Khuyết tật, bệnh tật)	취업상태 Tình trạng việc làm		전화번호 (집/직장) Số điện thoại (Nhà/ Công ty)
							직업 Nghề nghiệp	직장명 Tên công ty	

1. 배우자 관계²⁾ ([] 법률혼 [] 사실혼 [] 사실상 이혼) 2. 외국여권 소지자명³⁾: _____, _____

3. 국외출생자명⁴⁾: _____, _____ 4. 복수국적자명⁵⁾: _____, _____

1. Quan hệ vợ/ chồng²⁾ ([] Hôn nhân hợp pháp [] Hôn nhân trên thực tế [] Ly hôn trên thực tế)

2. Tên người mang hộ chiếu nước ngoài³⁾: _____, _____

3. Tên người sinh ở nước ngoài⁴⁾: _____, _____ 4. Tên người đa quốc tịch⁵⁾: _____, _____

부양의무자 ⁶⁾ Người có nghĩa vụ cấp 6)	수급자와의 관계 Quan hệ với người nhận	성명 Họ tên	주민등록번호 (외국인등록번호) Số chứng minh nhân dân (Số chứng minh người nước ngoài)	주소 Địa chỉ	가구원수 Số thành viên gia đình	전화번호 Số điện thoại
	의 Nghĩa vụ					
	의 Nghĩa vụ					
	의 Nghĩa vụ					
	의 Nghĩa vụ					

급여 계좌 좌 Tài kho ản lươ ng	신청인과의 관계 Quan hệ với người đăng ký	성명 Họ tên	금융기관명 Tên cơ quan tài chính	계좌번호 Số tài khoản ngân hàng	비고(사유) ⁷⁾ Ghi chú (Lý do) ⁷⁾
통지방법 Phương thức nhận thông báo		[] 서면 [] 전자우편(E-mail) [] 문자메시지서비스(SMS) [] 기타 () Thư Thư điện tử (E-mail) Tin nhắn điện thoại (SMS) Khác ()			

- 1) 주민등록상 주소와 실제 거주지의 주소가 다른 경우 실제 거주지의 주소 기재(주거급여 신청자 중 임차가구에 한함)
 Trường hợp địa chỉ đăng ký cư trú và địa chỉ cư trú thực tế khác nhau thì điền địa chỉ cư trú thực tế (Giới hạn đối với các hộ gia đình thuê nhà trong số những người nộp đơn xin trợ cấp nhà ở)
- 2),3) 해당자에 한함
 Giới hạn với người thuộc đối tượng trên
- 4),5) 아동수당, 양육수당 신청대상에 한함
 Giới hạn với đối tượng đăng ký nhận trợ cấp dành cho trẻ và trợ cấp nuôi dạy con cái
- 6) 부양의무자 조사 사업 해당자에 한함(부양의무자 : ① 수급권자의 1촌의 직계혈족, ② 수급권자의 1촌의 직계혈족의 배우자, 다만 사망한 1촌의 직계혈족의 배우자는 제외)
 Giới hạn đối với người thuộc công ty điều tra người có nghĩa vụ chu cấp (Người có nghĩa vụ chu cấp: ① Huyết thống 1 đời với người nhận trợ cấp, ② Vợ/ chồng của người thuộc huyết thống 1 đời với người nhận trợ cấp, trừ vợ/ chồng của người thuộc huyết thống 1 đời mà đã qua đời)
- 7) 동일보장가구의 계좌가 아닐 경우 사유를 반드시 기재하고, 디딤씨앗계좌(CDA) 또는 압류방지통장이 있는 경우에도 반드시 기재
 Trường hợp tài khoản ngân hàng không phải của thành viên hộ gia đình được bảo đảm đồng nhất thì phải điền lý do kể cả thuộc trường hợp có sổ ngân hàng để phòng tịch thu nhà hoặc tài khoản ngân hàng Hạt giống này mầm (CDA).
 210mm×297mm[백상지(80g/㎡) 또는 중질지(80g/㎡)]
 210mm × 297mm [Giấy trắng (80g / ㎡) hoặc giấy trung (80g / ㎡)]

모장구분		사회보장급여 내용	
Phân loại an sinh		Nội dung trợ cấp an sinh xã hội	
기초생활보장 An sinh sinh hoạt cơ bản	[]생계급여 Trợ cấp sinh hoạt []주거급여 ([]자가 []임차 ⁽⁸⁾ []기타 ⁽⁹⁾) Trợ cấp cư trú (Nhà riêng Nhà thuê ⁸⁾ Khác ⁹⁾	[]의료급여 Trợ cấp y tế []교육급여 Trợ cấp giáo dục	
영유아 Trẻ sơ sinh	[]양육수당(대상자 이름 :), Trợ cấp nuôi dưỡng (Tên đối tượng:), ([]가정양육수당 []장애아동양육수당 []농어촌양육수당) (Trợ cấp nuôi dưỡng gia đình Trợ cấp nuôi trẻ khuyết tật Trợ cấp nuôi dưỡng ở nông thôn, làng chài) []종일제 아이돌봄서비스(대상자 이름 :), Dịch vụ giữ trẻ cả ngày (Tên đối tượng:) []시간제 아이돌봄서비스(대상자 이름 :) Dịch vụ giữ trẻ bán thời gian (Tên đối tượng:)		
아동수당 Trợ cấp trẻ em	[]지급대상아동이름: ① ② ③ Tên trẻ em thuộc đối tượng trợ cấp: ① ② ③		
아동 · 청소년 Trẻ em - Thanh thiếu niên	[]초·중·고 학생 교육비 지원 Hỗ trợ học phí cho học sinh cấp 1, 2, 3	① 방과후학교자유수강권 ② 급식(중식)비 ③ 고교학비지원 ① Quyền nghe giảng tự do lớp học ngoài giờ ② Tiền ăn trưa (ăn nhẹ) ③ Hỗ trợ học phí cấp 3 ④ 교육정보화지원(PC, 인터넷통신비+유해차단서비스) ④ Hỗ trợ giáo dục thông tin hóa (PC, phí Internet + dịch vụ bảo vệ khỏi chương trình có hại) [PC 신청 여부 : []신청 []미신청] [Đăng ký PC hay chưa: Đăng ký Chưa đăng ký] [통신사 []KT []SK브로드밴드 []LG U+ []SK 텔레콤 []기타()] [Nhà mạng KT SK Boardband LG U+ SK Telecom Khác] [인터넷 가입(예정)자 성명 : , 주민번호 :] [Tên người đăng ký (dự kiến) Internet]: , số CMND:] * (필수) 본인 관련 정보를 정부, 지방자치단체 및 지정 기관(PC 설치업체, 인터넷통신회사)에 제공 동의[] * (Bắt buộc) Đồng ý cung cấp các thông tin cá nhân cho chính phủ, chính quyền địa phương và các tổ chức chỉ định (Doanh nghiệp lắp đặt PC, công ty Thông tin Internet)	
	[]소년·소녀가정 보호비 Phí bảo hộ gia đình bé trai, bé gái	[]청소년특별지원 ([]연장신청) Hỗ trợ đặc biệt cho thanh thiếu niên (Đăng ký gia hạn)	
노인 Người già	[]기초연금 ([]배우자 동시신청) Lương hưu cơ bản (Đăng ký đồng thời cho vợ/ chồng)		
장애인 Người khuyết tật	[]장애인연금 ([]배우자 동시신청 []차상위 부가급여) Lương hưu người khuyết tật (Đăng ký đồng thời cho vợ/ chồng Trợ cấp thêm tầng lớp thứ hai) []장애수당 []장애아가족양육지원 Trợ cấp khuyết tật Hỗ trợ nuôi dạy gia đình trẻ em khuyết tật []장애아동수당 []장애인자립자금 대여 Hỗ trợ trẻ em khuyết tật Khoản vay cho Quỹ Độc lập Người khuyết tật		
한부모 가족 Gia đình cha mẹ đơn thân	[]한부모 가족지원(급여지급, 증명서 발급) Hỗ trợ gia đình bố mẹ đơn thân (Hỗ trợ phụ cấp, cấp giấy chứng nhận) []청소년 한부모 자립지원(급여지급, 증명서 발급) Hỗ trợ độc lập gia đình cha mẹ đơn thân của thanh thiếu niên (Hỗ trợ phụ cấp, cấp giấy chứng nhận)		
기타 Khác	[]차상위계층 확인 []차상위 본인부담경감 Xác nhận tầng lớp thứ hai Giảm bớt gánh nặng cá nhân tầng lớp thứ hai []차상위 자활급여 []시설이용·입소 Trợ cấp tự lực tầng lớp thứ hai Sử dụng cơ sở - nhập trại []차상위 자산형성 []타법 의료급여 ⁽¹⁰⁾ () Hình thành tài sản tầng lớp thứ hai Trợ cấp y tế theo luật khác ¹⁰⁾ []개발제한구역 거주민 생활비용보조 Trợ cấp phí sinh hoạt cho cư dân vùng hạn chế phát triển []사회복지공동모금회 등 서비스 의뢰 및 연계 Liên kết và ủy thác các dịch vụ như Hội quyền góp cộng đồng phúc lợi xã hội []다문화가족 방문교육서비스-자녀생활서비스 Dịch vụ giáo dục tận nơi cho gia đình đa văn hóa - Dịch vụ cuộc sống trẻ em		

확인
(√ 체크)

Xác nhân

(đánh dấu ✓)

선택적 동의 Hạng mục đồng ý mang tính lựa chọn		동 의 (√ 체크) Đồng ý (đánh dấu √)
1. 장애인연금의 차상위 부가급여를 신청하여 차상위 자격이 확인되었으나, 위탁 심사결과 장애인연금 시행령 제2조에 해당되지 않는 등록장애인일 경우, 장애인연금 신청일을 장애수당 신청일로 처리하는데 동의합니다. Trường hợp đã đăng ký phụ cấp thêm tầng lớp thứ hai của trợ cấp người khuyết tật và đã được xác nhận tư cách thứ hai mà sau khi kiểm tra người khuyết tật không thuộc đối tượng theo Điều 2 Lệnh thi hành luật Trợ cấp người khuyết tật, tôi đồng ý xử lý đối từ đăng ký trợ cấp người khuyết tật thành đăng ký phụ cấp khuyết tật.	[]	
2. 사회복지공동모금회 등 서비스연계를 신청하는 경우, 신청을 대행하고 필요한 경우 관련 정보(성명, 주소, 연락처, 자격정보 등)를 제공하는 것에 동의합니다. Trường hợp đăng ký liên kết dịch vụ như Hội quyền góp cộng đồng phúc lợi xã hội, tôi đồng ý cung cấp thông tin liên quan nếu cần khi đăng ký ủy quyền (Họ tên, địa chỉ, thông tin liên hệ, thông tin bằng cấp, v.v.).	[]	
3. 교육급여를 신청한 경우, 초·중·고 학생 교육비 지원을 신청한 것으로 처리하는 것에 동의합니다. Trường hợp đăng ký trợ cấp giáo dục, tôi đồng ý xử lý thành đăng ký hỗ trợ phí giáo dục dành cho học sinh cấp 1, 2, 3.	[]	
4. 기초생활보장급여를 신청한 경우 차상위계층 지원사업(차상위계층 확인, 차상위 본인부담경감, 차상위 자활급여)을 신청한 것으로 처리하는 것에 동의합니다. Trường hợp đã đăng ký trợ cấp an sinh sinh hoạt cơ bản, tôi đồng ý xử lý thành doanh nghiệp hỗ trợ tầng lớp thứ hai (xác nhận tầng lớp thứ hai, giảm bớt gánh nặng cá nhân tầng lớp thứ hai, trợ cấp tự lực tầng lớp thứ hai). 기초생활보장급여가 전부 중지된 경우 관련 개인정보를 활용하여 차상위계층 지원사업을 신청하는 것에 동의합니다. Trường hợp toàn bộ trợ cấp an sinh sinh hoạt cơ bản bị ngừng lại, tôi đồng ý để các thông tin cá nhân liên quan được sử dụng và đăng kí cho các doanh nghiệp hỗ trợ tầng lớp thứ hai.	[]	
5. 차상위계층 지원사업 수급 중 소득이나 재산 등이 변동된 경우 관련 개인정보를 활용하여 「국민기초생활보장법」 제21조의 제2항에 따라 기초생활보장급여를 신청하는 것에 동의합니다. Trường hợp có thay đổi về thu nhập hoặc tài sản trong việc nhận doanh nghiệp hỗ trợ đối với tầng lớp thứ hai, tôi đồng ý nộp để các thông tin cá nhân liên quan được sử dụng và đăng kí trợ cấp an ninh sinh hoạt cơ bản theo điều 21 khoản 2 của 「Bộ luật An sinh sinh hoạt cơ bản quốc gia」.	[]	

유의사항 Những hạng mục cần lưu ý		확 인 (√ 체크) Xác nhận (đánh dấu √)
1. 「사회보장급여의 이용·제공 및 수급권자 발굴에 관한 법률」 및 관계 법률에 따라 허위 또는 기타 부정한 방법으로 급여를 받거나 타인으로 하여금 급여를 받게 한 경우, 급여 지급 사유가 소멸하여 소멸한 경우 등에는 보장비용을 지급한 보장기관이 그 비용의 전부 또는 일부를 그 급여를 받은 자 또는 급여를 받게 한 자로부터 환수할 수 있으며, 해당 법률에서 정한 바에 따라 징역, 벌금, 구류 또는 과태료 등의 처분을 받을 수 있습니다. Trong trường hợp nhận lương bằng các hình thức sai trái hoặc bất hợp pháp khác hoặc bị ép buộc nhận lương từ người khác để nhận trợ cấp, lý do giảm tiền trợ cấp để cắt tiền lương, v.v., theo Bộ luật về sử dụng, cung cấp trợ cấp an sinh xã hội và nhận dạng người thụ hưởng, tổ chức bảo lãnh đã trả chi phí bảo hiểm có thể thu hồi toàn bộ hoặc một phần chi phí từ người đã nhận trợ cấp hoặc người bị ép nhận trợ cấp, và có thể bị phạt tù, phạt tiền, giam giữ hoặc phạt tiền theo quy định luật hiện hành.		
2. 사회보장급여의 제공여부 결정에 필요한 조사를 거부, 방해 또는 기피할 경우 관계 법률에 따라 신청이 각하되거나 결정이 취소되고, 급여가 정지 또는 중지되거나, 과태료 등이 부과될 수 있습니다. Trường hợp từ chối, gây cản trở hoặc trốn tránh khi cần điều tra để quyết định xem có được nhận trợ cấp an sinh xã hội hay không thì đơn đăng ký có thể bị từ chối, quyết định có thể bị hủy bỏ, trợ cấp có thể bị tạm ngưng hoặc ngưng hoàn toàn, hoặc có thể bị phạt tiền.	[]	
3. 이 신청에 따라 사회보장급여를 제공받으면 거주지, 세대원, 소득·재산상태, 근로능력, 수급이력, 복수국적발생 등이 변동되었을 때 변동사유를 신고하지 않거나 허위로 신고한 경우 해당 급여는 환수될 수 있으며, 관계 법률에 따라 형사 처벌 또는 과태료 등의 처분을 받을 수 있습니다. Trường hợp trợ cấp an sinh xã hội được cung cấp theo đơn đăng ký này thì khi địa chỉ cư trú, thành viên hộ gia đình, thu nhập và tình trạng tài sản, khả năng lao động, lịch sử nhận phúc lợi, phát sinh đa quốc tịch, v.v. có thay đổi mà không khai báo thay đổi hạng mục hoặc khai báo sai sự thật thì có thể sẽ bị thu hồi phần trợ cấp tương ứng, ngoài ra có thể bị xử lý hình sự hoặc phạt tiền tùy theo quy định của pháp luật liên quan.		
4. 사회보장급여 신청을 위해 작성·제출하신 서류는 반환되지 않습니다. Các hồ sơ đã điền và nộp để xin trợ cấp an sinh xã hội sẽ không được trả lại.		

5. 「국민기초생활 보장법」 제8조의2 제1항 제3호, 같은 법 시행령 제5조의6 제2항 제3호에 따른 부양의무자 기준 미 적용 요건이 향후 변경되는 경우(부양의무자 또는 그 가구원의 기초연금·장애인연금 수급권 소멸·상실 또는 지급 정지, 장애정도 하향조정 등)에는 같은 법에 따른 급여가 정지 또는 중지될 수 있으며, 부양의무자 조사를 위한 서류(「금융정보등 제공동의서」 등) 제출이 필요할 수 있습니다. Trường hợp điều kiện chưa áp dụng tiêu chuẩn người có nghĩa vụ chu cấp có sự thay đổi sau này (người có nghĩa vụ chu cấp hoặc các thành viên trong gia đình bị ngừng trợ cấp hoặc bị mất, bị cắt quyền nhận trợ cấp cơ bản, trợ cấp người khuyết tật, điều chỉnh giảm mức độ khuyết tật, v.v.) theo Điều 3 khoản 1 điểm 8-2 của 「Bộ luật An sinh sinh hoạt cơ bản quốc gia」 và điều 3 khoản 2 điểm 5-6 của lệnh thi hành cùng bộ luật thì có thể bị ngừng nhận trợ cấp, người có nghĩa vụ trợ cấp có thể phải nộp thêm hồ sơ để điều tra (Thỏa thuận đồng ý cung cấp thông tin tài chính, v.v.)	
6. 요금감면 (대행)신청을 한 경우 관련한 결정 또는 서비스 제공에 대해서는 해당 기관에 직접 문의하시기 바랍니다. Trường hợp đã đăng ký (ủy quyền) miễn giảm cước phí, vui lòng liên hệ trực tiếp với tổ chức liên quan để có quyết định liên quan hoặc cung cấp dịch vụ. ※ TV 수신료 및 전기요금 : 한국전력공사, 휴대전화요금 : 이동통신사, 도시가스요금 : 도시가스사업자 지역난방비감면 : 지역난방공사 ※ Cước thuê bao TV và tiền điện: Công ty điện lực Hàn Quốc, Cước phí điện thoại di động: Công ty truyền thông di động, Cước phí ga đô thị: Doanh nghiệp ga đô thị, Giảm phí máy sưởi ấm khu vực: c ông ty máy sưởi ấm khu vực	

본인(대리신청인 포함)은 개인정보 활용 동의와 선택적 동의 및 유의사항에 대하여 담당공무원으로부터 안내받았음을 확인하며, 위와 같이 사회보장급여를 신청합니다.

Tôi (bao gồm người đại diện đăng ký) xác nhận rằng đã được cán bộ phụ trách thông báo về việc đồng ý sử dụng thông tin cá nhân, hạng mục đồng ý mang tính lựa chọn và những hạng mục cần lưu ý, tôi xin đăng ký trợ cấp an sinh xã hội như trên.

년 월 일
 Ngày tháng năm .

신청인(대리 신청인)¹¹⁾ 성명 : (서명 또는 인)
 Họ tên người đăng ký (ủy quyền đăng ký)¹¹⁾: (Ký tên hoặc đóng dấu)
 (배우자 동시신청 시) 배우자 : (서명 또는 인)
 (Khi vợ/ chồng đăng ký) Vợ/ chồng: (Ký tên hoặc đóng dấu)

특별자치시장 · 특별자치도지사 · 시장 · 군수 · 구청장 · 교육감 귀하

Kính gửi Thị trưởng tỉnh tự quản đặc biệt, Thống đốc tỉnh tự quản đặc biệt, Thị trưởng, Chủ tịch quận, phường, Bộ trưởng bộ giáo dục

8) 민간·공공임차, 사용대차, 공동생활가정 거주자,
 8) Người cư trú tại nhà cho thuê tư nhân, công cộng, cho vay để sử dụng, gia đình sinh hoạt cộng đồng
 9) 가정위탁(입양대상), 보장시설, 타 법령 우선지원 주거시설, 공공운영 공동생활가정 등,
 9) Ủy thác gia đình (đối tượng được nhận nuôi), cơ sở an sinh, cơ sở cư trú ưu tiên học trợ theo các bộ luật khác, gia đình sinh hoạt cộng đồng vận hành công cộng,vv.
 10) 「의료급여법」 제3조제1항제2호부터 제10호에 해당하여 의료급여를 받고자 하는 수급권자,
 10) Người thụ hưởng được nhận trợ cấp y tế theo điều 2 khoản 1 điểm 3 đến điều 10 của Bộ luật Trợ cấp Y tế,
 11) 가족, 친족(8촌이내의 혈족, 4촌이내의 인척), 사회복지담당공무원 및 기타 관계인(후견인) 등
 11) Gia đình, họ hàng (huyết thống 8 đời, họ hàng 4 đời), cán bộ phụ trách phúc lợi xã hội và những người có liên quan khác (người giám hộ), v.v.

안 내 사 항

Hạng mục hướng dẫn

처 리 기 한 Thời hạn xử lý	- 14일 : 유아학비 14 ngày: Học phí trẻ sơ sinh - 30일 : 기초생활보장(연장시 60일), 아이돌봄서비스지원(연장시 60일), 기초연금(연장시 60일), 장애인연금(연장시 60일), 청소년특별지원, 아동수당(연장시 60일), 한부모가족(연장시 60일) 30 ngày: An sinh sinh hoạt cơ bản (trường hợp gia hạn là 60 ngày), hỗ trợ dịch vụ chăm sóc trẻ em (trường hợp gia hạn là 60 ngày), lương hưu cơ bản (trường hợp gia hạn là 60 ngày), trợ cấp khuyết tật (trường hợp gia hạn là 60 ngày), hỗ trợ đặc biệt cho thanh thiếu niên, trợ cấp trẻ em (trường hợp gia hạn là 60 ngày), gia đình bố mẹ đơn thân (trường hợp gia hạn là 60 ngày) - 60일 : 초·중·고 학생 교육비 지원(연장시 90일) 60 ngày: Hỗ trợ học phí cho học sinh cấp 1, 2, 3 (trường hợp gia hạn là 90 ngày)	
	보장구분 Phân loại an sinh	해당 법률 Pháp luật tương ứng
관 계 법률 Pháp luật liên quan	기초생활보장 An sinh sinh hoạt cơ bản	기초생활보장법, 의료급여법, 초·중등교육법, 주거급여법 Luật An sinh sinh hoạt cơ bản, Luật Giáo dục cấp 1, 2, Luật Trợ cấp cư trú
	영유아 Trẻ sơ sinh	영유아보육법, 아이돌봄지원법 Luật Chăm sóc trẻ sơ sinh, Luật Hỗ trợ chăm sóc trẻ em
	아동 · 청소년 Trẻ em - Thanh thiếu niên	초·중등교육법, 학교 밖 청소년법, 청소년복지 지원법, 아동수당법 Luật Giáo dục cấp 1, 2, Luật Thanh thiếu niên ngoài trường học, Luật Hỗ trợ phúc lợi dành cho thanh thiếu niên, Luật Trợ cấp trẻ em
	노인 Người già	기초연금법 Luật Trợ cấp cơ bản
	장애인 Người khuyết tật	장애인연금법, 장애인복지법, 장애아동복지지원법 Luật Trợ cấp người khuyết tật, Luật Phúc lợi người khuyết tật, Luật Hỗ trợ phúc lợi trẻ em khuyết tật
	한부모가족 Gia đình bố mẹ đơn thân	한부모가족지원법 Luật Hỗ trợ gia đình bố mẹ đơn thân
	기타 Khác	기초생활보장법, 국민건강보험법, 의료급여법, 개발제한구역법 Luật An sinh sinh hoạt cơ bản, Luật Bảo hiểm sức khỏe quốc dân, Luật Trợ cấp y tế, Luật Khu vực hạn chế phát triển

신청시 구비서류 Hồ sơ yêu cầu khi đăng ký		추가 제출서류 Hồ sơ nộp thêm
기초생활보장, 기초 연금, 초·중·고 학생 교육비, 장애인, 장애인 연금, 한부모가족, 기타 (타법의료급여 ¹²), 개발 제한구역 생활비용 보조, 차상위계층 확인) An sinh sinh hoạt cơ bản, trợ cấp cơ bản, phí giáo dục cho học sinh cấp 1, 2, 3, người khuyết tật, trợ cấp người khuyết tật, gia đình bố mẹ đơn thân, khác (trợ cấp y tế luật khác ¹²), bảo trợ phí sinh hoạt khu vực hạn chế phát	소득·재산신고서 (별지 제1호의2서식) Đơn khai báo thu nhập, tài sản (Mẫu đính kèm số 1-2) 금융정보등제공 동의서 (별지 제1호의3서식) Thỏa thuận đồng ý cung cấp thông tin tài chính (Mẫu đính kèm số 1-3)	1. 신청인(대리신청인)의 신분을 확인할 수 있는 서류(해당자에 한하며, 대리신청의 경우에는 위임장 및 대리신청인, 신청인의 신분을 확인할 수 있는 서류) 1. Hồ sơ có thể xác nhận danh tính của người đăng ký (người ủy quyền) (giới hạn đối với đối tượng liên quan, trường hợp đăng ký ủy quyền cần giấy ủy quyền và hồ sơ có thể xác nhận danh tính của người nộp đơn) 2. 제적등본(가족관계증명서로 부양의무자를 확인할 수 없는 경우에 한함) 2. Bản sao khai trừ (giới hạn trong trường hợp không xác nhận được người có nghĩa vụ chu cấp bằng giấy xác nhận quan hệ gia đình) 3. 소득·재산 등의 확인에 필요한 서류(임대차 계약서, 급여명세서 등) 3. Hồ sơ cần để xác nhận thu nhập, tài sản, v.v. (Hợp đồng thuê nhà, bản sao kê thu nhập, v.v.) 4. 건강 진단서(해당자에 한함) 4. Giấy khám sức khỏe (giới hạn với đối tượng tương ứng) 5. 통장계좌번호 사본 1부(해당자에 한함) 5. 1 bản photo sổ tài khoản ngân hàng (giới hạn với đối tượng tương ứng) 6. 수업료 등 납입고지서(학비지원 신청자의 경우에 한함) 6. Hóa đơn thu tiền như tiền học phí (giới hạn trong trường hợp người đăng ký được hỗ

triển, xác nhận tăng lớp thứ hai)		trợ học phí) - 1/4분기 : 수업료납입고지서(신입생인 경우 입학금고지서) Quý 1: Hóa đơn thu tiền học phí (hóa đơn nhập học với trường hợp là tân sinh viên) - 2/4분기 이후 : 해당학교 재학조회 또는 당해 분기 납입고지서(신규신청) Sau quý 2: Tra cứu Hóa đơn học phí theo kỳ tương ứng hoặc tra cứu đang theo học tại trường học tương ứng (đăng ký mới) - 학원학습비 및 직원훈련비 등 납입고지서 Hóa đơn đóng học như phí học tập học viện, phí đào tạo nhân viên, v.v.
노인, 아동 · 청소년, 기타(차상위 본인부담 경감, <u>차상위 자산형성</u>) Người già, trẻ em – thanh thiếu niên, khác (giảm gánh nặng cá nhân tăng lớp thứ hai, <u>hình thành tài sản tăng lớp thứ hai</u>)	소득 · 재산신고서 (별지 제1호의2서식) Đơn khai báo thu nhập, tài sản (Mẫu đính kèm số 1-2)	7. Trường hợp đăng ký hỗ trợ đặc biệt cho thanh thiếu niên, cần hồ sơ chứng minh đối tượng tuyển chọn hoặc hồ sơ ngoài những giấy tờ trên (người bảo hộ không nghe máy, không liên lạc được, tạm ngừng học tập, v.v.) 8. 청소년한부모자립지원대상자 중 자립촉진수당 신청자 8. Người đăng ký Đảng Xúc tiến Độc lập trong số đối tượng hỗ trợ độc lập cho cha mẹ đơn thân của thanh thiếu niên - 취업훈련확인서, 취업확인서, 검정고시학원등록증빙자료, 재학증명서 또는 이와 동등한 효력을 가지는 서류 중 하나이상 제출 - Nộp ít nhất một loại hồ sơ trong số các loại như giấy xác nhận đào tạo nghề nghiệp, giấy xác nhận việc làm, hồ sơ chứng minh đăng ký học viện cho kỳ thi đánh giá năng lực, giấy chứng nhận học sinh hoặc nhưng giấy tờ khác có hiệu lực tương đương. 9. 노숙인 확인서 등(해당자에 한함) 9. Giấy xác nhận người vô gia cư, v.v. (giới hạn đối với người có liên quan) 10. 아이돌봄서비스 신청의 경우 취업증빙 서류 10. Hồ sơ chứng minh việc làm trong trường hợp đăng ký dịch vụ chăm sóc trẻ 11. 농어촌양육수당 신청의 경우 농어업경영체 등록 확인서 또는 농업인확인서 11. Giấy xác nhận người nông nghiệp hoặc giấy xác nhận đăng ký quản lý nông ngư nghiệp trong trường hợp đăng ký trợ cấp giáo dục nông thôn 12. <u>차상위 자산형성</u> 신청의 경우 별지 제13호서식 희망 · 내일키움통장 참여(변경) 신청서 12. Giấy đăng ký tham gia (thay đổi) sổ ngân hàng nuôi dưỡng ngày mai - hi vọng theo biểu mẫu số 13 trong trường hợp đăng ký <u>hình thành tài sản tăng lớp thứ hai</u>. 13. 임대차계약서, 사용대차확인서 등 임차가구임을 증빙할 수 있는 서류(주거급여 임차수급자에 한함) 13. Hồ sơ có thể chứng minh gia đình cho thuê như hợp đồng thuê nhà, giấy xác nhận cho thuê để sử dụng, v.v. (giới hạn cho người thuê nhà nhận trợ cấp cư trú) 14. 복수국적자의 경우, 기본증명서 상세, 가족관계증명서 사본 각 1부, 외국여권 사본 1부(외국여권소지자), 국내여권 사본 1부(국내여권소지자) 단, 외국여권 및 국내여권이 모두 없는 경우 여행증명서 사본 또는 출입국사실증명서 14. Trường hợp người đa quốc tịch cần nội dung chi tiết của giấy chứng nhận cơ bản, mỗi người 1 bản sao giấy chứng nhận quan hệ gia đình, 1 bản sao hộ chiếu nước ngoài (người mang hộ chiếu nước ngoài), 1 bản sao hộ chiếu trong nước (người mang hộ chiếu trong nước) Tuy nhiên, nếu không có cả hộ chiếu nước ngoài và trong nước thì cần bản sao giấy chứng nhận du lịch hoặc giấy chứng nhận xuất nhập cảnh 15. 복수국적자가 아닌 국외출생자의 경우, 국내여권 사본 1부 단, 국내여권이 없는 경우 여행증명서 사본 또는 출입국사실증명서 15. Đối với công dân không phải là đa quốc tịch mà được sinh ra ở nước ngoài thì cần 1 bản sao hộ chiếu trong nước Tuy nhiên, nếu không có hộ chiếu trong nước thì phải có bản sao giấy chứng nhận du lịch hoặc giấy chứng nhận xuất nhập cảnh
제출하는 곳 Nơi nộp	관할 시 · 군 · 구청(읍 · 면 사무소 또는 동 주민센터). 단, 기초연금 지급 신청자는 국민연금공단에 제출 가능 Tại thành phố, quận, phường liên quan (văn phòng thị trấn, thị xã, huyện). Tuy nhiên người đăng ký trợ cấp cơ bản cũng có thể nộp các hồ sơ tại Công đoàn trợ cấp quốc dân.	

금융정보 등(금융 · 신용 · 보험정보) 제공 동의서

THỎA THUẬN ĐỒNG Ý CUNG CẤP THÔNG TIN TÀI CHÍNH (TÀI CHÍNH - TÍN DỤNG - THÔNG TIN BẢO HIỂM)

1. 지원대상자 가구 세대주 인적사항

1. Hạng mục cá nhân chủ hộ gia đình đối tượng hỗ trợ

관 계 Quan hệ	성 명 Họ tên	주민등록번호 (외국인등록번호 등) Số chứng minh nhân dân (Số chứng minh người nước ngoài v.v.)

2. 금융정보 등 제공 동의자(지원대상자 또는 부양의무자)

2. Người đồng ý cung cấp thông tin tài chính v.v. (Đối tượng hỗ trợ hoặc người có nghĩa vụ chu cấp)

※ 유의사항 : 인감으로 동의할 경우 인감증명서 제출이 필요합니다. 동의자가 미성년자인 경우 친권자 등 보호자의 자필 한글정자 서명 또는 무인(인감 포함)으로 대신합니다.

※ Hạng mục cần chú ý: Trường hợp đồng ý bằng con dấu cần phải nộp giấy chứng nhận con dấu. Nếu người đồng ý là trẻ vị thành niên thì sẽ được thay thế bằng chữ ký tiếng Hàn viết tay của người giám hộ như phụ huynh hoặc điểm chỉ (bao gồm con dấu).

세대주와 의 관 계 Quan hệ với chủ hộ	동의자 성 명 Họ tên người đồng ý	주민등록번호 (외국인등록번호 등) Số chứng minh nhân dân (Số chứng minh người nước ngoài v.v.)	금융정보 등의 제공을 동의함 ^{1),2)} (한글정자 서명 또는 무인·인감) Sự đồng ý cung cấp thông tin tài chính ^{1),2)} (Chữ ký tiếng Hàn viết tay hoặc điểm chỉ, con dấu)	금융정보 등의 제공 사실을 동의자에게 통보하지 아니함에 동의함 ³⁾ (한글정자 서명 또는 무인·인감) Đồng ý không thông báo cho người chấp thuận về sự thực cung cấp thông tin tài chính ³⁾ (Chữ ký tiếng Hàn viết tay hoặc điểm chỉ, con dấu)

1) 지원대상자 선정 및 확인조사에 필요한 금융재산조사를 위하여 금융기관 등이 지원대상자 또는 부양의무자의 금융정보 등을 보건복지부장관 · 국토교통부장관 · 교육부장관 · 여성가족부장관 · 특별자치시장·특별자치도지사 · 시장 · 군수 · 구청장 · 특별시교육감 · 광역시교육감 · 특별자치시교육감 · 도교육감 · 특별자치도교육감(관련법에 따른 위탁업무 수행 기관장 포함, 이하 '보건복지부장관 등' 이라 한다)에게 제공하는 것에 동의합니다.

Tôi đồng ý về việc cung cấp thông tin để điều tra tài sản tài chính cần cho việc tuyển chọn và điều tra đối tượng hỗ trợ, các cơ quan tài chính cần thông tin tài chính như cơ quan an sinh phúc lợi y tế, cơ quan an sinh giao thông quốc thổ, cơ quan an sinh giáo dục, cơ quan an sinh gia đình phụ nữ, thị trường thành phố tự trị đặc biệt, tỉnh trưởng tỉnh đặc biệt tự quản, chủ tịch thành phố, quận, phường, chủ tịch thành phố đặc biệt, chủ tịch thành phố lớn, chủ tịch thành

phổ tự trị, thống đốc đạo giáo, thống đốc đạo giáo thành phố tự trị (Bao gồm người đứng đầu các cơ quan thực hiện công việc ủy thác theo quy định pháp luật liên quan thì được gọi là 'Bộ trưởng Bộ phúc lợi và y tế v.v.') của đối tượng hỗ trợ hoặc người có nghĩa vụ chu cấp.

- 2) 보건복지부장관 등이 별지 제1호서식 구비서류로 제출된 통장계좌번호의 진위 여부 확인을 요청하는 경우 금융기관 등이 계좌 명의자의 성명, 주민등록번호, 계좌번호를 제공하는 것에 동의합니다.

Tôi đồng ý cung cấp họ tên, số chứng minh nhân dân, số tài khoản ngân hàng của chủ tài khoản nếu Bộ trưởng Bộ Y tế và Phúc lợi, v.v., yêu cầu xác nhận tính xác thực của số tài khoản số tiết kiệm được gửi trong Mẫu đính kèm số 1.

- 3) 금융기관이 금융정보등을 보건복지부장관 등에게 제공한 사실을 동의자에게 통보하지 아니하는 데에 동의합니다.(만일 동의하지 않으면, 금융기관 등이 금융정보 등의 제공사실을 정보제공 동의자 개인에게 우편으로 송부하게 됩니다. 단, 기초연금의 경우는 별첨서식 「금융정보 등 제공 사실 통보요구서」를 추가로 제출하여야만 통보됩니다.)

Tôi đồng ý không thông báo cho người chấp thuận về việc tổ chức tài chính đã cung cấp thông tin tài chính, v.v. cho Bộ trưởng Bộ Y tế và Phúc lợi, v.v. (Nếu trong trường hợp không đồng ý, cơ quan tài chính sẽ gửi thư đến cá nhân người đồng ý cung cấp thông tin. Tuy nhiên, trường hợp lương hưu cơ bản chỉ được thông báo sau khi bổ sung thêm biểu mẫu đính kèm "Yêu cầu thông báo cung cấp thông tin tài chính, v.v.")

3. 금융정보 등의 제공 범위, 대상 금융기관 등의 명칭 : 뒷면 참조

Phạm vi cung cấp thông tin tài chính, tên gọi của các cơ quan tài chính: Tham khảo trang sau

4. 금융정보 등의 제공 동의 유효기간 : 동의서 제출 후 신청 서비스 자격 결정 전(기초연금 및 장애인연금, 장애수당 및 장애아동수당 수급희망 이력관리 신청자는 이력관리 신청서의 유효기간)까지, 자격 취득한 경우에는 자격상실 전 까지

Thời hạn sử dụng đồng ý cung cấp thông tin tài chính: Sau khi nộp thỏa thuận đồng ý thì đến trước khi mà quyết định tư cách dịch vụ đăng ký (người đăng ký quản lý lý lịch mong muốn nhận trợ cấp cơ bản và trợ cấp người khuyết tật, trợ cấp khuyết tật và trợ cấp trẻ em khuyết tật là thời hạn sử dụng của đơn đăng ký quản lý lý lịch), trường hợp có tư cách thì đến khi mất tư cách.

5. 정보제공 목적 : 「사회보장급여의 이용·제공 및 수급권자 발굴에 관한 법률」, 「국민기초생활 보장법」, 「기초연금법」, 「장애인연금법」, 「긴급복지지원법」, 「청소년복지 지원법」 「한부모가족지원법」, 「장애인복지법」, 「개발제한구역의 지정 및 관리에 관한 특별조치법」, 「아이돌봄지원법」, 「장애아동복지지원법」, 「초·중등교육법」, 「의료급여법」, 「주거급여법」에 따른 복지대상자 선정·확인조사 지원 및 별지 제1호 서식 구비서류로 제출된 통장계좌번호의 진위 여부 확인

Mục đích cung cấp thông tin: Xác nhận tính xác thực của số tài khoản ngân hàng đã nộp bằng hồ sơ biểu mẫu số 1 và hỗ trợ điều tra tuyển chọn, xác nhận đối tượng phúc lợi căn cứ vào 「Luật về cung cấp, sử dụng trợ cấp an sinh xã hội và xác nhận người thụ hưởng」, 「Luật an sinh sinh hoạt cơ bản quốc dân」, 「Luật trợ cấp cơ bản」, 「Luật trợ cấp người khuyết tật」, 「Luật trợ cấp phúc lợi khẩn cấp」, 「Luật trợ cấp phúc lợi thanh thiếu niên」, 「Luật trợ cấp gia đình bố mẹ đơn thân」, 「Luật phúc lợi người khuyết tật」, 「Luật chính sách đặc biệt về chi định và quản lý khu vực giới hạn phát triển」, 「Luật hỗ trợ chăm sóc trẻ」, 「Luật hỗ trợ phúc lợi trẻ em khuyết tật」, 「Luật giáo dục cấp 1, 2」, 「Luật hỗ trợ y tế」, 「Luật hỗ trợ cư trú」.

□□□□년 □□월 □□일
Ngày □□ tháng □□ năm □□□□

금융기관장·신용정보집중기관장 귀하

Kính gửi Giám đốc cơ quan tài chính, Giám đốc cơ quan tập trung thông tin tín dụng

금융기관 등의 명칭 Tên gọi các cơ quan tài chính

1. 「금융실명거래 및 비밀보장에 관한 법률」 제2조제1호에 따른 금융회사 등
Các cơ quan tài chính theo Điều 1 khoản 2 của 「Luật về giao dịch tài chính tên thật và luật bảo vệ bí mật」
 - 1) 「은행법」에 따른 은행
Ngân hàng theo 「Luật Ngân hàng」
 - 2) 「중소기업은행법」에 따른 중소기업은행
Ngân hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ theo 「Luật Ngân hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ」
 - 3) 「한국산업은행법」에 따른 한국산업은행
Ngân hàng sản nghiệp Hàn Quốc theo 「Luật Ngân hàng sản nghiệp Hàn Quốc」
 - 4) 「한국수출입은행법」에 따른 한국수출입은행
Ngân hàng xuất nhập khẩu Hàn Quốc theo 「Luật Ngân hàng xuất nhập khẩu Hàn Quốc」
 - 5) 「한국은행법」에 따른 한국은행
Ngân hàng Hàn Quốc theo 「Luật Ngân hàng Hàn Quốc」
 - 6) 「자본시장과 금융투자업에 관한 법률」에 따른 투자매매업자·투자중개업자·집합투자업자·신탁업자·증권금융회사·종합금융회사 및 명의개서대행회사
Công ty ủy quyền sửa đổi tên và công ty tài chính tổng hợp, thương nhân đầu tư, nhà môi giới đầu tư, tổ chức kinh doanh đầu tư tập thể, tổ chức kinh doanh ủy thác, công ty tài chính chứng khoán, công ty tài chính toàn diện và đại lý chuyển nhượng theo 「Luật về Thị trường vốn và kinh doanh đầu tư tài chính」
 - 7) 「상호저축은행법」에 따른 상호저축은행 및 상호저축은행중앙회
Ngân hàng tiết kiệm tương hỗ và Hội trung ương ngân hàng tiết kiệm tương hỗ theo 「Luật ngân hàng tiết kiệm tương hỗ」
 - 8) 「농업협동조합법」에 따른 조합과 그 중앙회 및 농협은행
Ngân hàng và Liên minh hợp tác xã nông nghiệp theo 「Luật hợp tác xã nông nghiệp」
 - 9) 「수산업협동조합법」에 따른 조합 및 중앙회
Hiệp hội và trung ương hội theo 「Luật Hiệp hội hợp tác thủy sản nghiệp」
 - 10) 「신용협동조합법」에 따른 신용협동조합 및 신용협동조합중앙회
Hiệp hội hợp tác tín dụng và Hội trung ương hợp tác tín dụng theo 「Luật Hiệp hội hợp tác tín dụng」
 - 11) 「새마을금고법」에 따른 금고 및 중앙회
Kho bạc và Hội trung ương theo 「Luật Kho bạc Semaecul」
 - 12) 「보험업법」에 따른 보험회사
Công ty bảo hiểm theo 「Luật Bảo hiểm nghiệp」
 - 13) 「우체국예금·보험에 관한 법률」에 따른 체신관서
Văn phòng thông tin nhà nước theo 「Luật về bảo hiểm, gửi tiền bưu điện」
 - 14) 「금융실명거래 및 비밀보장에 관한 법률」 시행령 제2조에 따른 기관
Cơ quan theo điều 2 về lệnh thi hành 「Luật pháp về giao dịch tài chính tên thật và bảo vệ bí mật」
2. 「신용정보의 이용 및 보호에 관한 법률」 제25조에 따른 신용정보집중기관: 전국은행연합회 등
Tổ chức tập trung thông tin tín dụng theo Điều 25 của 「Luật Sử dụng và bảo vệ thông tin tín dụng」: Liên đoàn Ngân hàng Quốc gia, v.v.

금융정보 등의 범위 Phạm vi thông tin tài chính

1. 금융정보
Thông tin tài chính
 - 1) 보통예금, 저축예금, 자유저축예금, 외화예금 등 요구불 예금 : 3개월 이내 평균 잔액, 3개월 입금액 총액*
Tiền gửi không kỳ hạn như tiền gửi thông thường, tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi tiết kiệm miễn phí, tiền gửi ngoại tệ, v.v.: số dư bình quân trong vòng 3 tháng, tổng số tiền gửi trong 3 tháng*
*기초생활보장제도만 해당
*Chỉ đối tượng thuộc chế độ an sinh sinh hoạt cơ bản
 - 2) 정기예금, 정기적금, 정기저축 등 저축성예금 : 예금의 잔액 또는 총 납입액
Các loại tiền gửi tiết kiệm như tiền gửi định kỳ, tích lũy định kỳ và tiết kiệm định kỳ: số dư của khoản tiền gửi hoặc tổng số tiền thanh toán

- 3) 주식, 수익증권, 출자금, 출자지분, 부동산(연금)신탁 : 최종 시세가액
Cổ phiếu, chứng khoán lợi nhuận, tiền đầu tư, vốn cổ phần, tín thác bất động sản (lương hưu): giá thị trường cuối cùng
- 4) 채권, 어음, 수표, 재무증서, 신주인수권증서, 양도성예금증서 : 액면가액
Trái phiếu, hối phiếu, séc, chứng chỉ nợ, chứng chỉ sở hữu cổ phiếu mới, chứng chỉ tiền gửi loại chuyển nhượng: mệnh giá
- 5) 연금저축 : 정기적으로 지급된 금액 또는 최종 잔액
Tiết kiệm hưu trí: Số tiền thanh toán định kỳ hoặc số dư cuối cùng
- 6) 1)부터 5)까지에 해당하는 금융재산에서 발생하는 이자, 배당 또는 할인액
Lãi suất, cổ tức hoặc chiết khấu trên các tài sản tài chính từ 1) đến 5)

2. 신용정보

Thông tin tín dụng

- 1) 대출 현황 및 연체 내용
Tình trạng khoản vay và chi tiết quá hạn
- 2) 신용카드 미결제 금액
Số tiền chưa thanh toán thẻ tín dụng

3. 보험정보

Thông tin bảo hiểm

- 1) 보험증권 : 해약할 경우 지급받게 될 환급금 또는 최근 1년 이내에 지급된 보험금
Chứng khoán bảo hiểm: Các khoản hoàn trả được thanh toán trong trường hợp hủy hợp đồng hoặc các khoản thanh toán bảo hiểm đã thanh toán trong vòng 1 năm qua
- 2) 연금보험 : 해약할 경우 지급받게 될 환급금 또는 정기적으로 지급되는 금액
Bảo hiểm hưu trí: Tiền hoàn lại được thanh toán trong trường hợp hủy hoặc thanh toán định kỳ

유 의 사 항

Những hạng mục cần lưu ý

- 지원대상자 또는 부양의무자가 이 **동의서 제출을 2회 이상 거부·기피할 경우** 「국민기초생활 보장법」 제22조제8항, 「기초연금법」 제11조제4항, 「장애인연금법」 제9조제8항, 「의료급여법」 제3조의3제3항, 「주거급여법」 제14조, 「아이돌봄지원법」 제24조제3항, 「한부모가족지원법」 제12조의4에 따라 사회보장급여 신청이 각하될 수 있습니다.

Nếu người đăng ký hoặc người có nghĩa vụ chu cấp từ chối hoặc tránh gửi thỏa thuận đồng ý này 2 lần trở lên thì đơn xin trợ cấp an sinh xã hội có thể bị từ chối căn cứ theo Điều 22 khoản 8 luật An ninh sinh hoạt cơ bản quốc gia, Điều 11 khoản 4 luật Hưu trí cơ bản, Điều 9 khoản 8 luật Hưu trí dành cho người khuyết tật, Điều 3-3 khoản 3 luật Trợ cấp y tế, Điều 14 luật Trợ cấp cư trú, Điều 24 khoản 3 luật Hỗ trợ chăm sóc trẻ em, Điều 12-4 luật Hỗ trợ gia đình cha mẹ đơn thân.

- 이 동의서는 「사회보장급여의 이용·제공 및 수급권자 발굴에 관한 법률」 제5조, 「국민기초생활 보장법」 제21조, 「기초연금법」 제10조, 「장애인연금법」 제8조 및 「한부모가족지원법」 제11조, 「장애인복지법」 제50조의2, 「초·중등교육법」 제60조의5, 「의료급여법」 제3조의3제2항, 「주거급여법」 제9조에 따라 **사회보장급여를 신청할 때 한 번만 제출하면 됩니다.**

Hàng 「사회보장급여의 이용·제공 및 수급권자 발굴에 관한 법률」 제19조 및 「국민기초생활 보장법」 제23조 및 「기초연금법」 제11조제2항, 「장애인연금법」 제11조, 「의료급여법」 제3조의3제3항, 「주거급여법」 제11조에 따른 확인조사의 경우에는 **동의서를 추가로 제출하지 아니하여도** 보건복지부장관 등이 금융정보 등의 제공을 요청할 수 있습니다.

Thỏa thuận này **khí đăng ký trợ cấp an sinh xã hội chỉ cần nộp một lần**, căn cứ vào Điều 5 「Luật sử dụng và cung cấp các phúc lợi an sinh xã hội và xác nhận người thụ hưởng」, Điều 21 「Luật an ninh sinh hoạt cơ bản quốc gia」, Điều 10 「Luật hưu trí cơ bản」, Điều 8 「Luật hưu trí cho người khuyết tật」, Điều 11 「Luật hỗ trợ gia đình bố mẹ đơn thân」, Điều 50-2 「Luật Phúc lợi cho người Khuyết tật」, Điều 60-5 「Luật Giáo dục cấp 1, 2」, Điều 3-3 khoản 2 「Luật Trợ cấp Y tế」 và Điều 9 「Luật Trợ cấp cư trú」.

Trong tương lai, ngay cả khi **không gửi thêm thỏa thuận đồng ý**, Bộ trưởng Bộ Y tế và Phúc lợi vẫn có thể yêu cầu cung cấp thông tin tài chính trong trường hợp điều tra xác nhận căn cứ vào Điều 19 Luật sử dụng và cung cấp các phúc lợi an sinh xã hội và xác nhận người thụ hưởng」, Điều 23 Luật an ninh sinh hoạt cơ bản quốc gia」, Điều 11 khoản 2 cLuật hưu trí cơ bản」, Điều 11 「Luật hưu trí cho người khuyết tật」, Điều 3-3 khoản 3 「Luật Trợ cấp Y tế」 và Điều 11 「Luật Trợ cấp cư trú」.

- 동의자(지원대상자 또는 부양의무자)의 금융정보 등은 「국민기초생활 보장법」 제22조제6항 및 제23조의2제6항, 「기초연금법」 제12조제6항, 「긴급복지지원법」 제13조제7항 및 「장애인연금법」 제9조 제6항 및 제12조제6항, 「한부모가족지원법」 제12조의3, 「장애인복지법」 제50조의3제6항, 「장애아동복지지원법」 제15조제6항, 「의료급여법」 제3조의3제3항, 「초·중등교육법」 제60조의6, 「주거급여법」 제15조제6항에 따라 **대상자 선정 및 급여 지급계좌 유효성** 확인을 위한 금융재산 등의 조사 목적 외에 다른 용도로 사용하거나 다른 사람 또는 기관에 제공되지 아니하며, 이를 위반한 경우에는 「사회보장급여의 이용·제공 및 수급권자 발굴에 관한 법률」 제54조 또는 해당 법률의 벌칙규정을 적용하여 처벌받을 수 있습니다.

Để **xác nhận tuyển chọn đối tượng và tính hiệu lực của tài khoản thanh toán trợ cấp**, thông tin tài chính, v.v. của người đồng ý

(đối tượng hỗ trợ hoặc người có nghĩa vụ chu cấp) thì nếu không cung cấp cho cơ quan hoặc người khác hoặc sử dụng với mục đích khác ngoài mục đích điều tra về tài sản tài chính, v.v., căn cứ vào Điều 22 khoản 6 「Luật an ninh sinh hoạt cơ bản quốc gia」, Điều 12 khoản 6 「Luật hưu trí cơ bản」, Điều 13 khoản 7 「Luật Hỗ trợ phúc lợi khẩn cấp」 và Điều 9 hạng 6 và Điều 12 hạng 6 「Luật hưu trí cho người khuyết tật」, Điều 12 khoản 3 「Luật hỗ trợ gia đình bố mẹ đơn thân」, Điều 50-3 khoản 6 「Luật Phúc lợi cho người khuyết tật」, Điều 15 khoản 6 「Luật Phúc lợi cho trẻ em khuyết tật」, Điều 60-6 「Luật Giáo dục cấp 1, 2」, Điều 15 khoản 6 「Luật Trợ cấp cư trú」, trường hợp vi phạm điều này có thể bị phạt bằng cách áp dụng Điều 54 của Luật sử dụng và cung cấp các phúc lợi an sinh xã hội và xác nhận người thụ hưởng」 hoặc các điều khoản hình sự của luật có liên quan.

■ 5·18민주유공자예우에 관한 법률 시행규칙 [별지 제5호의2서식] <개정 2018. 12. 13.>
■ Quy tắc thi hành luật pháp liên quan đến chế độ đãi ngộ cho người có công trong Phong trào dân chủ 5·18 [Mẫu đính kèm số 5-2]
<Sửa đổi 13.12.2018>

소득·재산 신고서
ĐƠN KHAI BÁO THU NHẬP - TÀI SẢN

※ []에는 해당하는 곳에 √ 표시를 하며, 바탕색이 어두운 칸은 신고인이 작성하지 않습니다.
※ Đánh dấu √ vào ô [] tương ứng, người khai báo không điền vào ô màu xám.

성명 ¹⁾ Họ tên ¹⁾						
소득사항 Hạng mục thu nhập	보훈급여금 등 (간호·조정수당 제외) Trợ cấp cựu chiến binh, v.v. (Trừ trợ cấp điều dưỡng/ điều chỉnh)	담당 공무원 기재 Cán bộ phụ trách điền				
	재산소득 Thu nhập tài sản	임대소득 Thu nhập cho thuê	원 won	원 won	원 won	원 won
		이자소득 Thu nhập lãi suất	자산 조회결과 적용 Áp dụng kết quả tra cứu vốn			
		연금소득 Thu nhập lương hưu	금융재산 조회결과 적용 Áp dụng kết quả tra cứu tài sản tài chính			
	근로소득 Thu nhập lao động	상시근로 Lao động hàng ngày	원 won	원 won	원 won	원 won
		일용근로 Lao động theo ngày	원 won	원 won	원 won	원 won
	사업소득 Thu nhập kinh doanh	농업소득 (주재배작물명) Thu nhập nông nghiệp (Tên cây trồng chính)	(원 won)	(원 won)	(원 won)	(원 won)
		임업소득 Thu nhập lâm nghiệp	원 won	원 won	원 won	원 won
		어업소득 Thu nhập ngư nghiệp	원 won	원 won	원 won	원 won
		기타(자영업) Khác (Tự kinh doanh)	원 won	원 won	원 won	원 won
	기타소득 Thu nhập khác	사적이전소득 (무료임대) Thu nhập chuyển nhượng tư nhân (Cho thuê miễn phí)	원 won	원 won	원 won	원 won
		공적이전소득 ²⁾ Thu nhập từ chuyển nhượng công ²⁾	자산 조회결과 적용 Áp dụng kết quả tra cứu vốn			
기타 (지방자치단체지원금 등) Khác Quỹ hỗ trợ của chính quyền địa phương, v.v.)		원 won	원 won	원 won	원 won	

재
산
사
항

Hạn
g
mục
tài
sản

건축물 (주택, 건물, 시설물) Công trình xây dựng (Nhà riêng, tòa nhà, cơ sở)	자산 조회결과 적용 Áp dụng kết quả tra cứu vốn		토지 Đất	자산 조회결과 적용 Áp dụng kết quả tra cứu vốn
선 박 Tàu thuyền	자산 조회결과 적용 Áp dụng kết quả tra cứu vốn		임목재산 Tài sản lâm mộc	자산 조회결과 적용 Áp dụng kết quả tra cứu vốn
항공기 Phi cơ	자산 조회결과 적용 Áp dụng kết quả tra cứu vốn		어업권 Quyền ngư nghiệp	자산 조회결과 적용 Áp dụng kết quả tra cứu vốn
자동차 Xe ô tô	차량명(), 용도 [] 생업용 [] 보철용 [] 자가용 Tên loại xe (), Mục đích Công việc Dùng chung Gia đình			
임차보증금 Tiền đặt cọc cho thuê	전·월세보증금(백만원), Tiền đặt cọc theo tháng, năm (triệu won) 상가보증금(백만원), Tiền đặt cọc thương mại (triệu won) 기타(백만원) Khác (triệu won)			
금융재산 Tài sản tài chính	금융재산 조회결과 적용 Áp dụng kết quả tra cứu tài sản tài chính			
동 산 Tài sản lưu động	소(마리, 원), 돼지(마리, 원) Bò (con, won), Heo (con, won) 기타가축(마리, 원), 종묘(원) Gia súc khác (con, won), Cây giống (won) 기계·기구류(원), 기타(원) Máy móc, thiết bị (won), khác (won)	분양권 Quyền phân chia	원 won	
		조합원입주권 Quyền nhập thành viên	원 won	
		회원권 Quyền hội viên	자산 조회결과 적용 Áp dụng kết quả tra cứu vốn	

부채 Nợ	금융기관 대출금 Khoản vay ở cơ quan tài chính	금융재산 조회결과 적용 Áp dụng kết quả tra cứu tài sản tài chính	금융기관 외 기관 대출금 Khoản vay ngoài cơ quan tài chính	원 won
	임대보증금 Tiền đặt cọc khi thuê	원 won		
	공증사채 Khoản vay tư nhân công chứng	(판결문, 화해, 조정조서에 의한 사채(원) Khoản vay tư nhân dựa trên hồ sơ phán quyết, hòa giải và điều tra điều chỉnh (won))		

「5·18민주유공자예우에 관한 법률」 제12조의4제1항·제55조의2제2항·제60조제3항, 같은 법 시행령 제7조의2·제50조의2·제53조제2항 및 같은 법 시행규칙 제8조·제28조의2·제28조의3에 따라 신고서를 제출합니다.

Ngày tháng năm .
 신고인 (서명 또는 인)
 Người khai báo (Ký tên hoặc đóng dấu)

지방보훈청장
보훈지청장
Cục trưởng cục 귀하
Cựu chiến binh khu vực Kính gửi
Cục trưởng cục
Cựu chiến binh

- 1) 별지 제5호서식, 별지 제35호서식 또는 별지 제36호서식에 작성한 신청인 및 부양의무자 중 소득이 있는 사람의 성명을 적되, 대상자가 4명을 초과하는 경우에는 신고서를 추가로 작성합니다.
- Điền họ tên của những người có thu nhập trong số người đăng ký điền vào Biểu mẫu số 5, số 35 hoặc số 46 và người có nghĩa vụ chu cấp, trường hợp đối tượng có trên 4 người thì phải nộp thêm đơn khai báo bổ sung.
- 2) "공적이전소득"이란 법령 등에 따라 정기적으로 지급되는 각종 수당·연금·급여 및 그 밖의 금품을 말합니다.
- "Thu nhập từ chuyển nhượng công" là các khoản phụ cấp, lương hưu, tiền lương và các hiện kim khác được thanh toán định kỳ theo quy định của pháp luật.

210mm×297mm[백상지(80g/㎡) 또는 중질지(80g/㎡)]
210mm × 297mm [Giấy trắng (80g / ㎡) hoặc giấy trung (80g / ㎡)]

■ Quyết định thi hành Bộ luật Quản lý xe ô tô [Mẫu đính kèm số 63] <Sửa đổi 26.10.2017>

- Quyết định thi hành Bộ luật Quản lý xe ô tô [Mẫu đính kèm số 63] <Sửa đổi 26.10.2017>

이륜자동차 사용폐지 신고서

ĐƠN KHAI BÁO BÃI BỎ SỬ DỤNG XE GẮN MÁY

※ []에는 해당하는 곳에 √ 표시를 합니다.

※ Đánh dấu √ vào ô [] tương ứng.

접수 번호 Số tiếp nhận hồ sơ	접수 일시 Ngày tiếp nhận	발급 일시 Ngày cấp	처리 기간 Thời gian xử lý: Ngay lập tức
-----------------------------	-------------------------	-------------------	---

소유자 Chủ sở hữu	성명(명칭) Họ tên (Tên thường gọi)	주민등록번호(법인등록번호) Số chứng minh nhân dân (Số đăng ký kinh doanh)
	주소 Địa chỉ	(휴대)전화번호 Số điện thoại (di động)

신고내용 Lý do khai báo	이륜자동차번호 Số xe gắn máy
	신고사유 Lý do khai báo ☐ 옹도폐지 Không sử dụng nữa ☐ 분실·멸실 Thất lạc, mất mát ☐ 도난 Bị trộm ☐ 기타 Khác

「자동차관리법」 제48조제2항 및 같은 법 시행규칙 제103조제1항에 따라 위와 같이 신고합니다.

Tôi xin khai báo nội dung như trên căn cứ theo điều 48 khoản 2 「Luật Quản lý xe ô tô」 và điều 103 khoản 1 Quy tắc thi hành cùng bộ luật.

Ngày tháng năm .

신청인 성명
Người đăng ký Họ tên

생년월일
Ngày sinh

(서명 또는 인)
(Ký tên hoặc đóng dấu)

시장·군수·구청장 또는 읍·면·동·출장소장 귀하

Kính gửi **Chủ tịch thành phố, quận, phường** và **Chủ tịch thị trấn, xã, phường** và **giám đốc chi nhánh**

행정정보 공동이용 동의서
Thỏa thuận đồng ý sử dụng chung thông tin hành chính

본인은 이 건 업무처리와 관련하여 전산정보처리조직 및 「전자정부법」 제36조 제1항에 따른 행정정보의 공동이용을 통하여 시장·군수·구청장 또는 읍·면·동·출장소장이 아래의 확인 사항을 확인하는 것에 동의합니다.

Căn cứ vào điều 36 khoản 1 「Bộ luật Chính phủ điện tử」 và Tổ chức xử lý thông tin điện tử, tôi đồng ý về việc chủ tịch thành phố, quận, phường và chủ tịch thị trấn, xã, phường và giám đốc chi nhánh thông qua thỏa thuận đồng ý sử dụng chung thông tin hành chính để kiểm tra và xử lý công việc.

※ 신청인이 시장·군수·구청장 또는 읍·면·동·출장소장의 확인에 동의하지 않거나 전산정보처리조직 및 「전자정부법」 제36조 제1항에 따른 행정정보의 공동이용을 통하여 확인할 수 없는 경우에는 해당 서류(법인등기부등본은 제외한다)를 신청인이 직접 제출해야 합니다.

* Trường hợp người nộp đơn không đồng ý với xác nhận của chủ tịch thành phố, quận, phường và chủ tịch thị trấn, xã, phường và giám đốc chi nhánh hoặc không thể xác nhận thông qua điều 36 khoản 1 「Bộ luật Chính phủ điện tử」 và Tổ chức xử lý thông tin điện tử thì phải trực tiếp nộp hồ sơ liên quan (không bao gồm bản sao đăng ký sở đăng ký công ty).

신청인(대표자)
Người đăng ký (Người đại diện)

(서명 또는 인)
(Ký tên hoặc đóng dấu)

담당공무원 확인 사항 Hạng mục cần bộ phụ trách kiểm tra	※ 이론자동차사용신고필증 ※ Giấy chứng nhận khai báo sử dụng xe gắn máy	
첨부서류 Hồ sơ đính kèm	1. 이론자동차번호판(멸실, 분실 또는 도난당한 경우는 제외합니다) Biên số xe gắn máy (trừ trường hợp bị mất mát, thất lạc, bị trộm) 2. 경찰관서에서 발급하는 분실 또는 도난신고확인서(분실 또는 도난의 경우에만 첨부합니다) 1부 Giấy xác nhận bị mất hoặc bị trộm do cơ quan công an cấp (chỉ đính kèm trong trường hợp bị mất hoặc bị trộm): 1 bản 3. 사용폐지사유를 증명하는 서류(멸실이나 그 밖의 사유로 인한 사용폐지의 경우에만 첨부합니다) 1부 Hồ sơ chứng minh lý do bãi bỏ sử dụng (chỉ đính kèm trong trường hợp bãi bỏ do mất mát hoặc lý do khác): 1 bản	수수료 없음 Lệ phí Miễn phí

유의 사항
Các hạng mục cần chú ý

1. 이륜자동차의 소유자는 이륜자동차의 사용을 폐지하고자 하는 경우에는 그 사유가 발생한 날부터 15일 이내에 신고를 하여야합니다.
(「자동차관리법」 제48조 제2항)
 - 위의 사항을 위반한 경우에는 관련 규정에 따라 과태료를 물게 됩니다(「자동차관리법」 제84조 제3항 제2호)

Trường hợp chủ xe gắn máy muốn hủy bỏ việc sử dụng xe gắn máy thì phải trình báo trong vòng 15 ngày kể từ ngày xảy ra nguyên nhân. (Theo điều 48 khoản 2 「Bộ luật quản lý xe ô tô」).

 - Trường hợp vi phạm các điều trên sẽ bị xử phạt theo quy định liên quan (Theo điều 84 khoản 3 điểm 2 「Bộ luật quản lý xe ô tô」)
 2. (휴대)전화번호는 귀하의 이륜자동차 관리에 필요한 사항을 안내하고 도움을 주려는 목적으로 이용되니 적어 주시고, 변경되는 경우에는 관할신고 관청에 알려 주십시오. 다만, 본인이 원하지 않으면 적지 않아도 됩니다.
 2. Số điện thoại (di động) sẽ được sử dụng với mục đích hướng dẫn và giúp đỡ những vấn đề cần thiết trong việc quản lý xe gắn máy, vì vậy vui lòng để lại số điện thoại. Trường hợp có thay đổi phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền. Tuy nhiên, không cần phải để lại số điện thoại nếu không muốn.
-

■ Quy tắc thi hành Bộ luật Quản lý xe ô tô [Mẫu đính kèm số 65] <Sửa đổi 26.10.2017>

ĐƠN KHAI BÁO THAY ĐỔI HÀNG MỤC KHAI BÁO XE GẮN MÁY

- 125 -

유의 사항
Các hạng mục cần chú ý

1. 이륜자동차의 소유자는 다음 사항의 변경이 있는 때에는 그 신고기간 안에 변경신고를 이행하여야 합니다.(「자동차관리법」 제48조 제2항)
Khi có thay đổi các hạng mục sau, chủ sở hữu xe gắn máy phải khai báo sự thay đổi đó trong thời hạn khai báo (Điều 48 khoản 2 「Bộ luật Quản lý xe ô tô」).
가. 사용본거지 또는 소유자성명(명칭) 변경 시 : 30일 이내
A. Trường hợp thay đổi nơi sử dụng chủ yếu, họ tên (tên thường gọi) của chủ sở hữu: trong vòng 30 ngày
나. 매매 : 15일 이내, 증여 : 20일 이내, 상속 : 상속개시일이 속하는 달의 말일부터 6개월 이내, 기타의 경우 : 그 사유가 발생한 날로부터 15일 이내
B. Giao dịch: trong vòng 15 ngày, Biếu tặng: trong vòng 20 ngày, Thừa kế: trong vòng 6 tháng kể từ ngày cuối cùng của tháng bắt đầu nhận thừa kế, Các trường hợp khác: không quá 15 ngày kể từ ngày phát sinh lý do.
- 위의 사항을 위반한 경우에는 관련 규정에 따라 과태료를 물게 됩니다(「자동차관리법」 제44조 제3항 제2호)
- Trường hợp vi phạm các điều trên sẽ bị xử phạt theo quy định liên quan (Theo điều 84 khoản 3 điểm 2 「Bộ luật quản lý xe ô tô」)
2. (휴대)전화번호는 귀하의 이륜자동차 관리에 필요한 사항을 안내하고 도움을 주려는 목적으로 이용되니 적어 주시고, 변경되는 경우에는 관할신고 관청에 알려 주십시오. 다만, 본인이 원하지 않으면 적지 않아도 됩니다.
2. Số điện thoại (di động) sẽ được sử dụng với mục đích hướng dẫn và giúp đỡ những vấn đề cần thiết trong việc quản lý xe gắn máy, vì vậy vui lòng để lại số điện thoại. Trường hợp có thay đổi phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền. Tuy nhiên, không cần phải để lại số điện thoại nếu không muốn.

■ 자동차등록규칙 [별지 제15호서식] <개정 2017. 10. 26.>
■ Quyết định Đăng ký xe ô tô [Mẫu đính kèm số 15] <Sửa đổi 26.10.2017>

자동차양도증명서(양도인 · 양수인 직접 거래용)
GIẤY CHỨNG NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG XE Ô TÔ
(GIAO DỊCH TRỰC TIẾP GIỮA NGƯỜI CHUYỂN NHƯỢNG - NGƯỜI ĐƯỢC HƯỞNG)

접수번호 Số tiếp nhận		접수일자 Ngày tiếp nhận	
갑 (양도인) Bên "A" (Người chuyển nhượng)	성명(명칭) Họ tên (Tên thường gọi)	주민(법인)등록번호 Số chứng minh nhân dân (Số đăng ký kinh doanh)	
	전화번호 Số điện thoại		
	주소 Địa chỉ		
을 (양수인) Bên "B" (Người được hưởng)	성명(명칭) Họ tên (Tên thường gọi)	주민(법인)등록번호 Số chứng minh nhân dân (Số đăng ký kinh doanh)	
	전화번호 Số điện thoại		
	주소 Địa chỉ		
거래 내용 Nội dung giao dịch	자동차등록번호 Số đăng ký xe ô tô	차종 및 차명 Loại xe và tên xe	
	차대번호 Số khung xe	매매일 Ngày giao dịch	
	매매금액 Số tiền giao dịch	잔금지급일 Ngày thanh toán số tiền còn lại	
	자동차인도일 Ngày giao xe	주행거리 km	
		Quãng đường đã đi km	

제1조(당사자표시) 양도인을 “갑”이라 하고, 양수인을 “을”이라 한다.

Điều 1 (Biểu thị các bên đương sự) Người chuyển nhượng được gọi là bên "A", người được hưởng được gọi là bên "B".

제2조(동시이행 등) “갑”은 잔금 수령과 상환으로 자동차와 소유권이전등록에 필요한 서류를 “을”에게 인도한다.

Điều 2 (Đồng thời thực hiện) Sau khi nhận số tiền còn lại bên "A" có nghĩa vụ chuyển cho bên "B" những giấy tờ cần thiết cho việc đăng ký chuyển nhượng quyền sở hữu xe ô tô.

제3조(공과금부담) 이 자동차에 대한 제세공과금은 자동차 인도일을 기준으로 하여, 그 기준일까지의 분은 “갑”이 부담하고, 기준일 다음 날부터의 분은 “을”이 부담한다. 다만, 관계 법령에 제세공과금의 납부에 관하여 특별한 규정이 있는 경우에는 그에 따른다.

Điều 3 (Nộp lệ phí và thuế) Thuế và lệ phí của ô tô này được tính theo tiêu chuẩn ngày giao xe, số tiền tính đến ngày đó bên "A" phải chịu và bên "B" sẽ thanh toán kể từ ngày tiếp theo sau ngày nhận xe. Tuy nhiên, trong trường hợp có quy định đặc biệt liên quan đến việc nộp thuế và lệ phí theo các luật liên quan thì sẽ phải tuân theo.

제4조(사고책임) “을”은 이 자동차를 인수한 때부터 발생하는 모든 사고에 대하여 자기를 위하여 운행하는 자로서의 책임을 진다.

Điều 4 (Trách nhiệm tai nạn) Bên "B" chịu toàn bộ trách nhiệm về tai nạn xảy ra kể từ sau khi được chuyển nhượng ô tô này.

제5조(법률상의 하자책임) 자동차인도일 이전에 발생한 행정처분 또는 이전등록 요건의 불비, 그 밖에 행정상의 하자에 대해서는 “갑”이 그 책임을 진다.

Điều 5 (Trách nhiệm pháp lý về lỗi sản phẩm) Bên "A" chịu trách nhiệm về xử lý hành chính, những sai sót về điều kiện và những lỗi hành chính khác đã xảy ra trước khi chuyển nhượng.

제6조(등록 지체 책임) “을”이 매매목적물을 인수한 후 정해진 기간에 이전등록을 하지 않을 때에는 이에 대한 모든 책임을 “을”이 진다.

[Mẫu đính kèm số 67] <Sửa đổi 6.7.2007>

✖ Số

GIẤY ĐĂNG KÝ TÀI CẤP

GIẤY CHỨNG NHẬN KHAI BÁO SỬ DỤNG XE GẮN MÁY

※ 표시란은 신청인이 기재하지 않습니다.

※ Người đăng ký không điền vào ô biểu thi.

소유자 Người sở hữu	성명(명칭) Họ tên (tên thường gọi)		주민(사업자)등록번호 Số chứng minh nhân dân (Số đăng ký kinh doanh)	
	주소 Địa chỉ	(전화번호 :) (Số điện thoại:)		
이륜자동차번호 Số xe gắn máy				
신청사유 Lý do đăng ký		☐ 훼손 ☐ 분실 ☐ 기타() Hư hỏng Mất Khác ()		
「자동차관리법 시행규칙」 제102조제1항의 규정에 의하여 위와 같이 신청합니다. Tôi xin đăng ký nội dung như trên căn cứ theo điều 102 khoản 1 「Quy tắc thi hành luật Quản lý xe ô tô」 .				
년 월 일 Ngày tháng năm .				
신청인 Người đăng ký (서명 또는 인) (Ký tên hoặc đóng dấu)				
※ 구비서류 사용신고필증(식별이 곤란하게 된 경우에 한합니다) 1부 ※ Hồ sơ yêu cầu: Giấy chứng nhận khai báo sử dụng (Giới hạn với trường hợp khó nhận biết)				

※ 신청안내

※ Thông tin đăng ký

신청하는 곳 Nơi đăng ký	읍 · 면 · 동 Thị trấn, xã, phường	처 리 기 간 Th ờ i g i a n x ử l ý	즉 시 N g a y l ậ p tứ c
수 수 료 L ê p h í	없음 Miễn phí		

33331-06411만 33331-06411dân

210mm×297mm(일반용지 60g/m²)

96.10.4 승인 96.10.4 phê duyệt

210mm × 297mm (giấy thường 60g / m²)